

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA
SỞ CÔNG THƯƠNG

ĐỀ ÁN

PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI
TỈNH KHÁNH HÒA ĐẾN NĂM 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Khánh Hòa, năm 2023

DIỄN GIẢI CÁC TỪ VIẾT TẮT

- ASEAN Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
- BLHH&DTDVTD Bán buôn bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
- CNHT Công nghiệp hỗ trợ
- CMCN 4.0 Cách mạng công nghiệp 4.0
- CNTT Công nghệ thông tin
- CN-XD Công nghiệp và xây dựng
- CN-TTCN Công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp
- CCN Cụm công nghiệp
- CPTPP Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership)
- DVCN Dịch vụ công nghiệp
- GDP Tổng sản phẩm trong nước
- GRDP Tổng sản phẩm trên địa bàn
- KNXX Kim ngạch xuất khẩu
- IIP Chỉ số phát triển sản xuất công nghiệp
- FDI Đầu tư trực tiếp nước ngoài
- FTA Hiệp định thương mại tự do (Free Trade Area)
- NSLĐ Năng suất lao động
- MMTB Máy móc thiết bị
- M&A mua bán và sáp nhập (Mergers và Acquisitions)
- GTGT Giá trị gia tăng
- GTSXCN hoặc GO Giá trị sản xuất công nghiệp
- KT Kinh tế
- HTTM Hạ tầng thương mại
- ĐTNN Đầu tư nước ngoài
- R&D Nghiên cứu và phát triển
- EU Liên minh Châu Âu
- NAFTA Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ
- KHCN Khoa học và công nghệ
- NSNN Ngân sách Nhà nước
- KCN Khu công nghiệp
- TTBQ Tăng trưởng bình quân
- Tỷ lệ VA/GO Tỷ lệ giá trị tăng thêm/giá trị sản xuất
- SXCN Sản xuất công nghiệp
- SXKD Sản xuất kinh doanh
- UBND Ủy ban nhân dân

- VA Giá trị tăng thêm công nghiệp
- OCOP Chương trình mỗi xã một sản phẩm
(One Commune One Product)
- VIOIT Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách Công Thương
- SWOT Strengths (Điểm mạnh)-Weaknesses (Điểm yếu)
-Opportunities (Cơ hội)-Threats (Rủi ro).

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Sự cần thiết xây dựng Đề án	1
2. Ý nghĩa và tầm quan trọng của Đề án	2
2.1. Đối với ngành công nghiệp	2
2.2. Đối với ngành thương mại.....	3
3. Mục đích, đối tượng và phạm vi.....	4
3.1. Mục đích	4
3.2. Đối tượng	5
3.3. Phạm vi	5
4. Cơ sở pháp lý	5
PHẦN 1. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2016-2022.....	9
I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN.....	9
1. Tổng quan về phát triển công nghiệp, thương mại cả nước	9
1.1. Về phát triển công nghiệp	9
1.2. Về phát triển thương mại.....	10
2. Tổng quan về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa.....	17
2.1. Quy mô, tốc độ tăng trưởng kinh tế	17
2.2. Tăng trưởng và cơ cấu theo loại hình kinh tế	19
2.3. GRDP bình quân đầu người và mật độ kinh tế.....	19
2.4. Chất lượng tăng trưởng.....	20
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN	21
1. Thực trạng các yếu tố phát triển công nghiệp	21
1.1. Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp	21
1.2. Năng suất lao động ngành công nghiệp	23
1.3. Hiệu quả của sản xuất công nghiệp (tỷ lệ VA/GO).....	24
1.4. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp	26
1.5. Vốn đầu tư phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh	27
1.6. Phát triển các ngành công nghiệp.....	27
1.7. Phát triển công nghiệp hỗ trợ	33
1.8. Phát triển các cụm công nghiệp	33
1.9. Phát triển các khu công nghiệp	35
1.10. Hiện trạng phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.....	36
2. Thực trạng các yếu tố phát triển thương mại	37
2.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng.....	37
2.2. Thực trạng một số chỉ tiêu phát triển thương mại	38
2.3. Kết cấu hạ tầng thương mại.....	49
3. Đánh giá chung	53
3.1. Kết quả đạt được.....	53

3.2. Một số khó khăn hạn chế và nguyên nhân.....	55
PHẦN 2. PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI TỈNH KHÁNH HÒA ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045	60
I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC, QUỐC TẾ VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN.....	60
1. Bối cảnh trong nước	60
2. Bối cảnh quốc tế.....	65
3. Tác động của chuyển đổi số, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đến công nghiệp, thương mại.....	67
4. Xu hướng phát triển công nghiệp, thương mại tỉnh Khánh Hòa trong thời gian tới...69	
4.1. Xu hướng phát triển công nghiệp.....	69
4.2. Xu hướng phát triển thương mại	73
5. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đến phát triển công nghiệp và thương mại	75
II. PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045.....	79
1. Quan điểm	79
2. Mục tiêu	80
2.1. Mục tiêu tổng quát	80
2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030	80
2.3 Tầm nhìn đến năm 2045	81
3. Định hướng phát triển ngành công nghiệp	83
3.1. Định hướng lựa chọn ưu tiên phát triển	83
3.2. Phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên	85
3.3. Phát triển công nghiệp hỗ trợ	91
3.4. Không gian phân bố phát triển công nghiệp	93
3.5. Duy trì, phát triển hợp lý các ngành công nghiệp.....	94
3.6. Phương hướng phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề.....	99
4. Định hướng phát triển thương mại.....	100
4.1. Định hướng chung	100
4.2. Một số định hướng cụ thể.....	102
4.3. Phương án phát triển hạ tầng thương mại	110
PHẦN 3. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN	116
I. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN	116
1. Về lĩnh vực công nghiệp	116
1.1. Giải pháp phát triển ngành công nghiệp ưu tiên.....	116
1.2. Giải pháp đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong công nghiệp	116
1.3. Giải pháp nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu quả quản lý nhà nước trong việc triển khai thực hiện chính sách phát triển công nghiệp.....	117
1.4. Giải pháp tạo cơ chế thu hút đầu tư và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp	119
1.5. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp.....	120
1.6. Giải pháp phát triển về khoa học công nghệ.....	121
1.7. Giải pháp về phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp	122

1.8. Tăng cường liên kết ngành, liên kết vùng cho phát triển công nghiệp	123
1.9. Giải pháp bảo vệ môi trường.....	123
2. Về lĩnh vực thương mại.....	125
2.1. Giải pháp nâng cao công tác quản lý nhà nước, hiệu quả thực thi pháp luật về hoạt động thương mại	125
2.2. Thúc đẩy lưu thông với sản xuất, đẩy mạnh liên kết các chuỗi cung ứng sản phẩm hàng hóa nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa	126
2.3. Giải pháp phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh	127
2.4. Giải pháp phát triển thương mại điện tử, chuyển đổi số	128
2.5. Giải pháp phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại trên địa bàn.....	129
2.6. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, cung cấp thông tin, dự báo xu hướng thị trường nhằm hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời ứng phó với những đột biến bất lợi của thị trường.....	130
2.7. Giải pháp thúc đẩy ứng dụng khoa học và công nghệ phát triển thương mại	131
II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	132
1. Sở Công Thương.....	132
2. Sở Kế hoạch và Đầu tư.....	132
3. Sở Tài chính	133
4. Sở Tài nguyên và Môi trường.....	133
5. Sở Khoa học và Công nghệ	133
6. Sở Lao động, Thương binh và xã hội.....	134
7. Ban Quản lý khu kinh tế Vân Phong	134
8. Các sở, ban, ngành và UBND huyện, thị xã và thành phố có liên quan	134
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	135
1. Kết luận	135
2. Kiến nghị	136
PHỤ LỤC I.....	137
PHỤ LỤC II	143

DANH MỤC CÁC BIỂU VÀ HÌNH

1. Danh mục bảng

Bảng 1.1. Tổng mức BLHH&DTDVTD cả nước giai đoạn 2016 - 2022	10
Bảng 1.2. Kim ngạch XNK cả nước giai đoạn 2016 – 2022	11
Bảng 1.3. Số lượng chợ đầu mối phân theo vùng và địa phương năm 2022	12
Bảng 1.4. Quy mô GRDP tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015 - 2022	15
Bảng 1.5. Cơ cấu GRDP tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015 - 2022	16
Bảng 1.6. Giá trị và Tốc độ tăng trưởng GTSXCN giai đoạn 2016-2022	19
Bảng 1.7. Các sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp	20
Bảng 1.8. Năng suất và thu nhập bình quân của lao động công nghiệp	22
Bảng 1.9. Tỷ lệ VA/GO theo giá hiện hành (%)	24
Bảng 1.10. Cơ cấu cơ sở, lao động, GTTTCN (hiện hành) theo ngành CN (%)	25
Bảng 1.11. Các khu công nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	33
Bảng 1.12. Tốc độ tăng ngành thương mại tỉnh Khánh Hòa 2016 - 2022	35
Bảng 1.13. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tỉnh Khánh Hòa	37
Bảng 1.14. Số lượng doanh nghiệp thương mại tỉnh Khánh Hòa	40
Bảng 1.15. Số lượng lao động trong các DNTM tỉnh Khánh Hòa	41
Bảng 1.16. Một số chỉ tiêu của DNTM giai đoạn 2016 - 2022	52
Bảng 1.17. Cơ sở KDTM tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 – 2022	53
Bảng 1.18. Số lượng chợ tỉnh Khánh Hòa năm 2022	55
Bảng 1.19. Danh sách siêu thị tỉnh Khánh Hòa năm 2022	56
Bảng 1.20. Danh sách TTTM tỉnh Khánh Hòa năm 2022	57

2. Danh mục hình

Hình 1.1. Tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp	23
Hình 1.2. Kim ngạch XK tỉnh Khánh Hòa năm 2022 so với 2021	38
Hình 1.3. Kim ngạch NK tỉnh Khánh Hòa năm 2022 so với 2021	39
Hình 1.4. Kim ngạch XNK tỉnh Khánh Hòa 2016- 2022	39
Hình 1.5. Một số chỉ tiêu về vốn, tài sản và doanh thu của DNTM năm 2022	43

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Phát triển công nghiệp, thương mại tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 nhằm cụ thể hóa mục đích, yêu cầu Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Tỉnh ủy Khánh Hòa thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Kế hoạch số 3025/KH-UBND ngày 31/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050). Đồng thời triển khai Quyết định số 165/QĐ-TTg ngày 28/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030.

Nhiệm vụ của Đề án phát triển công nghiệp, thương mại tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp và thương mại trong giai đoạn 2016 - 2022 của Tỉnh, nghiên cứu tổng quan về phát triển công nghiệp và thương mại của cả nước. Nhằm chỉ ra được những tồn tại hạn chế, bất cập trong phát triển công nghiệp, thương mại trong giai đoạn vừa qua và phân tích đánh giá những tiềm năng, lợi thế của Tỉnh về phát triển công nghiệp, thương mại. Đồng thời dự báo được xu hướng phát triển công nghiệp, thương mại của Tỉnh trong giai đoạn tới trên cơ sở phù hợp với bối cảnh trong nước, bối cảnh quốc tế gắn với phát triển tác động của kinh tế số, chuyển đổi số, thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển kinh tế xanh và kinh tế tuần hoàn tác động đến phát triển công nghiệp, thương mại của Tỉnh.

Trên cơ sở đó, Đề án phát triển công nghiệp, thương mại tỉnh Khánh Hòa đề xuất các định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện mục phát triển Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào năm 2030. Là trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế; một cực tăng trưởng, trung tâm của khu vực duyên hải Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước về kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao, khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo. GRDP bình quân đầu người phấn đấu vào nhóm 15 tỉnh, thành phố cao nhất cả nước. Kết cấu hạ tầng được đầu tư đồng bộ, hiện đại. Trong đó phát triển với kinh tế biển là nền tảng; công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ; dịch vụ logistics, công nghiệp năng lượng, kinh tế số là đột phá; du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn.

Phát triển dịch vụ logistics thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Tập trung phát triển các cảng tổng hợp, chuyên dùng cho tàu biển trọng tải lớn tại Vân Phong và Cam Ranh tạo động lực thúc đẩy kinh tế khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Chú trọng các dịch vụ logistics chất lượng cao có khả năng kết nối với các trung tâm logistics trong và ngoài nước.

Phát triển kết cấu hạ tầng về hệ thống cảng biển Khánh Hòa là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực loại I, tạo tiền đề để khu bến Vân Phong phát triển thành cảng trung chuyển quốc tế; có bến cảng tổng hợp, container, bến cảng khách quốc tế. Tạo đột phá trong phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt cho những ngành quan trọng như du lịch, công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ logistics, cảng biển, thủy sản và hậu cần nghề cá, công nghệ thông tin.

2. Ý nghĩa và tầm quan trọng của Đề án

2.1. Đối với ngành công nghiệp

- Phát triển ngành công nghiệp theo hướng hài hòa cả chiều rộng và chiều sâu, ưu tiên phát triển theo chiều sâu, từng bước tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu; mở rộng quy mô sản xuất các ngành công nghiệp có thế mạnh như: đóng tàu, chế biến thủy sản, chế biến các sản phẩm từ yến sào, cơ khí...

- Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản chất lượng cao, đa dạng hóa sản phẩm phục vụ xuất khẩu, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; gắn với việc khai thác hợp lý, hiệu quả tiềm năng về tài nguyên, khoáng sản biển; công nghiệp vật liệu mới, cơ khí chế tạo chính xác; công nghiệp sinh học, nghiên cứu phát triển ngành sản xuất vắc xin, dược liệu biển.

- Khuyến khích đầu tư vào một số ngành công nghiệp mới, công nghệ cao, công nghiệp xanh, công nghiệp tuần hoàn, công nghiệp an ninh quốc phòng, trọng tâm là công nghiệp năng lượng, công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao. Bảo vệ môi trường tại các khu vực sản xuất công nghiệp; phát triển nguồn lao động kỹ thuật chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế phục vụ các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển của tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp, trong đó: Khu kinh tế Vân Phong tập trung thu hút các dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các dự án công nghiệp trọng điểm như: năng lượng, đóng tàu, cảng biển, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao, các ngành công nghiệp phụ trợ. Khu vực thành phố Nha Trang và vùng phụ cận tập trung phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao như điện tử, tin học, công nghệ vật liệu mới; di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Khu vực vịnh Cam Ranh tập trung phát triển cảng biển, công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng điện mặt trời, dịch vụ hậu cần nghề cá, chế biến thủy sản, nông sản thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng...

- Tập trung hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp như: khu công nghiệp Ninh Thủy, Dốc Đá Trắng, Nam Cam Ranh...; cụm công nghiệp Diên Thọ, Trảng É, Ninh Xuân,... Thành lập các cụm công nghiệp theo quy hoạch được

duyệt. Nghiên cứu, rà soát, bổ sung quy hoạch một số khu công nghiệp mới, ưu tiên phát triển các khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp chuyên sâu. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư nhằm kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, nhà đầu tư thứ cấp vào lấp đầy các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh và các khu chức năng phát triển công nghiệp trong Khu kinh tế Vân Phong. Phấn đấu tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư hạ tầng lên 70%.

2.2. Đối với ngành thương mại

- Hình thành các trung tâm thương mại tầm cỡ quốc gia, quốc tế và các tuyến phố thương mại, tài chính. Đầu tư, xây dựng hệ thống kho vận, hệ thống logistics, trong đó đẩy nhanh tiến độ đầu tư mở rộng và khai thác có hiệu quả Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, cảng hàng hóa, cảng tổng hợp, cảng du lịch chuyên dụng, ...

- Nâng cao kiến thức về hội nhập kinh tế quốc tế và các biện pháp phòng vệ thương mại cho cán bộ, công chức của các sở, ban, ngành, địa phương và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia các Chương trình xúc tiến thương mại ở nước ngoài để tìm kiếm thị trường, khách hàng, giới thiệu quảng bá sản phẩm.

- Chú trọng phát triển hạ tầng thương mại, cửa hàng tiện lợi tại những khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và hải đảo. Đổi mới công tác quản lý, điều hành tiến tới xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số; thực hiện chuyển đổi số đồng bộ, toàn diện trên phạm vi toàn tỉnh, xây dựng tỉnh Khánh Hòa thành đô thị thông minh nằm trong nhóm 20 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đứng đầu về chuyển đổi số. Đẩy mạnh phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, hoàn thiện và nâng cấp hạ tầng thanh toán quốc gia, tạo cơ sở để triển khai các sản phẩm, dịch vụ thanh toán mới.

- Đề án phát triển ngành công nghiệp, thương mại tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên cơ sở triển khai thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Quyết định số 165/QĐ-TTg ngày 28/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030. Phát triển ngành công nghiệp, thương mại trên cơ sở khai thác và phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế cho phát triển với kinh tế biển là nền tảng; công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, dịch vụ logistics, công nghiệp năng lượng, kinh tế số là đột phá. Phát triển các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; năng lượng; công nghệ thông tin và viễn thông; công nghiệp hỗ trợ. Thu hút các ngành công nghiệp sử dụng

công nghệ cao, thân thiện với môi trường và tăng cường chuyển đổi số, tham gia hiệu quả vào các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế số. Giai đoạn 2021-2030 tập trung vào một số ngành công nghiệp theo thứ tự ưu tiên như sau: (1) Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản và thực phẩm chất lượng cao; (2) Công nghiệp cơ khí chế tạo công nghệ cao (chủ đạo là đóng tàu); (3) Công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, chế biến dầu khí; (4) Công nghiệp điện tử, viễn thông, bán dẫn; (5) Công nghiệp hỗ trợ cho các ngành cơ khí chế tạo, điện tử, viễn thông, bán dẫn, dệt may - da giày; (6) Công nghiệp công nghệ sinh học, sản xuất vắc xin, dược liệu biển; (7) Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng mới; (8) công nghệ thông tin và các ngành công nghiệp công nghệ cao khác...

Phát triển dịch vụ logistics thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh. Chú trọng phát triển các cảng tổng hợp, chuyên dùng cho tàu biển trọng tải lớn tại Vân Phong và Cam Ranh tạo động lực thúc đẩy kinh tế khu vực Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Chú trọng các dịch vụ logistics chất lượng cao có khả năng kết nối với các trung tâm logistics trong và ngoài nước. Phát triển các ngành dịch vụ cung cấp đầu vào và sử dụng đầu ra của ngành dịch vụ vận tải và dịch vụ logistics (dịch vụ phân phối; dịch vụ du lịch; dịch vụ đào tạo nhân lực cho các phân ngành dịch vụ vận tải; dịch vụ viễn thông), trong đó ưu tiên phát triển các dịch vụ phục vụ cho vận tải biển và các dịch vụ khác như e-logistics, thương mại điện tử, dịch vụ tài chính - ngân hàng; ưu tiên phát triển dịch vụ gắn với thương mại hàng hóa, xuất - nhập khẩu và các dịch vụ đi kèm.

Phát triển kế cấu hạ tầng về hệ thống cảng biển Khánh Hòa là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực loại I, tạo tiền đề để khu bến Vân Phong phát triển thành cảng trung chuyển quốc tế; có bến cảng tổng hợp, container, bến cảng khách quốc tế. Tạo đột phá trong phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt cho những ngành quan trọng như du lịch, công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ logistics, cảng biển, thủy sản và hậu cần nghề cá, công nghệ thông tin và các ngành công nghiệp công nghệ cao khác.

3. Mục đích, đối tượng và phạm vi

3.1. Mục đích

- Đánh giá thực trạng, phân tích, đánh giá tác động của chính sách quản lý nhà nước đối với phát triển công nghiệp, thương mại tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn 2016-2022.

- Xác định mục tiêu và xây dựng định hướng phát triển về công nghiệp, thương mại tỉnh Khánh Hòa trong đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Đề xuất một số giải pháp chính sách phát triển công nghiệp, thương mại đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

3.2. Đối tượng

Tập hợp các chính sách liên quan đến các mục tiêu phát triển công nghiệp, thương mại tỉnh Khánh Hòa và những quan điểm, định hướng và giải pháp, công cụ, biện pháp đạt được mục tiêu này.

3.3. Phạm vi

- Phạm vi không gian: Trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa
- Phạm vi thời gian: Đánh giá thực trạng phát triển công nghiệp, thương mại tỉnh Khánh Hòa trong giai đoạn 2016-2022. Đề xuất các chương trình nhiệm vụ, kiến nghị các giải pháp phát triển công nghiệp, thương mại tỉnh Khánh Hòa giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4. Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2030;
- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22 tháng 3 năm 2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022, Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của BCH Trung ương Đảng về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị Quyết số 55/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội khóa XV về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa;
- Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Chính phủ về ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về ban hành kế hoạch tổng thể và kế hoạch 05 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2022 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về các giải pháp triển công nghiệp hỗ trợ;

- Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

- Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp; Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ;

- Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về Quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

- Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 319/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 165/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030;

- Quyết định số 298/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 298/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 500/QĐ-TTg ngày 15 tháng 5 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Chương trình hành động số 08-CTr/TU ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Tỉnh ủy Khánh Hòa thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Chương trình số 30-CTr/TU ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Tỉnh ủy Khánh Hòa ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Chương trình số 23-CTr/TU ngày 17 tháng 7 năm 2018 của Tỉnh ủy Khánh Hòa ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035;

- Chương trình số 57-CTr/TU ngày 08 tháng 6 năm 2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Chương trình hành động số 31-CTr/TU ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Chương trình số 14-CTr/TU ngày 24 tháng 7 năm 2017 của Tỉnh ủy Khánh Hòa ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Tỉnh ủy Khánh Hòa về chuyển đổi số tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025;

- Kế hoạch số 9403/KH-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình số 57-CTr/TU ngày 08/6/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kế hoạch số 9096/KH-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình hành động số 23-CTr/TU của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kế hoạch số 3977/KH-UBND ngày 05 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược “Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

- Kế hoạch số 3025/KH-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Kế hoạch số 9071/KH-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2023 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 90/NQ-CP ngày 16/6/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023 của Quốc hội về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

PHẦN 1.

TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2016-2022

I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN

1. Tổng quan về phát triển công nghiệp, thương mại cả nước

1.1. Về phát triển công nghiệp

Quy mô sản xuất công nghiệp cả nước ngày càng mở rộng với chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giai đoạn 2011-2020 tăng cao (bình quân 7,7%/năm), năm 2022, chỉ số IIP tăng hơn 9%, cao hơn năm 2021 (tăng 4,8%), tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm bình quân tăng khá cao (7,4%/năm), góp phần gia tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp trong nền kinh tế (từ 26,6% năm 2011 lên 27,5% vào năm 2020), năm 2022 giá trị gia tăng ngành công nghiệp tăng khoảng 9% so với năm 2021 (tăng hơn 4,82%). Cao hơn tỷ lệ trung bình của thế giới và nhóm các quốc gia thu nhập trung bình thấp; góp phần đưa Việt Nam trở thành một trong những trung tâm công nghiệp của khu vực và của thế giới, thuộc nhóm ASEAN-4 và nhóm 30 quốc gia có năng lực cạnh tranh công nghiệp trung bình cao với vị trí thứ 36 trên thế giới.

Chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ngày càng tích cực theo *hướng giảm tỷ trọng* các ngành thâm dụng tài nguyên (tỷ trọng ngành khai khoáng giảm gần 2 lần trong 10 năm qua, từ 9,9% xuống còn 5,6%) và tăng tỷ trọng của các ngành chế biến chế tạo (tỷ trọng của ngành chế biến chế tạo (từ 13,4% lên 16,7%) (tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục tăng từ 85,5% năm 2021 lên hơn 86% năm 2022); và *chuyển dịch nội ngành* từ các ngành thâm dụng lao động (dệt may, da giày) sang các ngành thâm dụng vốn (thép, ô tô, hóa chất) và hiện nay là sang các ngành thâm dụng công nghệ (điện tử, công nghệ thông tin). *Công nghiệp chế biến, chế tạo trở thành động lực tăng trưởng* chủ yếu của ngành công nghiệp với tốc độ tăng trưởng cao (bình quân 10,4%/năm) với đóng góp vào xuất khẩu của cả nước tăng nhanh qua các năm và đã vượt qua các nước trong khu vực (từ 64% năm 2010 lên 85,1% kim ngạch xuất khẩu của cả nền kinh tế vào năm 2020); đóng góp lớn của ngành công nghiệp chế biến chế tạo vào công nghiệp và xuất khẩu toàn cầu tăng 3 lần trong 10 năm qua¹.

Một số ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn theo định hướng chiến lược đã phát triển lớn mạnh². *Một số ngành công nghiệp xuất khẩu* (dệt may,

¹ Tỷ trọng GTGT của công nghiệp chế biến chế tạo so với toàn cầu tăng từ 0,001% năm 2010 lên 0,003% năm 2019; tỷ trọng xuất khẩu của công nghiệp chế biến chế tạo so với toàn cầu tăng tương ứng từ 0,5% lên 1,8% (theo WB).

² Trong số 11 nhóm ngành công nghiệp ưu tiên phát triển giai đoạn 2011-2020 thì đến nay 6/11 ngành hiện là các ngành công nghiệp đứng đầu cả nước, có đóng góp lớn cả về sản xuất, xuất khẩu, đầu tư và việc làm gồm: (1) Dệt may; (2) Da giày; (3) Thực phẩm chế biến; (4) Thép; (5) Hóa chất; (6) Nhựa. Trong số 03 ngành công nghiệp mũi nhọn được xác định cho thời kỳ này, ngành điện tử đã phát triển bùng nổ và trở thành ngành công nghiệp lớn thứ ba về đóng góp GTTT vào GDP và là ngành xuất khẩu lớn nhất của đất nước với sự bùng nổ cao trong 5 năm qua (chiếm tới hơn 40% tổng kim ngạch xuất khẩu).

da dày, điện tử...) đã cơ bản hội nhập thành công vào chuỗi giá trị toàn cầu, có năng lực cạnh tranh cao và chiếm thị phần ngày càng lớn trên thị trường quốc tế³; một số ngành công nghiệp nền tảng (thép, hóa chất, cơ khí chế tạo) đã từng bước đáp ứng nhu cầu về tư liệu và năng lực sản xuất của nền kinh tế; công nghiệp hỗ trợ, sản xuất linh kiện, cụm linh kiện đã dần được hình thành, góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và giá trị tăng thêm trong các ngành công nghiệp, thúc đẩy một số mặt hàng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị, phân phối toàn cầu.

Công nghiệp là ngành thu hút đầu tư FDI lớn nhất với tốc độ tăng trưởng cao (tăng gần 2 lần cả về quy mô và tỷ trọng trong 10 năm qua), đặc biệt là trong công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm hơn 60% vốn đầu tư vào các ngành và khoảng 20% tổng vốn đầu tư toàn xã hội) với một số dự án đầu tư lớn của các tập đoàn công nghệ toàn cầu⁴ đã tạo động lực tăng trưởng mới cho ngành trong bối cảnh một số ngành công nghiệp lớn đã chạm trần tăng trưởng (dệt may, da dày, khai khoáng...) và góp phần hình thành nên các trung tâm công nghiệp mới của đất nước⁵.

1.2. Về phát triển thương mại

Trong giai đoạn 2016 - 2022, ngành thương mại cả nước đã có những chuyển biến tích cực và có đóng góp nhất định vào tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế chung của cả nước. Mạng lưới kết cấu hạ tầng thương mại từng bước được cải thiện, một số loại hình tổ chức thương mại mới hình thành và phát triển, các kênh phân phối hàng hóa, nhất là nhóm hàng công nghiệp và nông sản đã được định hình góp phần hỗ trợ sản xuất và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại phát triển mạnh mẽ, hợp lý và tương đối đồng đều, làm thay đổi diện mạo hệ thống phân phối, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội và quá trình hội nhập. Có sự chuyển dịch mạnh mẽ từ hệ thống thương mại truyền thống (như chợ) sang hệ thống hạ tầng thương mại hiện đại (siêu thị, TTTM). Khái quát một số chỉ tiêu phát triển ngành thương mại cả nước như sau:

a) Tổng mức BLHH&DTDVTD

- Về giá trị: Trong giai đoạn 2016 - 2022, cả nước đã hình thành và phát triển các dịch vụ phân phối với quy mô ngày càng lớn và đa dạng, nhu cầu tiêu dùng ngày một tăng nhanh, nhu cầu mua sắm ngày càng tăng cả về quy mô, loại hình và chất lượng, tạo cơ hội thuận lợi cho mạng lưới bán buôn, bán lẻ của ngành thương mại phát triển.

³ Thị phần xuất khẩu của ngành: da dày (khoảng 8.5%); dệt may (khoảng 5%); nội thất (khoảng 4%); điện tử (khoảng 2,5%); thực phẩm (khoảng 1,5%); các ngành thép, cao su, giấy, hóa chất... (khoảng 0,5-1%).

⁴ Samsung, LG, Foxcom...

⁵ Thái Nguyên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Đồng Nai...

Năm 2022, Tổng mức BLHH&DTDVTD cả nước đạt 5.363.264,7 tỷ đồng và tăng bình quân 7,55%/năm trong giai đoạn 2016 - 2022. Trong đó, lĩnh vực Bán lẻ tăng nhanh nhất, bình quân 8,31%/năm, tiếp đến là Du lịch và dịch vụ tăng bình quân 5,11%/năm, nhóm Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng bình quân 5,09%/năm.

Bảng 1.1. Tổng mức BLHH&DTDVTD cả nước giai đoạn 2016 - 2022

	Cơ cấu	2015	2020	2022
I	Tổng mức BLHH&DTDVTD (tỷ đồng)	3.223.202,6	4.847.645,3	5.363.264,7
	- Bán lẻ	2.403.723,2	3.815.079,1	4.202.440,1
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	399.841,8	479.715,6	565.934,6
	- Du lịch và dịch vụ	419.637,6	552.850,6	594.890,0
II	Cơ cấu (%)			
1	Cơ cấu phân theo lĩnh vực			
	- Bán lẻ	74,6	78,7	78,3
	- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12,4	9,9	10,6
	- Du lịch và dịch vụ	13,0	11,4	11,1
2	Cơ cấu phân theo vùng kinh tế			
	- Đồng bằng sông Hồng	22,46	23,38	25,41
	- Trung du và miền núi phía Bắc	5,01	5,29	5,93
	- Bắc Trung Bộ và DH miền Trung	16,21	15,25	17,12
	- Tây Nguyên	4,61	4,48	4,62
	- Đông Nam Bộ	33,23	32,39	27,69
	- Đồng bằng sông Cửu Long	18,48	19,21	19,23

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2022

- Về cơ cấu Tổng mức BLHH&DTDVTD:

Theo ngành kinh doanh: Tính trong cả giai đoạn, tương ứng với xu hướng thay đổi về cơ cấu chi tiêu của các hộ dân cư trong nước, tỷ trọng của lĩnh vực bán lẻ có xu hướng tăng lên, năm 2022 chiếm 78,3% (so với 74,6% năm 2015), nhóm dịch vụ lưu trú và ăn uống chiếm 10,6% - tăng so với năm 2021 nhưng tính trong cả giai đoạn lại có xu hướng giảm (năm 2015 chiếm 12,4%), trong khi đó nhóm du lịch và dịch vụ giảm dần qua các năm (năm 2015 chiếm 13%, năm 2020 chiếm 11,4% và đến 2022 chiếm 11,1%).

Theo các vùng kinh tế: Giai đoạn 2016 - 2022, tốc độ tăng trưởng Tổng mức BLHH&DTDVTD cao nhất thuộc về các vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên với lần lượt là 12,82%/năm và 12,76%/năm, nhưng mức độ chênh lệch về tốc độ tăng trưởng so với các vùng còn lại không lớn trừ vùng Đồng bằng sông Hồng (chỉ tăng 8,07%/năm). Do đó, tỷ trọng của các vùng trong tổng mức BLHH&DTDVTD tuy có thay đổi nhưng mức độ không nhiều. Theo số liệu thống

kê năm 2022, vùng Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng cao nhất là 33,21%, tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 22,65%, vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 19,30%, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 15,84%, vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 5,30% và cuối cùng là Tây Nguyên với 4,60%.

- Tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người theo vùng kinh tế:

Theo số liệu thống kê năm 2022, Tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người của cả nước đạt 53,92 triệu đồng/người). Trong đó, vùng có mức bình quân cao nhất là Đông Nam Bộ với 78,95 triệu đồng, tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 59,15 triệu đồng/người, vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 58,11 triệu đồng/người. Các vùng còn lại đều có mức bình quân đầu người thấp hơn mức bình quân chung của cả nước: Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đạt 44,47 triệu đồng/người; vùng Tây Nguyên đạt 35,92 triệu đồng/người; thấp nhất là vùng Trung du và miền núi phía Bắc chỉ đạt 24,42 triệu đồng/người, thấp hơn 2,2 lần mức bình quân của cả nước.

Như vậy, mặc dù duy trì vị trí dẫn đầu cả nước song chỉ tiêu bình quân đầu người năm 2022 của vùng Đông Nam Bộ có sự sụt giảm so với năm 2020, cùng giảm so với năm 2020 còn có vùng Tây Nguyên.

b) Lao động ngành thương mại

Đến năm 2022, lao động đang làm việc hàng năm trong ngành thương mại chiếm 13,80% tổng lao động đang làm việc hàng năm của cả nước, bằng khoảng 41,5% số lao động trong ngành nông nghiệp. Khả năng tạo việc làm của ngành thương mại cao hơn so với bình quân chung của toàn nền kinh tế quốc dân.

Nếu như tỷ lệ tăng bình quân hàng năm giai đoạn 2016 - 2022 về việc làm của toàn nền kinh tế là 0,23%, thì tỷ lệ này của riêng ngành thương mại trong nước là 2,0%. Điều này cho thấy vai trò của thương mại trong vấn đề tạo việc làm, góp phần bảo đảm thực hiện hiệu quả chính sách an sinh xã hội, đồng thời thể hiện sức hấp dẫn cũng như khả năng thu hút nguồn lực lao động tham gia phát triển ngành.

c) Xuất nhập khẩu

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (XNK) cả nước không ngừng tăng lên, đạt 730,2 tỷ USD năm 2022, tăng bình quân 12,13%/năm giai đoạn 2016 – 2022, từ năm 2016 đến nay, cán cân thương mại của Việt Nam luôn đạt và duy trì thặng dư thương mại với giá trị ngày càng tăng theo từng năm. Cụ thể về cơ cấu xuất – nhập khẩu như sau:

- Kim ngạch xuất khẩu tăng từ 162 tỷ USD năm 2015 lên 371,3 tỷ USD năm 2022, tăng bình quân 12,58%/năm giai đoạn 2016 - 2022. Kim ngạch XK tăng nhanh đã góp phần đưa tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người của Việt Nam từ 1.748 USD/người năm 2015 lên 2.891 USD/người năm 2020 và hơn 3.700 USD/người năm 2022.

Bảng 1.2. Kim ngạch XNK cả nước giai đoạn 2016 - 2022

Đơn vị tính: triệu USD

Chỉ tiêu	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Tổng kim ngạch XNK	327.587	351.385	428.126	480.566	517.660	545.356	669.137	730.206
Kim ngạch XK	162.017	176.581	215.119	243.697	264.267	282.655	336.167	371.304
Kim ngạch NK	165.570	174.804	213.007	236.869	253.393	262.701	332.970	358.902
Cán cân TM	-3.553	1.777	2.112	6.828	10.874	19.954	3.197	12.402
Tốc độ tăng trung bình giai đoạn 2016 - 2022: Tổng kim ngạch XNK: 12,13 %/năm. <i>Trong đó:</i> Kim ngạch xuất khẩu tăng 12,58 %/năm; Kim ngạch nhập khẩu tăng 11,69%/năm								

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2022

So sánh giữa tốc độ tăng trưởng XK với GDP cho thấy tốc độ tăng trưởng XK của Việt Nam luôn cao hơn tốc độ tăng trưởng của GDP. Giai đoạn 2016-2022, tốc độ tăng trưởng XK cao gấp gần 2 lần tốc độ tăng trưởng GDP. Đặc biệt, năm 2020, mặc dù ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 khiến chuỗi cung ứng hàng hóa thế giới bị đứt gãy, nhưng XK của Việt Nam vẫn tăng mạnh, tăng 7% so với năm 2019, góp phần quan trọng vào tăng trưởng GDP, ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định tỷ giá, kiểm soát lạm phát và cải thiện cán cân thanh toán.

- Tổng kim ngạch nhập khẩu (NK) của Việt Nam giai đoạn 2016 – 2022 tăng từ 174,8 tỷ USD năm 2016 lên 262,7 tỷ USD năm 2020 và 358,9 tỷ USD năm 2022, với tốc độ tăng trưởng bình quân là 11,69%/năm.

d) Hạ tầng thương mại bán buôn

- Chợ đầu mối

Số lượng chợ đầu mối, chợ tổng hợp có chức năng bán buôn, thu gom, phát luồng hàng hóa trên cả nước có tăng nhưng còn khiêm tốn. Phần lớn các chợ kiêm cả chức năng bán buôn, bán lẻ, số lượng chợ bán buôn chỉ chiếm 1,17% (năm 2022) trên tổng số chợ trên cả nước.

Chợ bán buôn hiện nay chủ yếu là chợ đầu mối nông sản tổng hợp, bên cạnh đó là một số chợ bán buôn hàng hóa khác (chợ chuyên doanh vải, chợ hoa chất, chợ rau,...). Về phân bố, theo thống kê đến năm 2022, cả nước có khoảng 53 chợ đầu mối, phân bố trên địa bàn các tỉnh, thành phố thuộc cả 6 vùng kinh tế, như trong Bảng dưới đây:

Bảng 1.3. Số lượng chợ đầu mối phân theo vùng và địa phương năm 2022

TT	Vùng	Số lượng (chợ)	Tỉnh, thành phố
1	Đồng bằng sông Hồng	16	Hà Nội: 4; Hải Phòng: 1; Hải Dương: 3; Hưng Yên: 1; Hà Nam: 2; Nam Định: 4; Ninh Bình: 1
2	Trung du miền núi phía Bắc	10	Lai Châu: 1; Hà Giang: 1; Bắc Kạn: 2; Thái Nguyên: 1; Điện Biên: 1; Cao Bằng: 1; Bắc Giang: 1; Lạng Sơn: 1; Hòa Bình: 1
3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11	Thanh Hóa: 1; Nghệ An: 1; Quảng Trị: 1; Thừa Thiên - Huế: 1; Đà Nẵng: 2; Quảng Nam: 1; Quảng Ngãi: 1; Khánh Hòa: 1; Ninh Thuận: 1; Bình Thuận: 1
4	Tây Nguyên	2	Kom Tum: 1; Lâm Đồng: 1
5	Đông Nam Bộ	7	TP. Hồ Chí Minh: 3; Tây Ninh: 2; Bình Dương: 1; Đồng Nai: 1
6	Đồng bằng sông Cửu Long	7	Đồng Tháp: 1; An Giang: 1; Tiền Giang: 1; Bến Tre: 1; Cần Thơ: 1; Sóc Trăng: 1; Trà Vinh: 1
	Tổng cộng	53	

Nguồn: Số liệu báo cáo từ các tỉnh, thành phố

Về quy mô, bên cạnh một số chợ có quy mô lớn như chợ Bình Điền, chợ Thủ Đức,... là các chợ được đầu tư xây dựng bài bản, hiện đại, vận hành ổn định, còn lại nhìn chung các chợ vẫn chủ yếu quy mô vừa và nhỏ, phạm vi hoạt động hẹp, hiệu quả chưa cao.

- Chợ hạng 1:

Chợ hạng 1 thường được xây dựng ở đô thị trung tâm (hoặc khu vực ngoại vi của đô thị trung tâm) của các tỉnh, thành phố, gồm cả bán buôn và bán lẻ, tuy nhiên bán buôn chiếm tỷ trọng lớn.

Theo số liệu thống kê, đến năm 2022 cả nước có khoảng 212 chợ đạt tiêu chuẩn hạng 1, là chợ có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch; được đặt ở các vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng có 50 chợ, chiếm 23,58%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 28 chợ, chiếm 13,22%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 58 chợ, chiếm 27,36%; vùng Tây Nguyên có 11 chợ, chiếm 5,18%; vùng Đông Nam Bộ có 24 chợ, chiếm 11,32%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 41 chợ, chiếm 19,34%.

Bên cạnh những điểm tích cực, thực tế hạ tầng bán buôn ở một số địa phương còn bị phân tán, chưa được tập trung vào chợ đầu mối. Nhiều chợ đầu mối chưa thực hiện biện pháp kiểm soát chặt chẽ về mặt an toàn thực phẩm cũng như việc truy xuất nguồn gốc, xuất xứ khi cần thiết. Cơ sở vật chất của chợ thời

gian qua, mặc dù đã được quan tâm đầu tư nâng cấp, cải tạo và đầu tư mới, tuy nhiên vẫn chưa phát triển tương xứng, nhiều chợ gọi là đầu mối nhưng không bảo đảm về diện tích, trang thiết bị. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh của chợ giai đoạn vừa qua vẫn chưa phát triển cả về số lượng và chất lượng.

đ) Hạ tầng thương mại bán lẻ

- Loại hình bán lẻ truyền thống:

Loại hình bán lẻ truyền thống trên địa bàn cả nước chủ yếu là chợ được phân bố rộng rãi với số lượng khá lớn. Theo số liệu thống kê, cả nước hiện có 8.517 chợ (năm 2022), giảm so với các năm 2020 (8.581 chợ) và năm 2021 (8.540 chợ). Trong đó, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Hồng là hai vùng có số lượng chợ lớn nhất trên cả nước, chiếm tương ứng 27,49% và 23,73% vào năm 2022. Tiếp đó là các vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 19,31%, Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 16,20%, Đông Nam Bộ chiếm 8,61% và vùng Tây Nguyên chiếm số lượng ít nhất, chỉ với 4,66%.

Số chợ/xã, phường, thị trấn tăng dần, từ 0,78 chợ/xã, phường, thị trấn năm 2015 lên 0,82 chợ/xã, phường, thị trấn năm 2022. Trong đó, đạt ở mức cao hơn so với bình quân cả nước là vùng Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, đạt thấp nhất ở hai vùng Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc.

- Loại hình bán lẻ hiện đại:

+ Siêu thị: Cả nước hiện có 1.241 siêu thị, tăng so với năm 2015 (799 siêu thị) và năm 2020 (1.163 siêu thị). Tăng bình quân 6,49%/năm giai đoạn 2016 - 2022. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của thương mại điện tử và các hình thức bán hàng trực tuyến, số lượng siêu thị đang có xu hướng tăng chậm lại. Dự báo trong giai đoạn tới, số lượng siêu thị sẽ tăng rất thấp, chủ yếu tập trung vào tái cơ cấu hoặc nâng cấp.

+ Trung tâm thương mại: Số lượng trung tâm thương mại ngày càng tăng, năm 2015 cả nước có 174 TTTM, đến năm 2019 có 240 TTTM, năm 2020 có 250 TTTM, năm 2021 có 254 TTTM và năm 2022 có 258 TTTM. Việc tích hợp trung tâm thương mại ngay trong khu đô thị tạo ra nhiều điều kiện và cơ hội tự doanh, kéo theo sự ra đời của hàng loạt dịch vụ vui chơi, ẩm thực, giải trí,... Trong giai đoạn 2016 - 2022, số lượng TTTM tăng bình quân 5,73%/năm.

Những năm gần đây, có sự thay đổi trong cơ cấu theo vùng về số lượng trung tâm thương mại, tuy thứ hạng của hai vùng chiếm tỷ trọng lớn nhất vẫn không đổi: Vùng Đông Nam Bộ chiếm tỷ trọng cao nhất, chiếm 27,2% số trung tâm thương mại cả nước, tiếp theo là vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm 24,4%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung chiếm 22% cả nước. Các vùng còn lại vẫn chiếm tỷ trọng thấp, tuy nhiên đã tăng lên, trong đó, vùng Trung du và

miền núi phía Bắc và vùng Đồng bằng sông Cửu Long đều chiếm 11,6% và vùng Tây Nguyên chiếm 3,2%. Như vậy, cơ cấu về số lượng trung tâm thương mại giữa các vùng đã trở nên cân đối hơn.

Mặc dù số lượng tăng nhanh nhưng phân bố không đều, tập trung chủ yếu và phát triển mạnh ở các đô thị. Có nhiều cơ sở với tên gọi là trung tâm thương mại nhưng không đáp ứng các tiêu chí theo quy định.

+ Cửa hàng tiện lợi: Các cửa hàng tiện lợi cũng có bước phát triển nhanh, với sự tham gia của các tập đoàn lớn kinh doanh bán lẻ nước ngoài như Lotte, Central Group, Aeon, Circle K, K Mart, Auchan, Family Mart,... đã góp phần làm đa dạng hóa thị trường bán lẻ Việt Nam song cũng tạo áp lực cạnh tranh cho doanh nghiệp bán lẻ trong nước.

e) Trung tâm logistics

Theo số liệu thống kê, tính đến năm 2022, cả nước có 69 trung tâm logistics, phân bố tập trung tại một số khu công nghiệp. Các trung tâm logistics hạng I, II và trung tâm chuyên dụng theo quy hoạch đang được các tỉnh, thành phố tập trung triển khai, kêu gọi đầu tư xây dựng (tại Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Đắk Nông, Tây Ninh, Sóc Trăng, TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ).

Phân theo vùng, các trung tâm logistics được hình thành sớm và nhiều nhất tại miền Nam, chủ yếu là vùng Đông Nam Bộ (tỉnh Bình Dương và TP. Hồ Chí Minh). Đến năm 2012, hai trung tâm logistics đầu tiên ở miền Bắc đã được thành lập (tại Quảng Ninh và Hải Phòng). Đến năm 2016, đã phát triển thêm các trung tâm logistics tại miền Trung (TP. Đà Nẵng) và có thêm các trung tâm logistics tại miền Bắc (tỉnh Hưng Yên và Lào Cai).

Xét theo tiêu chí hình thành, số lượng trung tâm đủ tiêu chuẩn xếp hạng và được công nhận còn ít (chỉ đạt 19/69 trung tâm). Quy mô của các trung tâm logistics nhìn chung còn nhỏ (dưới 10 ha) và chủ yếu phục vụ một số doanh nghiệp trong khu công nghiệp hoặc một tỉnh, thành, chưa phát triển được đến quy mô phục vụ một ngành hoặc một vùng kinh tế. Phần lớn các trung tâm chưa được đầu tư đồng bộ nên đã hạn chế trong việc thực hiện những chức năng cơ bản của một trung tâm logistics. Các trung tâm logistics Việt Nam còn thiếu nhiều dịch vụ đặc thù để tạo ra giá trị gia tăng cao hơn. Chưa có các trung tâm logistics hàng không chính thức.

f) Trung tâm hội chợ, triển lãm

Đến năm 2022, cả nước có 28 trung tâm hội chợ triển lãm, phân bố tại 23 tỉnh, thành phố thuộc 6 vùng kinh tế. Trong đó, vùng ĐBSH có 8 trung tâm; vùng TDMNPB có 4 trung tâm; vùng BTBDHMT có 5 trung tâm; vùng Tây Nguyên

có 2 trung tâm; vùng Đông Nam Bộ có 3 trung tâm; và vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 6 trung tâm.

Các trung tâm hội chợ triển lãm thương mại chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ; những cơ sở có quy mô diện tích lớn nhất cũng chỉ vào khoảng 20 ha - khá nhỏ so với các trung tâm hội chợ trên thế giới. Hoạt động của các trung tâm hội chợ triển lãm chủ yếu là tổ chức hội chợ theo mùa, trong khi đó hoạt động triển lãm giới thiệu thành tựu về phát triển công nghệ, phát triển sản phẩm mới, sản phẩm đặc sản còn rất hạn chế.

Theo thống kê của Hiệp hội Hội chợ triển lãm và Hội nghị Việt Nam (VECA), hàng năm, có khoảng trên 1.000 hội chợ, triển lãm thương mại quy mô lớn nhỏ khác nhau, trong đó có khoảng 300 - 350 hội chợ với quy mô cấp tỉnh và thành phố được tổ chức dưới sự chủ trì của Cục Xúc tiến thương mại - Bộ Công Thương (Vietrade); các Hiệp hội ngành hàng; các tổ chức xúc tiến thương mại địa phương; các công ty kinh doanh dịch vụ hội chợ triển lãm thương mại và hội nghị. Như vậy, về công suất hoạt động, hệ thống trung tâm hội chợ triển lãm hiện có mới chỉ đáp ứng được khoảng 30 - 40% số hội chợ, triển lãm được tổ chức hàng năm trên cả nước.

2. Tổng quan về tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa

2.1. Quy mô, tốc độ tăng trưởng kinh tế

Năm 2022, quy mô GRDP tỉnh Khánh Hòa (theo giá so sánh 2010) đạt 54.505 tỷ đồng, tăng hơn so với năm 2020 xấp xỉ 7.000 tỷ đồng (năm 2020 đạt 47.558,5 tỷ đồng) và tăng hơn so với năm 2015 trên 15.603 tỷ đồng (năm 2015 đạt 38.901,7 tỷ đồng). Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 4,1%/năm, tính chung giai đoạn 2016-2022 đạt tăng trưởng 4,9%/năm (*trong đó tốc độ tăng trưởng kinh tế của cả thời kỳ 2011-2020 đạt bình quân 5,2%/năm*).

Bảng 1.4. Quy mô GRDP tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2022

Đơn vị tính: tỷ đồng

GRDP (giá so sánh 2010)	2015	2019	2020	2021	2022
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.023,7	5.322,5	5.135,4	5.374,7	5.508,5
2. Công nghiệp và xây dựng	10.095,1	14.202,7	14.869,7	14.298,9	17.817,8
<i>Trong đó công nghiệp</i>	<i>7.765,1</i>	<i>10.321,1</i>	<i>10.299,9</i>	<i>9.634,5</i>	<i>11.685,7</i>
3. Dịch vụ	19.273,6	27.847,5	22.381,1	20.524,2	25.748,7
4. Thuế SP trừ trợ cấp SP	4.509,3	5.486,2	5.172,3	4.959,9	5.430,1
Tổng số	38.901,7	52.859,0	47.558,5	45.157,7	54.505,1

Nguồn Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2022

Trong giai đoạn 2016-2022 cơ cấu các ngành kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng tích cực:

- Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm từ 13,9% năm 2015 xuống còn chiếm 11,7% trong năm 2020 và tiếp tục giảm xuống còn chiếm 11,2% năm 2022.

- Ngành công nghiệp và xây dựng chỉ chiếm từ 25,5% năm 2015 tăng lên chiếm 30,1% năm 2020, tiếp tục tăng lên chiếm 32,4% năm 2022 (trong đó ngành công nghiệp từ 20,0% năm 2015 tăng lên chiếm 21,5% năm 2020 và giảm nhẹ xuống còn 21,4%).

- Ngành dịch vụ có sự biến động do ngành du lịch bị ảnh hưởng nặng nề trong đại dịch Covid-19, năm 2015 chiếm 49,1% giảm xuống còn 47,5% năm 2020 và tiếp tục giảm xuống còn 46,5% năm 2022.

- Ngành thuế sản phẩm và trừ trợ cấp sản phẩm năm 2015 chiếm 11,5% đến năm 2020 giảm xuống còn 10,7% và đến năm 2022 tiếp tục giảm còn 9,9%.

Bảng 1.5. Cơ cấu GRDP tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2022

Đơn vị tính: %

	2015	2019	2020	2021	2022
1. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	13,9	10,7	11,7	12,9	11,2
2. Công nghiệp và xây dựng	25,5	26,5	30,1	30,9	32,4
<i>Trong đó công nghiệp</i>	20,0	19,8	21,5	21,3	21,4
3. Dịch vụ	49,1	52,5	47,5	45,3	46,5
4. Thuế SP trừ trợ cấp SP	11,5	10,3	10,7	10,9	9,9
Tổng số	100	100	100	100	100

Nguồn Niên giám thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2022

Năm 2022, quy mô GRDP (giá hiện hành) tỉnh Khánh Hòa cùng xếp thứ 5 trong số 8 tỉnh thuộc vùng Nam Trung Bộ (quy mô xấp xỉ với tỉnh Quảng Ngãi, cao hơn Phú Yên và Ninh Thuận), chiếm 13% GRDP toàn vùng. So với năm 2015, thứ hạng về quy mô GRDP của tỉnh trong vùng đã giảm từ vị trí thứ 4 xuống vị trí thứ 5. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình giai đoạn 2016-2020, năm 2021 và năm 2022 của tỉnh Khánh Hòa (3,8%/năm) xếp thứ 7/8 trong vùng; trong khi nếu so sánh tốc độ tăng trưởng 2016-2019 thì tỉnh Khánh Hòa xếp thứ 4 trong vùng và tương đương trung bình của vùng. So sánh trong vùng năm 2020, tỷ trọng khu vực dịch vụ trong cơ cấu GRDP của tỉnh Khánh Hòa đang cao thứ 2 trong 8 tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ, xếp sau Đà Nẵng. Trong khi đó, về tỷ trọng công nghiệp - xây dựng, tỉnh đang cao thứ 5; về tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản thấp thứ 2 trong vùng (chỉ cao hơn Đà Nẵng).

2.2. Tăng trưởng và cơ cấu theo loại hình kinh tế

Về tăng trưởng theo loại hình kinh tế, trong thời kỳ 2011-2020, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là khu vực có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất, bình quân 6,5%/năm (giai đoạn 2011-2019 là 8,7%/năm). Tiếp sau là khu vực kinh tế ngoài nhà nước (trong nước) với tốc độ 5,6%/năm (giai đoạn 2011-2019 là 7,7%/năm). Khu vực kinh tế nhà nước có mức tăng trưởng thấp nhất, chỉ ở mức 3,3%/năm (giai đoạn 2011-2019 là 5,1%/năm). Đối với 2 khu vực kinh tế nhà nước và kinh tế ngoài nhà nước, tốc độ tăng giai đoạn 2016-2019 đều cao hơn giai đoạn 2011-2015. Riêng khu vực có vốn ĐTNN thì tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2016-2019 lại thấp hơn giai đoạn trước.

Cơ cấu kinh tế theo thành phần thay đổi theo hướng gia tăng tỷ trọng các khu vực kinh tế ngoài nhà nước (cả trong nước và nước ngoài), tuy nhiên sự chuyển dịch chưa thực sự mạnh mẽ. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước (trong nước) chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 58,3% GRDP năm 2020, tăng 3 điểm % so với năm 2010. Tỷ trọng khu vực ĐTNN chỉ tăng chưa tới 1 điểm % trong cùng kỳ: từ 5,6% năm 2010 lên 6,2% năm 2015 và 6,3% năm 2020. Khu vực kinh tế nhà nước chiếm 24,6% GRDP tỉnh năm 2020, giảm 5 điểm % so với năm 2010.

2.3. GRDP bình quân đầu người và mật độ kinh tế

Năm 2020, GRDP bình quân đầu người (giá hiện hành) của tỉnh Khánh Hòa là 64,6 triệu đồng/người, tăng 17 triệu đồng so với năm 2015, tuy nhiên giảm 5,5 triệu đồng so với năm 2019. Năm 2020 là năm đầu tiên GRDP bình quân đầu người của tỉnh Khánh Hòa thấp hơn mức trung bình của vùng Nam Trung Bộ. Đến năm 2022, GRDP bình quân đầu người đạt 76,54 triệu đồng, tăng 22,34% so năm 2021.

Có đóng góp nhiều nhất vào gia tăng GRDP bình quân đầu người của tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2011-2022 là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (đóng góp 22% vào tổng quy mô tăng); bán buôn, bán lẻ (đóng góp 13%); xây dựng (10%); nông, lâm nghiệp và thủy sản (9%); giáo dục và đào tạo (5,6%). Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống cho đến trước năm 2020 vẫn có đóng góp lớn vào tăng GRDP bình quân đầu người của tỉnh (nếu tính trong giai đoạn 2011-2019 thì mức độ đóng góp tương đương với ngành bán buôn, bán lẻ).

Với tốc độ tăng trưởng chưa thực sự bứt phá, khoảng cách chênh lệch của thu nhập bình quân đầu người của tỉnh Khánh Hòa so với mức trung bình của vùng Nam Trung Bộ và cả nước chưa được cải thiện trong 10 năm vừa qua, ngoại trừ giai đoạn từ 2011-2014. Năm 2014, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh là 2,67 triệu đồng/người/tháng, tương đương gần 116% mức trung bình của vùng và 101% mức trung bình cả nước. Từ năm 2014 đến nay cả hai tỷ lệ so sánh này đều giảm dần và đến năm 2020, thu nhập bình quân của tỉnh chỉ còn tương đương 87% của vùng và 75% cả nước. Ngay từ năm 2019 khi đại dịch Covid-19 chưa bùng

phát, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh cũng chỉ bằng 88% cả nước, giảm so với mức so sánh 91% năm 2010.

Mật độ kinh tế (tính theo GRDP/km²) của tỉnh Khánh Hòa năm 2022 là 18,47 triệu đồng/km². Trong vùng Nam Trung Bộ, ba tỉnh Khánh Hòa, Quảng Ngãi và Bình Định khá tương đồng với nhau cả về diện tích và mật độ kinh tế. Ba tỉnh này xếp sau Đà Nẵng là địa phương có mật độ kinh tế cao nhất (80,3 triệu đồng/km²) và vượt trội so với các tỉnh trong vùng. Nhóm các tỉnh còn lại có mật độ kinh tế từ 9-11 triệu đồng/km², tuy nhiên có hai tỉnh là Quảng Nam và Bình Thuận có diện tích lớn hơn đáng kể so với Khánh Hòa.

2.4. Chất lượng tăng trưởng

Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong GRDP giai đoạn 2016-2020 đạt bình quân 36,25%/năm. Năng suất lao động (NSLĐ) chung của kinh tế tỉnh Khánh Hòa năm 2022 là 147,18 triệu đồng/lao động (tính theo giá hiện hành), xếp thứ 2 trong vùng Nam Trung Bộ. Tốc độ tăng NSLĐ thời kỳ 10 năm 2011-2020 là 4,7%/năm (tính theo giá so sánh). Năm 2022 NSLĐ của tỉnh Khánh Hòa tăng 11,59% so với năm 2021.

- Về NSLĐ theo các khối ngành, NSLĐ khu vực dịch vụ đạt 133,2 triệu đồng/lao động năm 2020 (giá hiện hành), cao nhất trong ba khối ngành. Khu vực công nghiệp - xây dựng có năng suất 130,4 triệu đồng/lao động, cao gấp 2,4 lần năng suất khối ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (54,5 triệu đồng/lao động). NSLĐ khu vực dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa cao thứ 2 trong vùng Nam Trung Bộ, trong khi đó NSLĐ khu vực công nghiệp - xây dựng chỉ đứng thứ 5, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản xếp thứ 6 trong vùng.

Trong ba khu vực, tốc độ tăng NSLĐ (theo giá so sánh) thời kỳ 2011-2020 của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt cao nhất (5,6%/năm) gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động sang các ngành phi nông nghiệp. NSLĐ ngành dịch vụ tăng trưởng bình quân chỉ đạt 2%/năm cho cả thời kỳ 10 năm, thấp nhất trong ba khối ngành. Tốc độ tăng NSLĐ khu vực công nghiệp-xây dựng bình quân là 3,1%/năm, tuy nhiên tốc độ tăng của giai đoạn 2016-2020 (0,6%/năm) lại thấp hơn nhiều so với giai đoạn 2011-2015 (5,7%/năm).

Về hiệu quả đầu tư, tính cả giai đoạn 2016-2020, hệ số ICOR của tỉnh Khánh Hòa là 16, cao nhất trong vùng Nam Trung Bộ. Hệ số ICOR của tỉnh cao như vậy là do năm 2020, kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề dưới tác động của đại dịch Covid-19 và tăng trưởng âm. Nếu tính riêng giai đoạn 2016-2019, hệ số ICOR của tỉnh là 7,6. Tuy nhiên, đây cũng là mức cao thứ ba trong vùng Nam Trung Bộ và cao hơn khá nhiều so với mức trung bình cả nước (6,1) do giai đoạn vừa qua mức độ đầu tư cho hạ tầng của tỉnh là rất cao so với các địa phương khác.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN

1. Thực trạng các yếu tố phát triển công nghiệp

1.1. Tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2015 đạt 40.404 tỷ đồng (theo giá 2010), đến năm 2020 tăng lên đạt 52.449 tỷ đồng và đến năm 2022 tăng lên đạt 60.889 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020 (theo giá 2010) đạt 5,4%/năm (tính chung giai đoạn 2016-2022 tăng lên đạt 6,0%/năm).

Bảng 1.6. Giá trị và Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2022

Đơn vị tính: tỷ đồng và %/năm

Giá trị sản xuất công nghiệp	2015	2020	2022	TT 16-20	TT 16-22
Toàn ngành công nghiệp	40.404	52.449	60.889	5,4%	6,0%
Khai khoáng	717	1.007	726	7,0%	0,2%
Công nghiệp chế biến	38.584	49.635	58.178	5,2%	6,0%
Chế biến NLS, TP	22.096,8	27.313,6	32.533,5	4,3%	5,7%
Cơ khí chế tạo	11.871,7	15.732,6	17.863,9	5,8%	6,0%
Thiết bị điện, điện tử	136,8	333,9	337,4	19,5%	13,8%
Dệt may - Da giày	2.373,3	2.256,1	2.973,7	-1,0%	3,3%
Hoá chất và dược liệu	385,6	1.037,6	1.151,5	21,9%	16,9%
SX VLXD	1.720	2.961	3.318	11,5%	9,8%
SX và PP điện và khí đốt	736	1.257	1.459	11,3%	10,3%
Cung cấp nước, QL và XL RT, NT	368	550	526	8,4%	5,2%

(Nguồn: Tổng hợp và tính toán của VIOIT)

Trong đó:

- Giá trị sản xuất công nghiệp của ngành khai khoáng đạt 717 tỷ đồng năm 2015, tăng lên đạt 1.007 tỷ đồng năm 2020 và đến năm 2022 giá trị sản xuất giảm xuống còn 726 tỷ đồng, chỉ chiếm có 1,2% tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành khai khoáng giai đoạn 2016-2020 (theo giá 2010) đạt 7,0%/năm (tính chung giai đoạn 2016-2022 tăng lên không đáng kể chỉ đạt 0,2%/năm).

- Ngành chế biến chế tạo được coi là ngành chủ lực của tỉnh, năm 2015 đạt 38.584 tỷ đồng giá trị sản xuất công nghiệp, đến năm 2020 tăng lên đạt 49.635 tỷ đồng chiếm 94,6% tổng giá trị sản xuất. Đến năm 2022 tăng lên đạt 60.889 tỷ đồng và chiếm 95,5% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành chế biến chế tạo giai đoạn 2016-2020

(theo giá 2010) đạt 5,2%/năm (tính chung giai đoạn 2016-2022 tăng lên không đáng kể chỉ đạt 6,0%/năm). Tăng trưởng chưa như kỳ vọng nguyên nhân do đại dịch covid-19 trong năm 2020 và 2021 đã ảnh hưởng nặng nề đến ngành công nghiệp của tỉnh.

- Ngành sản xuất và phân phối điện nước năm 2015 giá trị sản xuất công nghiệp đạt 736 tỷ đồng, đến năm 2020 tăng lên đạt 1.257 tỷ đồng và đến năm 2022 tiếp tục tăng lên và đạt 1.459 tỷ đồng, chiếm 2,4% trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp ngành chế biến chế tạo giai đoạn 2016-2020 (theo giá 2010) đạt 5,2%/năm (tính chung giai đoạn 2016-2022 tăng lên không đáng kể chỉ đạt 6,0%/năm).

- Ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm không đáng kể trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành công nghiệp. Năm 2015 đạt 368 tỷ đồng, chiếm có 0,9% trong cơ cấu của ngành. Đến năm 2020 tăng lên đạt 550 tỷ đồng, chiếm 1,0% cơ cấu của ngành và đến năm 2022 đạt 526 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng của ngành trong giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng 8,4%/năm và tính chung giai đoạn 2016-2022 đạt 5,2%/năm.

Bảng 1.7. Các sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	2010	2015	2020	2021	2022
Cát, sỏi	nghìn m ³	984	609	244	202	100
Muối	nghìn tấn	54	100	78	30	25
Thủy sản đông lạnh	nghìn tấn	55,6	80,6	82	93	96
Đường các loại	nghìn tấn	58,0	99,6	115,6	103	133
Xi măng	nghìn tấn	66	87	-	-	-
Thuốc lá điếu	triệu bao	839	994	843	784	890
Bia	triệu lít	19,9	16,1	47	50	51
Nước khoáng	triệu lít	44,8	55,4	58	47	46
Vải lụa thành phẩm	triệu m ²	6,1	2	3	3	2
Dây khóa kéo	tấn	1.063	684	876	722	637
Nước thương phẩm	triệu m ³	29,4		58	54	58
Tàu biển	chiếc	5	14	16	14	16

Nguồn: Niên giám thống kê năm 2022 và tổng hợp báo cáo của SCT

Trong giai đoạn này công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh đã có nhiều thay đổi, một số ngành công nghiệp: sản xuất cơ khí, chế biến thủy sản đã được đầu tư mới thiết bị công nghệ cao, công nghệ hiện đại và nhiều doanh nghiệp đã thực hiện đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ hiện có của doanh nghiệp, đóng góp quan trọng vào tăng nhanh tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao trong công nghiệp chế biến chế tạo tỉnh và giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành công nghiệp.

Khu vực kinh tế nhà nước chiếm tỷ trọng 25% trong ngành công nghiệp, trong đó đóng góp chủ yếu là Tổng công ty Khánh Việt, Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên Sào Khánh Hòa. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm khoảng 44% trong toàn ngành công nghiệp, đây là khu vực kinh tế có sự biến động và không ổn định. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm khoảng 39% trong toàn ngành công nghiệp. Những năm gần đây khu vực FDI có đóng góp ngày càng cao trong cơ cấu toàn ngành.

Kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp năm 2020 là 674,85 triệu USD, tăng gấp 6,22 lần so với năm 2004; năm 2021 là 653,28 triệu USD, tăng gấp 5 lần so với năm 2004. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sản phẩm công nghiệp bình quân giai đoạn 2005-2019 là 17,63% (của cả nước là 17,39%), giai đoạn 2005-2020 là 16,29% (của cả nước là 16,71%). Sản phẩm chủ yếu thủy sản chế biến, yến sào, khoáng sản, hàng may mặc, đồ gỗ mỹ nghệ, hàng thủ công mỹ nghệ, nông sản chế biến, tàu biển,... Thị trường xuất khẩu tập trung ở các quốc gia/vùng lãnh thổ như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Trung Quốc, Đài Loan, Asean, HongKong,...

Tuy nhiên vẫn còn một số ngành công nghiệp chậm thay đổi, đang sử dụng công nghệ thiết bị mức trung bình và phát triển nhờ vào mở rộng quy mô, nhưng cơ hội mở rộng ngành sẽ giảm khi Việt Nam thực hiện các cam kết hội nhập (thuế, hỗ trợ tài chính, hạn ngạch...). Hiện nay lĩnh vực sản xuất công nghệ cao chủ yếu do các doanh nghiệp FDI, liên kết với doanh nghiệp trong nước ở trong nước còn nhiều hạn chế.

1.2. Năng suất lao động ngành công nghiệp

Năm 2022 đạt 482,42 triệu đồng/người/năm (theo giá trị sản xuất công nghiệp – giá so sánh). Tính chung giai đoạn 2012-2022, tăng trưởng năng suất lao động bình quân năm ngành công nghiệp đạt 3,1%/năm. Nhìn chung chất lượng lao động công nghiệp của tỉnh mặc dù đã được cải thiện, tuy nhiên tỉnh Khánh Hòa vẫn còn thiếu đội ngũ lao động kỹ thuật cao, lành nghề, các chuyên gia trong các lĩnh vực công nghiệp mà tỉnh có tiềm năng hay được định hướng phát triển trong tương lai như sản xuất điện mặt trời, điện gió, điện tử, công nghệ thông tin, cơ khí chính xác.

Trong giai đoạn 10 năm từ 2011-2020 và hai năm 2021 và năm 2022, năng suất lao động của ngành công nghiệp luôn có xu hướng tăng dần và từng bước đạt cao hơn mức trung bình toàn tỉnh và các ngành kinh tế khác. Đến năm 2022, năng suất lao động ngành khai khoáng đạt 146,09 triệu đồng/người/năm; ngành chế biến chế tạo đạt 198,3 triệu đồng/người/năm, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 582,04 triệu đồng/người/năm và ngành Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 237,26 triệu đồng/người/năm. Từ các mức tăng này cho thấy năng suất lao động của ngành công nghiệp đến nay đã bằng 124% mức năng suất lao động trung bình toàn tỉnh, bằng 360% của ngành nông nghiệp và gấp 02 lần ngành xây dựng.

Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) trong GRDP tăng khá nhanh, từ 17,2% giai đoạn 2011 - 2015 lên 36,25% giai đoạn 2016 - 2020. Năng suất lao động (giá hiện hành) năm 2021 đạt 132,65 triệu đồng/người/năm, năm 2022 đạt 141,2 triệu đồng/người/năm.

Bảng 1.8. Năng suất và thu nhập bình quân của lao động công nghiệp

TT		Đơn vị tính	2015	2020	2022
1	Khánh Hòa	Triệu đồng/người/năm	117	132,6	141,2
2	Cả nước	Triệu đồng/người/năm	124,3	152,3	165,2
3	Thu nhập BQ lao động	Tr. đồng/lao động/tháng	9,8	13,1	14,8

Nguồn: Tổng hợp của VIOIT

1.3. Hiệu quả của sản xuất công nghiệp (tỷ lệ VA/GO)

Tăng trưởng giá trị gia tăng (VA) ngành công nghiệp (theo giá 2010) giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 10,12%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 5,97%/năm (giai đoạn 2016-2022 đạt 6,0%/năm), tính chung cả giai đoạn 2011-2022 đạt 7,7%/năm. Giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp năm 2010 đạt 4.794 tỷ đồng, năm 2015 tăng lên đạt 7.765 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 10.376 tỷ đồng và năm 2022 đạt 11.685,7 tỷ đồng.

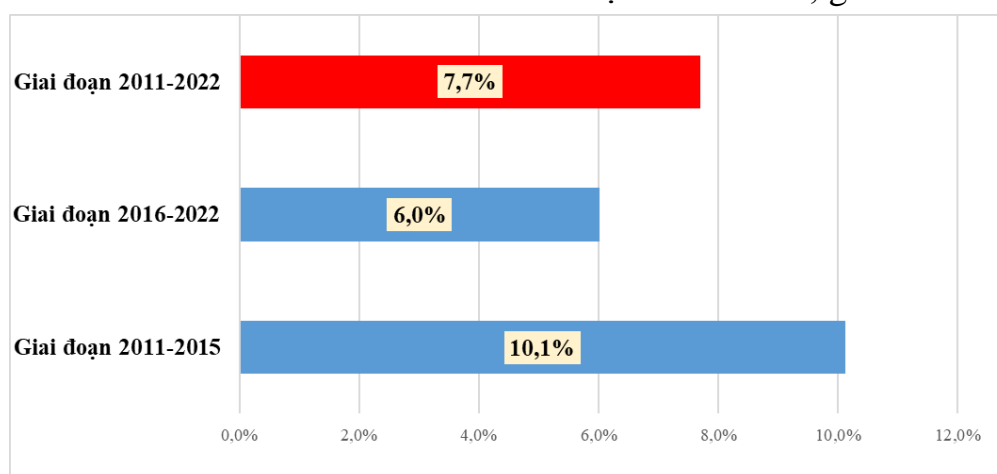
Giá trị tăng thêm công nghiệp (theo giá 2010) ngành khai khoáng năm 2015 đạt 326,7 tỷ đồng, chiếm 4,2% trong cơ cấu ngành công nghiệp; ngành chế biến, chế tạo đạt xấp xỉ 6.641,3 tỷ đồng chiếm 85,5% trong cơ cấu ngành công nghiệp; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước đạt 563,4 tỷ đồng, chiếm 7,3% trong cơ cấu toàn ngành và Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 233,7 tỷ đồng chiếm không đáng kể chỉ 3,0% cơ cấu toàn ngành.

Năm 2020 ngành khai khoáng đạt xấp xỉ 459,8 tỷ đồng (tăng hơn so với năm 2015 là 133 tỷ đồng), chiếm 4,5% trong cơ cấu ngành công nghiệp; ngành chế biến, chế tạo đạt 8.529,1 tỷ đồng (tăng hơn so với năm 2015 là 1.887,8 tỷ đồng) chiếm 82,8% trong cơ cấu ngành công nghiệp, tỷ trọng so với 2015 giảm 2,7 điểm phần trăm do đại dịch covid-19 đã tác động đến toàn ngành công nghiệp của tỉnh; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước đạt 962,7 tỷ đồng, chiếm 9,3% trong cơ cấu toàn ngành và Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 348,3 tỷ đồng chiếm 3,4% trong cơ cấu ngành công nghiệp.

Đến năm 2022 ngành khai khoáng đạt xấp xỉ 331,4 tỷ đồng (giảm so với năm 2020 là 128 tỷ đồng), chiếm 2,8% trong cơ cấu ngành công nghiệp; ngành chế biến, chế tạo đạt 9.866,1 tỷ đồng (tăng hơn so với năm 2020 là 1.337,0 tỷ đồng) chiếm 84,4% trong cơ cấu ngành công nghiệp, tỷ trọng so với 2020 tăng 1,6 điểm phần trăm và giảm 1,1 điểm phần trăm so với năm 2015; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước đạt 1.115 tỷ đồng, chiếm 9,9% trong cơ cấu toàn ngành và Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 332,6 tỷ đồng chiếm 5,2% trong cơ cấu ngành công nghiệp.

Hình 1.1. Tăng trưởng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp

Đơn vị tính: %/năm; giá so sánh 2010



Nguồn: Tổng hợp Niên giám thống kê giai đoạn 2016-2022

Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp (theo giá hiện hành) năm 2010 đạt 4.794,4 tỷ đồng, năm 2015 tăng lên đạt 11.361 tỷ đồng, năm 2020 đạt 16.613 tỷ đồng và đến năm 2022 đạt 20.510 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2022 đạt 8,8%/năm và tính chung cho cả giai đoạn 2011-2022 đạt 12,9%/năm (*trong đó giai đoạn 2016-2022 ngành khai khoáng tăng trưởng 1,3%/năm; Chế biến chế tạo đạt 9,1%/năm; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước đạt 9,1%/năm và Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải đạt 7,8%/năm*).

Tỷ lệ VA/GO (tỷ lệ giá trị gia tăng công nghiệp/giá trị sản xuất công nghiệp) năm 2010 đạt 17,7%; đến năm 2015 tăng lên 18,2%; năm 2020 giảm xuống là 17,0%. Trong đó tỷ lệ VA/GO ngành khai khoáng năm 2015 đạt tỷ lệ 64,2%, đến năm 2020 giảm xuống còn tỷ lệ 32,8% và năm 2022 tăng lên đạt tỷ lệ 45,6%; ngành chế biến chế tạo từ 22,1% năm 2015 giảm xuống còn 16,2% năm 2020 và năm 2022 tăng lên tỷ lệ 17,0%; Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt từ 130,8% năm 2015, giảm xuống còn 74,1% năm 2020 và tăng lên là 79,2% năm 2022. Cung cấp nước, xử lý rác thải, ... biến động từ 94,7% năm 2015, xuống còn 59,7% năm 2020 và tăng lên 63,3% năm 2022.

Bảng 1.9. Tỷ lệ VA/GO theo giá hiện hành (%)

VA/GO	năm 2015	năm 2020	năm 2022
Ngành công nghiệp	17,7	18,2	17,0
Khai khoáng	64,2	32,8	45,6
Chế biến, chế tạo	22,1	16,2	17,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	130,8	74,1	79,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải nước thải	94,7	59,7	63,3

Nguồn: Tổng hợp Niên giám thống kê giai đoạn 2015-2022

1.4. Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp

Cơ cấu giá trị tăng thêm công nghiệp ngày càng tăng trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Nếu năm 2010, công nghiệp chỉ chiếm 16,91% thì đến năm 2020 tăng lên 22,71%, tăng 5,8%.

Trong cơ cấu nội ngành, công nghiệp CBCT đóng vai trò quan trọng nhất, là ngành công nghiệp chủ đạo của tỉnh. Giai đoạn 2016-2022, ngành công nghiệp CBCT chiếm tỷ trọng ổn định, bình quân khoảng 87,9% GRDP ngành công nghiệp (năm 2015, 2020, 2022 GRDP công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm lần lượt là 87,2%, 87,5% và 88,9%). Còn lại các ngành khác có tỷ lệ đóng góp rất nhỏ và ít biến động về cơ cấu.

- Ngành khai khoáng: Cơ cấu giá trị tăng thêm công nghiệp của ngành cơ bản không thay đổi, năm 2015 chiếm tỷ trọng 0,5% trong cơ cấu, đến năm 2020 tăng lên là 0,6% và đến năm 2022 tỷ trọng chỉ còn 0,5% trong cơ cấu giá trị tăng thêm ngành công nghiệp. Về lao động công nghiệp năm 2015 ngành chiếm 1,8% đến năm 2020 tăng lên chiếm 2,8% trong cơ cấu và đến năm 2022 tiếp tục tăng lên 3,4% trong cơ cấu của ngành công nghiệp. Về cơ sở có xu hướng giảm dần từ 4,5% năm 2015 đến năm 2020 giảm xuống còn chiếm 3,0% và đến năm 2022 tiếp tục giảm tỷ trọng xuống còn 2,4% trong cơ cấu của toàn ngành. Nhìn chung tỷ trọng của ngành giảm là đúng với thực tế của tỉnh trong 2 năm cuối của giai đoạn 2016-2020 do dịch covid-19 ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất công nghiệp.

- Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Là ngành chiếm tỷ trọng lớn của ngành công nghiệp, năm 2015 chiếm 87,2% trong cơ cấu giá trị tăng thêm của toàn ngành công nghiệp, năm 2020 mặc dù dịch covid-19 tăng lên chiếm 87,5% và đến năm 2022 tiếp tục tăng lên chiếm 88,9% trong cơ cấu của toàn ngành công nghiệp. Về lao động công nghiệp cũng có xu hướng tăng lên từ 82,2% năm 2015 tăng lên 93,1% năm 2020 và đến năm 2022 giảm nhẹ còn 92,2% trong cơ cấu lao động của ngành công nghiệp. Về cơ sở sản xuất công nghiệp năm 2015 chiếm tới 93,6% và giữ nguyên tỷ trọng đến năm 2020 và đến năm 2022 tỷ trọng giảm xuống còn 78,8% trong cơ cấu của toàn ngành.

- Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt: Cơ cấu giá trị tăng thêm năm 2015 chiếm tỷ trọng 5,9%, đến năm 2020 giảm xuống còn 5,4% và đến năm 2022 tăng lên chiếm 6,0% trong cơ cấu giá trị tăng thêm của toàn ngành công nghiệp. Về lao động công nghiệp cũng có xu hướng tăng từ 1,3% năm 2015 tăng lên chiếm 2,7% năm 2020 và đến năm 2022 giảm xuống chiếm 2,1% trong cơ cấu lao động của ngành công nghiệp. Về cơ sở sản xuất có xu hướng chiếm tỷ trọng ngày càng tăng trong giai đoạn 2016-2022 có xu hướng tăng nhanh từ 1,3% năm 2015, lên đến 2,7% trong năm 2020 và tăng nhanh chiếm 18,4% năm 2022.

- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải: là ngành chiếm tỷ trọng không đáng kể trong cơ cấu giá trị tăng thêm của ngành công

nghiệp, năm 2015 chỉ chiếm 2,8% và đến năm 2020 tỷ trọng tăng lên chiếm 3,2% và đến năm 2022 giảm xuống chỉ chiếm 2.6% trong cơ cấu giá trị tăng thêm của toàn ngành công nghiệp. Về lao động công nghiệp có sự biến động năm 2015 chiếm 4,7% giảm xuống còn 1,4% năm 2020 và tăng nhẹ lên 2,2% năm 2022. Về cơ sở sản xuất chiếm tỷ trọng 0,5% năm 2015, đến năm 2020 tăng lên chiếm 0,7 và năm 2022 giảm xuống chỉ chiếm 0,4%.

Bảng 1.10. Cơ cấu cơ sở, lao động, GTTCN (hiện hành) phân theo ngành CN (%)

	Cơ sở			Lao động			Giá trị tăng thêm		
	2015	2020	2022	2015	2020	2022	2015	2020	2022
Ngành công nghiệp	100	100	100	100	100	100	100	100	100
Khai khoáng	4,5	3,0	2,4	1,8	2,8	3,4	4,0	3,9	2,5
Chế biến, chế tạo	93,6	93,6	78,8	92,2	93,1	92,2	87,2	87,5	88,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt	1,3	2,7	18,4	1,3	2,7	2,1	5,9	5,4	6,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải nước thải	0,5	0,7	0,4	4,7	1,4	2,2	2,8	3,2	2,6

Nguồn: Tổng hợp và tính toán của VIOIT

1.5. Vốn đầu tư phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh

Năm 2010 tổng vốn đầu tư cho công nghiệp là 2.298 tỷ đồng, chiếm 14,96% tổng vốn đầu tư xã hội của tỉnh, năm 2020 là 8.542 tỷ đồng, chiếm 16,81%. Giai đoạn 2011-2015 đầu tư xã hội cho công nghiệp tăng bình quân 13,64%/năm, chuyển sang giai đoạn 2016-2020, đầu tư xã hội cho ngành công nghiệp giảm khá nhiều, tăng trưởng bình quân chỉ đạt 5,53%/năm. Tính chung cả giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng vốn đầu tư xã hội cho lĩnh vực công nghiệp đạt bình quân 9,51%/năm. Vốn đầu tư khu vực ngoài Nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất với 64,05%, tiếp đó là khu vực Nhà nước với tỷ trọng 30,41% và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỷ trọng 5,54%.

1.6. Phát triển các ngành công nghiệp

a) Công nghiệp khai khoáng

Năm 2022 giá trị sản xuất của ngành đạt khoảng 726 tỷ đồng (theo giá so sánh) tương đương với giá trị đạt được năm 2015 và giảm so với năm 2020 (năm 2020 đạt hơn 1.000 tỷ đồng). Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 đạt 7,0%/năm (tính chung giai đoạn 2016-2022 chỉ đạt 0,2%/năm). Năm 2020, GRDP của ngành đạt 376 tỷ đồng, tăng trưởng GRDP giai đoạn 2011-2020 đạt bình quân 5,84%/năm. Các sản phẩm chủ yếu bao gồm cát, sỏi, đá khai thác, đá chẻ, chủ yếu phục vụ thị trường trong và ngoại tỉnh.

Giai đoạn 2011-2020, số lượng cơ sở khai thác và chế biến khoáng sản biến động không nhiều, năm 2010 toàn tỉnh có 252 cơ sở, năm 2015 có 206 cơ sở, đến năm 2020 giảm xuống còn 270 cơ sở. Cũng trong giai đoạn này, số lượng lao động ngành khai khoáng liên tục giảm, bình quân giảm 4,43%/năm từ 3.320 người (2010) xuống còn 2.209 lao động (2020), chiếm 3,35% tổng số lao động công nghiệp của tỉnh.

Trong thời gian qua, ngành đã thu hút được một số dự án đầu tư khai thác đá làm VLXD, cát trắng, đá ốp lát, nước khoáng... sử dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất nên khu vực khai thác đảm bảo yếu tố môi trường, tỷ lệ khoáng sản thu hồi cao. Còn lại, phần lớn các cơ sở khai khoáng còn hạn chế về quy mô, công nghệ lạc hậu.

b) Chế biến nông - lâm - thủy sản, thực phẩm

Là phân ngành công nghiệp chủ lực của ngành công nghiệp toàn tỉnh đồng thời là ngành có đóng góp cao cho GRDP công nghiệp của tỉnh. Năm 2015 giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh) đạt 22.096,8 tỷ đồng chiếm 54,7% trong cơ cấu của toàn ngành, năm 2020 giá trị tăng lên đạt 27.313,6 tỷ đồng và chiếm 52,1% và đến năm 2022 đạt 32.533,5 tỷ đồng chiếm 53,4% trong cơ cấu của toàn ngành công nghiệp. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 đạt 4,3%/năm (tính chung giai đoạn 2016-2022 chỉ đạt 5,7%/năm). Trong cơ cấu ngành, năm 2019, phân ngành sản xuất, chế biến thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất, đạt 47,9%; đứng thứ hai là phân ngành sản xuất đồ uống, chiếm 37,8%, thứ 3 là phân ngành sản xuất thuốc lá (14,3%). Điển hình một số doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu lớn như: Công ty TNHH Hải Vương, Công ty Cổ phần Nha Trang Seafood-F17, Công ty TNHH Hải Long, Công ty TNHH Thịnh Hưng, Công ty TNHH Tín Thịnh... Hiện các sản phẩm thủy sản xuất khẩu của Khánh Hòa đã có mặt trên thị trường 64 quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Mặt hàng xuất khẩu chủ lực là các sản phẩm được chế biến từ cá ngừ đại dương và tôm đông lạnh... đem lại kim ngạch xuất khẩu bình quân đạt 536,62 triệu USD/năm với tỷ lệ tăng trưởng bình quân đạt 4,26%/năm.

Công nghiệp chế biến nông lâm sản, thực phẩm là ngành có số lượng cơ sở sản xuất nhiều nhất trong các ngành công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa. Năm 2016, tỉnh Khánh Hòa có tới 3.133 cơ sở, chiếm tỷ trọng 47% số cơ sở công nghiệp toàn tỉnh, sang năm 2020, tăng lên 3.309 cơ sở, chiếm 43% số cơ sở công nghiệp toàn tỉnh. Trong đó, phân ngành sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống có 2.202 cơ sở tăng 264 cơ sở so với năm 2016.

Ngành Công nghiệp chế biến nông lâm sản, thực phẩm cũng là ngành có số lao động nhiều nhất so với tổng số lao động công nghiệp của tỉnh Khánh Hòa. Năm 2016, ngành có 31.519 lao động, chiếm 45,3% tổng số lao động công nghiệp

tỉnh, đến năm 2020, ngành có khoảng 29.810 lao động, chiếm tỷ lệ 45,26% tổng số lao động công nghiệp tỉnh.

c) Cơ khí, chế tạo

Ngành cơ khí chế tạo được coi là ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh chiếm tỷ trọng lớn thứ 2 trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh chiếm 29,4% năm 2015 và đạt 11.871,7 tỷ đồng (theo giá so sánh), năm 2020 tăng lên đạt 15.732,6 tỷ đồng và chiếm 30% trong cơ cấu của toàn ngành và đến năm 2022 tăng lên đạt 17.863,9 tỷ đồng và chiếm 29,3% trong cơ cấu của toàn ngành. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp đạt 5,8% trong giai đoạn 2016-2020 và tính chung giai đoạn 2016-2022 đạt 6,0%/năm. Sản phẩm cơ khí chủ yếu là tàu thủy (năm 2010, 2015, 2020 ngành sản xuất được tương ứng 5, 14 và 20 chiếc) và phương tiện nổi các loại, các máy công cụ nhỏ cho sản xuất công nghiệp, máy bơm, các loại máy phục vụ nông nghiệp (xay sát, tuốt lúa...), thiết bị phục vụ sản xuất VLXD (máy trộn bê tông, trộn vữa, băng tải, nghiền bi, nghiền đất...), thiết bị lẻ chuyên dùng, thiết bị điện gia dụng... đã có một số sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao. Năm 2020, GRDP (HH) của ngành đạt 3.359,1 tỷ đồng, tăng trưởng GRDP giai đoạn 2011-2020 đạt bình quân 8%/năm trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt bình quân 10,4%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt bình quân 5,7%/năm.

Năm 2020, toàn ngành có khoảng 264 doanh nghiệp (tăng 25 doanh nghiệp so với 2015) tạo việc làm cho khoảng 18.572 người. Trình độ sản xuất cơ khí đã có nhiều tiến bộ trong giai đoạn 2011-2020, đặc biệt là ngành đóng tàu, tuy nhiên còn thiếu tính đồng bộ, các sản phẩm của ngành chưa đa dạng, chất lượng ở mức trung bình khá. Một số công đoạn sản xuất quan trọng như đúc, rèn dập, hàn, nhiệt luyện, bảo vệ bề mặt, gia công cơ khí, cắt gọt kim loại... cần được đầu tư công nghệ trong giai đoạn tới để cải thiện chất lượng và đa dạng hóa mẫu mã sản phẩm.

Phát triển thế mạnh của ngành công nghiệp đóng tàu biển, hiện nay toàn tỉnh có 13 dự án Cơ khí phụ trợ đóng tàu cũng được xem là thế mạnh của công nghiệp cơ khí của tỉnh, sự xuất hiện doanh nghiệp có quy mô lớn như Hyundai Vinashin, Nhà máy đóng tàu Cam Ranh, đã phát triển thêm được các doanh nghiệp vệ tinh để sản xuất hỗ trợ công nghiệp đóng tàu gồm: lan can, cầu thang, thông gió, ống khói, sàn thao tác... của tàu thủy. Một số doanh nghiệp có quy mô lớn như: Công ty TNHH Hưng Bảo, Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại HTH, Công ty Seyoung Hòa Hiệp và Công ty TNHH Jet Vina... được đánh giá là những đơn vị có năng lực, đáp ứng được tiêu chuẩn của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO).

d) Sản xuất vật liệu xây dựng

Ngành sản xuất vật liệu xây dựng năm 2015 đạt 1.720 tỷ đồng, chiếm 4,3% trong cơ cấu giá trị sản xuất của toàn tỉnh, năm 2020 tăng lên đạt 2.961 tỷ đồng, chiếm 5,6% và đến năm 2022 đạt 3.318 tỷ đồng chiếm 5,4% trong cơ cấu giá trị

sản xuất của toàn tỉnh. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp đạt 11,5% trong giai đoạn 2016-2020 và tính chung giai đoạn 2016-2022 đạt 9,8%/năm. Đây là ngành duy trì phát triển ổn định trong giai đoạn vừa qua. Sản phẩm chủ yếu của ngành là các VLXD thông thường như sản xuất gạch ngói, gạch không nung, tấm lợp, trạm nghiền và đóng gói xi măng,... trong đó, ngành sản xuất gạch ngói chiếm tỷ trọng lớn.

Năm 2010, toàn tỉnh có 22 doanh nghiệp hoạt động trong ngành sản xuất VLXD, chiếm tỷ trọng 3,36% trong cơ cấu doanh nghiệp công nghiệp của tỉnh. Đến năm 2015 là 56 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 6,81%. Năm 2020, số doanh nghiệp sản xuất VLXD là 75 doanh nghiệp. Số lao động ngành VLXD năm 2010 là 1.543 người (tỷ trọng 3,34% số lượng lao động công nghiệp của tỉnh), đến năm 2015 là 1.759 người (chiếm tỷ trọng 3,19%). Năm 2020, có khoảng 2.550 lao động trong ngành VLXD.

Về công nghệ sản xuất: Hàng loạt đổi mới về công nghệ, dây chuyền kỹ thuật đã được triển khai. Hiện tại trên địa bàn đang có 2 đơn vị xây dựng trạm nghiền và trạm trung chuyển phân phối có dây chuyền công nghệ hiện đại nhập khẩu từ Nhật Bản và châu Âu, công suất khoảng 1,1 triệu tấn/năm. Đối với sản xuất gạch nung, khai thác và chế biến đá ốp lát, chế biến đá các cơ sở sản xuất lớn có công nghệ từ khá đến hiện đại, nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài như Nga (khai thác đá), Trung Quốc (sản xuất gạch), Ý, Nhật (chế biến đá ốp lát). Còn lại là các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ với công nghệ tương đối lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường và hao phí sản xuất cao.

d. Thiết bị điện, điện tử

Là ngành quy mô nhỏ do không thu hút được các dự án đầu tư, đóng góp của ngành cho công nghiệp tỉnh không đáng kể. Năm 2022 giá trị sản xuất chỉ đạt 337,4 tỷ đồng chiếm 0,6% trong cơ cấu của toàn ngành và tăng so với năm 2020 không đáng kể và chỉ tăng hơn so với 2015 khoảng 200 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt 19,5%/năm giai đoạn 2016-2020 và tính chung cả giai đoạn 2016-2022 chỉ đạt 13,8%/năm.

e) Hoá chất (cao su, nhựa và dược liệu)

Ngành công nghiệp hóa chất là ngành công nghiệp có quy mô nhỏ đóng góp chưa nhiều và cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp và GRDP công nghiệp của tỉnh. Năm 2015 chỉ đạt có 385,6 tỷ đồng giá trị sản xuất (theo giá so sánh), đến năm 2020 tăng lên đạt 1.037,6 tỷ đồng và năm 2022 tăng lên đạt 1.151,5 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất đạt 21,9%/năm giai đoạn 2016-2020 và tính chung cả giai đoạn 2016-2022 chỉ đạt 16,9%/năm.

Số doanh nghiệp sản xuất trong ngành hoá chất năm 2015 đạt 35 doanh nghiệp, tăng 2 doanh nghiệp so với năm 2010, bình quân tăng trưởng đạt 1,2%/năm.

Năm 2018, số doanh nghiệp trong ngành tăng lên 69 doanh nghiệp (cao nhất trong giai đoạn 10 năm). Tuy nhiên, sang đến năm 2020, doanh nghiệp trong ngành giảm còn 49 doanh nghiệp.

Năm 2010 số lượng lao động của ngành đạt 544 lao động, đến năm 2015 tăng lên 606 lao động, bình quân giai đoạn 2011-2015 tăng 2,2%/năm. Năm 2020, số lượng lao động trong ngành là 1.000 người, tăng trưởng bình quân 13%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

f) Dệt may - da giày

Công nghiệp dệt may - da giày là ngành đóng góp lớn thứ 4 trong cơ cấu giá trị của toàn ngành công nghiệp. Năm 2015 đạt 2.373,3 tỷ đồng chiếm 5,9% trong cơ cấu của toàn ngành, năm 2020 giá trị sản xuất giảm xuống chỉ còn 2.256,1 tỷ đồng và đến năm 2022 giá trị tăng lên đạt 2.973,7 tỷ đồng. Tăng trưởng giá trị sản xuất chỉ đạt 3,3%/năm trong giai đoạn 2016-2022. Nguyên nhân chủ yếu là trong giai đoạn này, số lượng đơn hàng của hầu hết các doanh nghiệp dệt may bị sụt giảm do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19. Sản phẩm của ngành dệt may- da giày của tỉnh là sợi, quần áo may sẵn, vải lụa thành phẩm và dây khóa kéo.... Vải lụa thành phẩm có sản lượng giảm dần qua các năm như năm 2010 đạt 6,1 triệu m², năm 2015 đạt 6,0 triệu m², năm 2020 giảm mạnh còn 1,8 triệu m². Dây khóa kéo có sản lượng ổn định từ năm 2010 đến năm 2015 đều đạt 1.050 tấn, đến 2020 tăng lên 1.299 tấn.

Năm 2016, toàn tỉnh có 1.401 cơ sở sản xuất da, dệt, may mặc và các sản phẩm có liên quan, chiếm 20,9% tổng số cơ sở sản xuất công nghiệp trong tỉnh, năm 2020 tăng lên 1.750 cơ sở, chiếm 22,6% cơ sở sản xuất công nghiệp trong tỉnh. Một số doanh nghiệp dệt may, da giày lớn như Công ty CP Dệt May Nha Trang, Tổng Công ty Khánh Việt đã đầu tư đổi mới công nghệ, nhập khẩu đưa vào sử dụng các dây chuyền thiết bị đồng bộ như nhà máy sợi, thuộc da có công nghệ tiên tiến so với các nước trong khu vực. Dệt may là ngành ảnh hưởng lớn đến môi trường sống do nguồn phát thải bụi bông, hơi hóa chất nhuộm và nước thải giặt, nhuộm... Các nhà máy dệt may hiện nay đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải, xử lý bụi theo quy định.

g) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt

Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh) của ngành năm 2015 đạt 736 tỷ đồng, chiếm 1,8% trong cơ cấu của toàn ngành, năm 2020 giá trị tăng lên đạt 1.257 tỷ đồng và đến năm 2022 tăng lên đạt 1.459 tỷ đồng chiếm 2,4% cơ cấu của toàn ngành. Tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 đạt 11,3%/năm (tính chung giai đoạn 2016-2022 chỉ đạt 10,3%/năm).

Số lượng cơ sở sản xuất và phân phối điện, khí đốt của tỉnh Khánh Hòa năm 2010 có 81 cơ sở, đến năm 2020 tăng lên 106 cơ sở. Giai đoạn 2011-2020,

số cơ sở sản xuất trong ngành tăng bình quân 3,03%/năm. Lao động trong ngành có xu hướng giảm, năm 2010, toàn ngành có 1.753 lao động, đến năm 2020, giảm xuống còn 1.741 người (bình quân giảm 0,08%/năm).

Đối với ngành sản xuất sản xuất và phân phối điện, khí đốt giai đoạn 2011-2020, ngành sản xuất điện liên tiếp thu hút được các dự án lớn đến từ các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Hàng loạt nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, các nhà máy nhiệt điện, điện mặt trời được triển khai, bước đầu đạt hiệu quả kinh tế cao. Ngoài ra đối với năng lượng gió, tỉnh cũng đang nghiên cứu khả thi xây dựng các trang trại điện gió quy mô lớn, một trong số đó là trang trại với công suất 20 MW.

Các nhà máy thủy điện Ea Krong Rou (công suất 28 MW) ở thị xã Ninh Hòa; Sông Giang 2 (37 MW) và Sông Chò 2 (7 MW) đều ở huyện Khánh Vĩnh và dự án Sông Giang 1 (12 MW) ở huyện Khánh Vĩnh đang xây dựng; Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong 1 (công suất giai đoạn 1 là 1.320MW); Nhà máy nhiệt điện sử dụng bã mía tại xã Ninh Xuân, thị xã Ninh Hòa sử dụng nguồn bã mía từ Nhà máy đường Ninh Hòa với công suất 30MW, Nhà máy nhiệt điện bã mía tại Cam Lâm sử dụng nguồn bã mía của Nhà máy đường Việt Nam với công suất 60MW. Ngoài ra tại các khu vực hải đảo, khu vực khó khăn trong việc cấp điện bằng điện lưới Quốc gia cũng được đầu tư xây dựng các trạm phát chạy bằng dầu diesel, năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời... đặt tại chỗ với công suất phát nhỏ.

Trên địa bàn tỉnh có 9 dự án điện mặt trời lắp đặt là 580,6 MWp. Đáng chú ý, dự án Nhà máy Điện mặt trời KN Vạn Ninh (xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh) có công suất lên tới 100MWp, diện tích 116ha, tổng mức đầu tư 2.489 tỷ đồng; Nhà máy Điện mặt trời Long Sơn (xã Ninh Sơn, thị xã Ninh Hòa) công suất 170MWp, diện tích 170ha, tổng mức đầu tư 2.600 tỷ đồng. Cho đến nay, các dự án này đã hoàn thành và đóng điện vận hành.

Nhà máy Nhiệt điện BOT Vân Phong 1 do Tập đoàn Sumitomo (Nhật Bản) làm chủ đầu tư với 2 tổ máy tổng công suất 1.320 MW khởi công xây dựng năm 2019 và đi vào hoạt động năm 2023. Khi đi vào hoạt động ổn định thì cả 2 tổ máy của Nhà máy Nhiệt điện BOT Vân Phong 1 sẽ cung cấp cho hệ thống điện khoảng 9 tỷ kWh/năm, tăng cường năng lực cung ứng điện phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực Nam Trung bộ và các tỉnh thành phía Nam, qua đó góp phần giảm sự phụ thuộc của hệ thống điện vào nguồn thủy điện, đặc biệt vào mùa khô và các năm cạn kiệt, giảm sản lượng điện phải truyền tải từ Bắc vào Nam, giảm tổn thất điện năng, tăng tính an toàn, ổn định, kinh tế cho vận hành hệ thống điện. Bên cạnh đó, Tỉnh đã huy động tối đa nguồn điện từ 9 nhà máy điện mặt trời, 3 nhà máy thủy điện trên địa bàn để đáp ứng nhu cầu điện.

h) Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải, nước thải

Là ngành có quy mô nhỏ, đóng góp không đáng kể trong phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Chỉ đóng góp có 368 tỷ đồng năm 2015, năm 2020 là

550 tỷ đồng và đến năm 2022 giảm xuống chỉ còn 526 tỷ đồng. GRDP của ngành giai đoạn 2011-2020 liên tục tăng cao, từ 81,9 tỷ đồng năm 2010 lên 313,1 tỷ đồng năm 2015, đến năm 2020 đạt 558,98 tỷ đồng, tăng trưởng GRDP bình quân đạt 15,68%/năm. Năm 2010, toàn ngành chỉ có 15 cơ sở sản xuất, năm 2015 có 36 cơ sở, đến năm 2020 tăng lên 51 cơ sở. Số lượng lao động trong giai đoạn 2011-2020 cũng liên tục tăng, từ 1.005 người (2010) lên 1.718 người năm 2020, đánh dấu mức tăng số lượng lao động bình quân 6,14%/năm trong giai đoạn này.

1.7. Phát triển công nghiệp hỗ trợ

Công nghiệp hỗ trợ của tỉnh đóng góp chưa nhiều và có quy mô nhỏ, tổng giá trị sản xuất của ngành khoảng 2.670,8 tỷ đồng (giá so sánh 2010), chỉ chiếm 4,4% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Hàng năm CNHT đóng góp ngân sách khoảng 35 tỷ đồng. Toàn tỉnh Khánh Hòa hiện có khoảng 25 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực CNHT, tuy nhiên năng lực của các đơn vị còn hạn chế. Số lao động ngành CNHT sử dụng chiếm khoảng 9,5% lao động ngành công nghiệp, tập trung các lĩnh vực:

- Dệt may: gồm các cơ sở sản xuất dây khóa kéo, chỉ may, nút, sợi, vải dệt thoi, sản xuất da thuộc. Giá trị sản xuất công nghiệp của ngành dệt đạt mức tăng trưởng bình quân là 2,77%/năm, sản xuất da đạt là 2,55%/năm. Về nguyên phụ liệu cho ngành dệt may, chỉ có 01 công ty Cổ phần Phụ liệu May Nha Trang chuyên sản xuất và kinh doanh phụ liệu may mặc.

- Da giày: Nhà máy thuộc da, sản xuất các sản phẩm từ da đà điều và cá sấu phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu thuộc Tổng Công ty Khánh Việt với công suất 40.000 tấm da đà điều và 10.000 tấm da cá sấu/năm.

- Cơ khí: Hầu hết là các DNVTN có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất cấu kiện kim loại, các doanh nghiệp phụ trợ cho ngành công nghiệp đóng tàu. Sản phẩm cơ khí chủ yếu của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh là các máy công cụ nhỏ cho sản xuất công nghiệp, máy bơm, các loại máy phục vụ nông nghiệp (xay sát, tuốt lúa...), thiết bị chế biến và bảo quản nông sản, thiết bị phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng (máy trộn bê tông, trộn vữa, băng tải, nghiền bi, nghiền đất...), thiết bị lẻ chuyên dùng, thiết bị điện gia dụng... để cung cấp cho thị trường trong tỉnh.

- Công nghiệp điện, điện tử: có 04 doanh nghiệp hoạt động ngành công nghiệp điện tử, điện lạnh, công nghệ thông tin, viễn thông của tỉnh ở quy mô nhỏ, đóng góp của ngành cho công nghiệp tỉnh không đáng kể có xu hướng giảm dần qua các năm.

1.8. Phát triển các cụm công nghiệp

Tính đến hết 2022, Tỉnh có 09 CCN đã được thành lập với tổng diện tích là 362,63 ha; trong đó: 07 CCN do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hạ tầng với tổng diện tích 278,34 ha; 02 CCN được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và

giao Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại (thuộc Sở Công Thương) quản lý với tổng diện tích 84,29ha. Còn lại 05 CCN chưa thành lập với tổng diện tích 306,37 ha. Trong đó: (1) có 07 CCN đã đi vào hoạt động, với tổng diện tích 262,68 ha, diện tích đất công nghiệp đã cho thuê là 126,28 ha/175,56 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy khoảng 73%; thu hút được 80 dự án đầu tư; giải quyết việc làm cho khoảng 4.440 lao động. (2) có 02 CCN đã thành lập nhưng chưa đi vào hoạt động, với tổng diện tích 68,97 ha. Trong đó: CCN Ninh Xuân đang thực hiện điều chỉnh ranh giới cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Ninh Hòa và lập quy hoạch chi tiết xây dựng (tỷ lệ 1/500); CCN Diên Thọ (gồm CCN Diên Thọ và CCN Diên Thọ (giai đoạn 2)) đang thực hiện các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng. (3) có 02 CCN đã có nhà đầu tư quan tâm, tìm hiểu và khảo sát địa điểm đầu tư. Hiện, Sở Công Thương đang hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện thủ tục thành lập cụm công nghiệp theo quy định. (4) có 03 CCN đang tiếp tục kêu gọi đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp.

Kết quả thu hút đầu tư: (1) CCN Đắc Lộc: đã thu hút được 18 dự án được chấp thuận đầu tư, tổng diện tích đất sử dụng 23,03 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy 97% diện tích đất công nghiệp. Tạo việc làm cho khoảng 1.300 lao động ở các ngành nghề. (2) CCN Diên Phú: đã thu hút được 31 dự án với tổng diện tích đất sử dụng là 38,16ha, đạt 100% diện tích đất công nghiệp cho thuê. Tổng số lao động làm việc tại các doanh nghiệp trong CCN khoảng 2.250 lao động. (3) CCN Diên Phú mở rộng (CCN Diên Phú - VCN): đã thu hút được 15 dự án đầu tư thứ cấp, trong đó có 06 dự án đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định; tỷ lệ lấp đầy đạt 100% diện tích đất thương phẩm. Số lượng lao động làm việc tại các doanh nghiệp khoảng 110 người. (4) Cụm công nghiệp và chăn nuôi Khatoco: Hiện nay, có 03 dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong CCN với tổng diện tích đất thương phẩm cho thuê là 13,04/19,06ha, tỷ lệ lấp đầy đạt khoảng 69%, tạo việc làm cho hơn 700 lao động ở các địa phương. Đối với phần diện tích đất còn lại (6,02ha) chưa thể thu hút lấp đầy do gặp khó khăn về nguồn nước cấp vào CCN. (5) CCN Trảng É 1: đã thu hút 11 nhà đầu tư thuê đất với tổng diện tích đất cho thuê 21,24ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 100%. Hiện nay, các dự đầu tư thứ cấp trong cụm công nghiệp đang triển khai thực hiện các thủ tục đầu tư, xây dựng và chưa có dự án đi vào hoạt động. (6) CCN Trảng É 2: đã thu hút 01 dự án đầu tư trong CCN với tổng diện tích cho thuê là 3,0 ha. Hiện nay, chủ đầu tư đang tiếp tục triển khai thực hiện thủ tục đất đai, bồi thường giải phóng mặt bằng; trong đó: giai đoạn 1 (20,36 ha) còn 01 trường hợp chưa chịu nhận tiền bồi thường và bàn giao mặt bằng; giai đoạn 2 (19,53 ha) đã thực hiện kiểm kê khối lượng bồi thường 17,1 ha/19,53 ha (27/30 trường hợp). (7) CCN Sông Cầu: dự án đã có 02 nhà đầu tư thứ cấp đang triển khai các thủ tục đầu tư, xây dựng tại CCN, tỷ lệ lấp đầy đạt khoảng 40%. Bên cạnh đó, hiện có một số nhà đầu tư đang tìm hiểu, khảo sát địa điểm đầu tư để xây dựng phương án đầu tư tại CCN. (8) CCN Diên Thọ, CCN

Ninh Xuân: đang triển khai các thủ tục đầu tư, xây dựng hạ tầng kỹ thuật nên chưa thu hút dự án đầu tư thứ cấp.

1.9. Phát triển các khu công nghiệp

Theo Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020 và Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, tỉnh Khánh Hòa được quy hoạch 14 KCN, gồm 08 khu công nghiệp trong khu kinh tế và 06 Khu công nghiệp ngoài khu kinh tế với tổng diện tích 4.440 ha, cụ thể:

Bảng 1.11. Các khu công nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên khu công nghiệp	Diện tích (ha)	Địa điểm
I	Trong khu kinh tế	1.971	
1	Dốc Đá Trắng	288	huyện Vạn Ninh và thị xã Ninh Hòa
2	Vạn Lương	200	huyện Vạn Ninh
3	Ninh An	150	thị xã Ninh Hòa
4	Ninh Thọ	370	thị xã Ninh Hòa
5	Ninh Diêm 1	250	thị xã Ninh Hòa
6	Ninh Diêm 2	215	thị xã Ninh Hòa
7	Ninh Diêm 3	290	thị xã Ninh Hòa
8	Ninh Thủy	208	thị xã Ninh Hòa
II	Ngoài khu kinh tế	2.469	
1	Xuân Sơn	200	huyện Vạn Ninh
2	Ninh Sơn	480	thị xã Ninh Hòa
3	Ninh Xuân	1.000	thị xã Ninh Hòa
4	Diên Thọ	300	huyện Diên Khánh
5	Suối Dầu	137	huyện Cam Lâm
6	Nam Cam Ranh	352	TP. Cam Ranh
	Tổng cộng	4.440	

Nguồn: Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 02 KCN đã thu hút nhà đầu tư thứ cấp:

(1) KCN Suối Dầu tại xã Suối Tân, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa được Bộ Xây dựng phê duyệt Quy hoạch chi tiết tại Quyết định số 397-BXD/KTQH

ngày 03/9/1997 (diện tích giai đoạn 1: 136,73 ha), UBND tỉnh Khánh Hòa có Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 06/01/2011 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng KCN Suối Dầu. KCN Suối Dầu do Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Suối Dầu làm chủ đầu tư, hiện đã đi vào hoạt động, đất công nghiệp có thể cho thuê là 92,05 ha. Lũy kế đến nay, KCN Suối Dầu thu hút được 59 dự án đầu tư (41 dự án trong nước và 18 dự án có vốn đầu tư nước ngoài) với tổng vốn đăng ký đầu tư 304,69 triệu USD, vốn đầu tư thực hiện 236,11 triệu USD; trong đó có 43 dự án đang hoạt động, 15 dự án đang triển khai đầu tư, xây dựng, 01 dự án tạm dừng hoạt động; tỷ lệ lấp đầy đạt 97%.

Kết quả năm 2022: doanh thu đạt 402,23 triệu USD; xuất khẩu đạt 315,4 triệu USD; nhập khẩu đạt 164 triệu USD; nộp ngân sách đạt 68,32 tỷ đồng; Giải quyết việc làm cho 13.000 lao động (12.970 lao động Việt Nam và 30 lao động nước ngoài).

(2) KCN Ninh Thủy (207,9 ha): KCN Ninh Thủy tại phường Ninh Thủy, thị xã Ninh Hòa (nằm trong KKT Vân Phong) đã được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng 1/2000 tại Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 08/6/2006 và phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết (tỉ lệ 1/2.000) tại Quyết định số 1930/QĐ-UBND ngày 28/7/2014. KCN Ninh Thủy do Công ty TNHH Hoàn Cầu Vân Phong làm chủ đầu tư, hiện đang trong quá trình xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng toàn bộ KCN. Tổng diện tích đất quy hoạch 207,9 ha; đất công nghiệp có thể cho thuê là 152,82 ha, đất công nghiệp đã cho thuê 53,57 ha và tỷ lệ lấp đầy khoảng 35%. Đến nay, tại các khu vực đã hoàn thành cơ sở hạ tầng, KCN Ninh Thủy đã thu hút được 23 dự án đầu tư (08 dự án có vốn ĐTNN và 15 dự án trong nước) với tổng vốn đăng ký đầu tư 106 triệu USD, vốn đầu tư thực hiện 85,7 triệu USD. Giải quyết việc làm cho 600 lao động.

1.10. Hiện trạng phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

Đến năm 2022, toàn tỉnh có khoảng 3.550 cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp (TTCN). Các cơ sở này tập trung chủ yếu ở lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản và thủ công mỹ nghệ. Đối với nghề truyền thống, có 6 nghề được công nhận là nghề gốm thôn Trung Đông; dệt chiếu cói tổ dân phố Mỹ Trạch; chế tác đá mỹ nghệ tổ dân phố Phong Phú 1; dệt chiếu cói xã Vĩnh Thái; gốm Lư Cẩm Ngọc Hiệp, Tổ 9 Ngọc Hiệp và gốm Lư Cẩm Ngọc Hiệp, Tổ 9 Ngọc Hiệp. Theo tiêu chí của tỉnh (tại Quyết định số 2661/QĐ-UBND năm 2016 về công nhận nghề truyền thống, làng nghề truyền thống) thì 4 làng nghề được công nhận gồm: Làng nghề xoi trầm hương thôn Phú Hội 1; Làng nghề chế tác đá mỹ nghệ tổ dân phố Phong Phú 1; Làng nghề trồng hoa cúc tổ dân phố Phong Phú 2 và Làng nghề đan giỏ cần xé thôn Suối Cát, xã Cam Hiệp Nam; 01 làng nghề truyền thống được công nhận là làng nghề truyền thống chế tác đá mỹ nghệ tổ dân phố Phong Phú 1, phường Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa.

Việc bảo tồn, lưu giữ và phát triển TTCN-làng nghề được các cấp chính quyền tỉnh Khánh Hòa hết sức quan tâm bằng các nguồn vốn khuyến công, giúp các cơ sở thay đổi công nghệ sản xuất, hỗ trợ xúc tiến thương mại tham gia các hội chợ, triển lãm trong và ngoài tỉnh để mở rộng thị trường tiêu thụ, gắn kết các cơ sở sản xuất với hoạt động du lịch nhằm quảng bá và tiêu thụ sản phẩm thủ công truyền thống.

2. Thực trạng các yếu tố phát triển thương mại

2.1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh, giá trị tăng thêm (GTTT) ngành thương mại tỉnh Khánh Hòa năm 2022 đạt 3.934 tỷ đồng (theo giá so sánh 2010), tăng 20,34% so với năm 2021 và tăng bình quân 4,53 %/năm giai đoạn 2016 - 2022. Tốc độ tăng trưởng ngành thương mại thấp hơn tốc độ tăng của GRDP chung (4,93 %/năm) nhưng lại cao hơn so với tốc độ tăng GRDP ngành dịch vụ (4,22 %/năm). Điều này cho thấy triển vọng phát triển thương mại so với các lĩnh vực khác trong cơ cấu ngành dịch vụ của tỉnh thời gian tới, nhất là sự phát triển kết cấu hạ tầng, sự phát triển của các khu công nghiệp, các vùng sản xuất nông sản chủ lực của tỉnh,... sẽ là động lực cho thương mại phát triển, trong đó bao gồm cả xuất nhập khẩu.

Tuy vậy, so với các địa phương khác trong vùng, ngành thương mại tỉnh Khánh Hòa duy trì tốc độ tăng khá chậm trong cùng giai đoạn, GTTT ngành thương mại tỉnh Bình Định tăng bình quân 7,83 %/năm, tỉnh Phú Yên tăng 6,53 %/năm, tỉnh Ninh Thuận tăng 9,51 %/năm, tỉnh Bình Thuận tăng 8,13 %/năm.

Về quy mô, GTTT ngành thương mại năm 2022 (theo giá thực tế) của tỉnh đạt 8.888 tỷ đồng, tăng gấp 1,6 lần so với năm 2016. Xét về tỷ trọng, đóng góp của ngành thương mại trong GRDP dịch vụ có sự sụt giảm vào các những năm gần đây, năm 2022, ngành thương mại chiếm 19,9% GRDP dịch vụ, giảm so với hai năm trước là 22,28% năm 2020 và 20,02% năm 2021. Mặc dù tỷ trọng đóng góp vào GRDP dịch vụ giảm do nhiều khó khăn trong những năm gần đây, nhất là ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, tuy nhiên trong GRDP chung, ngành thương mại vẫn duy trì tỷ lệ đóng góp ổn định, ở mức trên 9% (năm 2022 chiếm 9,26% cơ cấu kinh tế của tỉnh, năm 2016 chiếm 9,14%).

Bảng 1.12. Tốc độ tăng ngành thương mại tỉnh Khánh Hòa 2016 - 2022

TT	Chỉ tiêu	2016	2018	2019	2020	2021	2022
1	GTTT thương mại (giá so sánh 2010 (tỷ đồng))	3.015	3.623	4.052	3.952	3.269	3.934
2	GTTT thương mại (giá thực tế (tỷ đồng))	5.719	7.418	8.375	8.452	7.084	8.888
3	Tỷ lệ GTTT thương mại (%)						
	<i>So với GRDP dịch vụ</i>	18,23	18,36	18,41	22,28	20,02	19,90
	<i>So với GRDP chung</i>	9,14	9,48	9,65	10,58	9,07	9,26

TT	Chỉ tiêu	2016	2018	2019	2020	2021	2022
Tốc độ tăng bình quân GTTT thương mại giai đoạn 2016-2022: 4,53 %/năm							

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa 2022

Có thể thấy, tốc độ tăng trưởng ngành thương mại tỉnh Khánh Hòa thời gian qua bị ảnh hưởng do nhiều nguyên nhân, song quy mô và đóng góp của thương mại trong cơ cấu ngành dịch vụ cũng như cơ cấu kinh tế chung của tỉnh Khánh Hòa luôn duy trì ở mức tương đối cao (trên dưới 20% trong cơ cấu ngành dịch vụ và trên dưới 10% cơ cấu kinh tế toàn tỉnh) cũng phản ánh triển vọng và các điều kiện cần thiết để tiếp tục phát triển trong thời gian tới, nhất là khi quy mô thị trường trong nước được sự báo sẽ tăng lên do mức sống và thu nhập của người dân được cải thiện, đồng thời việc triển khai thực hiện các FTA sẽ là những yếu tố thúc đẩy thương mại phát triển cả về cơ cấu và đóng góp cho kinh tế của tỉnh.

2.2. Thực trạng một số chỉ tiêu phát triển thương mại

a) Tổng mức BLHH&DTDVTD

Theo số liệu của Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa năm 2022, tổng mức BLHH&DTDVTD cả tỉnh (giá hiện hành) đạt 95.149 tỷ đồng, tăng gấp gần 1,5 lần so với năm 2015 (64.487 tỷ đồng), bình quân đầu người đạt 74,86 triệu đồng/người, cao hơn so với một số tỉnh lân cận cũng như mức bình quân cả Vùng. Theo số liệu thống kê, năm 2022, Tổng mức BLHH&DTDVTD bình quân đầu người tỉnh Ninh Thuận đạt 54,8 triệu đồng/người, tỉnh Bình Thuận đạt 59,3 triệu đồng/người, tỉnh Phú Yên đạt 37,4 triệu đồng/người, bình quân cả Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung đạt 44,5 triệu đồng/người.

Trong cơ cấu Tổng mức BLHH&DTDVTD, tổng mức BLHH là thành phần giữ vai trò chủ đạo, song có xu hướng giảm trong những năm gần đây (từ 69,01% năm 2015 xuống còn 65,54% năm 2022); tỷ trọng nhóm doanh thu từ dịch vụ có xu hướng tăng lên, năm 2015 chiếm 30,09% đến năm 2022 chiếm 34,46%). Như vậy, trong cơ cấu Tổng mức BLHH&DTDVTD, tỷ lệ bán lẻ hàng hóa có xu hướng giảm và tỷ lệ doanh thu từ dịch vụ có xu hướng tăng lên, đây là dấu hiệu tích cực phản ánh thu nhập và sức mua có khả năng thanh toán của người dân tăng lên. Điều này cho thấy cơ cấu tổng mức BLHH&DTDVTD của tỉnh đã có sự dịch chuyển theo hướng tích cực trong thời gian qua.

- Tổng mức BLHH:

Năm 2022, tổng mức BLHH tỉnh Khánh Hòa (theo giá hiện hành) đạt 62.364 tỷ đồng, như vậy bình quân mức tiêu dùng hàng hóa của một người dân trên địa bàn tỉnh tương ứng là 49,07 triệu đồng, tăng 1,6 lần so với năm 2021 (30,68 triệu đồng/người).

Về tốc độ tăng, tổng mức BLHH của tỉnh tăng bình quân 4,94%/năm giai đoạn 2016 – 2022, trong đó nhóm hàng có tốc độ tăng nhanh nhất là “Xăng dầu các loại

và nhiên liệu khác” tăng bình quân 16,09%/năm, tiếp đến là nhóm “Lương thực, thực phẩm” tăng 5,61%/năm, nhóm hàng “Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác” tăng bình quân 4,28%/năm;...

Một số nhóm hàng có tốc độ tăng trưởng chậm bao gồm: “Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình” tăng 0,47%/năm; nhóm hàng “Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại” tăng 0,88%/năm; nhóm hàng “May mặc” tăng 1,47%/năm;... trong khi đó một số nhóm hàng có tốc độ tăng trưởng âm như: “Vật phẩm, văn hóa, giáo dục” giảm bình quân 10,18%/năm, nhóm “Hàng hóa khác” giảm 8,53%/năm;...

Về cơ cấu, các số liệu thống kê cho thấy, nhóm hàng lương thực, thực phẩm vẫn là yếu tố chủ đạo và có đóng góp chính trong cơ cấu tiêu dùng của tỉnh, chiếm 41,25%, tiếp đến là nhóm hàng “Xăng dầu các loại và phương tiện khác” chiếm 18,97%, “Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại” chiếm 8,24%,... Những nhóm hàng có tốc độ giảm thương tập trung vào các nhóm chiếm tỷ trọng thấp như “Vật phẩm, văn hóa, giáo dục” chiếm 0,55%, nhóm “Gỗ và vật liệu xây dựng” chiếm 4,11%,...

- Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống:

Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống bao gồm toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày, dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Năm 2022, doanh thu từ dịch vụ lưu trú và ăn uống trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đạt 18.163 tỷ đồng, chiếm 19,09% tổng mức BLHH&DTDVTD cả tỉnh.

Đóng góp chủ yếu vào doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống chủ yếu là dịch vụ ăn uống trên địa bàn, chiếm tỷ lệ trong khoảng từ 70% đến 80% trong giai đoạn 2016 - 2022. Nguồn thu chủ yếu từ hoạt động cung cấp dịch vụ ăn uống cho người lao động và khách vắng lai. Dịch vụ lưu trú của tỉnh là lĩnh vực có nhiều triển vọng đã bị giảm sút mạnh do đại dịch, tuy nhiên đang có xu hướng phục hồi trong thời gian gần đây.

Bảng 1.13. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tỉnh Khánh Hòa

TT	Năm	2015	2018	2019	2020	2021	2022
I	Tổng doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống (Tỷ đồng)						
1	Dịch vụ lưu trú	2.955,1	6.646,2	7.738,3	2.855,3	780,3	3.900,9
2	Dịch vụ ăn uống	7.423,5	12.321,9	13.358,9	9.178,4	6.447,7	14.261,8
II	Cơ cấu (%)						
1	Dịch vụ lưu trú	28,47	35,04	36,68	23,73	10,79	21,48
2	Dịch vụ ăn uống	71,53	64,96	63,32	76,27	89,21	78,52

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa 2022

- Dịch vụ du lịch và dịch vụ khác:

Du lịch được xác định là một trong những thế mạnh trong phát triển kinh tế của tỉnh Khánh Hòa, thực tế trong những năm sau dịch đã có bước phát triển đáng kể do một số điểm du lịch được đầu tư nâng cấp và quảng bá, lượng khách du lịch không ngừng tăng lên,... là yếu tố thúc đẩy doanh thu từ du lịch tăng lên, song nhìn chung khâu tổ chức và các hoạt động thu hút khách du lịch cần tiếp tục cải thiện trong thời gian tới để nâng tầm thương hiệu du lịch Khánh Hòa trong con mắt khách du lịch trong và ngoài nước.

Một số dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng cũng ngày càng trở nên quan trọng và có đóng góp lớn trong cơ cấu Tổng mức BLHH&DTDVTD. Theo số liệu thống kê, nhóm dịch vụ khác mang lại 13.246 tỷ đồng doanh thu, chiếm 13,92%, chỉ tiêu này phản ánh sự đa dạng trong cơ cấu tiêu dùng của người dân, trên phạm vi cả nước, chỉ tiêu này được dự báo là có xu hướng tăng nhanh hơn ở các khu vực đô thị so với vùng nông thôn.

b) Xuất nhập khẩu

- Xuất khẩu:

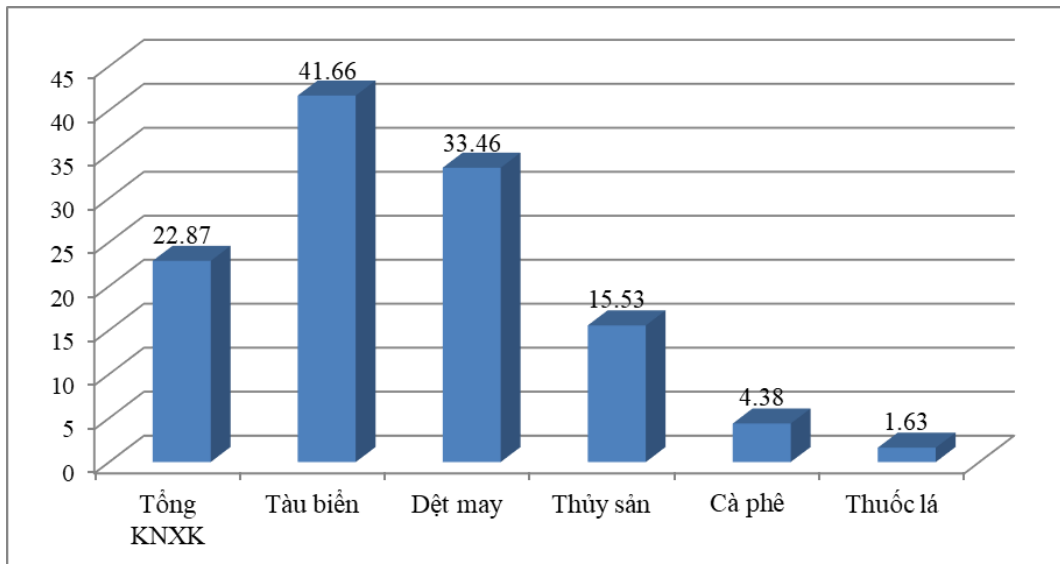
Tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh năm 2022 đạt 1.576 triệu USD, tăng 20,5% so với năm 2021 và đạt 117,22% so với kế hoạch đề ra cho năm 2022. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước đạt 48,1 triệu USD, tăng 9,67% so với năm 2021; khu vực kinh tế ngoài nhà nước đạt 879,3 triệu USD, tăng 17,3% so với năm 2021 và khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đạt 642,9 triệu USD, tăng 26,38% so với năm 2021.

Các nhóm hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp, hàng nông sản, hàng nông sản,... Một số mặt hàng cụ thể bao gồm: Tàu biển xuất 14 chiếc với trị giá đạt 438,02 triệu USD, tăng 41,66%; Hàng dệt may đạt 86,62 triệu USD, tăng 33,46%; Hàng thủy sản xuất khẩu 102.260 tấn các loại, trị giá 738,61 triệu USD, tăng 15,53% về giá trị; Cà phê xuất 53.830 tấn, trị giá 106,53 triệu USD, tăng 4,38% về giá trị; Sản phẩm thuốc lá đạt 33,13 triệu USD, tăng 1,62% so với cùng kỳ năm trước. Hình thức xuất khẩu 100% là hình thức xuất khẩu trực tiếp.

Về thị trường xuất khẩu: Thời gian qua, thị trường xuất khẩu của tỉnh dù gặp khó khăn hơn trong việc mở rộng nhưng cơ bản vẫn giữ được các thị trường truyền thống,... đặc biệt là một số thị trường được mở rộng và vượt chỉ tiêu về kim ngạch xuất khẩu. Một số thị trường xuất khẩu chủ lực của tỉnh bao gồm: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan (Trung Quốc), Hàn Quốc,...

Hình 1.2. Kim ngạch XK tỉnh Khánh Hòa năm 2022 so với 2021

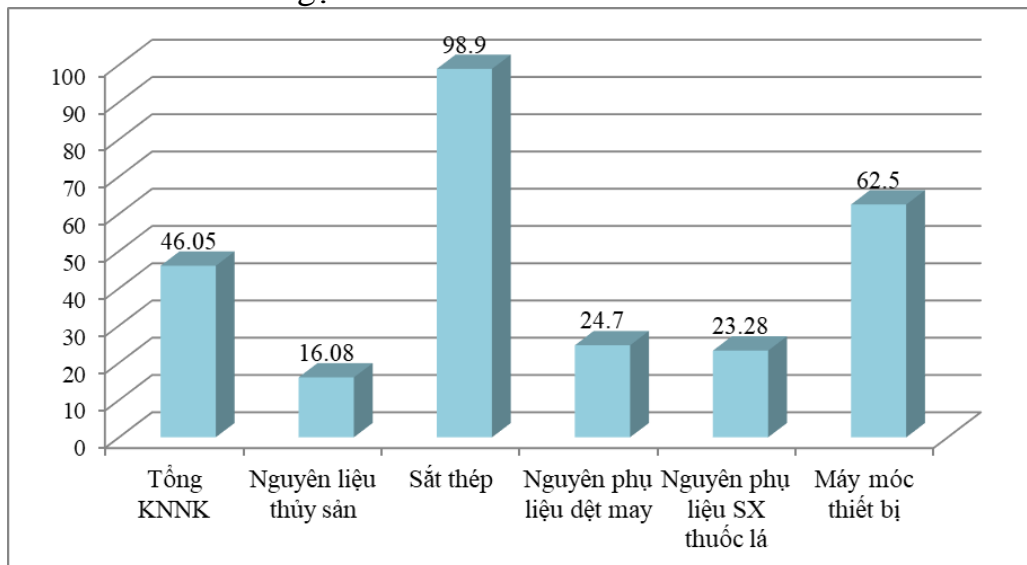
Đơn vị tính:%



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa 2022

- Nhập khẩu: Tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh năm 2022 đạt 1.572 triệu USD, tăng 46,1% so với năm 2021 và đạt 189,51% so với kế hoạch đề ra cho năm 2022. Trong đó, khu vực kinh tế nhà nước tăng 24,99%; khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 8,9%; khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 69,97%.

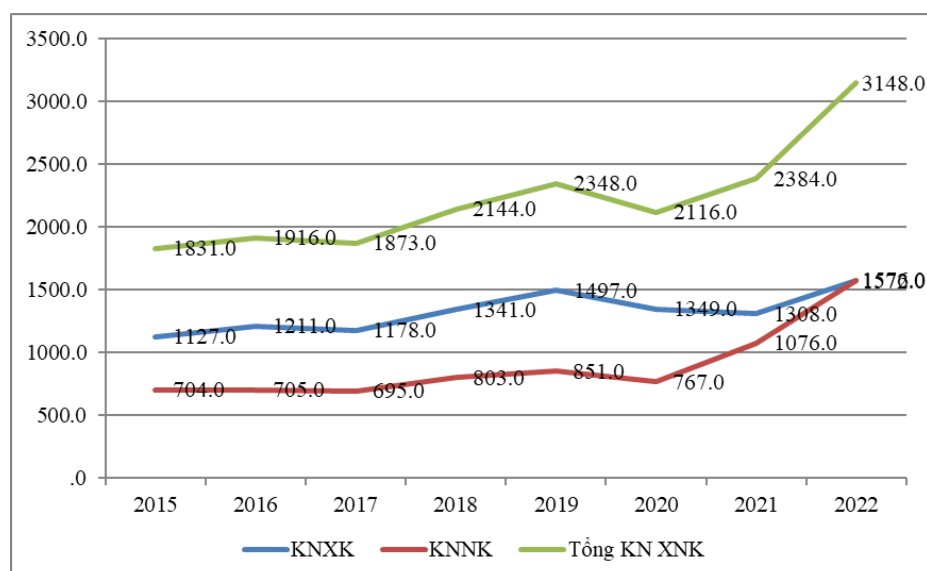
Hình 1.3. Kim ngạch NK tỉnh Khánh Hòa năm 2022 so với 2021 (%)



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa 2022

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất và xuất khẩu như: Nguyên liệu thủy sản nhập 320,58 triệu USD, tăng 16,08%; Sắt thép các loại nhập 160,48 triệu USD, tăng 98,90%; Nguyên phụ liệu dệt may nhập 51,99 triệu USD, tăng 24,70%; Nguyên phụ liệu sản xuất thuốc lá nhập 70,22 triệu USD, tăng 23,28%; Máy móc thiết bị dụng cụ, phụ tùng (bao gồm phần nhập khẩu máy móc thiết bị của Công ty TNHH Vân Phong) nhập 783,37 triệu USD, tăng 62,50% so với cùng kỳ năm trước. Hình thức nhập khẩu là hình thức trực tiếp. Thị trường nhập khẩu chủ yếu là Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc,...

Hình 1.4. Kim ngạch XNK tỉnh Khánh Hòa 2016- 2022 (Triệu USD)



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa 2022

Thông qua các số liệu về xuất khẩu, nhập khẩu và cán cân thương mại của tỉnh thời gian qua, có thể rút ra một số nhận xét như sau:

- Kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh có xu hướng tăng trong thời gian qua. Xuất khẩu luôn cao hơn nhập khẩu, tuy nhiên năm 2022 nhập khẩu tăng nhanh hơn (do nhập khẩu thiết bị, máy móc lắp đặt nhà máy nhiệt điện BOT Vân Phong 1) và tiệm cận với xuất khẩu.

- Hoạt động xuất khẩu đã góp phần thúc đẩy phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp chế biến và dịch vụ; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói chung và cơ cấu ngành thương mại nói riêng, thúc đẩy đổi mới công nghệ theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá và chuyên môn hoá.

- Cơ cấu hàng xuất khẩu cũng đã có chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng các mặt hàng công nghệ, hàng qua chế biến nhằm khai thác được tiềm năng lợi thế để đẩy nhanh giá trị kim ngạch xuất khẩu. Tuy nhiên các mặt hàng xuất khẩu còn hạn chế cả về số lượng và giá trị, việc tạo dựng những mặt hàng xuất khẩu có giá trị gia tăng lớn, có khả năng cạnh tranh cao còn gặp nhiều khó khăn.

- Thị trường xuất khẩu vẫn chủ yếu là các thị trường truyền thống, tuy đã từng bước được mở rộng, nhưng kim ngạch tại các thị trường mới còn nhỏ và chưa ổn định. Công tác nghiên cứu, mở rộng thị trường, xúc tiến thương mại,... đã được chú trọng và mang lại những kết quả nhất định, tuy nhiên về lâu dài, tính ổn định chưa cao, chưa hỗ trợ được nhiều cho các doanh nghiệp.

- Hoạt động nhập khẩu đã đáp ứng được một phần nhu cầu thiết yếu về nguyên vật liệu, máy móc và hàng hoá khác cho sản xuất và tiêu dùng, góp phần làm phong phú thêm lưu thông hàng hoá trên thị trường.

- Công tác đầu tư, xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ xuất nhập khẩu còn chậm, chưa được triển khai đồng bộ theo quy hoạch.

c) Doanh nghiệp thương mại

- Về số lượng DNTM:

Trong những năm gần đây trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, các doanh nghiệp nói chung và DNTM nói riêng đã có sự phát triển mạnh cả về số lượng và quy mô của doanh nghiệp, hoạt động của các DNTM đã góp phần quan trọng không chỉ trong quá trình phân phối hàng hóa, mà còn có nhiều đóng góp trong việc phát triển hạ tầng, tạo việc làm cho người lao động trên địa bàn.

Bảng 1.14. Số lượng doanh nghiệp thương mại tỉnh Khánh Hòa

TT	Năm	2015	2017	2018	2019	2020	2021
1	Tổng số DN đang hoạt động (DN)	5.085	6.995	6.941	7.780	8.419	8.881
2	Trong đó: Số DNTM	1.684	2.185	2.178	2.373	2.478	2.557
3	Tỷ trọng DNTM/tổng DN (%)	33,12	31,24	31,38	30,50	29,43	28,79

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa 2022

Theo thống kê, đến hết năm 2021, tổng số doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh là 8.881 doanh nghiệp, tăng 462 doanh nghiệp so với năm 2020 và tăng bình quân 9,74%/năm giai đoạn 2016 – 2021. Trong đó, số doanh nghiệp thương mại đang hoạt động năm 2021 là 2.557 doanh nghiệp, tăng bình quân 7,21%/năm trong giai đoạn 2016 – 2021.

Số lượng doanh nghiệp thương mại tăng đều qua các năm, tuy nhiên tỷ trọng DNTM trong tổng số doanh nghiệp lại có xu hướng giảm, từ 33,12% năm 2015 xuống còn 29,43% năm 2020 và 28,79% năm 2021, một trong những nguyên nhân chủ yếu là do sự gia tăng của các doanh nghiệp sản xuất. Điều này phản ánh một số kết quả đạt được trong việc thực hiện các chính sách thu hút đầu tư gắn với việc hình thành và đi vào hoạt động của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh thời gian qua.

- Về loại hình DNTM:

Trong số các DNTM của tỉnh đang hoạt động, doanh nghiệp bán buôn chiếm khoảng trên 40% và doanh nghiệp bán lẻ chiếm khoảng trên 50%, xu hướng chung trong những năm gần đây, số lượng các doanh nghiệp bán lẻ đã tăng lên nhanh hơn doanh nghiệp bán buôn, sự phát triển của các doanh nghiệp bán lẻ cũng phần nào cho thấy thị trường bán lẻ của tỉnh đã có sự chuyển biến và hứa hẹn nhiều tiềm năng trong thời gian tới.

- Về lao động và thu nhập của lao động trong các DNTM:

Tổng số lao động đang làm việc trong các DN trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2022 là 138,7 nghìn người, bình quân mỗi doanh nghiệp sử dụng 16 lao động

(năm 2020 là 17 lao động). Trong đó, tính riêng các DNTM, số lao động đang làm việc trong các DNTM cả tỉnh là 16,5 nghìn người, chiếm 11,98% tổng số lao động đang làm việc tại các DN (năm 2015 tỷ lệ này là 11,96%) và giảm bình quân 1,36%/năm trong giai đoạn 2016 - 2022, tốc độ giảm này tương ứng với tốc độ giảm về số lượng DN toàn tỉnh (1,39%/năm)..

Bảng 1.15. Số lượng lao động trong các DNTM tỉnh Khánh Hòa

TT	Năm	2015	2018	2019	2020	2021	2022
I	Số lao động						
1	Số LĐ trong các DN (người)	150.073	176.782	176.405	146.047	137.965	138.741
2	Số LĐ bình quân 1 DN (người)	30	25	23	17	16	16
3	Trong đó: Số LĐ trong các DNTM	17.942	22.253	21.742	17.596	16.528	16.847
4	Số LĐ bình quân 1 DNTM (người)	11	10	9	7	6	6
II	Thu nhập của LĐ						
1	Tổng thu nhập của LĐ trong các DN (tỷ đồng)	9.599	15.044	14.894	14.792	13.405	13.405
2	Trong đó: Tổng thu nhập của LĐ trong DNTM (tỷ đồng)	1.439	1.926	1.868	1.326	1.256	1.256
3	Thu nhập bình quân 1 tháng của người LĐ trong các DN (nghìn đồng)	5.534	7.441	6.982	7.915	7.903	8.100
4	Trong đó: Thu nhập bình quân 1 tháng của người LĐ trong DNTM (nghìn đồng)	6.876	7.503	7.214	6.215	6.363	6.540

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa 2022

Về thu nhập, năm 2022, bình quân 1 lao động trong DNTM có thu nhập khoảng 6,5 triệu đồng/tháng, tăng 150.000 đ so với năm 2020. Tuy nhiên, xét trong mối tương quan với thu nhập của người lao động trong các DN nói chung, thu nhập bình quân 1 tháng của người lao động trong các DNTM thường thấp hơn và có sự giảm mạnh (năm 2015 là 6,87 triệu/tháng, năm 2018 là 7,5 triệu đồng/tháng, năm 2019 là 7,2 triệu đồng/tháng) vì nhiều nguyên nhân khác nhau. So sánh với các tỉnh lân cận, mức thu nhập này thấp hơn Ninh Thuận (7,1 triệu đồng/tháng), nhưng lại cao hơn một số tỉnh khác như Phú Yên (6,55 triệu đồng/tháng), Bình Định (5,75 triệu đồng/tháng) Bình Thuận (5,3 triệu đồng/tháng).

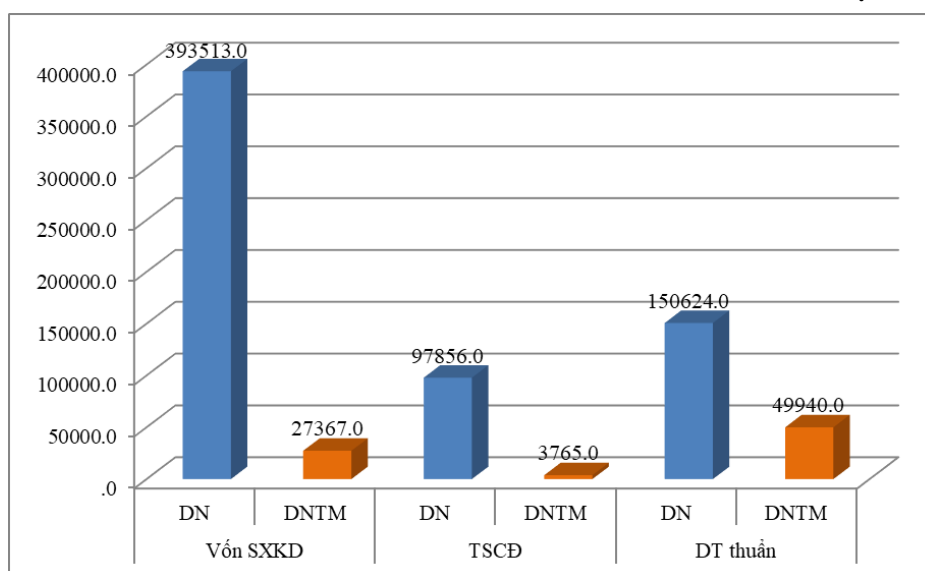
Nhìn chung, thu nhập bình quân hàng tháng của lao động trong các DNTM tỉnh Khánh Hòa thời gian qua cao hơn mức bình quân của vùng, nhưng về tổng thể đã có sự sụt giảm một cách tương đối, điều này đặt ra một thực tế cần giải quyết là vấn đề nâng cao thu nhập và cải thiện mức sống, bảo đảm ổn định cuộc sống và mong muốn gắn bó lâu dài cho người lao động tại các DNTM trên địa bàn.

- Vốn SXKD của các DNTM:

Tổng vốn sản xuất kinh doanh của các DNTM trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2021 đạt 27.367 tỷ đồng, bằng 6,95% tổng vốn sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trên địa bàn, tăng 12,68% so với năm 2020 (24.286 tỷ đồng) và tăng bình quân 7,56%/năm giai đoạn 2016 - 2022.

Hình 1.5. Một số chỉ tiêu về vốn, tài sản và doanh thu của DNTM năm 2022

Đơn vị tính: Tỷ đồng



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa 2022

Vốn SXKD bình quân của 1 DNTM năm 2021 là 10,7 tỷ đồng, số liệu này không thay đổi nhiều trong cả giai đoạn 2016 - 2021, dao động trong khoảng trên dưới 10 tỷ đồng/năm, thấp hơn nhiều so với vốn SXKD bình quân của 1 DN nói chung (trên 40 tỷ đồng/năm). Điều này là một thực tế vì so với DNTM, các doanh nghiệp sản xuất thường đòi hỏi lượng vốn sản xuất khá cao, nhất là các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực chế biến chế tạo, doanh nghiệp công nghệ cao,...

Nguồn vốn sản xuất kinh doanh của DNTM chủ yếu đáp ứng nhu cầu về chi phí đầu vào cho hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp; các hoạt động marketing, xúc tiến thương mại, quảng bá thương hiệu; đồng thời một phần cho đầu tư xây dựng hạ tầng và mua sắm trang thiết bị, phục vụ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Tổng tài sản cố định của các DN đang hoạt động trên địa bàn tỉnh năm 2021 là 97.856 tỷ đồng, tăng 6,38% so với năm 2020 và tăng bình quân 3,95%/năm giai đoạn 2016 – 2021. Trong đó, tài sản cố định của các DNTM năm 2021 là 3.765

tỷ đồng, chiếm 3,85% so với tổng TSCĐ của DN, tăng so với những năm trước đó nhưng lại giảm so với năm 2015, nên tính bình quân (gốc là năm 2015) thì chỉ tiêu này giảm trong cả giai đoạn (-1,1%/năm).

Bảng 1.16. Một số chỉ tiêu của DNTM giai đoạn 2016 - 2022

TT	Năm	2015	2017	2018	2019	2020	2021
1	Vốn SXKD của các DN (tỷ đồng)	130.334	163.359	230.172	279.471	323.822	393.513
	Vốn bình quân/DN (tỷ đồng)	25,63	23,35	33,16	35,92	38,46	44,31
	Trong đó: Vốn SXKD của DNTM	17.675	17.298	22.039	26.319	24.286	27.367
	Vốn bình quân/DNTM (tỷ đồng)	10,50	7,92	10,12	11,09	9,80	10,70
2	TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn của các DN (tỷ đồng)	77.579	58.496	75.600	68.526	91.982	97.856
	Trong đó: TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn của DNTM	4.012	1.613	2.158	2.733	2.912	3.765
3	DT thuần của các DN (tỷ đồng)	121.445	154.074	178.159	182.390	168.868	150.624
	Trong đó: DT thuần của DNTM	46.387	55.828	64.124	62.878	63.073	49.940

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa 2022

Về doanh thu: Doanh thu thuần của các DNTM năm 2021 đạt 49.940 tỷ đồng, chiếm 33,2% tổng doanh thu thuần của các DN; tăng bình quân 1,24%/năm giai đoạn 2016 – 2021, thấp hơn khi so sánh với tốc độ tăng tổng doanh thu thuần của các DN (3,65%/năm).

So sánh trong cơ cấu nguồn vốn sản xuất kinh doanh và doanh thu mang lại, DNTM có tỷ trọng nguồn vốn sản xuất kinh doanh chiếm 6,95%, nhưng mang lại doanh thu chiếm 33,4% tổng doanh thu của các DN đang hoạt động, điều này thể hiện sự hiệu quả trong sử dụng vốn của các DNTM trên địa bàn tỉnh thời gian qua. Hay cũng có thể sử dụng chỉ tiêu về “vòng quay vốn kinh doanh” được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần/vốn kinh doanh, số vòng quay vốn kinh doanh của các DNTM tỉnh Khánh Hòa năm 2021 là 1,82, nghĩa là bình quân 1 triệu đồng tiền vốn sẽ tạo ra 1,82 triệu đồng doanh thu, nói cách khác, nếu số “vòng quay” này càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn của DNTM càng cao. Hệ số này của các DN nói chung trên địa bàn tỉnh tương đối thấp, đạt 0,38.

Nhìn chung, cùng với sự gia tăng về số lượng và quy mô trên thị trường, các DNTM đã và đang góp phần quan trọng, thể hiện vai trò là động lực đối với

định hướng phát triển thương mại trong thời gian qua. Một số đóng góp tích cực của các DNTM bao gồm:

- Đây là lực lượng chính góp phần thúc đẩy tăng trưởng ngành thương mại, qua đó nâng cao mức đóng góp của thương mại vào tăng trưởng GRDP chung của tỉnh.

- DNTM là khu vực giải quyết việc làm quan trọng cho lực lượng lao động trong tỉnh. Tỷ lệ lao động đang làm việc trong ngành thương mại so với tổng số lao động có việc làm trong tỉnh không ngừng tăng lên.

- Thông qua việc tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm sản xuất trong tỉnh, đặc biệt là thị trường xuất khẩu, DNTM đã góp phần vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hình thành các vùng sản xuất nông sản quy mô lớn cũng như sắp xếp lại các cơ sở công nghiệp chế biến tập trung trên địa bàn.

- Tìm kiếm, phát triển các nguồn cung, nhất là các nguồn nhập khẩu đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất trong nước. Trong giai đoạn 2016 - 2021, các mặt hàng nguyên, nhiên, vật liệu và máy móc thiết bị nhập khẩu đã đáp ứng tốt nhu cầu phát triển sản xuất nông nghiệp và đặc biệt là nhu cầu phát triển các ngành công nghiệp của tỉnh và của cả nước.

- Các DNTM nói chung, đặc biệt là một số doanh nghiệp có vốn cổ phần của Nhà nước đã góp phần quan trọng trong việc cung ứng hàng hóa, đưa hàng hóa thiết yếu, hàng tiêu dùng cho vùng nông thôn, góp phần ổn định giá cả cũng như thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn.

d) Các cơ sở thương mại

Số liệu thống kê cho thấy, cũng giống như các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn, số lượng cơ sở kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đều có xu hướng giảm trong thời gian qua. Năm 2022 cả tỉnh có 26.353 cơ sở KDTM, tăng gần 600 cơ sở so với năm 2021 song nhìn chung giảm đều qua các năm nếu xét trong cả giai đoạn 2016 – 2022, trong đó số lượng cơ sở KDTM giảm bình quân 1,21%/năm, số lượng cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm bình quân 0,84%/năm.

Về phân bố, các cơ sở kinh doanh thương mại phân bố rộng khắp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh, từ các tuyến phố ở đô thị đến các xã, thị trấn ở khu vực nông thôn.

Bảng 1.17. Cơ sở KDTM tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2016 - 2022

TT	Chỉ tiêu	2015	2018	2019	2020	2021	2022
1	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	61.089	68.040	69.626	64.010	57.636	57.578
	Trong đó: Số cơ sở KDTM	28.702	31.087	31.986	27.995	25.748	26.353

2	Lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản	97.371	108.601	108.908	98.893	87.885	94.040
	Trong đó: Lao động trong các cơ sở KDTM	40.701	43.335	43.935	38.472	35.527	39.176

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa 2022

Phần lớn các cơ sở kinh doanh thương mại được hình thành từ hoạt động kinh doanh của các hộ gia đình, các tiểu thương kinh doanh tự phát, nên quy mô sử dụng lao động luôn ở mức thấp, bình quân mỗi cơ sở sử dụng khoảng 02 lao động, do đó tổng số lao động làm việc tại các cơ sở phụ thuộc và tăng/giảm theo mức độ tăng/giảm số lượng cơ sở kinh doanh thương mại trên địa bàn.

Mặc dù có quy mô nhỏ nhưng loại hình kinh doanh này luôn đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế, góp phần giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người dân, đặc biệt là khu vực lao động chưa qua đào tạo, ngoài ra, còn tham gia tích cực vào các hoạt động phân phối hàng hóa trên thị trường và ngày càng có đóng góp vào Tổng mức BLHH&DTDVTĐ trên địa bàn tỉnh.

e) Vốn đầu tư ngành thương mại

Theo số liệu thống kê năm 2021, mặc dù gặp nhiều khó khăn nhưng tổng vốn đầu tư ngành thương mại trên địa bàn tỉnh vẫn không ngừng tăng lên, đạt 29.874 tỷ đồng, tăng 16,15% so với năm 2020 (đạt 25.720 tỷ đồng). Tính chung cả giai đoạn 2016 - 2021, tổng vốn đầu tư ngành thương mại tăng bình quân 6,32%/năm.

Một trong những nguyên nhân thúc đẩy gia tăng vốn đầu tư là trong giai đoạn 2016 - 2021, ngành thương mại tỉnh có sự tham gia của một số doanh nghiệp lớn thông qua hoạt động bán lẻ và đầu tư hạ tầng cung ứng dịch vụ trên địa bàn tỉnh; đồng thời, việc mở rộng các KCN, CCN cũng thu hút các doanh nghiệp sản xuất, tạo nguồn hàng hóa dồi dào cho doanh nghiệp thương mại tham gia thị trường.

Trong cơ cấu vốn đầu tư ngành thương mại, vốn SXKD của các doanh nghiệp thương mại luôn chiếm tỷ trọng lớn, năm 2021 chiếm 91,6% lượng vốn toàn ngành, tỷ lệ này mặc dù giảm so với năm 2019 (93,2%) và năm 2020 (94,4%) nhưng xét tổng thể trong cả giai đoạn lại có xu hướng tăng lên (từ 85,5% năm 2015 lên 91,6% năm 2021), còn lại là vốn đầu tư của các cơ sở bán buôn bán lẻ trên địa bàn tỉnh, duy trì ở mức trên dưới 2.000 tỷ đồng, chiếm khoảng dưới 10% tổng lượng vốn toàn ngành. Điều này phản ánh thực tế là ngành thương mại tỉnh Khánh Hòa vẫn duy trì mức độ hấp dẫn và thu hút được sự tham gia của các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh. Cũng như xu hướng chung của cả nước, vốn đầu tư khu vực doanh nghiệp thương mại trên địa bàn tỉnh chủ yếu thuộc lĩnh vực bán lẻ và cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại, trong đó doanh nghiệp kinh doanh nhóm hàng nông sản, hàng công nghiệp tiêu dùng và hàng điện tử vẫn là chủ đạo.

2.3. Kết cấu hạ tầng thương mại

Cùng với việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống kết cấu hạ tầng nói chung, trong đó có hạ tầng thương mại tỉnh Khánh Hòa cũng được chú trọng đầu tư phát triển, nhiều công trình được cải tạo và xây dựng mới góp phần phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và nhu cầu tiêu dùng của người dân, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Đối với mạng lưới chợ:

Tổng số lượng chợ trên địa bàn tỉnh năm 2021 là 127 chợ truyền thống, trong đó có 3 chợ hạng 1 (chiếm 2,4% tổng số chợ), 8 chợ hạng 2 (chiếm 6,3% tổng số chợ) và 116 chợ hạng 3 (chiếm 91,3% tổng số chợ). So với các tỉnh, thành phố khu vực duyên hải miền Trung, số lượng chợ tỉnh Khánh Hòa ở mức thấp, chỉ cao hơn Ninh Thuận (có 103 chợ), còn lại thấp hơn các tỉnh khác: Bình Định có 184 chợ, Phú Yên có 130 chợ, Bình Thuận có 138 chợ,...

Về phân bố, ngoài huyện đảo Trường Sa, 127 chợ trên địa bàn tỉnh được phân bố trên địa bàn 08 huyện, thị xã, thành phố, tuy nhiên do đặc điểm hình thành của chợ thường gắn với các hoạt động mua bán, trao đổi cũng như thói quen, tập quán của người dân, nên số lượng chợ thường ít thay đổi theo thời gian và có sự không đồng đều giữa các địa phương. Bình quân 1 huyện/thị xã/thành phố có 16 chợ và mỗi chợ phục vụ 1,07 xã/phường/thị trấn.

Bảng 1.18. Số lượng chợ tỉnh Khánh Hòa năm 2022

TT	Chỉ tiêu	2015	2018	2019	2020	2021	2022
	Tổng số chợ	125	126	126	126	127	127
1	Hạng 1	3	3	3	3	3	3
2	Hạng 2	9	9	9	9	8	8
3	Hạng 3	113	114	114	114	116	116

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa 2022

Các hoạt động giao dịch tại chợ chủ yếu là bán lẻ, diễn ra giữa người sản xuất với các tiểu thương hoặc người tiêu dùng cuối cùng thông qua hình thức mua bán, giao dịch trực tiếp, giao ngay (không có hợp đồng), các dịch vụ hỗ trợ giao dịch tại chợ còn hạn chế, nhiều nơi chưa phát triển. Hoạt động bán buôn thường diễn ra ở một số chợ gắn với các vùng sản xuất nông sản tập trung hoặc gắn với đô thị lớn trên địa bàn.

Cơ sở vật chất của hầu hết các chợ còn sơ sài, một số chợ đã được cải tạo, một số chợ trong tình trạng lều lán tạm, thậm chí còn hụp ngoài trời, những chợ này tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn, ở nơi xa trung tâm thị trấn. Hệ thống hạ tầng của chợ như: hệ thống cấp nước, công trình vệ sinh, xử lý nước thải, rác thải,... của các chợ ở khu vực nông thôn cũng đã được cải thiện, tuy nhiên vẫn còn một số

chợ chưa được quan tâm đúng mức điều kiện vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm còn bất cập.

- Mạng lưới siêu thị:

Theo tiêu chí về siêu thị được quy định tại Quyết định số 1371/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương), hiện nay, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa hiện có 14 siêu thị, chiếm 4,66% tổng số siêu thị cả Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và khoảng 1,05 số siêu thị cả nước, cao hơn khi so sánh với một số tỉnh lân cận như Ninh Thuận (5 siêu thị), Bình Định (8 siêu thị), Phú Yên (3 siêu thị), Bình Thuận (3 siêu thị).

Bảng 1.19. Danh sách siêu thị tỉnh Khánh Hòa năm 2022

TT	Tên siêu thị	Địa chỉ
1	Siêu thị VinMart Nha Trang	60 Thái Nguyên, Nha Trang
2	Siêu thị VinMart Lê Thánh Tôn	44-46 Lê Thánh Tôn, Nha Trang
3	Siêu thị VinMart Trần Phú	78-80 Trần Phú, Nha Trang
4	Siêu thị VinMart Cam Ranh	2067 Hùng Vương, Cam Ranh
5	Siêu thị VinMart Ninh Hòa	Đường 2/4, Ninh Hiệp, Ninh Hòa
6	Siêu thị Co.op Mart Cam Ranh	2038 Hùng Vương, Cam Ranh
7	Siêu thị Co.op Mart Nha Trang	02 Lê Hồng Phong, Nha Trang
8	Siêu thị Aeon Citimart	Tầng 2, TTTM Nha Trang Center, 20 Trần Phú, Nha Trang
9	Siêu thị Aeon Citimart 2	Tầng 2, TTTM AB Central, 44 Trần Phú, Nha Trang
10	Siêu thị MM Mega Market	Đường 23/10, Võ Cảnh, Vĩnh Trung, Nha Trang
11	Siêu thị GO Nha Trang	Lô số 4, Đường 19/5, KĐT Vĩnh Diễm Trung, Vĩnh Hiệp, Nha Trang
12	Siêu thị LotteMart Nha Trang	58 Đường 23/10, Phương Sơn, Nha Trang
13	Siêu thị LotteMart Gold Coast	Số 01 Trần Hưng Đạo, TP. Nha Trang
14	Siêu thị Quyết Thắng	Số 01 Lê Hồng Phong, TT. Vạn Giã, Vạn Ninh

Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Khánh Hòa

Bình quân một huyện, thị xã, thành phố có 1,6 siêu thị và cứ 10 xã, phường, thị trấn có 01 siêu thị. Các siêu thị trên địa bàn tỉnh tập trung chủ yếu ở thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh và Thị xã Ninh Hòa, ngoài ra, tại các khu vực đô thị trung tâm một số huyện, trung tâm các xã, cụm xã còn có các cửa hàng tiện lợi để biển hiệu là siêu thị nhưng thực chất chưa đáp ứng các tiêu chí theo quy định.

Hệ thống siêu thị trên địa bàn tỉnh có lượng hàng hóa đa dạng, phong phú, về cơ bản bảo đảm chất lượng, nguồn gốc xuất xứ; hàng hóa được niêm yết giá và bán theo giá niêm yết, trang thiết bị và trình độ quản lý tốt, thuận tiện cho

khách tới tham quan, mua sắm. Công tác phối hợp giữa các doanh nghiệp kinh doanh siêu thị với chính quyền địa phương tương đối tốt trong việc quản lý và tổ chức triển khai các giải pháp tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thông qua việc đưa hàng vào hệ thống phân phối của các siêu thị và tìm đầu ra cho các sản phẩm của tỉnh; đồng thời, phối hợp trong việc triển khai các chương trình dự trữ, cung ứng hàng thiết yếu trong phòng chống thiên tai và bình ổn thị trường.

- Trung tâm thương mại:

Số liệu năm 2022 cho thấy, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa có 11 TTTM đang hoạt động, chiếm 17,5 số TTTM vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và chiếm 4,3% số TTTM cả nước. Bình quân 1 huyện, thị xã, thành phố có 1,4 TTTM và mỗi TTTM phục vụ 12 xã, phường, thị trấn.

So sánh với các địa phương trong Vùng, số lượng TTTM tỉnh Khánh Hòa xếp thứ hai toàn Vùng (sau tỉnh Nghệ An có 27 TTTM), các tỉnh, thành phố khác hầu hết có từ 1 – 4 TTTM để phục vụ nhu cầu mua sắm của dân cư và khách du lịch: Bình Định (4 TTTM), các tỉnh Phú Yên, Bình Thuận và Ninh Thuận mỗi tỉnh chỉ có 01 TTTM đang hoạt động.

Bảng 1.20. Danh sách TTTM tỉnh Khánh Hòa năm 2022

TT	Tên TTTM	Địa chỉ
1	TTTM Hoàn Cầu	20 Trần Phú, Nha Trang
2	TTTM GO Nha Trang	Lô số 4, Đường 19/5, KĐT Vĩnh Diêm Trung, Vĩnh Hiệp, Nha Trang
3	TTTM Tổng hợp Lotte Nha Trang	58 Đường 23/10, Phương Sơn, Nha Trang
4	TTTM Vincom Plaza Nha Trang	60 Thái Nguyên, Nha Trang
5	TTTM Vincom Plaza Lê Thánh Tôn Nha Trang	44-46 Lê Thánh Tôn, Nha Trang
6	TTTM Vincom Plaza Trần Phú Nha Trang	78-80 Trần Phú, Nha Trang
7	TTTM A&B Central	44 Trần Phú, Nha Trang
8	TTTM Vincom Ninh Hòa	Đường 2/4, Ninh Hiệp, Ninh Hòa
9	TTTM Quyết Thắng	01 Lê Hồng Phong, Vạn Giã, Vạn Ninh
10	TTTM Gold Coast	01 Trần Hưng Đạo, Nha Trang
11	TTTM và Giải trí Cội Nguồn	Phường Ninh Hiệp, Thị xã Ninh Hòa

Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Khánh Hòa

Về hoạt động: Theo tiêu chí phân loại hiện hành, TTTM là nơi cung ứng nhiều dịch vụ phục vụ cho các hoạt động bán buôn, bán lẻ và cho các doanh nghiệp, thương nhân như: cung cấp văn phòng cho thuê, trung tâm thông tin thương mại, trung tâm hội thảo, trung tâm hội chợ và triển lãm, các tổ chức của các ngành dịch

vụ có liên quan đến hoạt động thương mại như: Ngân hàng, thị trường chứng khoán, hải quan, bảo hiểm, vận tải, môi giới, tư vấn,... Tuy nhiên, trên thực tế các TTTM hiện nay trên địa bàn chủ yếu là các trung tâm mua sắm phục vụ cho bán lẻ, có các dịch vụ như cửa hàng và siêu thị, văn phòng, giải trí - thể thao - vui chơi và ăn uống, máy ATM, vận chuyển, văn phòng cho thuê, một số trung tâm thương mại còn có thêm dịch vụ tổ chức sự kiện; chưa có các trung tâm mang tầm quốc tế, chưa hỗ trợ được nhiều cho hoạt động du lịch. Do đó, chức năng cung cấp dịch vụ của TTTMs chưa được phát huy đầy đủ, làm hạn chế vai trò của loại hình này không chỉ đối với thương mại của Khánh Hòa mà còn của cả vùng duyên hải miền Trung.

- Hạ tầng phục vụ xuất nhập khẩu:

Hạ tầng phục vụ các hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn tỉnh gồm hệ thống kho bãi đang hoạt động, phục vụ nhu cầu trung chuyển và dịch vụ kho vận của các doanh nghiệp. Nhiều hệ thống kho bãi được hình thành và hoạt động gắn với các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Quá trình đầu tư xây dựng và vận hành các công trình này do doanh nghiệp chủ quản thực hiện, nhằm cung cấp các dịch vụ vận tải, dịch vụ kho bãi phục vụ hàng hóa lưu thông trên thị trường nội địa cũng như xuất nhập khẩu,... góp phần hỗ trợ và thúc đẩy sản xuất phát triển; đồng thời tạo một lượng việc làm nhất định cho người dân và đóng góp nguồn thu cho ngân sách địa phương.

- Hoạt động xúc tiến thương mại:

Thời gian qua, công tác XTTM luôn nhận được sự quan tâm của các cấp, các ngành thể hiện qua các chương trình, kế hoạch hành động, cụ thể:

+ UBND tỉnh đã ban hành Chương trình Xúc tiến thương mại tỉnh Khánh Hòa năm 2022; Kế hoạch thực hiện Quyết định số 1968/QĐ-TTg ngày 22/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021 - 2030” trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2022 và kế hoạch khung giai đoạn 2022 - 2025; Báo cáo tình hình thực hiện “Cuộc vận động người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Quyết định công bố Danh mục địa điểm tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại và lĩnh vực ưu tiên được tổ chức hội chợ, triển lãm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

+ Ban hành và triển khai Kế hoạch tổ chức “Tháng khuyến mại tập trung quốc gia 2022 - Vietnam Grand Sale 2022” trên địa bàn tỉnh.

+ Tổ chức lớp tập huấn “Ứng dụng thương mại điện tử và chuyển đổi số trong hoạt động Xúc tiến thương mại cho doanh nghiệp tỉnh Khánh Hòa”; Hội nghị tiêu thụ sản phẩm đặc trưng của doanh nghiệp Khánh Hòa với tỉnh An Giang; Hội nghị “Xúc tiến sản xuất chế biến, tiêu thụ nông thủy sản Khánh Hòa và Ấn Độ”; Hội nghị kết nối giao thương hàng hóa trực tuyến giữa tỉnh Khánh Hòa và 2

tỉnh miền Trung - Tây Nguyên; Triển lãm trực tuyến các sản phẩm đặc trưng tỉnh Khánh Hòa; Triển lãm sản phẩm OCOP và sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh Khánh Hòa; Hội thảo về cơ hội thúc đẩy thương mại giữa các tỉnh miền Trung Việt Nam với Ấn Độ năm 2022.

+ Tổ chức Phiên chợ Đặc sản vùng miền Khánh Hòa năm 2022 và giới thiệu, quảng bá nông sản tỉnh Khánh Hòa tại thành phố Nha Trang; Tổ chức đoàn doanh nghiệp tham gia 03 hội nghị kết nối cung cầu tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và tỉnh Quảng Trị; Tham gia tổ chức gian hàng trưng bày, quảng bá giới thiệu về tỉnh Khánh Hòa tại Diễn đàn Đông Á lần thứ 20 tổ chức tại thành phố Nha Trang; Tham gia 04 hội chợ tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các tỉnh Thái Nguyên, Hậu Giang.

+ Giới thiệu các doanh nghiệp Khánh Hòa kết nối, trao đổi, làm việc với thị trường Italia và tham gia Chương trình khảo sát “Hàng hóa, dịch vụ người tiêu dùng tin cậy” năm 2022.

+ Hỗ trợ doanh nghiệp trong tỉnh tham gia Hội nghị đối thoại doanh nghiệp thương mại điện tử thành phố Hồ Chí Minh năm 2022, Hội thảo phương thức tham gia sàn thương mại điện tử tại thành phố Hồ Chí Minh.

3. Đánh giá chung

3.1. Kết quả đạt được

a) Về phát triển công nghiệp

Ngành công nghiệp giữ được mức tăng trưởng giai đoạn 2016-2022 đạt 6,0%/năm. Công nghiệp chế biến chế tạo vẫn đóng vai trò là ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh chiếm tỷ trọng 95,5% trong cơ cấu của ngành công nghiệp. Một số ngành chủ lực của tỉnh như đóng tàu, chế biến thủy sản, nước yến và các sản phẩm từ yến sào... chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu ngành công nghiệp và duy trì phát triển.

Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu bình quân hàng năm trong 15 năm qua đạt 16,71%/năm một số sản phẩm như thủy sản chế biến, yến sào, khoáng sản, hàng may mặc, đồ gỗ mỹ nghệ, hàng thủ công mỹ nghệ, nông sản chế biến, tàu biển,... Thị trường xuất khẩu tập trung ở các quốc gia/vùng lãnh thổ như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Trung Quốc, Đài Loan, Asean, HongKong,...

Năng suất lao động ngành công nghiệp theo VA công nghiệp tiếp tục duy trì xu hướng tăng (năm 2020 đạt khoảng 470,91 triệu đồng/người/năm) và đến nay đã cao hơn 1,25 lần mức trung bình của nền kinh tế.

Có 02 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động là khu công nghiệp Suối Dầu (giai đoạn 1 là 136,73ha) đã thu hút được 56 dự án đầu tư. Khu công nghiệp Ninh Thủy (207,9ha) đã triển khai xây dựng hạ tầng giai đoạn 1 (113ha) và hiện có 12 dự án đăng ký đầu tư. Đã thành lập được 08 cụm công nghiệp, 05 cụm công nghiệp

được phê duyệt quy hoạch chi tiết và đã thu hút 63 dự án và đã có 59 dự án đã đi vào hoạt động, giải quyết việc làm cho khoảng 4.300 lao động. Mặc dù bị ảnh hưởng rất lớn từ dịch bệnh Covid 19, hoạt động động đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp tiếp tục được các chủ đầu tư quan tâm thực hiện.

Quản lý nhà nước về công nghiệp bước đầu hình thành sự phân cấp trong quản lý nhà nước, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp. Công tác xây dựng và tổ chức thực hiện quản lý nhà nước về công nghiệp được thực hiện kịp thời, nghiêm túc. Hoạt động quản lý, kiểm soát chất lượng sản phẩm, quyền sở hữu công nghiệp, giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật nhà nước của các doanh nghiệp được tăng cường.

Chất lượng tăng trưởng được tăng lên đáng kể, khoảng cách giữa tăng trưởng Giá trị sản xuất công nghiệp và GRDP công nghiệp ngày càng được thu hẹp. Công nghiệp góp phần quan trọng cho tăng trưởng kinh tế tỉnh, kim ngạch xuất khẩu, thu ngân sách và giải quyết việc làm cho lao động xã hội; tạo điều kiện thúc đẩy phát triển dịch vụ, đô thị, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

Thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trong lĩnh vực công nghiệp liên tục giữ tỷ trọng lớn, góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu và thu hút lao động.

Nguồn nhân lực cho phát triển công nghiệp: Lao động có tay nghề tăng về số lượng và chất lượng, đã có sự phối kết hợp giữa nhà trường và doanh nghiệp trong việc đào tạo lao động, dần đáp ứng nhu cầu của xã hội. Thị trường lao động đã hình thành, từng bước phát triển thành cầu nối giữa cung và cầu lao động.

Công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn: Việc bảo tồn, lưu giữ và phát triển TTCN-làng nghề được các cấp chính quyền tỉnh Khánh Hòa hết sức quan tâm bằng các nguồn vốn khuyến công, giúp các cơ sở thay đổi công nghệ sản xuất, hỗ trợ xúc tiến thương mại tham gia các hội chợ, triển lãm trong và ngoài tỉnh để mở rộng thị trường tiêu thụ, gắn kết các cơ sở sản xuất với hoạt động du lịch nhằm quảng bá và tiêu thụ sản phẩm thủ công truyền thống.

Phát triển công nghiệp đã gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững. Cải cách hành chính trong thủ tục đầu tư đã đem lại hiệu quả rõ rệt. Quản lý nhà nước về công nghiệp tập trung được tăng cường: xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của các sở, ngành, UBND huyện, thị xã và thành phố của tỉnh.

b) Về phát triển thương mại

Thời gian qua, các chỉ tiêu chủ yếu của ngành thương mại tỉnh Khánh Hòa cơ bản có sự dịch chuyển dịch theo hướng tích cực, thể hiện thông qua một số kết quả đạt được và có đóng góp vào sự phát triển chung vào kinh tế của tỉnh:

- Những đóng góp của ngành thương mại vào tăng trưởng GRDP hàng năm của tỉnh đã thể hiện phần nào vai trò của thương mại đối với phát triển kinh tế,

góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân và tác động tích cực tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh.

- Tổng mức BLHH&DTDVTD đạt tốc độ tăng trưởng cao trong những năm qua cho thấy các hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh đã có bước phát triển tích cực, bảo đảm lưu thông hàng hoá thuận lợi, kịp thời phục vụ cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của thị trường.

- Kim ngạch xuất nhập khẩu không ngừng gia tăng, thị trường xuất nhập khẩu có nhiều triển vọng mở rộng và đa dạng hóa; số lượng doanh nghiệp tham gia các hoạt động xúc tiến, xuất nhập khẩu ngày càng nhiều.

- Hoạt động thương mại đã thu hút được sự tham gia của các thành phần kinh tế cả về lao động, vốn, kỹ thuật và kinh nghiệm buôn bán. Doanh nghiệp khu vực ngoài quốc doanh không ngừng gia tăng về số lượng và quy mô hoạt động trong ngành, đang dần là lực lượng chủ đạo trong việc tạo ra những thành tựu trong hoạt động thương mại của tỉnh.

- Công tác quản lý nhà nước về thương mại từng bước được đổi mới, nâng cao năng lực, hiệu lực quản lý; chính sách quản lý trong ngành thương mại được hoàn thiện; quản lý thị trường được duy trì, củng cố góp phần bình ổn thị trường, phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại, vấn đề hàng giả, hàng nhái mang lại nhiều kết quả tích cực.

3.2. Một số khó khăn hạn chế và nguyên nhân

3.2.1. Các khó khăn, hạn chế

Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh phần lớn là quy mô nhỏ, sản xuất còn ở dạng gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng nội địa thấp, chủ yếu là sơ chế và tận dụng nhiều lao động phổ thông. Thiết bị, công nghệ sản xuất ở mức trung bình thấp, số doanh nghiệp lớn, kỹ thuật cao còn ít, chưa tạo ra được nhiều sản phẩm mũi nhọn, chủ lực của tỉnh, sức cạnh tranh sản phẩm còn hạn chế. Đa số các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô vừa và nhỏ, nội lực của doanh nghiệp và cơ sở SXCN còn hạn chế nên khó khăn cho việc chuyển đổi ngành nghề, đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng sản xuất.

Một số ngành được định hướng đầu tư phát triển như sản xuất điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin... tuy nhiên mức độ tăng trưởng chưa tương xứng. Tăng trưởng còn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố về vốn, tài nguyên. Lao động lành nghề, lao động trình độ cao (công nhân kỹ thuật, chuyên gia, kỹ sư) còn thiếu. Một số ngành, sản phẩm chủ lực còn phụ thuộc vào nhập khẩu, thiếu chủ động và dễ bị tổn thương trước biến động của thị trường, dịch bệnh.

Năng suất lao động ngành công nghiệp mặc dù đã được cải thiện nhiều so với giai đoạn trước đây (năm 2020 đạt 470,91 triệu đồng/người/năm), tuy nhiên vẫn thấp hơn mức năng suất lao động công nghiệp trung bình của cả nước (hiện

đạt khoảng 180 triệu đồng/người/năm, tính theo giá trị tăng thêm ngành công nghiệp, giá hiện hành). Tình trạng khan hiếm nguồn nhân lực chất lượng cao ở các DN đang ngày một gia tăng, ảnh hưởng rất lớn đến sự đổi mới, phục hồi sản xuất của các DN và sự phát triển của các khu công nghiệp, khu chế xuất cũng như tăng trưởng của các địa phương.

Mối liên kết, tác động qua lại giữa khu, cụm công nghiệp, giữa các ngành công nghiệp với các ngành dịch vụ của tỉnh còn hạn chế, chưa thực sự hỗ trợ lẫn nhau trong phát triển. Các dự án xây dựng nhà ở cho công nhân lao động làm việc trong khu công nghiệp chậm triển khai, chưa đảm bảo điều kiện ăn, ở và gắn bó người lao động làm việc lâu dài, ổn định trong khu công nghiệp.

Huy động vốn đầu tư vào phát triển công nghiệp còn hạn chế và đầu tư dàn trải, hiệu quả đầu tư chưa cao đang là nút thắt cản trở sự phát triển kinh tế. "Công nghiệp chủ yếu phát triển theo mục tiêu ngắn hạn, thiếu tính bền vững; ngành công nghiệp chủ yếu phát triển theo chiều rộng, thiếu trọng tâm và chưa đi vào chiều sâu; mới chủ yếu hướng tới các mục tiêu ngắn hạn, chưa có tầm nhìn dài hạn thiếu tính bền vững; nội lực của nền công nghiệp của một số tỉnh còn yếu, phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Các cơ chế khuyến khích hiện tại chưa thu hút được mạnh các nhà đầu tư vào địa bàn tỉnh, nhất là các nhà đầu tư có trình độ công nghệ cao. Các yếu tố hỗ trợ cho phát triển công nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, yếu về nguồn lực, hạn chế về nguyên liệu.

Quy mô hoạt động làng nghề, ngành nghề tiểu thủ công nghiệp còn nhỏ bé, phân tán, thiếu vốn phục vụ sản xuất kinh doanh. Trình độ công nghệ lạc hậu, chưa khai thác hiệu quả loại hình du lịch gắn với làng nghề. Công tác quảng bá thương hiệu sản phẩm còn yếu, hệ thống mẫu mã sản phẩm chậm đổi mới, ít cải tiến.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt tốc độ tăng trưởng cao, tuy nhiên vẫn chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu tổng mức BLHH&DTDVTD, tỷ trọng hàng hoá được sản xuất ra trên địa bàn tỉnh còn thấp.

Một trong những nguyên nhân là mối liên kết giữa sản xuất và phân phối hàng hóa chưa hiệu quả, nhất là đối với nhóm hàng nông sản; tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, chưa tuân theo một quy trình khép kín và thống nhất cũng là nguyên nhân dẫn đến việc cung ứng hàng hóa từ sản xuất đến tiêu thụ; ngoài ra, việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển thương mại của tỉnh còn chưa đồng bộ với các ngành khác gây khó khăn cho công tác quản lý và triển khai thực hiện.

- Xuất khẩu hàng hoá đã có sự điều chỉnh về cơ cấu, song chưa tương xứng với tiềm năng; tỷ trọng hàng công nghệ, hàng đã qua chế biến còn thấp; dịch vụ hỗ trợ hoạt động xuất nhập khẩu còn chưa phát triển tương xứng,...

Nguyên nhân chủ yếu của hạn chế này là cơ sở hạ tầng kỹ thuật tuy đã được tăng cường nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, nhất là hạ tầng cung ứng các dịch vụ hỗ trợ và hạ tầng phục vụ xuất khẩu.

- Hệ thống hạ tầng thương mại vẫn chủ yếu bao gồm chợ truyền thống, các loại hình hạ tầng bán lẻ hiện đại như siêu thị đã hình thành và phát triển nhưng số lượng chưa nhiều, phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở các đô thị trung tâm.

Đây là thực trạng chung ở nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước, mà một trong những nguyên nhân là nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình khá lớn, khả năng thu hồi vốn chậm nên gặp nhiều khó khăn trong thu hút nhà đầu tư; ngoài ra, chính sách về đầu tư phát triển hạ tầng thương mại còn chưa đồng bộ, tiếp tục phải hoàn thiện.

- Trình độ chuyên môn, tính chuyên nghiệp của đội ngũ lao động trong ngành thương mại chưa cao, đang là thách thức đặt ra cho sự phát triển của ngành theo hướng văn minh, hiện đại phục vụ đáp ứng quá trình hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới.

3.2.2. Nguyên nhân

a) Nguyên nhân khách quan

Do tác động của khủng hoảng kinh tế tài chính thế giới, dịch covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng của xung đột giữa Nga và Ukraine và khu vực Trung Đông đã tác động đến sản xuất trong nước làm cho thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước giảm mạnh, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất công nghiệp tỉnh, đặc biệt là đối với các sản phẩm có giá trị cao, đóng góp lớn cho giá trị SXCN toàn tỉnh như chế biến nông lâm thủy sản, dệt may, cơ khí đóng tàu, hóa chất dược liệu, điện tử,...

Giá cả nguyên, nhiên vật liệu tạo giá trị gia tăng của các ngành sản xuất công nghiệp, tỷ giá ngoại tệ, lãi suất tín dụng biến động mạnh và áp lực cạnh tranh gay gắt đã gây khó khăn cho các nhà sản xuất (nhất là các ngành sử dụng nguyên liệu nhập từ nước ngoài và các dự án đầu tư).

Cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư phát triển công nghiệp chưa đồng bộ, thiếu nhất quán, đặc biệt là chính sách ưu đãi thuế và tài chính đối với khu công nghiệp, cụm công nghiệp thời gian qua đã liên tục được điều chỉnh theo hướng ngày càng thắt chặt hơn. Cạnh tranh thu hút FDI trong nước và khu vực ngày càng gay gắt, rất khó khăn trong công tác thu hút các dự án FDI phát triển hạ tầng và sản xuất kinh doanh vào khu công nghiệp.

Một số cụm công nghiệp được hình thành trước Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành quy chế quản lý cụm công nghiệp, việc duy tu, bảo dưỡng chưa được thực hiện thường xuyên. Việc bồi

thường giải phóng mặt bằng và tái định cư ở một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn rất chậm...

Việc thu hút nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp còn khó khăn. Hiệu quả thu hút đầu tư chưa cao, chưa thu hút được nhiều dự án quy mô lớn, có tầm ảnh hưởng, tác động lan tỏa mạnh đối với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh. Một số dự án đầu tư, sản xuất kinh doanh tiến độ triển khai chậm làm giảm hiệu quả đầu tư, giảm hiệu quả sử dụng đất. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp đòi hỏi vốn đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn kéo dài, do vậy thu hút nhà đầu tư còn khó khăn.

Trong phát triển thương mại nguyên nhân chính là vấn đề đào tạo nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật cho người lao động, nhất là ở khu vực nông thôn chưa được quan tâm đúng mức; quy mô các doanh nghiệp thương mại thường nhỏ, nguồn vốn ít, năng lực kinh doanh hạn chế;...

b) Nguyên nhân chủ quan

Sự phối kết hợp giữa các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và thành phố trong công tác quản lý, phát triển các KCN, CCN và hạ tầng thương mại còn chưa chặt chẽ và kịp thời. Một số chủ đầu tư xây dựng hạ tầng KCN, CCN còn hạn chế, đặc biệt là năng lực tài chính, vốn, dẫn đến tiến độ san lấp, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng chậm so với cam kết, chưa kịp đáp ứng nhu cầu tạo mặt bằng sạch để thu hút đầu tư.

Các cơ chế chính sách liên quan đến phát triển các KCN, CCN và các văn bản hướng dẫn thi hành có nhiều thay đổi, chậm được ban hành gây ra những lúng túng nhất định cho các cơ quan quản lý nhà nước của địa phương trong quá trình triển khai thực hiện. Một số chính sách xuất nhập khẩu, điều hành giá,... có thời điểm chưa phù hợp, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của doanh nghiệp.

Thủ tục chuyển đổi mục tiêu sử dụng đất cho phát triển CCN còn phức tạp, thời gian kéo dài, ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ triển khai các dự án đầu tư hạ tầng CCN; công tác phối hợp quản lý CCN trên địa bàn nhất là ở cấp huyện có thời điểm hiệu quả chưa cao, chưa chủ động.

Việc thể chế hóa và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về khoa học và công nghệ nhằm đẩy mạnh đổi mới, ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất công nghiệp còn hạn chế, chưa đủ mạnh để khuyến khích, thúc đẩy các doanh nghiệp; Chưa hình thành nhu cầu tự thân của các doanh nghiệp và xã hội trong việc phát huy vai trò của khoa học và công nghệ. Đầu tư nguồn lực cho khoa học và công nghệ phục vụ phát triển ngành, doanh nghiệp chưa tương xứng.

Các cơ sở công nghiệp nông thôn có số lượng lớn nhưng phần lớn quy mô nhỏ và siêu nhỏ, nguồn lực hạn chế, nhiều cơ sở phát triển một cách tự phát. Vì

vậy, sản phẩm tạo ra có sức cạnh tranh thấp. Kinh phí hỗ trợ của khuyến công thấp, chưa thật sự hấp dẫn, thu hút được nhiều cơ sở tham gia và thụ hưởng.

Khó khăn về thị trường tiêu thụ sản phẩm, tiếp cận vốn, mở rộng, nâng cao hiệu quả sản xuất đã ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong tỉnh. Huy động nguồn lực gặp nhiều khó khăn ảnh hưởng đến khả năng đầu tư của tỉnh đối với những lĩnh vực, công trình có thể tạo sự phát triển bứt phá của địa phương.

PHẦN 2.
PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI
TỈNH KHÁNH HÒA ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

I. BỐI CẢNH TRONG NƯỚC, QUỐC TẾ VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN

1. Bối cảnh trong nước

- Trong giai đoạn mới nước ta tiến hành CNH HĐH trong bối cảnh có nhiều nhân tố mới so với giai đoạn trước, chính là:

(1) Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra nhiều cơ hội, đồng thời cũng đặt ra nhiều thách thức đối với mỗi quốc gia, tổ chức và cá nhân; đã và đang tác động ngày càng mạnh mẽ đến tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội đất nước. Đảng và Nhà nước ta đã lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh ứng dụng, phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nghiên cứu nắm bắt, nâng cao năng lực tiếp cận và chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trên cơ sở đó, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đã xây dựng và triển khai thực hiện một số chính sách nhằm thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử - viễn thông. Cơ sở hạ tầng viễn thông được xây dựng khá đồng bộ. Kinh tế số được hình thành, phát triển nhanh, ngày càng trở thành bộ phận quan trọng của nền kinh tế; xuất hiện ngày càng nhiều hình thức kinh doanh, dịch vụ mới, xuyên quốc gia, dựa trên nền tảng công nghệ số và Internet đang tạo nhiều cơ hội việc làm, thu nhập, tiện ích, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Việc xây dựng chính phủ điện tử, tiến tới chính phủ số được triển khai quyết liệt, bước đầu đạt được nhiều kết quả tích cực.

Trong giai đoạn tới Đảng ta chủ trương chủ động, tích cực tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư như một yêu cầu tất yếu khách quan; là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược đặc biệt quan trọng, vừa cấp bách vừa lâu dài của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội, gắn chặt với quá trình hội nhập quốc tế sâu rộng; nhận thức đầy đủ, đúng đắn về nội hàm, bản chất của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để quyết tâm đổi mới tư duy và hành động, coi đó là giải pháp đột phá với bước đi và lộ trình phù hợp là cơ hội để Việt Nam bứt phá trong phát triển kinh tế - xã hội. Phải nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội để nâng cao năng suất lao động, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, hiệu lực, hiệu quả quản lý xã hội thông qua nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng mạnh mẽ các thành tựu tiên tiến của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cho các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội, nhất là một số ngành, lĩnh vực trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới. Chủ động phòng ngừa, ứng phó để hạn chế các tác động tiêu cực, bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn, công bằng xã hội và tính bền vững của quá trình phát triển đất nước.

(2) Biến đổi khí hậu là quá trình khách quan đang diễn ra nhanh chóng. Việt Nam là một trong những nước được dự báo sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Vấn đề được đặt ra là quá trình CNH HĐH vừa phải đảm bảo thích ứng với biến đổi khí hậu vừa phải đảm bảo thực hiện các cam kết của Việt Nam về giảm phát thải khí nhà kính. Đồng thời, phải thực hiện bảo vệ môi trường sinh thái, quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Về các vấn đề này Đảng ta có chủ trương được nêu rõ trong Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường được coi là những vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, có tầm ảnh hưởng lớn, quan hệ, tác động qua lại, cùng quyết định sự phát triển bền vững của đất nước; là cơ sở, tiền đề cho hoạch định đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và an sinh xã hội. Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của cả hệ thống chính trị; là trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cộng đồng dân cư, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự tham gia, giám sát của toàn xã hội.

Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường phải trên cơ sở phương thức quản lý tổng hợp và thống nhất, liên ngành, liên vùng. Vừa đáp ứng yêu cầu trước mắt, vừa bảo đảm lợi ích lâu dài, trong đó lợi ích lâu dài là cơ bản. Vừa bảo đảm toàn diện, vừa phải có trọng tâm, trọng điểm; có bước đi phù hợp trong từng giai đoạn; dựa vào nội lực là chính, đồng thời phát huy hiệu quả nguồn lực hỗ trợ và kinh nghiệm quốc tế.

Ứng phó với biến đổi khí hậu phải được đặt trong mối quan hệ toàn cầu; không chỉ là thách thức mà còn tạo cơ hội thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển bền vững. Phải tiến hành đồng thời thích ứng và giảm nhẹ, trong đó thích ứng với biến đổi khí hậu, chủ động phòng, tránh thiên tai là trọng tâm.

Tài nguyên là tài sản quốc gia, là nguồn lực, nguồn vốn tự nhiên đặc biệt quan trọng để phát triển đất nước. Tài nguyên phải được đánh giá đầy đủ các giá trị, định giá, hạch toán trong nền kinh tế, được quản lý, bảo vệ chặt chẽ; khai thác, sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững, gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh tài nguyên. Chú trọng phát triển, sử dụng năng lượng tái tạo, vật liệu mới, tái chế.

Bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu vừa là một nội dung cơ bản của phát triển bền vững. Tăng cường bảo vệ môi trường phải theo phương châm ứng xử hài hòa với thiên nhiên, theo quy luật tự nhiên, phòng ngừa là chính; kết hợp kiểm soát, khắc phục ô nhiễm, cải thiện môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; lấy bảo vệ sức khỏe nhân dân làm mục tiêu hàng đầu; kiên quyết loại bỏ những dự án gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng. Đầu

tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững. Đặt yêu cầu phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường ở vị trí trung tâm của các quyết định phát triển; không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế.

(3) Môi trường quốc tế có nhiều thay đổi. Một mặt, quá trình toàn cầu hóa tiếp diễn; mặt khác, cạnh tranh địa chính trị dẫn đến cạnh tranh kinh tế, sử dụng các ngày càng nhiều hơn các chính sách kinh tế, nhất là thương mại để cạnh tranh. Vấn đề đặt ra là một mặt phải tranh thủ các cơ hội của hội nhập để phát triển thị trường, huy động vốn đầu tư, công nghệ mới và kỹ năng quản lý tiên tiến, mặt khác phải chủ động và tích cực nâng cao tính tự chủ của quốc gia để giảm thiểu tác động bất lợi của cạnh tranh địa chính trị cũng như các biến động bất thường khác trên thị trường quốc tế.

- Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XII đã nêu rõ quan điểm của Đảng về vấn đề này. Nước ta chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trên cơ sở giữ vững đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, vì lợi ích quốc gia, dân tộc, vì hòa bình, hợp tác và phát triển, chính sách đối ngoại rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế; quán triệt và vận dụng sáng tạo các bài học kinh nghiệm và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn được tổng kết trong Cương lĩnh; đồng thời coi chủ động và tích cực hội nhập quốc tế là định hướng chiến lược lớn của Đảng nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; hội nhập quốc tế là sự nghiệp của toàn dân và của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước.

Hội nhập quốc tế trên cơ sở phát huy tối đa nội lực; gắn kết chặt chẽ và thúc đẩy quá trình hoàn thiện thể chế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng, nâng cao sức mạng tổng hợp và năng lực cạnh tranh quốc gia; gắn kết chặt chẽ với việc tăng cường mức độ liên kết giữa các vùng, miền, khu vực trong nước. Hội nhập kinh tế là trọng tâm, hội nhập trong các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế và góp phần tích cực vào phát triển kinh tế, củng cố quốc phòng, bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, thúc đẩy phát triển văn hóa, xã hội; hội nhập trong các lĩnh vực phải được thực hiện đồng bộ trong một chiến lược hội nhập quốc tế tổng thể với lộ trình, bước đi phù hợp với điều kiện thực tế và năng lực của đất nước. Hội nhập quốc tế là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh; kiên định lợi ích quốc gia, dân tộc; chủ động dự báo, xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu; không tham gia vào các tập hợp lực lượng, các liên minh của bên này chống bên kia.

Nghiêm chỉnh tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia đi đôi với chủ động, tích cực tham gia xây dựng và tận dụng hiệu quả các quy tắc, luật lệ quốc tế và tham gia các hoạt động của cộng đồng khu vực và quốc tế; chủ động

đề xuất sáng kiến, cơ chế hợp tác trên nguyên tắc cùng có lợi; củng cố và nâng cao vai trò trong cộng đồng khu vực và quốc tế, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

(4) Thế và lực của đất nước và nền kinh tế đã được tăng cường. Nhu cầu CNH HĐH như một động lực để phát triển toàn diện đất nước và mỗi địa phương trở nên bức thiết. Tuy nhiên, có nhiều vấn đề mới phát sinh. Trước hết cần tiếp tục tập trung giải quyết việc làm và thu nhập cho lực lượng lớn lao động tăng thêm hàng năm và rút bớt lao động từ nông nghiệp; đồng thời cần có chính sách để đối phó với tình trạng già hóa dân số, tranh thủ giai đoạn dân số vàng để phát triển. Quá trình CNH HĐH cũng phải giải quyết tốt hơn vấn đề về công bằng và an sinh xã hội, trong đó có vấn đề phát triển đồng đều giữa các vùng miền.

(5) Sau 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể về phát triển kinh tế - xã hội, năng lực quản trị nhà nước được cải thiện, vị thế và uy tín của đất nước trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao. Chất lượng tăng trưởng kinh tế tiếp tục được cải thiện, Việt Nam đang ngày càng tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu và dần trở thành một trong những trung tâm sản xuất cho xuất khẩu của toàn cầu, có sức hấp dẫn lớn đối với các công ty đa quốc gia và là thị trường tiêu thụ lớn 100 triệu dân, với sự gia tăng ngày càng cao của tầng lớp trung lưu. Quá trình cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh, quản trị nhà nước theo hướng nền kinh tế đầy đủ và thực thi Chính phủ kiến tạo ngày càng được nâng cao; Hội nhập quốc tế về kinh tế tiếp tục phát huy vai trò mở rộng không gian và động lực cho tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là cơ hội mở rộng thị trường, đầu tư cho phát triển công nghiệp và thực hiện công nghiệp hóa, là cửa ngõ đi vào các thị trường thế giới với 17 FTA đã được ký kết; Khu vực kinh tế tư nhân đang từng bước được củng cố và dần trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế.

- Quyết định số 165/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030, đặt ra quan điểm và định hướng chiến lược

Một là, xác định các động lực tăng trưởng mới của ngành Công Thương, tăng cường sức chống chịu trước các cú sốc bên ngoài và khai thác có hiệu quả quá trình hội nhập.

+ Về phát triển công nghiệp: Trọng tâm ưu tiên là phát triển công nghiệp nền tảng để làm chủ khu vực sản xuất, đặc biệt là tư liệu cho các ngành công nghiệp xuất khẩu và nâng cao năng lực tự chủ về sản xuất; Phát triển công nghiệp chế tạo thông minh là bước đột phá nhằm hình thành năng lực sản xuất mới gắn với khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

+ Về năng lượng: Phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; hình thành các trung tâm năng lượng lớn theo lợi thế cạnh tranh của các địa phương; phát

triển hệ thống thị trường năng lượng đồng bộ, cạnh tranh, minh bạch, đa dạng hóa hình thức sở hữu và phương thức kinh doanh để huy động các nguồn lực của nền kinh tế cho phát triển ngành.

+ Nâng cao chất lượng xuất khẩu và đẩy mạnh phát triển thương hiệu hàng Việt Nam, gia tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa có hàm lượng chế biến sâu, công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao và tỷ lệ nội địa hóa lớn. Tập trung phát triển xuất khẩu sang các khu vực thị trường và mặt hàng xuất khẩu mới và qua các nền tảng số.

Hai là, tập trung nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng trong sản xuất, xuất khẩu và sức cạnh tranh của Ngành.

Nhấn mạnh các nội dung về phát triển kinh tế số và chuyển đổi số với việc ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao là nền tảng cơ bản để nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của ngành gắn liền với tiệt tiếp tục cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực theo chiều sâu.

Ba là, chú trọng nâng cấp và phát triển các chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị của các ngành dựa trên các lợi thế so sánh ở cấp độ quốc gia, vùng và địa phương để nâng cao giá trị gia tăng, tăng cường năng lực tự chủ của ngành Công Thương.

+ Trong công nghiệp: Tập trung phát triển hoàn chỉnh hệ thống sản xuất công nghiệp trong nước thông qua việc nâng cấp và phát triển chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị của các ngành công nghiệp; chú trọng nội địa hóa chuỗi cung ứng các ngành công nghiệp để giảm phụ thuộc vào nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và tăng cường tính tự chủ của ngành;

Cơ cấu lại không gian lãnh thổ phát triển các ngành công nghiệp theo hướng hình thành hệ thống cụm liên kết các ngành công nghiệp chuyên môn hóa và các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao theo lợi thế của các địa phương tại một số vùng, địa bàn trọng điểm;

Phát triển và nâng cấp lên các công đoạn có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu đối với ngành công nghiệp xuất khẩu có sức cạnh tranh quốc tế.

+ Trong ngành năng lượng: Phát triển chuỗi cung ứng ngành dầu khí một cách đồng bộ, hoàn chỉnh có tính kết nối cao 4 lĩnh vực cốt lõi, gồm: tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; công nghiệp khí; chế biến dầu khí; vận chuyển, tồn trữ và phân phối sản phẩm dầu mỏ; Phát triển chuỗi cung ứng ngành điện theo hướng đồng bộ hóa từ khâu phát triển nguồn điện, phát điện, truyền tải đến phân phối đáp ứng yêu cầu phát triển của hệ thống điện và thị trường điện.

+ Trong hoạt động xuất nhập khẩu: Nâng cấp và phát triển hoàn chỉnh hệ sinh thái xuất nhập khẩu nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tham gia hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển đồng bộ và hiệu quả hệ thống hạ tầng logistics phục vụ xuất nhập khẩu; đẩy mạnh phát triển thương hiệu hàng Việt Nam ở nước ngoài,

nâng cao khả năng đáp ứng quy định, tiêu chuẩn cao về chất lượng của các thị trường xuất khẩu.

Bốn là, hình thành hệ thống các tập đoàn, doanh nghiệp lớn có thương hiệu và có năng lực cạnh tranh toàn cầu gắn với tăng cường quản lý cạnh tranh, chống độc quyền.

+ Trong công nghiệp: Hình thành một số tập đoàn công nghiệp đa quốc gia của Việt Nam có thương hiệu, có năng lực cạnh tranh quốc tế trong một số ngành công nghiệp Việt Nam có lợi thế cạnh tranh, đóng vai trò dẫn dắt phát triển Ngành.

+ Trong thương mại: Phát triển một số tập đoàn bán lẻ trong nước có thương hiệu lớn và có khả năng cạnh tranh trong khu vực với hệ thống phân phối hiện đại, làm chủ hệ thống tổng kho, trung tâm logistics và nguồn cung ứng hàng hóa, có vai trò nòng cốt, dẫn dắt thị trường để định hướng sản xuất và tiêu dùng, chiếm lĩnh phần lớn quy mô thị trường bán lẻ.

Năm là, xanh hóa ngành Công Thương, thực hiện phát triển bền vững: Chú trọng phát triển công nghiệp xanh và đẩy mạnh xanh hóa công nghiệp; tập trung phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch và đảm bảo sản xuất, phân phối và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; thúc đẩy tiêu dùng xanh và phát triển kinh tế tuần hoàn.

2. Bối cảnh quốc tế

Tình hình hình thế giới và khu vực được dự báo tiếp tục có những diễn biến phức tạp, khó lường; tạo ra nhiều yếu tố thuận lợi nhưng cũng có nhiều yếu tố khó khăn đan xen tác động đến sự phát triển kinh tế nói chung, quá trình phát triển ngành công nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, nói riêng. Lạm phát đã xuất hiện nhiều quốc gia có thể ảnh hưởng đến phục hồi kinh tế và dự báo khả năng suy thoái toàn cầu sẽ xảy ra trong giai đoạn tới do các rủi ro tiếp tục ra tăng. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu cũng được IMF hạ dự báo giảm từ mức 3,6% năm 2022 xuống còn 2,9% năm 2023 do tác động của chính sách tiền tệ bị thắt chặt. Những xu hướng này sẽ làm giảm sức cầu hàng hóa và ảnh hưởng đến đầu tư mới, từ đó ảnh hưởng đến sản xuất và xuất khẩu của các nước, trong đó có Việt Nam.

Việc gián đoạn chuỗi cung ứng được dự báo sẽ còn tiếp diễn, làm giảm đà phục hồi các hoạt động kinh tế, đầu tư, thương mại hậu Covid-19. Sau thời gian dài bùng phát, trở thành đại dịch toàn cầu, tính chất, đặc điểm của dịch Covid-19 đã cơ bản được thế giới nhận diện và từng bước thích ứng với phương châm “sống chung với Covid-19”. Tuy nhiên, tại nhiều nước, nguy cơ bùng phát từ các làn sóng dịch mới tiếp tục thách thức chính sách phòng chống dịch và nỗ lực phục hồi nền kinh tế, nhất là tình trạng gián đoạn hoạt động sản xuất, đứt gãy chuỗi cung ứng, sản xuất. Giá hàng hóa thiết yếu mặc dù có dấu hiệu giảm nhưng vẫn ở

mức cao sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến đà phục hồi tăng trưởng kinh tế toàn cầu, tạo ra những khó khăn cho kinh tế và thương mại toàn cầu nói chung, trong đó có hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam.

Xung đột thương mại, căng thẳng địa chính trị có thể tiếp tục ảnh hưởng đến nền kinh tế thế giới và hoạt động thương mại với một số thị trường, mà trực tiếp là thị trường tài chính và thị trường năng lượng, từ đó ảnh hưởng rất lớn đến việc bảo đảm nguồn cung các yếu tố đầu vào nhập khẩu phục vụ sản xuất, nhất là các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất lắp ráp ô tô, điện tử (cả về giá cả lẫn số lượng hàng hóa nhập khẩu phục vụ sản xuất)... Đồng thời, căng thẳng, xung đột giữa Nga và Ukraine và các lệnh trừng phạt của các quốc gia, tổ chức với Nga cũng có thể tiếp tục tạo ra những khó khăn cho kinh tế và thương mại toàn cầu nói chung, trong đó có hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam.

Cùng với quá trình hội nhập sâu rộng, đặc biệt là các doanh nghiệp Việt Nam đang khai thác có hiệu quả các Hiệp định FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới, kim ngạch xuất khẩu nhập khẩu của nước ta đã và sẽ tiếp tục gia tăng, đặt ra nhiều cơ hội. Tuy nhiên, bối cảnh khu vực và quốc tế đang có sự biến chuyển, chính sách của các nước lớn cũng đang có sự thay đổi nhanh chóng, các FTA có hiệu lực đi liền với xu hướng gia tăng các hàng rào bảo hộ thương mại phi thuế quan tại nhiều khu vực. Việc điều chỉnh chính sách thương mại của các nước với 3 động thái chủ yếu bao gồm: Động thái chính sách liên quan đến khủng hoảng Nga - Ucraina; Nâng cấp công cụ phòng vệ thương mại, kể cả tăng cường điều tra chống lẩn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại, kiểm soát tiếp cận thị trường; Thúc đẩy khuôn khổ hợp tác, tăng cường cạnh tranh, phục hồi chuỗi cung ứng ... cũng có tác động đến sản xuất và thương mại toàn cầu.

Chuyển dịch kinh tế theo hướng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế phát thải carbon thấp đang định hình lại các hình thức, loại hình dự án FDI trên toàn cầu. Đồng thời, việc các nước đang tiến tới áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu có thể ảnh hưởng nhất định đến dòng vốn đầu tư trực tiếp toàn cầu và chính sách thu hút đầu tư nước ngoài của mỗi nước.

Tiến bộ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tiến triển nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Công nghệ số sẽ làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số. Công nghiệp xanh thúc đẩy trong tăng trưởng kinh tế bền vững, giải quyết các vấn đề xã hội và khắc phục hậu quả của ô nhiễm môi trường. Xu thế đô thị hóa và phát triển đô thị thông minh ngày càng lớn mạnh. Đây cũng là cơ hội để Việt Nam nói chung, Khánh Hòa nói riêng thu hút đầu tư, hình thành các ngành công nghiệp hiện đại,

công nghệ cao, tiên tiến, mới.

3. Tác động của chuyển đổi số, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đến công nghiệp, thương mại

** Cơ hội:*

Xu hướng chuyển đổi số và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang mở ra nhiều *cơ hội* cho các nước trong khu vực, đặc biệt là các nước đang phát triển như Việt Nam:

- Trước hết, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ làm thay đổi nền tảng, thúc đẩy các nền kinh tế truyền thống chuyển đổi sang kinh tế tri thức và đổi mới sáng tạo, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Thực tiễn cho thấy, các cuộc cách mạng khoa học - công nghệ trước đều góp phần quan trọng vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Theo nghiên cứu của Công ty kiểm toán hàng đầu thế giới Pricewaterhouse Coopers (PwC), công nghệ AI có thể làm tốc độ tăng trưởng kinh tế thế giới đạt mức 14% (tương đương 15,7 nghìn tỷ USD) vào năm 2030.

- Chuyển đổi số và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, với việc tham gia nhiều hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, quy mô lớn và chất lượng cao như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam (EVFTA)... sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến, công nghệ kỹ thuật sản xuất mới để tham gia hiệu quả chuỗi giá trị toàn cầu, tạo cơ sở để Việt Nam có thể đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, tăng năng suất lao động, góp phần rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước trong khu vực và trên thế giới. Theo dự báo, tới năm 2030, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 có thể thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế Việt Nam từ 28,5 - 62,1 tỷ USD, tương đương 7 - 16% GDP.

- Chuyển đổi số và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ giúp cải thiện đáng kể các trụ cột chính để tiếp cận và có thể tận dụng tối đa các cơ hội mà cuộc Cách mạng này mang lại như hạ tầng công nghệ thông tin, nguồn nhân lực và thể chế. Việt Nam nằm trong khu vực Đông Nam Á, một khu vực với đặc điểm dân số trẻ, tầng lớp trung lưu tăng lên nhanh chóng trong thời gian gần đây, cùng sự nhanh nhạy và năng động trong việc áp dụng công nghệ, vì vậy cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 được xem là cơ hội lớn để phát triển kinh tế nhờ chuyển đổi sang nền kinh tế số. Hơn nữa, Việt Nam là một trong số những quốc gia được đánh giá là có sự phát triển kinh tế số mạnh mẽ thời gian qua và là quốc gia có tiềm năng lớn để phát triển nền kinh tế số so với các quốc gia khác trong khu vực, với tốc độ tăng trưởng kinh tế số hơn 40%/năm.

- Đổi mới công nghệ sẽ làm gia tăng các yếu tố sản xuất - kinh doanh, kéo theo tăng thu nhập và dẫn đến sự gia tăng tiêu dùng dân cư, tăng đầu tư cho cả

nền kinh tế và tăng năng suất lao động. Cùng với đó, nhờ ứng dụng công nghệ, chi phí giao thông vận tải và thông tin liên lạc sẽ giảm xuống, chuỗi cung ứng toàn cầu sẽ trở nên hiệu quả hơn, các chi phí thương mại được giảm bớt. Tất cả những yếu tố trên góp phần mở rộng thị trường, thúc đẩy hoạt động thương mại và đầu tư.

- Một số lĩnh vực sẽ được hưởng lợi và có tiềm năng tăng trưởng nhờ cuộc cách mạng này nếu có chiến lược phát triển đúng hướng như thương mại điện tử, du lịch, công nghệ thông tin, tài chính - ngân hàng, giáo dục, y tế, Chính phủ điện tử..., trong đó, thương mại điện tử sẽ là ngành chiếm tỷ trọng lớn nhất và tăng trưởng nhanh nhất. Giá trị của ngành thương mại điện tử ở khu vực Đông Nam Á đạt 62 tỷ USD năm 2020, tăng 63% so với năm 2019. Dự báo, quy mô ngành thương mại điện tử khu vực Đông Nam Á sẽ chạm mốc 172 tỷ USD vào năm 2025.

- Đối với Khánh Hòa, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số làm thay đổi thói quen của người tiêu dùng từ mua sắm truyền thống sang mua sắm trực tuyến, trong đó thương mại điện tử và các phương thức kinh doanh bán lẻ trên nền tảng số sẽ tiếp tục phát triển mạnh. Xu hướng này càng trở nên phổ biến hơn khi đại dịch Covid-19 đã làm thay đổi thói quen người dùng, các doanh nghiệp bán lẻ buộc phải thích ứng linh hoạt và đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số nếu muốn kinh doanh thành công. Đồng thời, các doanh nghiệp bán lẻ sẽ phải tăng cường hợp tác với các công ty logistics, công ty vận tải, phát triển dịch vụ giao hàng và mở rộng các lựa chọn chuyển phát nhanh nhằm đáp ứng kỳ vọng của khách hàng về thời gian giao hàng ngay trong ngày (hoặc nhanh hơn) trong các hoạt động kinh doanh thương mại điện tử.

** Thách thức:*

Bên cạnh những cơ hội mang lại, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng tạo ra những *thách thức* và sức ép lớn đối với phát triển công nghiệp và thương mại của Việt Nam:

- Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ làm gia tăng khoảng cách phát triển giữa các quốc gia và định hình lại bản đồ kinh tế thế giới, trong đó, các nền kinh tế phát triển dựa trên nền tảng công nghệ sẽ chiếm ưu thế, trong khi các nền kinh tế “thâm dụng” tài nguyên khoáng sản hay “thâm dụng” lao động sẽ dần trở nên mất lợi thế. Nói cách khác, các quốc gia đang phát triển trong đó có Việt Nam sẽ phải đối mặt với nguy cơ tụt hậu khi mất đi những lợi thế cạnh tranh cũng như cơ hội mang lại từ cuộc chiến công nghệ này. Trong khi đó, các nền kinh tế phát triển vốn đã có lợi thế tài chính và nhân lực chất lượng cao, lại biết tận dụng tốt cơ hội sẽ phát triển ngày càng mạnh mẽ và ổn định hơn. Điều này khiến cục diện kinh tế thế giới ngày càng trở nên mất cân bằng và nhiều rủi ro hơn.

- Chuyển đổi sang kinh tế số trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tác động không nhỏ tới các nền kinh tế trong khu vực, tới các cơ quan quản

lý nhà nước, cơ quan hành chính công và cả các doanh nghiệp tham gia hoạt động kinh tế số trong một giai đoạn nhất định, do việc chuyển đổi sang nền kinh tế số đòi hỏi những điều chỉnh về thể chế, chính sách, quy định pháp lý mới, vấn đề cấp phép, thuế... Đặc biệt, chuyển đổi sang kinh tế số và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tác động không nhỏ tới các doanh nghiệp vừa và nhỏ và các doanh nghiệp siêu nhỏ, do quá trình chuyển đổi số đòi hỏi doanh nghiệp phải áp dụng các mô hình, hệ thống, công nghệ mới cùng với hàng loạt điều chỉnh khác, trong khi đó, các doanh nghiệp này với tiềm lực tài chính, nhân lực hạn chế sẽ rất khó để có thể đầu tư thay đổi công nghệ hiện đại.

- Phần lớn doanh nghiệp của Việt Nam là các doanh nghiệp nhỏ và vừa nên phải đối mặt với nhiều rào cản trong quá trình chuyển đổi số. Báo cáo của Tập đoàn Cisco năm 2018 về chỉ số phát triển kỹ thuật số của doanh nghiệp vừa và nhỏ khu vực châu Á - Thái Bình Dương cho thấy, các rào cản của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam bao gồm thiếu kỹ năng số và nhân lực (17%), thiếu nền tảng công nghệ thông tin đủ mạnh để cho phép chuyển đổi kỹ thuật số (16,7%), thiếu tư duy kỹ thuật số hoặc các thách thức về văn hóa kỹ thuật số trong doanh nghiệp (15,7%)...

- Một số ngành, nhóm ngành như năng lượng, công nghiệp chế tạo, dệt may, điện tử... sẽ bị sức ép lớn từ làn sóng công nghiệp 4.0 trong trung hạn. Trong khi thế giới đang tiến vào cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư thì Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn tương ứng với trình độ cuộc Cách mạng công nghệ lần thứ hai với công nghệ lạc hậu, thâm dụng lao động và chủ yếu tham gia chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu ở một số khâu đơn giản, giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp..., do đó giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của các ngành này đạt thấp và rất khó tham gia vào các khâu có giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị toàn cầu.

4. Xu hướng phát triển công nghiệp, thương mại tỉnh Khánh Hòa trong thời gian tới

4.1. Xu hướng phát triển công nghiệp

a) Xu thế phát triển công nghiệp, thương mại vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ

Nghị quyết số 168/NQ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Bắc Trung bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, xây dựng và phát triển vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ thành vùng phát triển năng động, nhanh và bền vững, mạnh về kinh tế biển, tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của vùng và các địa phương trong vùng; phát triển khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phù hợp với điều kiện thực tế; phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao trình độ và thu nhập của người dân, sử dụng có hiệu quả và bền vững

các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Phấn đấu đạt các chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030: Giai đoạn 2021 - 2030, tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân đạt khoảng 7 - 7,5%/năm. Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đạt khoảng 30%; kinh tế số trong GRDP vùng đạt khoảng 30%. GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 156 triệu đồng/người/năm (giá hiện hành). Thu ngân sách nhà nước chiếm khoảng 20 - 25% cả nước. 100% khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung; 100% tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để.

Nhiệm vụ, giải pháp đặt ra là Xây dựng đề án cơ cấu lại ngành công nghiệp trên địa bàn vùng. Mở rộng và xây dựng Trung tâm lọc, hóa dầu và năng lượng quốc gia tại Khu kinh tế Dung Quất; hình thành một số trung tâm năng lượng tái tạo lớn, đặc biệt là điện gió và điện gió ngoài khơi; nghiên cứu và định hướng phát triển khai thác năng lượng hydrogen. Triển khai công tác thăm lường, thăm định để phê duyệt trữ lượng đối với mỏ Báo Vàng, Kèn Bàu; tích cực triển khai chuỗi dự án Cá Voi Xanh. Xây dựng quy hoạch hợp lý để phân bố không gian công nghiệp theo các hành lang kinh tế ven biển gắn với các cảng biển, các tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây, các đường quốc lộ kết nối Tây Nguyên với vùng. Tiếp tục nghiên cứu cơ chế, chính sách phù hợp nhằm thúc đẩy và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu kinh tế ven biển; rà soát, điều chỉnh, phân chia chức năng các khu kinh tế ven biển, khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, cảng biển, cảng hàng không trong vùng. Xây dựng đề án cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, công nghệ số, phát triển các loại hình dịch vụ mới. Phát triển vùng trở thành khu vực trọng điểm du lịch của cả nước với các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái mang tầm khu vực và quốc tế. Phát triển các trung tâm logistics gắn với các cảng biển, cảng hàng không và cửa khẩu.

b) Phát triển công nghiệp gắn với vùng công nghiệp lõi với vùng đệm

Vùng công nghiệp lõi thuộc vùng kinh tế trọng điểm bộ là một trong những chiếc “cầu nối” rất quan trọng để mở rộng giao thương kinh tế, thương mại giữa Việt Nam và các nước ASEAN và ngược lại giữa ASEAN và Việt Nam. Khánh Hòa nằm tiếp giáp Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nằm ở vị trí địa kinh tế thuộc các trục giao thông quan trọng của cả nước, khu vực và quốc tế, có nhiều cửa ngõ vào - ra thuận lợi, cả về đường sông, đường sắt, đường biển và đường hàng không. Vùng này có vị trí, vai trò chiến lược đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, tập trung đủ các điều kiện và lợi thế phát triển các ngành mũi nhọn, dẫn đầu trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước. Trong quá trình hình thành và phát triển, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã cùng với các vùng kinh tế trọng điểm khác phát huy lợi thế của vùng, tạo nên thế mạnh kinh tế theo hướng mở, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo

đúng định hướng, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô. Khánh Hòa và vùng duyên hải miền Trung trong khu vực có vị trí thuận lợi cảng biển, đường sắt, đường bộ và là khu vực sản xuất sản phẩm công nghệ cao (công nghiệp sản xuất đóng tàu biển, công sản xuất cơ khí, siêu trường, siêu trọng, viễn thông, cơ điện tử, chế biến thủy hải sản, công nghiệp năng lượng...), sản xuất năng lượng và sản xuất sản phẩm cơ khí quy mô lớn ở miền Trung nên ảnh hưởng của vùng lõi đến vùng đệm là rất lớn. Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong vùng lõi tác động đến khu vực xung quanh và qua đó tạo nên mối liên kết phát triển giữa Vùng công nghiệp lõi và vùng đệm. Có thể nói đây là điều kiện để hỗ trợ và thúc đẩy phát triển kinh tế của các địa phương trong phạm vi vùng lõi và vùng đệm.

c) Hội nhập kinh tế quốc tế và làn sóng đầu tư FDI vào Việt Nam

Hội nhập tác động lên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế, có tác động trực tiếp và nhanh nhất đến thương mại quốc tế và đầu tư, từ đó lan tỏa đến sản xuất trong nước, tạo ra chuỗi cung ứng sản xuất toàn cầu. Việc dỡ bỏ các rào cản thương mại sẽ làm giá cả hàng hóa và dịch vụ trong nước diễn biến sát hơn với giá cả trên thị trường thế giới. Đồng thời, việc giảm thiểu các rào cản về đầu tư và xóa bỏ tình trạng phân biệt đối xử sẽ làm giảm lệch lạc trong các động cơ khuyến khích về phân bổ nguồn lực, đầu tư và thương mại. Hoạt động thương mại và đầu tư tăng nhanh, từ đó làm tăng sản lượng của nền kinh tế.

Các nguồn lực, đặc biệt là các nguồn khan hiếm đối với Việt Nam như vốn, đất đai, sẽ chuyển từ các ngành được bảo hộ vào các ngành thực sự có hiệu quả, có lợi thế cạnh tranh và mang lại hiệu suất nguồn lực cao hơn. Hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong ngành công nghiệp và trong toàn bộ nền kinh tế nói chung sẽ tăng. Khi hàng rào bảo hộ đối với sản xuất trong nước bị cắt giảm, các rào cản đối với chu chuyển vốn bị dỡ bỏ và nhu cầu xuất khẩu một số loại hàng hóa từ Việt Nam tăng, vốn đầu tư trong và ngoài nước sẽ đổ vào các ngành sản xuất có hiệu quả cao hơn. Cạnh tranh trong các ngành sẽ trở nên quyết liệt, các biện pháp về giảm chi phí sản xuất, áp dụng công nghệ mới để nâng cao năng suất lao động, cải tiến quản lý, đa dạng hóa và đổi mới sản phẩm sẽ được các doanh nghiệp áp dụng nhằm tạo ra khả năng cạnh tranh tốt hơn để trụ lại trên thị trường.

Một số ngành có cơ hội mở rộng sản xuất, tăng sản lượng đầu ra sẽ đạt tới quy mô sản xuất tối ưu mà tại đó tất cả các nguồn lực đều được tận dụng ở mức cao nhất, khiến cho giá thành giảm xuống mức tối thiểu. Đây chính là lợi thế động nhờ (1) tăng thêm nguồn lực cho nền kinh tế thông qua việc thu hút FDI và các luồng vốn khác; (2) tăng năng suất do tiếp cận tốt hơn với kiến thức, công nghệ của nước ngoài, cải thiện hiệu suất sử dụng nguồn lực, đạt tới qui mô kinh tế tối ưu; (3) thúc đẩy nhanh cải cách kinh tế. Nói cách khác, chính sách cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao tính minh bạch, là điều kiện tiền đề để thu hút thêm vốn đầu tư.

d) Xu hướng cải tiến công nghệ sản xuất theo hướng xanh hơn và các ngành công nghiệp xanh

Công nghiệp được cho là yếu tố đóng vai trò quan trọng nhất của quá trình cơ cấu lại nền kinh tế bởi quá trình mở rộng quy mô sản xuất công nghiệp sẽ cung cấp nhiều hơn các cơ hội để tích lũy vốn, khai thác tính kinh tế nhờ quy mô, áp dụng công nghệ mới. Do đó, thúc đẩy quá trình cải tiến và thay đổi công nghệ trong quá trình sản xuất, kết quả là làm gia tăng năng suất của nền kinh tế do tác động lan tỏa của công nghiệp sang các ngành khác như nông nghiệp, dịch vụ (ngân hàng, tài chính, thương mại..), có thể dẫn đến gia tăng các vấn đề về ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, sự khan hiếm về tài nguyên và năng lượng và gia tăng giá đối với các nguồn nguyên liệu đầu vào, xử lý các vấn đề môi trường và khí thải do mở rộng sản xuất sẽ làm gia tăng nhu cầu về cải tiến công nghệ trong sản xuất công nghiệp. Xu hướng này một mặt, tạo ra nhu cầu và thị trường cho công nghệ tiên tiến, nhưng mặt khác cũng tạo ra nhu cầu và thị trường cho các sản phẩm xanh, các sản phẩm sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, các sản phẩm tái chế, sản phẩm sử dụng năng lượng sạch... Phát triển công nghiệp của tỉnh cũng đặt ra theo hướng phát triển hiện đại, phát triển dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chủ động tích cực hội nhập quốc tế, phát triển nhanh và bền vững. Đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường và phát triển du lịch.

đ) Xu hướng phát triển ngành công nghiệp tại khu kinh tế Vân Phong

Trong tương lai khu kinh tế Vân Phong được coi là khu vực phát triển trọng điểm của tỉnh Khánh Hòa và khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ với nhiều tiềm năng và dư địa để phát triển. Các xu hướng được dự báo từ các hiệp định đầu tư, các xu hướng chuyển dịch, xoay trục và các dòng chảy thương mại do chiến tranh thương mại toàn cầu. Về công nghiệp tỉnh Khánh Hòa có lực lượng lao động tương đối dồi dào với trình độ cao và chi phí lao động ở mức trung bình so với mặt bằng các tỉnh trong khu vực, có nền tảng phát triển công nghiệp với một số dự án có quy mô lớn như nhà máy đóng tàu Hyundai - Việt Nam. Với sự phát triển của cơ sở hạ tầng và dịch vụ, Khu kinh tế có tiềm năng trở thành điểm đến cho các hoạt động sản xuất công nghiệp công nghệ cao hàng đầu khu vực duyên hải Nam Trung bộ.

- Về phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao: Trong khu kinh tế sẽ hình thành và phát triển một số khu công nghiệp để công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, công nghệ thông tin, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo, công nghệ sinh học, sản xuất thực phẩm hữu cơ, công nghiệp sáng tạo...

- Năng lượng: Khu kinh tế Vân Phong là khu vực có tiềm năng để khai thác và phát triển các loại hình năng lượng mới, năng lượng tái tạo (trong đó có điện gió ngoài khơi). Tận dụng cơ hội để bổ sung thiếu hụt cung năng lượng quốc gia

trong tương lai. Lựa chọn phát triển các nguồn năng lượng tái tạo được chính phủ hỗ trợ (năng lượng phát thải thấp như năng lượng mặt trời, gió, LNG). Đặc biệt, LNG nhận được sự quan tâm lớn từ các nhà đầu tư mỏ neo tiềm năng nước ngoài.

- Công nghiệp phụ trợ ngành công nghiệp đóng tàu: Được xây dựng dựa trên nền tảng của nhà đầu tư chiến lược Hyundai Vinashin và cơ sở hạ tầng sẵn có để trở thành một cụm đóng tàu lớn. Mở rộng đến các nhà cung cấp của Hyundai và các nhà cung cấp khác để tạo thành một chuỗi giá trị hoàn chỉnh. Dự kiến trở thành trung tâm đóng tàu hàng đầu Việt Nam. Trên cơ sở đó sẽ là động lực để thu hút các doanh nghiệp vệ tinh sản xuất công nghiệp hỗ trợ cho ngành đóng tàu với động lực là các doanh nghiệp có quy mô lớn như: Hyundai Vinashin và đóng tàu Cam Ranh.

4.2. Xu hướng phát triển thương mại

Trên cơ sở nhận định, phân tích bối cảnh trong nước và quốc tế, tác động của chuyển đổi số và cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đến phát triển thương mại, dự báo một số xu hướng phát triển thương mại tỉnh Khánh Hòa trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, Nhà nước sẽ không can thiệp trực tiếp vào các vấn đề của thị trường trong nước, như việc can thiệp vào điều tiết cung - cầu, giá cả của từng mặt hàng như trước đây, thay vào đó, Nhà nước sẽ tăng cường công cụ quản lý và điều hành vĩ mô để đảm bảo công tác điều tiết thị trường, trên cơ sở quan hệ cung - cầu thị trường theo đúng nguyên tắc và cơ chế của nền kinh tế thị trường.

Thứ hai, thương mại tỉnh Khánh Hòa sẽ phát triển theo hướng có sự bứt phá nhanh của thị trường khu vực nông thôn, vừa có sự gắn kết chặt chẽ giữa thị trường đô thị với thị trường nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo. Trong đó, xu hướng gia tăng sự hiện diện của các doanh nghiệp thương mại trong nước trên thị trường khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo, vì đây sẽ là địa bàn được chú trọng đầu tư, là khu vực thị trường có sức mua lớn và tốc độ tăng trưởng cao trong thời gian tới.

Thứ ba, xu hướng gia tăng ứng dụng những thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến từ làn sóng của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 vào các hoạt động kinh doanh thương mại trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, gắn kết giữa thương mại điện tử với thương mại truyền thống, dần đưa thương mại điện tử phát triển theo chiều sâu, các doanh nghiệp ngày càng có xu hướng tìm kiếm, phát triển những phương thức kinh doanh mới, ứng dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và năng lực cạnh tranh trên thị trường.

Thứ tư, trong thời gian tới, động lực phát triển thị trường bán lẻ tỉnh Khánh Hòa sẽ được định hình bởi hàng loạt các yếu tố có ảnh hưởng đến thay đổi hành vi mua sắm của khách hàng, trước hết đó là sự phát triển công nghệ 4.0 và kinh tế

số làm thay đổi thói quen của người tiêu dùng từ mua sắm truyền thống sang mua sắm trực tuyến, trong đó các kênh phân phối hiện đại sẽ phát triển thay thế cho các kênh phân phối truyền thống, thương mại điện tử và các phương thức kinh doanh bán lẻ trên nền tảng số sẽ tiếp tục phát triển mạnh. Đồng thời, các doanh nghiệp bán lẻ sẽ phải tăng cường hợp tác với các công ty logistics, công ty vận tải, phát triển dịch vụ giao hàng và mở rộng các lựa chọn chuyển phát nhanh nhằm đáp ứng kỳ vọng của khách hàng về thời gian giao hàng nhanh trong các hoạt động kinh doanh thương mại điện tử.

Thứ năm, cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động thương mại tỉnh Khánh Hòa sẽ ngày càng được củng cố và phát triển theo hướng ngày càng văn minh, hiện đại và đa năng, nhất là hạ tầng cho thương mại điện tử và các phương thức giao dịch, thanh toán điện tử sẽ phát triển dần thay thế cho các hình thức thanh toán bằng tiền mặt.

Thứ sáu, làn sóng mua bán và sáp nhập (M&A), thu tóm thị trường trong lĩnh vực thương mại sẽ trở nên ngày càng phổ biến, dẫn đến nguy cơ hạn chế cạnh tranh/cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường. Thời gian tới, đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực thương mại và dịch vụ phân phối hàng hóa sẽ gia tăng, ngày càng nhiều doanh nghiệp FDI sẽ tham gia vào lĩnh vực phân phối hàng hóa tại thị trường trong nước và cạnh tranh gay gắt với các doanh nghiệp nội địa trên khu vực thị trường tỉnh Khánh Hòa (hiện chưa có công cụ thay thế biện pháp kiểm tra nhu cầu kinh tế - ENT để bảo vệ các doanh nghiệp trong nước).

Thứ bảy, việc tham gia và thực thi cam kết trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới sẽ tạo cơ hội phát triển thương mại, thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu trong những ngành có lợi thế so sánh truyền thống của Khánh Hòa như du lịch, giải trí, giáo dục, y tế, hay những lĩnh vực mới nổi như kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế số, kinh tế đêm và phát triển đô thị thông minh, đa chức năng.

Thứ tám, Với việc hình thành và phát triển các lĩnh vực du lịch chất lượng cao, cảng biển quốc tế, công nghiệp công nghệ cao, Khu kinh tế Vân Phong có vị trí phù hợp để phát triển các dịch vụ hiện đại, hỗ trợ cho cả hoạt động du lịch cũng như nâng cao chất lượng cuộc sống ở Khu kinh tế, nhằm thu hút lực lượng chuyên gia và người lao động chất lượng cao đến, làm việc và sinh sống lâu dài. Khu kinh tế Vân Phong có sự kết nối vùng tốt trên hệ thống đường bộ và đường hàng không với các vùng khác. Điều này tạo ra lợi thế cho các công ty hậu cần có trụ sở hoặc tuyến đường qua Khu kinh tế. Không chỉ vậy, vịnh Vân Phong có mực nước sâu từ 10-20m, có độ sâu trung bình cao hơn các vịnh khác trong khu vực, rất có lợi với các công ty hậu cần đường biển khi muốn phát triển cảng biển hoặc mở rộng tuyến đường quốc tế. Hình thành các cảng biển Bắc Vân Phong: Tiềm năng phát triển thành cảng trung chuyển quốc tế, có bến container, tổng hợp và cảng hành khách quốc tế. Cỡ tàu container 24.000 TEU, tàu tổng hợp 100.000 tấn hoặc lớn

hơn khi đủ điều kiện, tàu khách 225.000GT; Nam Vân Phong: Phục vụ trực tiếp Khu kinh tế Vân Phong và chuyển tiếp hàng lỏng/khí; hàng rời, có bến tổng hợp hàng rời và hàng lỏng/khí. Cỡ tàu tổng hợp 100.000 tấn, hàng rời 300.000 tấn, hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn.

Cuối cùng, hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa sẽ ngày càng gắn kết hơn với vấn đề bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và nâng cao trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp. Xu hướng phát triển bền vững, tăng trưởng xanh và kinh tế tuần hoàn trên thế giới sẽ tạo cơ hội cho thương mại bán lẻ phát triển các mô hình kinh doanh hiện đại, hình thành các hệ thống phân phối bán lẻ xanh, xanh hóa chuỗi cung ứng và đẩy mạnh phân phối, tiêu dùng các sản phẩm xanh, thân thiện môi trường.

5. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đến phát triển công nghiệp và thương mại

5.1. Điểm mạnh

- Tỉnh Khánh Hòa có đường bờ biển dài 385 km, thêm lục địa và vùng lãnh hải rộng lớn, có 03 vịnh biển đẹp là vịnh Nha Trang, Vân Phong và vịnh Cam Ranh, là điều kiện lý tưởng để phát triển du lịch cũng như các ngành kinh tế biển, đặc biệt là phát triển cảng biển và chế biến thủy sản.

- Vị trí địa lý thuận lợi để kết nối với các địa phương trong hoạt động giao thương. Khánh Hòa nằm trong khu vực thuận lợi liên kết phát triển công nghiệp, thương mại với Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ, vùng miền Trung và Tây Nguyên và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Khánh Hòa có hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, đường biển, đường sắt, đường hàng không hiện đại đã tạo nhiều điều kiện để phát triển ngành. Các cảng biển đã và đang xây dựng nằm rất gần đường hàng hải quốc tế; cảng hàng không quốc tế Cam Ranh có đường bay kết nối nhiều điểm đến trong và ngoài nước.

- Có mạng lưới các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hạ tầng thương mại được quan tâm đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho nhu cầu phát triển công nghiệp và thương mại trong giai đoạn tới.

- Thương hiệu du lịch Nha Trang - Khánh Hòa đã khẳng định được vị trí không chỉ ở trong nước mà cả trên thị trường du lịch thế giới. Phát huy lợi thế thiên nhiên, tỉnh Khánh Hòa đã phát triển trở thành là một trong những trung tâm du lịch lớn nhất của Việt Nam. Tạo động lực cho phát triển thương mại và trở thành trung tâm thương mại, lưu chuyển hàng hóa của Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ.

- Ngành thủy sản phát triển đa dạng, kim ngạch xuất khẩu thủy sản chiếm từ 35 - 44% giá trị xuất khẩu của tỉnh, đưa Khánh Hòa trở thành một trong 5 tỉnh

xuất khẩu thủy sản mạnh của cả nước. Tạo động lực để phát triển chế biến sâu thủy sản để đem lại giá trị kinh tế lớn và đóng góp lớn cho ngân sách tỉnh.

- Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh Khánh Hòa tương đối cao. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (có bằng cấp, chứng chỉ) của tỉnh Khánh Hòa năm 2020 là 23,9%, cao thứ 16 cả nước và thứ 2 trong vùng.

- Đã hình thành một số cơ sở sản xuất công nghiệp lớn (ngành cơ khí đóng tàu Hyundai; đóng tàu Cam Ranh,..) tạo động lực, cơ hội cho các doanh nghiệp trên địa bàn liên kết trong sản xuất, tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu và phát triển công nghiệp hỗ trợ.

- Có hệ thống tổ chức nghiên cứu khoa học tương đối lớn so với các tỉnh, thành phố khác trong cả vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, có những tổ chức nghiên cứu khoa học đặc thù (như về hải dương học) để phát triển các ngành công nghiệp mới.

- Được sự chỉ đạo lãnh đạo của Đảng bộ và chính quyền các cấp, sự đồng thuận của Nhân dân, sự cố gắng của các doanh nghiệp.

5.2. Điểm yếu

- Sức chống chịu của kinh tế tỉnh còn yếu do mức độ phụ thuộc lớn vào ngành dịch vụ, du lịch tương đối cao.

Cơ cấu kinh tế thiếu chiều sâu, còn phụ thuộc nhiều vào một số ngành, lĩnh vực nên chưa tận dụng được hết các cơ hội phát triển theo xu hướng chung của đất nước trong giai đoạn vừa qua. Phần lớn các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ và vừa, trình độ công nghệ nhìn chung còn thấp, chậm được đầu tư, đổi mới.

- Chưa phát huy được vai trò của KKT Vân Phong trong tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội tỉnh và vùng; hiện trạng phát triển KKT chưa tương xứng với tiềm năng. Công tác đầu tư hạ tầng KCN, CCN còn khó khăn, khó khăn trong thu hút nhà đầu tư hạ tầng có tiềm lực về kinh tế.

- Công tác xúc tiến quảng bá thu hút đầu tư cho phát triển công nghiệp chưa đủ mạnh. Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu cho sự nghiệp CNH, HĐH. Đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho các ngành du lịch, dịch vụ, công nghiệp chế biến, nông nghiệp công nghệ cao còn chưa đáp ứng yêu cầu.

- Phát triển khu, cụm công nghiệp triển khai còn chậm. Hạ tầng đường bộ tập trung chủ yếu khu vực phía Đông, Đông Nam của tỉnh dọc theo hướng tuyến Quốc lộ 1; mạng lưới đường bộ chưa phát triển ở phía Tây, khó khăn cho lưu thông hàng hóa, tiếp cận dịch vụ và lan tỏa kinh tế từ các khu vực phát triển hơn của tỉnh.

- Kế hoạch phát triển thương mại của tỉnh còn chưa đồng bộ với các ngành khác gây khó khăn cho công tác quản lý và triển khai thực hiện.

- Hệ thống hạ tầng thương mại vẫn chủ yếu bao gồm chợ truyền thống, các loại hình hạ tầng bán lẻ hiện đại như siêu thị đã hình thành và phát triển nhưng số lượng chưa nhiều, phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở các đô thị trung tâm.

- Công tác nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ nhằm tạo ra sản phẩm hàng hóa có chất lượng, có giá trị gia tăng cao trong doanh nghiệp của tỉnh còn hạn chế, chưa thu hút được nguồn lực xã hội đầu tư cho khoa học và công nghệ.

- Khánh Hòa nằm xa các trung tâm kinh tế lớn của vùng và các nước. Khó khăn trong việc xây dựng hệ thống cấp nước từ các hồ chứa đến các vùng kinh tế trọng điểm, đặc biệt là đối với KKT Vân Phong.

5.3. Cơ hội

- Phát triển của cả nước tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa, nhất là mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 nước ta là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, đến năm 2050 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Việc tham gia và thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới sẽ tạo điều kiện mở rộng thị trường, thu hút đầu tư, công nghệ, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, qua đó thúc đẩy tăng trưởng. Xuất khẩu tiếp tục có cơ hội phát triển thuận lợi hơn với nhiều Hiệp định thương mại tự do đã được ký kết và có hiệu lực, nhất là Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA) và Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP). Là cơ hội lớn trong thu hút đầu tư các dự án cơ quy mô lớn sản xuất công nghiệp và xuất, nhập khẩu hàng của của tỉnh.

- Khoa học, công nghệ phát triển mạnh mẽ, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra là cơ hội để nhanh chóng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, thay đổi mô hình sản xuất, kinh doanh, tạo ra giá trị vượt trội so với giai đoạn trước. Tạo động lực cho tỉnh phát triển sản xuất công nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao và thân thiện với môi trường.

- Tỉnh Khánh Hòa tiếp tục nhận được quan tâm từ Trung ương, nhất là từ việc Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28 tháng 01 năm 2022 về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết 09-NQ/TW đã xác định mục tiêu đến năm 2030: *Khánh Hòa là thành phố trực thuộc Trung ương, là trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế; là một cực tăng trưởng, trung tâm của khu vực duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước về kinh tế biển, công nghiệp công nghệ cao, khoa học và công nghệ, đổi mới*

sáng tạo, đào tạo nguồn nhân lực và chăm sóc sức khỏe chất lượng cao; và tầm nhìn đến năm 2045: Khánh Hòa là đô thị thông minh, bền vững, bản sắc, ngang tầm khu vực Châu Á. Để góp phần hiện thực hóa mục tiêu và tầm nhìn đó, Chính phủ hiện đang xây dựng và trình Quốc hội ban hành Nghị quyết về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa. Sắp tới, tỉnh Khánh Hòa sẽ được tạo nhiều điều kiện thuận lợi để huy động và thu hút nguồn lực đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

- Thay đổi trong chủ trương, quy hoạch của Trung ương đối với phát triển khu vực KKT Vân Phong tạo điều kiện cho tỉnh Khánh Hòa xác định lại định hướng phát triển và thu hút đầu tư để khai thác tối đa, tiềm năng lợi thế của khu vực này, tạo đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội tỉnh.

- Hệ thống hạ tầng đường cao tốc kết nối liên vùng miền Trung, Tây Nguyên đang được xây dựng khi hoàn thành sẽ rút ngắn thời gian di chuyển từ Khánh Hòa đến các địa phương trong vùng, đến Tây Nguyên và đến TP. Hồ Chí Minh, mở rộng không gian phát triển liên tỉnh và thúc đẩy liên kết vùng.

- Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định tập trung đầu tư 5 trung tâm nghề cá lớn tại các địa phương gắn với các ngư trường trọng điểm, trong đó có Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa gắn với ngư trường Nam Trung Bộ và Trường Sa. Đây là cơ hội cho tỉnh Khánh Hòa phát triển trở thành trung tâm chế biến thủy sản của Vùng.

- Khu vực vịnh Cam Ranh đang được đầu tư phát triển thành trung tâm hậu cần, cung cấp dịch vụ hàng hải cho các tàu quân sự, tàu du lịch của các quốc gia là cơ hội cho phát triển công nghiệp.

- Đại dịch Covid là cơ hội để cơ cấu lại nền kinh tế, mô hình tăng trưởng theo xu hướng hiện đại, bền vững.

5.4. Thách thức

- Do tác động của khủng hoảng kinh tế tài chính thế giới, dịch covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng của xung đột giữa Nga và Ukraine và khu vực Trung Đông đã tác động đến sản xuất trong nước làm cho thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước giảm mạnh, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất công nghiệp và phát triển thương mại của tỉnh.

- Ô nhiễm môi trường từ sản xuất công nghiệp và phát triển các ngành khác, đặc biệt là ô nhiễm môi trường biển là thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững của tỉnh Khánh Hòa, là một tỉnh ven biển.

- Tình hình Biển Đông có thể diễn biến căng thẳng tại một số thời điểm gây ảnh hưởng tiêu cực lên hoạt động kinh tế, du lịch của tỉnh.

- Các địa phương trong vùng Nam Trung Bộ nói riêng, cả nước nói chung đang cạnh tranh gay gắt về thu hút đầu tư; các tỉnh, thành phố đều chú trọng ban hành các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh.

- Hội nhập quốc tế sâu rộng dẫn đến cạnh tranh gay gắt ngay trên thị trường trong nước và địa bàn tỉnh Khánh Hòa, xuất hiện các thách thức an ninh phi truyền thống mới.

- Toàn cầu hoá và cách mạng khoa học - công nghệ tạo ra nhiều cơ hội và cũng tạo ra nhiều thách thức như thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; an ninh, trật tự, an toàn xã hội vẫn là những khó khăn, thách thức lớn

II. PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, THƯƠNG MẠI ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

1. Quan điểm

a) Phát triển công nghiệp, thương mại tỉnh Khánh Hòa phải cụ thể hóa Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29/3/2023 và Quyết định số 1163/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 13/7/2021 phê duyệt Chiến lược “Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”. Đồng thời phải phù hợp với quy hoạch tổng thể quốc gia và khu vực duyên hải Nam Trung Bộ.

b) Phát triển trên cơ sở khai thác và phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế cho phát triển với kinh tế biển; Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, công nghiệp năng lượng và dịch vụ logistics là nền tảng. Phát triển công nghiệp và thương mại đi đôi với bảo vệ môi trường và bền vững kinh tế biển, kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

c) Phát triển công nghiệp và thương mại phải theo hướng hiện đại, dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chủ động tích cực hội nhập quốc tế, phát triển nhanh và bền vững. Đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường và phát triển du lịch. Gắn kết chặt chẽ và đồng bộ với phát triển đô thị hóa, đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế của tỉnh theo hướng hiện đại.

d) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển kinh tế biển là nền tảng, công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, công nghiệp năng lượng là chủ lực. Tận dụng có hiệu quả các cơ hội của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để thúc đẩy quá trình đổi mới mô hình tăng trưởng, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm công nghiệp.

đ) Cơ cấu lại ngành công nghiệp để phát triển các ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn và có tiềm năng du địa để phát triển. Tập trung thu hút các dự án sử

dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường theo hướng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, kinh tế phát thải carbon thấp và gắn với phát triển du lịch. Chú trọng phát triển thương mại điện tử theo chiều sâu, nâng cấp cơ sở hạ tầng cho thương mại điện tử và tăng cường các phương thức giao dịch, thanh toán điện tử; phát triển những phương thức kinh doanh mới, ứng dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, nâng cao năng lực cạnh tranh.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển ngành công nghiệp theo hướng hài hòa cả chiều rộng và chiều sâu, ưu tiên phát triển theo chiều sâu, từng bước tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu; mở rộng quy mô sản xuất các ngành công nghiệp có thế mạnh như: đóng tàu, chế biến thủy sản, chế biến các sản phẩm từ yến sào, công nghiệp hỗ trợ cơ khí, điện tử, dệt may, da giày.... Phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm chất lượng cao, đa dạng hóa sản phẩm phục vụ xuất khẩu, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Ưu tiên phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; công nghiệp vật liệu mới, cơ khí chế tạo chính xác; công nghiệp công nghệ sinh học, nghiên cứu phát triển ngành sản xuất vắc xin, dược liệu biển. Hạn chế phát triển sản xuất vật liệu xây dựng, may mặc, da giày thông thường.

Phát triển thương mại để trở thành trung tâm dịch vụ, du lịch biển quốc tế trên cơ sở phát huy mọi tiềm năng, lợi thế, nguồn lực về khoa học - công nghệ và nhân lực chất lượng cao, phát triển các phương thức kinh doanh hiện đại, hình thành lực lượng nòng cốt là các tập đoàn, doanh nghiệp có quy mô lớn, có hệ thống phân phối hiện đại với vai trò dẫn dắt thị trường để định hướng sản xuất và tiêu dùng, phát triển thương mại điện tử dựa trên nền tảng công nghệ mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng cho thương mại điện tử. Hình thành các trung tâm thương mại tầm cỡ quốc gia, quốc tế và các tuyến phố thương mại, tài chính. Đầu tư, xây dựng hệ thống kho vận, hệ thống logistics, trong đó đẩy nhanh tiến độ đầu tư mở rộng và khai thác có hiệu quả Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh, cảng hàng hóa, cảng tổng hợp, cảng du lịch chuyên dụng...

2.2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

a) Mục tiêu phát triển công nghiệp

- Đến năm 2030 tỷ trọng công nghiệp đạt trên 25,0% trong cơ cấu GRDP của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng GRDP công nghiệp giai đoạn 2021-2030 đạt bình quân 11%/năm, GRDP công nghiệp đạt khoảng 29.300 tỷ đồng. Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến chế tạo đạt từ 20-25%. Đến năm 2030 giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá 2010) đạt 172.000 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2021-2030 đạt 12,6%/năm.

- Tập trung ưu tiên một số ngành như đóng tàu; công nghiệp chế biến chế tạo trong đó ưu tiên thu hút các dự án chế biến thủy sản thông minh, chất lượng cao; công nghiệp điện, điện tử; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; công nghiệp chế biến sâu VLXD. Duy trì và nâng cấp ngành dệt may-da giày, tập trung nâng cao giá trị tăng thêm của ngành bằng cách nâng cấp quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa

- Thu hút và lấp đầy 100% khu công nghiệp Suối Dầu, nâng cao tỷ lệ lấp đầy khu công nghiệp Ninh Thủy lên trên 80%; khu công nghiệp Nam Cam Ranh lên 60%. Hoàn thành xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư khu công nghiệp Ninh Thủy (giai đoạn 2), Nam Cam Ranh, Dốc Đá Trắng và Ninh Diêm 3 (giai đoạn I).

- Tiếp tục đầu tư đồng bộ hạ tầng, phân đầu lấp đầy trên 70% đối với 9 cụm công nghiệp đã được thành lập. Đảm bảo 100% cụm công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống xử lý chất thải đồng bộ, tập trung theo đúng quy định của Luật bảo vệ môi trường.

- Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề được phát triển, sản phẩm công nghiệp đáp ứng được thị trường trong nước, xuất khẩu và phục vụ du lịch của Tỉnh.

b) Mục tiêu phát triển thương mại

- Phân đầu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đạt tốc độ tăng bình quân 7-10%/năm thời kỳ 2021-2030, đến năm 2030:

+ Tỷ trọng tổng mức bán lẻ hàng hóa của các khu vực kinh tế trong nước chiếm khoảng 95%, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm khoảng 5% tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trao đổi qua các cơ sở bán lẻ hiện đại (như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi) chiếm khoảng 35 - 40% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh phát triển hoạt động thương mại điện tử, áp dụng công nghệ, hạ tầng kỹ thuật hiện đại cùng với phương tiện hỗ trợ đầy đủ, bảo đảm tính an toàn và thuận tiện cho doanh nghiệp và người tiêu dùng trong quá trình tham gia giao dịch; đến năm 2030, doanh thu trao đổi qua thương mại điện tử chiếm khoảng 8 - 10% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại phát triển đồng bộ, đa dạng, kết hợp hài hòa giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

2.3 Tầm nhìn đến năm 2045

a) Mục tiêu phát triển công nghiệp

- Đến năm 2045 công nghiệp sẽ là một trong những ngành chủ lực và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu GRDP của tỉnh. Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong công nghiệp chế biến chế tạo trên 30%.

- Cơ cấu giá trị tăng thêm công nghiệp ngành chế biến chế tạo chiếm trên 98%. Tiếp tục hoàn thành đầu tư hạ tầng đồng bộ, đưa vào khai thác và phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp đã được thành lập trong giai đoạn đến năm 2030; rà soát, bổ sung, đầu tư mới hoặc mở rộng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã có trong Quy hoạch tỉnh. Đến năm 2045 công nghiệp phát triển hiện đại thuộc nhóm phát triển mạnh của vùng DHNTB và cả nước.

- Tập trung ưu tiên các ngành công nghiệp công nghệ cao: công nghệ thông tin và viễn thông; công nghệ kỹ thuật số, tự động hóa; cơ khí chính công nghệ cao (sản xuất các chi tiết/linh kiện kim loại đòi hỏi kỹ thuật cao phục vụ sản xuất thiết bị y tế, đo lường, vận tải, hàng hải, viễn thông, sản xuất năng lượng tái tạo...); công nghệ sinh học áp dụng trong công nghiệp; sản xuất vật liệu mới, thiết bị xây dựng cao cấp...

b) Mục tiêu phát triển thương mại

- Khánh Hòa là đô thị thông minh, bền vững, bản sắc, ngang tầm khu vực châu Á; là một trong những đô thị ven biển thu hút khách du lịch và là thành phố đáng sống, nơi nhân dân có mức sống cao. Hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại. Các hoạt động kinh tế - xã hội và quản trị của chính quyền vận hành chủ yếu theo phương thức của nền kinh tế số, xã hội số.

- Các ngành sản xuất, dịch vụ phát triển theo phương thức thông minh và theo mô hình kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; phấn đấu là địa phương đi đầu trong việc thực hiện mục tiêu đưa phát thải khí nhà kính về mức 0.

- Phấn đấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đạt tốc độ tăng bình quân 10 - 12%/năm trong thời kỳ 2031-2045; đến năm 2045:

+ Tỷ trọng tổng mức bán lẻ hàng hóa của các khu vực kinh tế trong nước chiếm khoảng 85%, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) chiếm khoảng 15% tổng mức bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh.

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trao đổi qua các cơ sở bán lẻ hiện đại (như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi) chiếm khoảng 45% tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh.

- Thương mại điện tử phát triển mạnh mẽ, đóng vai trò chủ đạo trong giao dịch thương mại; tăng cường đầu tư công nghệ, hạ tầng kỹ thuật hiện đại, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người tiêu dùng tham gia giao dịch; đến năm 2045, doanh thu trao đổi qua thương mại điện tử chiếm khoảng 10 - 15% tổng mức bán

lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh, đạt tốc độ tăng bình quân khoảng 12 - 13%/năm.

- Hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại được hiện đại hóa, được dán nhãn công trình thương mại xanh, bảo đảm vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, nguồn gốc xuất xứ hàng hóa, phòng chống cháy nổ...; các hạ tầng thương mại khu vực thành thị, nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo phát triển đầy đủ theo quy hoạch, các loại hình hiện đại như cửa hàng tiện lợi, siêu thị chuyên doanh, trung tâm thương mại chiếm số lượng lớn, dần đảm nhiệm vai trò chủ đạo trong phân phối bán lẻ hàng hóa trên thị trường.

3. Định hướng phát triển ngành công nghiệp

3.1. Định hướng lựa chọn ưu tiên phát triển

- Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển ngành công nghiệp giai đoạn 2016-2022 chỉ ra những bất cập và hạn chế trong phát triển ngành. Cùng với các quan điểm, mục tiêu, định hướng lớn của Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Trên cơ sở đó Đề án tập trung cơ cấu lại nội bộ ngành công nghiệp theo hướng tập trung phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng và dư địa để ưu tiên phát triển.

- Lựa chọn phát triển các ngành/lĩnh vực có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao, thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp của tỉnh theo hướng hiện đại, trên cơ sở hàm lượng kỹ thuật, công nghệ, tính chuyên môn hóa cao và ứng dụng những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển công nghiệp dựa trên ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số và sản xuất thông minh vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa của doanh nghiệp theo hướng kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh.

- Thúc đẩy phát triển công nghiệp năng lượng mới năng lượng tái tạo, phát triển ngành công nghiệp cơ khí đóng tàu, phát triển và chế biến sâu ngành công nghiệp thực phẩm theo hướng công nghệ cao. Tập trung phát công nghiệp trên cơ sở phát triển công nghiệp hỗ trợ để chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Công nghiệp hỗ trợ thúc đẩy tạo ra mạng lưới liên kết sản xuất đa doanh nghiệp, đa ngành nghề và chuyên môn hóa theo chuỗi; qua đó giúp nâng cao năng suất lao động, giá trị gia tăng và năng lực cạnh tranh của tỉnh và vùng, góp phần tăng nhanh tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm công nghiệp trong tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Phát triển công nghiệp hỗ trợ là một trong những giải pháp quan trọng giúp cải thiện chất lượng, trình độ phát triển công nghiệp của tỉnh; giúp tăng khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đẩy mạnh tiếp nhận, chuyển giao công nghệ, thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp nhỏ và vừa. Từ

đó tạo sức lan tỏa mạnh, giúp các doanh nghiệp trong tỉnh có điều kiện thuận lợi để tham gia và tham gia sâu vào chuỗi cung ứng của các doanh nghiệp FDI và chuỗi giá trị toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia.

- Duy trì, phát triển hợp lý các lĩnh vực không có nhiều điều kiện, cơ hội đầu tư và phát triển mạnh hoặc là những lĩnh vực công nghiệp tạo nhiều việc làm cho lao động phổ thông, nhưng vẫn cần thu hút đầu tư một cách hợp lý để phục vụ cho phát triển hạ tầng khu/cụm công nghiệp, nhu cầu tiêu dùng, tham gia xuất khẩu, mở rộng thương mại quốc tế và góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, đóng góp cho công tác an sinh xã hội.

- Phân bố không gian phát triển công nghiệp hợp lý để gắn với phát triển ngành du lịch là mũi nhọn theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường.

Trên cơ sở phân tích hiện trạng và đánh giá tiềm năng cũng như các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển công nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Phát triển công nghiệp tập trung vào theo 04 trụ cột chính như sau: (1) Phát triển các ngành/lĩnh vực công nghiệp nền tảng có tiềm năng lợi thế và địa phương phát triển; (2) Phát triển công nghiệp hỗ trợ; (3) Duy trì, phát triển hợp lý các ngành công nghiệp và (4) Phân bố lại không gian phát triển công nghiệp, như sau:

(1) Phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên:

+ Công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo (*phát triển điện gió, điện mặt trời áp; điện mặt trời nổi lưới có lưu trữ; phát triển nguồn điện sử dụng LNG; Sản xuất điện gió ngoài khơi; công nghiệp sản xuất Hydro,...*).

+ Chế biến thực phẩm chất lượng cao (*chế biến các sản phẩm từ yến sào, chế biến sâu thủy, hải sản (dầu cá tinh luyện, collagen, thực phẩm chức năng, thực phẩm ăn liền...)*).

+ Công nghiệp cơ khí chế tạo (*công nghiệp đóng tàu; công nghiệp vật liệu mới, cơ khí chế tạo chính xác; sản xuất thiết bị vận tải từ hạng nhẹ đến siêu trường siêu trọng; các thiết bị phục vụ bốc xếp, vận chuyển hàng hóa trong cảng, kho bãi logistic....*).

+ Công nghiệp điện, điện tử (*sản xuất và lắp ráp máy móc thiết bị kỹ thuật điện; thiết bị năng lượng, năng lượng tái tạo, máy biến áp chuyên dùng, các động cơ điện; sản xuất điện tử gia dụng; điện tử văn phòng và điện tử phục vụ các ngành kinh tế xã hội...*).

+ Công nghiệp hóa, dược phẩm (*công nghiệp công nghệ sinh học, nghiên cứu phát triển ngành sản xuất vắc xin, dược liệu biển,..*).

(2) Phát triển công nghiệp hỗ trợ:

+ Phát triển nhóm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí, chế tạo (bao gồm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho ngành cơ khí đóng tàu, gia công cơ khí, phụ tùng cho máy móc thiết bị, sản xuất phụ tùng, linh kiện ...).

+ Phát triển nhóm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành thiết bị điện, điện tử, tin học (bao gồm nhóm sản phẩm: linh kiện điện tử, thiết bị điện, sản phẩm công nghệ cao, pin tích trữ năng lượng ...).

+ Phát triển nhóm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành chế biến nông lâm thủy sản, thực phẩm và đồ uống; dệt may và da giày (bao gồm nhóm sản phẩm: bao bì, vỏ lon/hộp, khóa, chỉ may, chỉ khâu, bông tấm, dệt, mex dệt, mex không dệt, đế giày, mũ giày, ...).

(3) Duy trì, phát triển hợp lý các ngành công nghiệp:

- + Công nghiệp khai khoáng
- + Công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản, thực phẩm, đồ uống.
- + Công nghiệp hóa chất.
- + Ngành công nghiệp dệt may, da giày.
- + Công nghiệp vật liệu xây dựng.

(4) Phân bố lại không gian phát triển công nghiệp:

Phát triển không gian công nghiệp theo hướng tập trung vào các khu vực tập trung công nghiệp có thuận lợi về hạ tầng giao thông, logistics và lưu thông hàng hóa và bảo đảm hài hòa với phát triển du lịch. Trên cơ sở các yêu cầu cần có đối với phát triển công nghiệp và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, định hướng không gian phát triển các ngành công nghiệp theo 4 vùng như sau:

- (1) Vùng phía Bắc gồm Khu kinh tế Vân Phong.
- (2) Vùng trung tâm gồm Khu vực Tp. Nha Trang và Nam Ninh Hòa.
- (3) Vùng phía Nam gồm TP. Cam Ranh và ven biển huyện Cam Lâm
- (4) Vùng nội địa và vùng núi (một phần phía tây huyện Cam Lâm, huyện Khánh Sơn, Diên Khánh, Khánh Vĩnh và một phần phía tây thị xã Ninh Hòa)

3.2. Phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên

3.2.1. Công nghiệp năng lượng

Về năng lượng mặt trời, nhờ có độ cao mặt trời lớn, thời gian chiếu sáng dài, lãnh thổ Khánh Hòa có nhiều khả năng tiếp nhận lượng bức xạ dồi dào. Trung bình hàng năm lượng bức xạ tổng cộng thực tế tới 1.897kWh/m². Với tiềm năng về cường độ bức xạ năng lượng mặt trời trung bình > 5,0 kWh/m²/ngày (đặc biệt là khu vực Cam Ranh, cường độ bức xạ mặt trời lên đến 5,34 kWh/m²/ngày) và

tương đối thuận lợi về mặt đầu nối, hòa lưới điện quốc gia, Khánh Hòa là một trong các tỉnh được nhiều nhà đầu tư về điện mặt trời quan tâm.

Về năng lượng gió, theo bản đồ tiềm năng năng lượng gió toàn cầu, vùng có tiềm năng gió ở tỉnh Khánh Hòa tập trung ở vùng bán đảo Cam Ranh, các đảo gần bờ, khu vực núi cao Tu Bông. Các vùng tiềm năng này có tốc độ gió trung bình năm $>6\text{m/s}$. Vùng có diện tích đủ rộng để phát triển dự án điện gió nối lưới là khu vực ven biển Cam Ranh.

Các nhà máy điện mặt trời hiện đang đóng vai trò lớn trong các nguồn điện của tỉnh. Tiềm năng năng lượng tái tạo nói chung cần tiếp tục được khai thác trong giai đoạn tới, đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và thực hiện các mục tiêu về giảm phát thải của quốc gia.

a) Định hướng phát triển

Khai thác hiệu quả dự án nhiệt điện Vân Phong 1, các dự án năng lượng mới, năng lượng tái tạo hiện có trên địa bàn.

- Đối với điện mặt trời: Mục tiêu đáp ứng nhu cầu phụ tải điện tại chỗ và giảm tổn thất công suất do không phải truyền tải xa. Cần tập trung phát triển điện mặt trời áp tại các hộ gia đình, công sở, xí nghiệp, khu du lịch, đặc biệt cho các vùng sâu, vùng xa, đồng bào thiểu số. Áp dụng tại khu vực vùng núi, nội thành, nội thị và khu du lịch ven biển.

- Điện mặt trời nối lưới có lưu trữ: Mục tiêu nhằm tạo nguồn điện ổn định, hạn chế sự tắc nghẽn trên lưới điện truyền tải và giảm những khó khăn trong vận hành hệ thống điện. Định hướng phát triển thêm các NMDMT có công nghệ lưu trữ điện năng, tận dụng tiềm năng bức xạ mặt trời của khu vực. Ưu tiên tại khu vực TX. Ninh Hòa.

- Phát triển nguồn điện sử dụng LNG: Mục tiêu nhằm phát triển Nguồn điện sạch, không gây ô nhiễm môi trường trong khi thời gian hoạt động dài, ổn định. Định hướng phát triển nguồn điện linh hoạt là Nhà máy điện sử dụng LNG, công suất phù hợp với quy mô phát triển các nguồn điện NLTT trong vùng. Địa điểm dự kiến tại KKT Vân Phong, gần khu vực dự kiến xây dựng kho LNG.

- Phát triển lưới điện bao gồm lưới điện truyền tải, lưới điện phân phối và lưới điện hạ áp phù hợp với từng giai đoạn quy hoạch được duyệt, bảo đảm cung cấp điện an toàn, ổn định và tin cậy cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; phát triển các hình thức quản lý phân phối điện hiện đại, áp dụng công nghệ lưới điện thông minh song song với phát triển hệ thống lưới điện. Ưu tiên phát triển hệ thống nguồn trạm 110kV miền núi tại khu vực huyện Khánh Vĩnh và huyện Khánh Sơn.

- Sản xuất điện gió ngoài khơi: Tập trung thu hút đầu tư phát triển dự án điện gió ngoài khơi với quy mô công suất khoảng 1200MW, dự kiến khai thác

vận hành trong giai đoạn 2036-2040 nhằm bổ sung nguồn cấp điện cho lưới điện quốc gia và là tiền đề phát triển năng lượng Hydro.

- Công nghiệp sản xuất Hydro: Giai đoạn sau 2030, từng bước nghiên cứu xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển nguồn năng lượng hydro trên địa bàn tỉnh trong đó phối hợp với các tỉnh lân cận nghiên cứu khai thác tiềm năng hydro tự nhiên tại thềm lục địa (bể Phú Khánh); tập trung thu hút các nhà đầu tư lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến sản xuất hydro xanh từ quá trình điện phân nước biển nhằm tận dụng lợi thế nhà máy điện gió ngoài khơi; sản xuất hydro từ các nguồn nguyên liệu sinh khối nhằm góp phần hạ giá thành sản phẩm, tạo điều kiện thúc đẩy thương mại nguồn năng lượng này và đảm bảo các vấn đề về môi trường sinh thái.

b) Phát triển sản xuất:

- Phát triển điện gió trên đất liền: Một số nhà đầu tư đã tiến hành khảo sát, đánh giá tiềm năng gió và đề xuất tổng công suất điện gió trên bờ là 621MW tại huyện Khánh Sơn, thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa, huyện Cam Lâm và huyện Diên Khánh.

- Phát triển điện gió gần bờ: Nhà máy điện gió Khánh Hòa, dự kiến công suất 1.000 MW; địa điểm đầu tư tại huyện Cam Lâm.

- Phát triển điện gió ngoài khơi: Nhà máy điện gió ngoài khơi Khánh Hòa, dự kiến công suất 3.200 MW; địa điểm đầu tư tại huyện Vạn Ninh, thành phố Nha Trang; huyện Vạn Ninh.

- Phát triển điện rác: Nhà máy điện rác Khánh Hòa, dự kiến công suất 32 MW; địa điểm đầu tư tại huyện Cam Lâm.

- Phát triển thủy điện tích năng: Nhà máy thủy điện tích năng Khánh Vĩnh, dự kiến công suất 1.200 MW tại huyện Khánh Vĩnh.

- Phát triển điện khí: Nhà máy điện tua bin khí LNG Vân Phong 2, dự kiến công suất 2x 1.500 MW; tại thị xã Ninh Hòa.

- Phát triển pin tích trữ: Hệ thống pin lưu trữ tại Nhà máy điện mặt trời AMI Khánh Hòa theo thỏa thuận giữa Chính phủ Mỹ và Việt nam (thông qua Tổng lãnh sự quán Mỹ tại TP HCM), dự kiến công suất 50 MW; thời gian vận sau năm 2030; địa điểm huyện Cam Lâm.

3.2.2. Chế biến thực phẩm chất lượng cao

a) Định hướng phát triển

Đẩy mạnh phát triển một số ngành công nghiệp chế biến mũi nhọn, có lợi thế nguồn nguyên liệu tại địa phương, có thị trường tiêu thụ và xuất khẩu như chế biến thủy hải sản. Đẩy mạnh phát triển chế biến sâu thủy hải sản (*dầu cá tinh luyện, collagen, thực phẩm chức năng (từ mỡ cá, bong bóng cá); thực phẩm ăn*

liền từ thủy hải sản) phụ phẩm từ chế biến thủy hải sản sản xuất thức ăn chăn nuôi; chế biến lương thực, thực phẩm (yến sào, tinh bột, thịt gia súc gia cầm) và đồ uống (*bia, nước uống từ yến*);

Gắn phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản với quy hoạch các vùng nguyên liệu, tạo ổn định sản xuất và nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; Tăng cường thu hút đầu tư, đổi mới công nghệ theo hướng hiện đại hóa, phục vụ chế biến sâu để nâng cao GTGT của sản phẩm, trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp vào việc nâng cao chuỗi giá trị nông sản của địa phương.

Thực hiện tốt Kế hoạch số 10823/KH-UBND ngày 28/10/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa về triển khai Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, đặt ra mục tiêu tỷ trọng thủy sản chiếm khoảng 61 - 62% cơ cấu toàn ngành nông nghiệp. Tổng giá trị sản xuất thủy sản đạt 11.500 tỷ đồng. Diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 3.000ha. Theo đó kêu gọi đầu tư xây dựng các nhà máy có quy mô lớn, hình thành các cụm nghiên cứu - đào tạo - sản xuất công nghệ cao theo vùng sinh thái trên địa bàn tỉnh. Ưu tiên các dự án chế biến thủy, hải sản đảm bảo chất lượng quốc tế, hướng đến xuất khẩu; ưu tiên xây dựng các nhà máy chế biến nông lâm sản trong các CCN trên các tuyến cao tốc mới nối Khánh Hòa với Lâm Đồng và Đắk Lắk nhằm tận dụng lợi thế nguồn nguyên liệu nông lâm sản của 02 tỉnh này.

b) Phát triển sản xuất:

- Chế biến thủy sản và thức ăn thủy sản: Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu đầu tư nâng cấp công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu, đồng thời mở rộng công suất bằng cách khuyến khích các cơ sở có vùng nguyên liệu ổn định đầu tư nâng công suất hoặc đầu tư thêm nhà máy chế biến mới; Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư nhà máy chế biến thủy sản đông lạnh, công suất khoảng 10.000 tấn/năm tại KCN trong quy hoạch.

- Khuyến khích các doanh nghiệp chế biến nâng cấp, đổi mới dây chuyền chế biến thủy hải sản theo hướng tăng các sản phẩm có giá trị gia tăng cao từ các phần còn lại của thủy hải sản sau phi lê như bột xương làm thực phẩm, collagen dược phẩm, dịch thủy phân protein từ thủy hải sản, phân bón sinh học từ phụ phẩm,... nâng cao giá trị ngành hàng thủy hải sản.

- Công nghiệp rượu, bia, nước giải khát: Ngành bia trong giai đoạn này chủ yếu đầu tư chiều sâu đối với các nhà máy hiện có, không xây dựng thêm nhà máy mới. Ngoài ra cần khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất nước giải khát với quy mô lớn với thiết bị, công nghệ hiện đại, đảm bảo vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường trong đó ưu tiên sản xuất nước giải khát từ hoa quả tươi và các loại nước giải khát bổ dưỡng với nguyên liệu từ yến sào. Đầu tư nâng công suất, chất lượng sản phẩm của nhà máy chế biến nước yến (công ty Yến Sào

Khánh Hòa); đầu tư nâng cao năng lực sản xuất của Nhà máy bia Sài Gòn tại cụm công nghiệp Diên Phú.

3.2.3. Cơ khí chế tạo

a) Định hướng phát triển

Tập trung nguồn lực phát triển ngành sửa chữa và đóng mới tàu các loại để trở thành ngành trụ cột của tỉnh. Trong đó tập trung phát triển vào các lĩnh vực thế mạnh như chế tạo và sửa chữa tàu thủy tàu du lịch các loại.

Thu hút đầu tư phát triển sản xuất các máy móc, thiết bị phục vụ cảng; các loại phương tiện vận tải từ hạng nhẹ đến siêu trường siêu trọng; các loại máy móc phục vụ cho các ngành chế biến thủy hải sản, thực phẩm và máy công cụ chuyên dụng khác; các phụ tùng, thiết bị chuyên ngành hàng không dân dụng, ngành khai thác dầu khí, ngành công nghiệp năng lượng; các thiết bị bay không người lái; rô-bốt phục vụ trong các cảng, kho bãi logistic; các thiết bị lặn, thăm dò đáy đại dương,... Huy động các nguồn lực xã hội để phát triển, hoàn thiện hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp để bố trí sản xuất rộng và các nhà đầu tư có tiềm lực về kinh tế và khoa học kỹ thuật trong và ngoài nước.

Tiếp tục duy trì sản xuất ổn định, từng bước nâng cao công suất các dự án hiện có; ưu tiên thu hút đầu tư công nghiệp sản xuất cơ khí, chế tạo máy theo hướng đa dạng hóa sản phẩm để sản xuất cơ khí trở thành một trong những ngành chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành và nền kinh tế của Tỉnh.

Tiếp tục kêu gọi vốn đầu tư trong và ngoài nước vào các lĩnh vực cơ khí nêu trên, đặc biệt công nghiệp sửa chữa và đóng mới tàu thủy. Ngoài ra, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, lắp ráp, sửa chữa máy móc, thiết bị nông nghiệp, chế biến nông, lâm sản, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Phát triển sản xuất với chất lượng cao hơn các sản phẩm cơ khí hiện có như thiết bị điện, các phương tiện vận tải hạng nhẹ... đồng thời cần cần tập trung đầu tư phát triển sản xuất ở các công đoạn mang lại GTGT cao như thiết kế, chế tạo khuôn mẫu, chế tạo các linh kiện kim loại kỹ thuật cao..., nâng cao chất lượng nhằm tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm.

Đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, nâng cao trình độ sản xuất theo hướng sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, trong đó ưu tiên công nghệ đóng tàu sạch nhằm giảm thiểu các loại rác và chất thải độc hại phát xạ ra môi trường trong quá trình thiết kế, chế tạo, hoạt động và bảo dưỡng.

b) Phát triển sản xuất

- Kêu gọi các dự án sản xuất kết cấu thép tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn; Dự án sản xuất thùng container, bể, thùng kim loại cỡ lớn, ống thép cỡ lớn,...; Dự án

sản xuất, lắp ráp động cơ và các thiết bị phụ tùng cung cấp cho các loại tàu thủy trọng tải từ 6.500 DWT trở lên tại KCN Ninh Thủy, TX. Ninh Hòa;

- Thu hút đầu tư các cơ sở đóng tàu đóng tàu thuyền vỏ composite làm tàu khai thác thủy sản và du lịch tại các KCN, CCN tại TX. Ninh Hòa, huyện Cam Lâm hoặc TP. Cam Ranh;

- Phát triển các dự án sản xuất và lắp ráp máy móc thiết bị kỹ thuật điện như: máy phát điện, tổ hợp thiết bị năng lượng, năng lượng tái tạo, máy biến áp chuyên dùng, các động cơ điện tại các KCN, CCN tại huyện Diên Khánh, Khánh Vĩnh, TX. Ninh Hòa;

- Kêu gọi đầu tư các nhà máy sản xuất phụ tùng, linh kiện hoặc sản phẩm ô tô hoàn chỉnh; các thiết bị vận tải từ hạng nhẹ đến siêu trường siêu trọng; các thiết bị phục vụ bốc xếp, vận chuyển hàng hóa trong cảng, kho bãi logistic tại các KCN tại TX. Ninh Hòa, huyện Diên Khánh;

- Xây dựng các dự án nghiên cứu phát triển các thiết bị bay, tàu lặn thăm dò không người lái, các rô bốt phục vụ ngành logistic... công nghệ cao, ứng dụng trí tuệ nhân tạo tại các trung tâm công nghệ cao, dự kiến tại huyện Vạn Ninh;

- Di dời các nhà máy sản xuất cơ khí cỡ nhỏ vào các CCN hiện có, ưu tiên các nhà máy sản xuất công cụ nông nghiệp, dây chuyền chế biến nông lâm sản vào các CCN tại các huyện nội địa vùng núi (Khánh Vĩnh, Diên Khánh, Khánh Sơn).

3.2.4. Sản xuất thiết bị điện, điện tử

a) Định hướng phát triển

Đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm điện tử chuyên dùng; máy tính và thiết bị văn phòng; thiết bị viễn thông; thiết kế mạch in, chip điện tử, bo mạch điều khiển và lĩnh vực phần mềm. Cần xác định đây là sản phẩm quan trọng hàng đầu của ngành công nghiệp tuy nhiên cần thu hút đầu tư có chọn lọc, loại bỏ các dự án gia công, lắp ráp; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất, liên kết, phát triển công nghiệp hỗ trợ (CNHT).

Tiếp tục kêu gọi các dự án đầu tư sản xuất linh phụ kiện và lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh (tại các KCN trong KKT Vân Phong, KCN Suối Dầu và KCN Nam Cam Ranh) trong các lĩnh vực: chế tạo thiết bị điện, điện tử trong đó tập trung thu hút các dự án sản xuất linh phụ kiện và thiết bị điện tử cao cấp, phục vụ cho ngành vận tải đường thủy, đường bộ, đường không; các thiết bị điện, điện tử trong ngành khai thác dầu khí; các loại rô bốt, phương tiện bay không người lái...; tập trung thu hút các dự án đầu tư lắp ráp hàng điện tử dân dụng và các trang thiết bị đồ điện gia dụng... ; dự án pin năng lượng mặt trời.

Khuyến khích đầu tư nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, kéo dài chuỗi giá trị, nâng cao GTGT của sản phẩm, hướng tới hình thành/tham gia vào cụm ngành sản phẩm điện tử trong vùng.

3.2.5. Công nghiệp hóa, dược phẩm

Tập trung đầu tư phát triển lĩnh vực sản xuất hóa mỹ phẩm và hóa dược, công nghiệp lọc, hóa dầu trên cơ sở công nghệ hiện đại, tiên tiến, đảm bảo bền vững; khai thác và sử dụng có trách nhiệm và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho phát triển ngành.

Hình thành và phát triển công nghiệp sinh học sản xuất nguyên liệu hóa dược. Đầu tư có trọng điểm các cơ sở sản xuất và trung tâm nghiên cứu dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng, sản xuất thuốc thú y thủy sản, nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu đặc thù của tỉnh để tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu. Dự kiến các dự án này được xây dựng tập trung tại các KCN, CCN thuộc KKT Vân Phong và TX. Ninh Hòa.

3.3. Phát triển công nghiệp hỗ trợ

a) Định hướng phát triển

Xác định phát triển CNHT là một trong những ngành quan trọng bậc nhất của tỉnh, tiền đề cho việc tái cơ cấu ngành công nghiệp do vậy cần tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng KCN, CCN, hạ tầng giao thông kết nối cung cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh ngành CNHT của tỉnh. Định hướng phát triển các ngành CNHT phù hợp với tiềm năng và lợi thế của Khánh Hòa trong liên kết cụm ngành phục vụ cho sản xuất trong nước và xuất khẩu. Tập trung phát triển một số lĩnh vực CNHT quan trọng như cơ khí chế tạo (đặc biệt là ngành đóng tàu); dệt may, da giày; thiết bị điện, điện tử; sản xuất năng lượng tái tạo; CNHT ngành công nghiệp công nghệ cao).

Gắn CNHT với mục tiêu nội địa hóa các sản phẩm; tạo điều kiện thuận lợi hỗ trợ các DN NVV phát triển CNHT đồng thời thúc đẩy liên kết các doanh nghiệp CNHT với các nhà sản xuất sản phẩm cuối cùng, từng bước đưa CNHT của tỉnh tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Liên kết phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ trong một số lĩnh vực thế mạnh của tỉnh với các địa phương khác trong vùng.

Tập trung phát triển mạnh lĩnh vực gia công cơ khí bao gồm: đúc, rèn, dập, gia công chính xác, nhiệt luyện, cắt gọt, xử lý bề mặt, tăng cứng... chủ động đẩy mạnh chuyển giao và đổi mới, nâng cao năng lực trong lĩnh vực này nhằm đáp ứng nhu cầu rộng rãi của thị trường. Đây là lĩnh vực CNHT mang tính nền tảng, phục vụ được đa dạng các ngành công nghiệp khác nhau, có tính bền vững và là tiền đề cho phát triển công nghiệp trong giai đoạn tới.

Chú trọng thu hút đầu tư, sản xuất linh phụ kiện cơ khí phục vụ cho ngành công nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô, xe máy như nhóm sản phẩm hỗ trợ bên ngoài

bao gồm sản phẩm khung, cabin, bánh xe, rơ moóc... và nhóm sản phẩm hỗ trợ bên trong như động cơ ô tô, phanh, khớp trục lái. Phát triển ngành cơ khí sửa chữa tàu cá, ưu tiên sử dụng vật liệu mới trong đóng tàu cá. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất vỏ tàu, máy tàu, ngư cụ, thiết bị thông tin, các công cụ, thiết bị phục vụ nuôi trồng, chế biến và dịch vụ nghề cá.

Tập trung đầu tư phát triển lĩnh vực CNHT và tận dụng năng lực chế tạo để sản xuất linh kiện, phụ tùng, thiết bị lẻ phục vụ các ngành, lĩnh vực công nghiệp gia dụng (*như quạt điện, xe đạp, bếp ga, tủ lạnh, máy điều hoà không khí, máy giặt, nồi cơm điện, bình nước nóng, máy hút bụi, đồ dùng nhà bếp*), các thiết bị phục vụ nông, lâm nghiệp và các ngành khác, nhằm đáp ứng các nhu cầu sản xuất lắp ráp trong nước, nâng cao khả năng cạnh tranh sản phẩm công nghiệp và đẩy mạnh xuất khẩu.

Nghiên cứu thiết kế sản xuất lắp ráp các sản phẩm hoàn chỉnh cơ khí thương hiệu Việt tương ứng với các linh kiện, chi tiết trên nhằm nâng cao giá trị gia tăng của ngành.

b) Phát triển sản xuất

- Phát triển sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao: Các loại khuôn mẫu (Khuôn mẫu có độ chính xác cao, khuôn đúc nhựa có độ chính xác cao); các loại chi tiết cơ khí tiêu chuẩn chất lượng cao (Các loại đai ốc, bu lông, ốc vít có độ chính xác cao dùng cho các thiết bị điện tử, cơ điện tử, điện tử y tế, rô bốt công nghiệp); các loại chi tiết nhựa chất lượng cao (các bộ truyền động chính xác, các chi tiết có độ bền và tuổi thọ cao, chịu nhiệt và chịu mài mòn bằng nhựa);...

- Công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí chế tạo: Khuôn mẫu, đồ gá (khuôn dập, khuôn đúc, đồ gá gia công, đồ gá kiểm tra); linh kiện và phụ tùng máy gia công cơ khí, máy hàn; linh kiện và phụ tùng máy động lực, máy nông nghiệp, linh phụ tùng cơ khí đóng tàu; linh kiện và phụ tùng máy, thiết bị chế biến nông lâm thủy hải sản; các chi tiết máy (Bu lông cường độ cao, ốc vít cường độ cao, ổ bi, bạc lót, bánh răng, van, khớp các loại, vỏ máy, chi tiết đột dập); thép chế tạo, ...

- Công nghiệp hỗ trợ thiết bị điện, điện tử: Cảm biến thông minh các loại linh kiện thiết bị điện tử, bộ vi mạch điện tử, chip điện tử, IC, bo mạch điều khiển, linh kiện điện tử, quang điện tử, linh kiện thạch anh, vi mạch điện tử, các loại chip điện tử, cụm linh kiện, thiết bị lưu trữ dung lượng lớn, bộ nhớ, thẻ nhớ; Linh kiện, thiết bị cho thiết bị điện gia dụng: các chi tiết kim loại dạng tấm, vỏ máy giặt, tủ lạnh, linh kiện, phụ tùng điện-điện tử sử dụng trong thiết bị điện tử gia dụng, cụm linh kiện thiết bị điện, điện tử cho các thiết bị điện tử gia dụng;

- Linh phụ kiện, bao bì cho ngành may, da giày và chế biến nông, lâm sản và thực phẩm, gồm: Ngành dệt may: (sợi, khóa, chỉ may, chỉ khâu, bông tấm, mex

dệt, mex không dệt). Ngành da giày: (đế giày, mũ giày,..). Chế biến nông, lâm sản và thực phẩm: bao bì giấy/nhựa, vỏ lon/hộp,...). Nâng cao khả năng tự cung nguyên liệu, giai đoạn này cần đầu tư nâng cấp công suất CTCP nguyên phụ liệu Nha Trang và phát triển các dự án sản xuất chỉ may, thêu; đầu tư nâng cấp công nghệ hiện đại, đảm bảo an toàn môi trường nhà máy thuộc da ca sáu, đà điều trong CCN chăn nuôi Khatoco, thị xã Ninh Hòa.

3.4. Không gian phân bố phát triển công nghiệp

Với định hướng thu hút đầu tư thời gian tới tập trung chủ yếu vào các khu, cụm công nghiệp. KCN phân bố chủ yếu nằm trong vùng có điều kiện thuận lợi và là động lực kinh tế của tỉnh, có điều kiện về không gian, thuận lợi cho việc kết nối các hạ tầng, nhất là các hạ tầng thiết yếu như giao thông, điện, nước; đồng thời, là những khu vực thuận lợi cho việc thu hút lao động làm việc tại các KCN. Phát triển KCN gắn với đô thị, dịch vụ để hình thành KCN gắn với phát triển các khu đô thị dịch vụ. Các CCN phân bố tại các địa phương có điều kiện khó khăn hơn, theo hướng cơ bản địa bàn nào cũng có CCN.

a) Phân bố theo hạ tầng giao thông, logistics

Trong thời gian tới, Trục kinh tế của tỉnh được xác định theo các tuyến giao thông chính trên địa bàn, như: Các trục cao tốc được đầu tư xây dựng trước năm 2030 gồm cao tốc Bắc Nam phía Đông (CT.01) đi qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa có tổng chiều dài 132km từ KKT Vân Phong đến xã Cam Thịnh Tây, Tp. Cam Ranh; Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuật (CT.24), đoạn qua tỉnh Khánh Hòa đạt 40km từ cảng Vân Phong đến xã Ninh Tây - Ninh Hòa, giáp ranh Đắk Lắk; Cao tốc Nha Trang - Liên Khương (CT.25) đi qua địa bàn Khánh Hòa đạt 34 km từ xã Diên Lộc, huyện Diên Khánh đến xã Sơn Thái huyện Khánh Vĩnh; Dự án đường liên vùng kết nối Khánh Hòa, Ninh Thuận và Lâm Đồng có tổng chiều dài khoảng 56,9km.

Cùng với hệ thống đường quốc lộ hiện hữu như QL.1, QL.26, QL.26B, QL.27B, QL.27C sẽ tạo thành mạng lưới kết nối cao trong tỉnh và với các tỉnh trong khu vực và cả nước; là khu vực tập trung chủ yếu các KCN, CCN hiện có của tỉnh. Đồng thời, là những khu vực có không gian phát triển trong tương lai.

Căn cứ điều kiện cụ thể của từng khu vực quy hoạch thành lập các KCN, CCN, cần bố trí quỹ đất để phát triển khu đô thị - dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu của người lao động, để đảm bảo phát triển hạ tầng xã hội quanh các KCN.

b) Phân bố theo ngành/lĩnh vực

(1) Vùng phía Bắc gồm Khu kinh tế Vân Phong: Phát triển thành trung tâm công nghiệp 4.0 gắn với cảng biển, là trung tâm năng lượng của Tỉnh. Khu vực này thu hút các dự án công nghiệp trọng điểm như: Nhà máy điện khí LNG, kho chứa khí hóa lỏng và điện mặt trời; Cảng biển; Đóng tàu; Hóa dầu; Nuôi trồng và

chế biến thủy hải sản thông minh; Công nghiệp công nghệ cao (tập trung tại Bắc Vân Phong); công nghiệp phụ trợ; công nghiệp sạch.

(2) Vùng trung tâm gồm Khu vực Tp. Nha Trang và Nam Ninh Hòa: Tập trung đầu tư hạ tầng khu công nghệ cao tại Tp. Nha Trang và vùng phụ cận tập trung phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao như điện tử, tin học, viễn thông; công nghệ vật liệu mới; di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Khu vực phía Nam Ninh Hòa tập trung các ngành công nghiệp chủ lực như chế biến thủy sản chất lượng cao; công nghiệp phụ trợ.

(3) Vùng phía Nam gồm TP. Cam Ranh và ven biển huyện Cam Lâm: Phát triển tổng hợp kinh tế biển nhằm phát huy lợi thế, tiềm năng phát triển của khu vực với công tác bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Tập trung phát triển công nghiệp đóng tàu du lịch, hàng hải, vận tải biển, dịch vụ cảng biển; công nghiệp nông thôn, tiêu thụ công nghiệp phục vụ nhu cầu tại chỗ và xuất khẩu. Ngoài ra xem xét tiềm năng phát triển sản xuất điện mặt trời, điện gió cỡ nhỏ kết hợp với pin mặt trời (Cam Ranh) và chú trọng đầu tư chế biến sâu ngành VLXD.

(4) Vùng nội địa và vùng núi (một phần phía tây huyện Cam Lâm, huyện Khánh Sơn, Diên Khánh, Khánh Vĩnh và một phần phía tây thị xã Ninh Hòa): Đây là khu vực vùng núi có lợi thế là vùng chuyển tiếp giữa các tỉnh Tây Nguyên ra cảng Vân Phong, có điều kiện thuận lợi để phát triển các khu vực sản xuất công nghiệp chế biến nông lâm sản và thực phẩm chất lượng cao nhằm tận dụng vùng nguyên liệu rộng lớn từ các tỉnh Tây Nguyên, đặc biệt là Đắk Lắk và Lâm Đồng, trong khi diện tích đất công nghiệp của 02 tỉnh rất hạn chế. Do đó cần khuyến khích các dự án xây dựng các nhà máy quy mô lớn chế biến nông lâm sản và thực phẩm đồ uống chất lượng cao tại đây. Ngoài ra, đẩy mạnh các ngành công nghiệp phục vụ nông nghiệp; TTCN và sản xuất hàng tiêu dùng tại các CCN trong vùng; phát triển các ngành công nghiệp tổng hợp quy mô vừa và nhỏ như: Cơ khí nhỏ; Điện-điện tử gia dụng; Khai thác và chế biến khoáng sản; Sản xuất VLXD phục vụ nhu cầu tại chỗ và trong vùng; Dệt may, Da giày. Khu vực Khánh Vĩnh nghiên cứu phát triển sản xuất điện mặt trời cỡ nhỏ, thủy điện; khu vực Ninh Hòa nghiên cứu sản xuất điện sinh khối từ bã mía.

3.5. Duy trì, phát triển hợp lý các ngành công nghiệp

3.5.1. Công nghiệp khai khoáng

Trong giai đoạn đến năm 2030 tiếp tục duy trì có hiệu quả và đảm bảo an toàn môi trường của các dự án hiện có và tiến tới giảm dần các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo hướng hiệu quả. Tăng cường công tác quản lý chặt chẽ, khai thác, chế biến, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với nhu cầu phát triển của nền kinh tế, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và hướng tới mục tiêu đạt mức trung hòa các-bon.

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về khoáng sản nhằm đảm bảo sản lượng khoáng sản khai thác, vận chuyển, chế biến tiêu thụ trên địa bàn. Tập trung khai thác và chế biến các khoáng sản như cát thủy tinh, sét gạch ngói, đá xây dựng, than bùn và nước khoáng trên cơ sở chế biến sâu. Khuyến khích doanh nghiệp lớn đầu tư vào ngành với công nghệ hiện đại đi đôi với việc thực hiện tốt các quy định về môi trường; rà soát thu hồi các dự án chậm đầu tư, không đầu tư, vi phạm pháp luật khai thác, chế biến khoáng sản; giảm dần tiến tới chấm dứt việc cấp phép đầu tư các dự án khai thác, tiêu thụ sản phẩm thô, công suất thấp.

Tập trung đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD trên cơ sở áp dụng công nghệ thiết bị tiên tiến, hiệu suất thu hồi sản phẩm cao ở khu vực huyện Diên Khánh, thị xã Ninh Hòa, huyện Vạn Ninh, TP. Cam Ranh, huyện Cam Lâm và huyện Khánh Sơn; kêu gọi các dự án đầu tư chế biến xuất khẩu sản phẩm chế biến sâu như đá mỹ nghệ, đá ốp lát granite. Sản xuất thủy tinh quang học, pha lê..., trữ lượng và tài nguyên tổng cộng khoảng 47.226.200 tấn.

3.5.2. Chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm

Hiện thực phẩm đang chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu chi tiêu hàng tháng của người tiêu dùng. Ngoài ra, tỷ trọng giá trị sản xuất cao cho thấy ngành sản xuất, chế biến thực phẩm có nhiều thế mạnh với nhiều thương hiệu lớn, có uy tín, thị trường ổn định và có khả năng cạnh tranh cao so với các doanh nghiệp nước ngoài. Một số ngành sản xuất và chế biến thực phẩm, đồ uống, dầu ăn, bánh kẹo được dự báo có xu hướng ngày càng tăng trưởng cao và trở thành các phân khúc thị trường chế biến năng suất nhất của Việt Nam. Đặc biệt, sau khi các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam ký kết đi vào hiệu lực, ngành sản xuất chế biến thực phẩm sẽ được mở ra một thị trường tiêu dùng và đầu tư rộng lớn hơn.

Đẩy mạnh liên kết giữa sản xuất, chế biến và tiêu thụ, xuất khẩu theo chuỗi giá trị đối với các sản phẩm: Rau, quả, chế biến thủy sản, phát triển ngành công nghiệp chế biến (đặc biệt là chế biến sâu phục vụ xuất khẩu) và bảo quản quy mô phù hợp để nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm nông nghiệp.

Phát triển sản xuất gắn với ứng dụng công nghệ cao, chuyển đổi số, kinh tế số nhằm kết nối giữa sản xuất, chế biến và thị trường. Chuyển đổi số trong nông nghiệp trên cơ sở tận dụng được thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 gắn với phát triển thương mại điện tử, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh và kết nối với chuỗi cung ứng sản phẩm quốc gia và toàn cầu.

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm và đồ uống theo hướng áp dụng công nghệ tiên tiến, đa dạng hoá sản phẩm, cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm đạt tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, đồng thời tăng nhanh sản lượng xuất khẩu. Mở rộng quy mô sản xuất những sản phẩm có thương hiệu, có uy tín phục vụ nhu cầu ngày càng tăng cao của dân.

- Sản xuất mía đường: Không bố trí thêm các nhà máy đường; rà soát lại quy hoạch vùng nguyên liệu mía nhằm đảm bảo đủ diện tích, chất lượng nguyên liệu cho các nhà máy. Đối với các nhà máy đường hiện có, cần mở rộng công suất phù hợp với vùng nguyên liệu được quy hoạch và sản lượng mía tương ứng; từng bước hiện đại hóa thiết bị, tăng khả năng thu hồi; đa dạng hóa sản phẩm, kết hợp giữa sản xuất đường với sản xuất điện nguyên liệu từ bã mía, sản xuất cồn, giấy tự nhiên cần đảm bảo nghiêm ngặt về môi trường sinh thái.

- Chế biến thịt: khuyến khích các cơ sở hiện có chuyển dần sang các sản phẩm thịt cao cấp, đáp ứng tốt các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, nâng công suất đáp ứng nhu cầu trong nước và đặt ra mục tiêu xuất khẩu trong giai đoạn 2021-2030. Đầu tư các khu giết mổ tập trung tại Tp. Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa, huyện Diên Khánh; kêu gọi dự án nhà máy chế biến thịt gia súc gia cầm chất lượng cao, công suất khoảng 6.000-8.000 tấn/năm tại các KCN được định hướng phát triển trong giai đoạn quy hoạch.

- Công nghiệp rượu, bia, nước giải khát: Ngành bia trong giai đoạn này chủ yếu đầu tư chiều sâu đối với các nhà máy hiện có, không xây dựng thêm nhà máy mới. Ngoài ra cần khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất nước giải khát với quy mô lớn với thiết bị, công nghệ hiện đại, đảm bảo vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường trong đó ưu tiên sản xuất nước giải khát từ hoa quả tươi và các loại nước giải khát bổ dưỡng với nguyên liệu từ yến sào. Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất của Nhà máy bia Sài Gòn tại CCN Diên Phú.

- Công nghiệp chế biến gỗ: củng cố các cơ sở hiện có, hướng tới chuyển dần sang các sản phẩm mộc gia dụng xuất khẩu; tập trung phát triển các cơ sở sản xuất tại các KCN, CCN kế cận Lâm Đồng và Đắk Lắk, phối hợp với 02 tỉnh phát triển mạng lưới chế biến nông lâm sản xuất khẩu qua cảng tại Vân Phong.

- Công nghiệp giấy: Không cấp thêm giấy phép đầu tư mới cho các dự án sản xuất giấy. Khuyến khích các nhà máy hiện có cải tiến công nghệ nhằm tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, năng lượng trong công nghiệp sản xuất giấy, trong việc xử lý nước thải, khí thải và chất thải rắn, tái sử dụng nước, khép kín dây chuyền sản xuất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

3.5.3. Công nghiệp hóa chất

Các sản phẩm từ ngành hoá chất, linh kiện nhựa-cao su kỹ thuật nếu được sản xuất trong nước sẽ cải thiện căn bản năng lực cung cấp nguyên liệu, linh kiện phụ tùng đầu vào cho các ngành sản xuất lắp ráp trong nước. Ngành hóa chất là ngành liên quan tới rất nhiều ngành và là động lực cho các ngành khác phát triển. Đây cũng là tiềm năng để nâng cao kim ngạch xuất khẩu, giảm nhập siêu hiệu quả. Các lĩnh vực sản xuất hoá chất đòi hỏi công nghệ cao và lao động có trình độ, do đó phát triển ngành công nghiệp này sẽ tạo bước tiến đáng kể về chất cho công nghiệp quốc gia.

Việc gia tăng các nguồn cung trong nước sẽ gia tăng khả năng thu hút đầu tư nước ngoài vào các lĩnh vực của ngành công nghiệp, tăng năng lực cạnh tranh cho các ngành công nghiệp khác. Do đó, tác động lan toả về lượng từ ngành công nghiệp này là đáng kể đối với nền kinh tế. Đối với ngành trong giai đoạn đến năm 2030, ngành hóa chất tập trung phát triển sản xuất các lĩnh vực dược phẩm, mỹ phẩm và sản xuất chi tiết nhựa công nghệ cao.

Thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước xây dựng các nhà máy sản xuất nhựa công nghiệp, các loại sản phẩm bằng vật liệu composite, ống nhựa với công nghệ tiên tiến.

3.5.4. Dệt may, da giày

Ngành dệt may, da giày là ngành có vai trò quan trọng trong chiến lược xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam ra thị trường thế giới với số lượng và chất lượng sản phẩm được khẳng định trên các thị trường xuất khẩu truyền thống. Đây cũng là lĩnh vực có khả năng cạnh tranh mạnh ở thị trường nội địa, so với các sản phẩm công nghiệp khác. Vai trò của công nghiệp dệt may, da giày vẫn được đánh giá cao trong giai đoạn 10 năm tới. Nhu cầu nội địa và quốc tế rất lớn, liên tục tăng. Trong bối cảnh hiện nay đây là nhóm hàng thiết yếu với giá cả phù hợp, có cơ hội tiêu thụ mạnh hơn so với nhóm hàng cao cấp, xa xỉ.

Giai đoạn 2021-2030, với sự phát triển mạnh mẽ của các ngành công nghiệp khác, Khánh Hòa sẽ mất dần lợi thế về nguồn lao động. Ngành dệt may-da giày cần chuyển đổi sang đầu tư chiều sâu, tập trung vào thời trang cao cấp, ứng dụng công nghệ và thiết bị hiện đại. Định hướng dịch chuyển dần từ phương thức gia công - xuất khẩu sang hình thức FOB (mua nguyên liệu, bán thành phẩm) và ODM (tự thiết kế, sản xuất, bán thành phẩm) nhằm đáp ứng các yêu cầu xuất khẩu sản phẩm vào các thị trường tiềm năng như EU, các nước tham gia CPTPP... Hạn chế phát triển sản xuất may mặc, giày da thông thường.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp công nghệ hiện đại vào các dự án hiện có trên địa bàn tỉnh theo hướng chuyên môn hóa cao, tập trung vào các khâu có giá trị gia tăng cao dựa trên quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa nhằm tạo bước nhảy vọt về chất và lượng sản phẩm. Nhanh chóng hình thành mạng liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp và phát triển chuỗi giá trị của ngành; hình thành các liên minh và các tổ chức hợp tác giữa các công ty dọc theo chuỗi cung ứng từ nguyên liệu đến phân phối sản phẩm may mặc, da giày.

Tổ chức lại hệ thống quản lý chất lượng, tạo thương hiệu cho sản phẩm dệt may, chú trọng vào dệt may truyền thống kết hợp phục vụ du lịch và hướng tới xuất khẩu; Đầu tư đào tạo nâng cao tay nghề công nhân; Tập trung sản xuất các sản phẩm dệt may hiện đang có thị trường ổn định; chú trọng phát triển thị trường vùng và thị trường tại chỗ. Tăng cường đổi mới công nghệ, chủ động nguyên liệu và thiết bị đi đôi với nâng cao trình độ thiết kế và công nghệ phù hợp. Tăng cường

quảng bá thương hiệu và khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ để sản xuất phụ kiện cho ngành may, sản xuất giày, dép, túi.

Đối với công tác bảo vệ môi trường, cần kiên quyết loại bỏ các dự án dệt nhuộm, thuộc da có công nghệ lạc hậu khi thu hút đầu tư; khuyến khích các doanh nghiệp dệt may-da giày tiếp cận các giải pháp, công nghệ đầu tư theo hướng nền kinh tế tuần hoàn, sử dụng tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu phát thải.

3.5.5. Sản xuất vật liệu xây dựng

Sản xuất của ngành phụ thuộc chủ yếu vào khai thác và chế biến tài nguyên (các mỏ đá, đất sét, phụ gia), có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Mặc dù ngành sản xuất vật liệu xây dựng những năm qua đã đạt được một số bước tiến nhất định, song sản xuất vật liệu xây dựng của tỉnh vẫn chưa thực sự bền vững, còn bộc lộ những vấn đề bất cập cần phải khắc phục như: Việc đầu tư phát triển sản xuất đối với một số chủng loại vật liệu xây dựng còn chưa hợp lý, quy mô còn nhỏ và phân tán, hiệu quả đầu tư chưa cao; công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng ở một số lĩnh vực còn lạc hậu so với trình độ hiện nay ở khu vực và thế giới; nhân lực kỹ thuật được đào tạo bài bản trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng còn mỏng, chưa tương xứng với yêu cầu phát triển ngày càng cao của ngành.

Ngành sản xuất vật liệu xây dựng sẽ góp phần quan trọng vào quá trình xây dựng đô thị thông minh, giá trị sản xuất của ngành cũng sẽ tăng trưởng dựa trên nền tảng của khoa học, công nghệ với những tính năng của vật liệu xây dựng công nghệ 3D, sản xuất và xây dựng theo công nghệ in 3D, dùng robot trong các công đoạn sản xuất, chế tạo, cho phép tiết kiệm được thời gian, nhân lực và nguyên liệu sản xuất.

Hạn chế tối đa việc phát triển sản xuất gạch nung, giảm dần tỷ trọng sản lượng gạch nung phù hợp với tăng dần gạch không nung một cách hợp lý, theo đúng lộ trình. Thu hút đầu tư sản xuất vật liệu mới, công nghệ cao thân thiện với môi trường (như bê tông khí; gạch siêu nhẹ, siêu chống nóng, vật liệu cách điện) vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Đầu tư mở rộng các nhà máy sản xuất đá ốp lát nhân tạo tại huyện Diên Khánh, Vạn Ninh, Cam Lâm; mở rộng các cơ sở sản xuất ngói xi măng cát màu tại các KCN, CCN hiện có trên địa bàn tỉnh, nâng công suất lên khoảng 2 triệu m²/năm.

Tiếp tục duy trì và kiểm soát chặt chẽ sản xuất các cơ sở khai thác chế biến đá, cát sỏi làm VLXD, các cơ sở sản xuất gạch, ngói, đá ốp lát, xi măng,... tại các mỏ thuộc huyện Diên Khánh, TX. Ninh Hòa, huyện Vạn Ninh, TP. Cam Ranh, huyện Cam Lâm, huyện Khánh Sơn. Ưu tiên thu hút đầu tư các cơ sở sản xuất với quy mô công suất vừa và lớn, công nghệ tiên tiến hiện đại, tiêu tốn ít năng lượng, từng bước loại bỏ các cơ sở sản xuất có công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường.

Tập trung phát triển vật liệu không nung; phát triển công nghiệp bê tông tiền chế, bê tông đúc sẵn, bê tông dự ứng lực, bê tông thương phẩm, vữa trộn sẵn được sản xuất cơ giới hóa với công nghệ tiên tiến, kỹ thuật hiện đại đảm bảo đồng nhất, chất lượng cao tại các KCN, CCN tại huyện Vạn Ninh, Khánh Sơn, TX. Ninh Hòa.

Nghiên cứu phát triển các loại vật liệu mới có chất lượng và giá trị kinh tế cao như: vật liệu trang trí nhẹ, siêu nhẹ, vật liệu chống cháy, cách âm, cách nhiệt, ngói tráng men, ngói trang trí; tấm lợp composite, tấm lợp polycarbonate, tấm lợp acrylic có phủ các hạt đá tự nhiên; đá ốp lát nhân tạo chất lượng cao như Terastone và Brettstone; vật liệu ốp lát nội, ngoại thất chất lượng cao.

3.6. Phương hướng phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề

- Khôi phục phát triển, tạo thương hiệu cho các làng có nghề, sản phẩm truyền thống. Tổ chức và duy trì các nghề hiện sản xuất như: làm nước mắm, đúc đồng, dệt chiếu, làm gốm... để tận dụng nguồn nguyên liệu và nguồn nhân công tại chỗ, góp phần tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho dân cư. Phát triển một số nghề chế biến nông sản, thực phẩm với công nghiệp chế biến nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, tùy theo điều kiện cụ thể của từng huyện, bắt đầu từ liên kết hộ gia đình.

- Tăng cường sự hỗ trợ của Nhà nước trong đầu tư phát triển hạ tầng làng nghề, đặc biệt hạ tầng BVMT; tăng cường hỗ trợ xây dựng, quảng bá thương hiệu, hỗ trợ tài chính, tín dụng, khoa học, công nghệ, phát triển vùng nguyên liệu và liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Tăng cường du nhập nghề mới nhằm tạo công ăn việc làm lúc nông nhàn.

- Tập trung xây dựng làng nghề tại một số địa phương có sản phẩm được thị trường chấp nhận nhằm giữ thương hiệu và mở rộng phát triển sản xuất. Du nhập và phát triển các nghề mới cho những vùng chưa có nghề, phù hợp với khả năng tiếp thu, nguồn nguyên liệu và thị trường như: Sản xuất mộc cao cấp, làm hàng mỹ nghệ, đồ lưu niệm, đan lát, chạm khắc gỗ, đá, hoa và cây cảnh...

- Khuyến khích, hỗ trợ phát triển các làng nghề mới từ các sản phẩm có thể mạnh của địa phương. Bảo tồn, phát triển các làng nghề truyền thống: làm nước mắm tại TP. Nha Trang; đúc đồng tại huyện Diên Khánh; dệt chiếu Mỹ Trạch tại TX. Ninh Hòa; gốm Trung Đông, Lư Cẩm. Khôi phục làng nghề nón Phú Lộc xã Diên Thủy, huyện Diên Khánh và Làng nghề đóng tàu ở xã Vạn Thọ, huyện Vạn Ninh phục vụ cho phát triển kinh tế, du lịch.

- Sử dụng lồng ghép các chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình xây dựng nông thôn mới và có sự ưu tiên đầu tư mạng lưới cơ sở hạ tầng trong các TTCN - làng nghề đặc biệt là TTCN - làng nghề mang đậm nét văn hóa truyền thống nhưng không có khả năng phát triển độc lập, được ngân sách tỉnh hỗ trợ

đầu tư cơ sở hạ tầng. Kết hợp với Chương trình mỗi xã, phường một sản phẩm (OCOP), đẩy mạnh áp dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các cơ sở sản xuất TTCN - làng nghề xây dựng website giới thiệu, quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm làng nghề. Tổ chức thực hiện việc cung cấp thông tin thường xuyên về thị trường, những quy định về chất lượng, mẫu mã sản phẩm, thị hiếu tiêu dùng để cơ sở sản xuất làng nghề có cơ sở định hướng sản xuất, xuất khẩu phù hợp. Xây dựng bộ tư liệu, thông tin về TTCN - làng nghề trên địa bàn tỉnh, thành phố làm cơ sở quảng bá, phát triển du lịch làng nghề.

- Không khuyến khích phát triển các ngành, nghề có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và có công nghệ sản xuất lạc hậu. Rà soát và có kế hoạch chuyển đổi ngành, nghề hoặc di dời các cơ sở sản xuất thuộc các ngành nghề không khuyến khích phát triển, các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm nghiêm trọng ra khỏi làng nghề theo như quy định tại Luật BVMT 2020.

4. Định hướng phát triển thương mại

4.1. Định hướng chung

Phát triển thương mại tỉnh Khánh Hòa thời kỳ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cần tập trung một số định hướng chủ yếu sau:

(1) Hoàn thiện và thực thi luật pháp, chính sách phát triển lĩnh vực thương mại; xây dựng các chính sách nhằm tiếp tục củng cố thị trường, thiết lập trật tự thị trường để thích ứng với bối cảnh, tình hình mới trong nước, khu vực và quốc tế; triển khai nội luật hóa và thực thi các cam kết quốc tế về mở cửa thị trường mà Việt Nam tham gia.

(2) Thực hiện tái cơ cấu lĩnh vực thương mại theo hướng đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên cơ sở tái cơ cấu mạnh mẽ trong từng lĩnh vực, các doanh nghiệp của ngành và khai thác triệt để thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh; duy trì tốc độ tăng trưởng thương mại cao hơn tốc độ tăng trưởng GRDP; tăng dần tỷ trọng đóng góp của lĩnh vực thương mại và dịch vụ vào GRDP của Tỉnh.

(3) Phát triển thương mại theo hướng đa dạng hóa các loại hình doanh nghiệp tham gia hoạt động thương mại, hình thành các tập đoàn/doanh nghiệp lớn (chủ yếu là doanh nghiệp nội địa, bao gồm cả doanh nghiệp FDI), trong đó xác định các doanh nghiệp tư nhân là lực lượng nòng cốt tạo nên những động lực quan trọng, đóng góp vào sự phát triển thương mại của Tỉnh. Khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã thương mại, hộ kinh doanh đổi mới phương thức hoạt động thương mại theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp; tập trung tháo gỡ khó khăn, xây dựng và thực hiện các chính sách hỗ trợ hiệu quả cho các doanh nghiệp, các chủ thể tham gia vào chuỗi sản xuất và cung ứng hàng hóa, tăng cường kết nối giữa vùng sản xuất và thị trường tiêu thụ; tiếp tục phát triển các doanh nghiệp đầu đàn

trong nước có khả năng dẫn dắt thị trường, tạo sức lan tỏa đối với các doanh nghiệp vệ tinh và hạn chế sự phụ thuộc, chi phối của các doanh nghiệp nước ngoài, các tập đoàn đa quốc gia.

(4) Phát triển thương mại theo hướng đa dạng hóa phương thức và hình thức tổ chức kinh doanh thương mại, phát triển các mô hình và chiến lược kinh doanh thương mại hiện đại; tổ chức và vận hành hiệu quả hệ thống cung ứng, phân phối các nhóm hàng hóa chủ yếu trên thị trường; hình thành các chuỗi phân phối sản phẩm sản xuất tại Việt Nam bền vững, đẩy mạnh liên kết trong chuỗi cung ứng gắn với thực hiện tốt các quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc; phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm thân thiện với môi trường, được dán nhãn sinh thái; thiết lập các chuỗi liên kết dọc (liên kết hình thành chuỗi cung ứng của một hoặc một nhóm sản phẩm, hàng hóa) và liên kết ngang (giữa những doanh nghiệp cùng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh), tăng cường liên kết chặt chẽ giữa các nhà sản xuất, nhà phân phối và nhà cung ứng dịch vụ hỗ trợ.

(5) Phát triển thương mại theo hướng tăng cường đổi mới sáng tạo, thúc đẩy số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh thương mại; tăng cường kết nối giữa sản xuất và tiêu dùng, tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, các hệ sinh thái toàn cầu và khu vực. Phát triển thương mại điện tử trở thành hình thức thương mại chủ đạo, hoàn thiện hạ tầng pháp lý để khai thác có hiệu quả hơn xu hướng số hóa với sự phát triển của phương thức thanh toán điện tử và các công cụ thanh toán mới không dùng tiền mặt; tăng cường phát triển công nghệ, kết nối hạ tầng, đầu tư cho công nghệ thông tin để đảm bảo tính an toàn và thuận tiện cho người tiêu dùng trong quá trình tham gia giao dịch thương mại điện tử.

(6) Xây dựng và phát triển hạ tầng thương mại đồng bộ, hiện đại và bền vững, phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn (khu vực, vùng, miền), trong từng giai đoạn, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất, đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa và hỗ trợ xuất khẩu. Sử dụng nguồn lực hợp lý để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tập trung ưu tiên các loại hình hạ tầng thương mại có tính lan tỏa, có tác động đáng kể hỗ trợ sản xuất và lưu thông hàng hóa. Đặc biệt chú trọng đầu tư phát triển hạ tầng thương mại khu vực nông thôn, quan tâm phát triển kết cấu hạ tầng thương mại thiết yếu khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tập trung hình thành một hệ thống trung tâm logistics cơ bản hoàn chỉnh, có tính liên kết cao để làm động lực phát triển các chuỗi cung ứng hàng hóa.

(7) Tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực thương mại theo hướng chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển kinh tế thương mại trong nước và hội nhập với thương mại quốc tế; tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực tổng hợp và phân

tích thông tin thị trường phục vụ công tác quản lý nhà nước và hỗ trợ cung cấp thông tin cho doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại.

(8) Đổi mới toàn diện công tác xúc tiến thương mại, tăng cường thực hiện cơ chế, chính sách đầu tư cho hoạt động xúc tiến thương mại thị trường nội địa đi đôi với thay đổi các phương thức, lựa chọn các công cụ và biện pháp thực hiện phù hợp với sự thay đổi của thị trường nhằm đảm bảo đúng đối tượng, đạt được các mục tiêu và hiệu quả cao; hỗ trợ các doanh nghiệp (đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cơ sở sản xuất của các làng nghề, các hộ nông dân, các hợp tác xã...) trong hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu và quảng bá các đặc sản vùng miền, sản phẩm tiêu biểu của tỉnh Khánh Hòa.

(9) Đổi mới công tác quản lý nhà nước đối với thương mại theo hướng tôn trọng quy tắc vận hành của thị trường; tăng cường công tác bảo đảm trật tự và bình ổn thị trường, chủ động tổ chức thực thi chặt chẽ các quy định của pháp luật đối với lĩnh vực chống bán phá giá, kiểm soát tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại, thâm tóm thị trường và cạnh tranh không lành mạnh, vi phạm lợi ích của người tiêu dùng. Xây dựng, nâng cao các biện pháp bảo vệ thị trường trong nước bao gồm các công cụ, giải pháp can thiệp và xử lý kịp thời các đột biến thị trường, bảo vệ thị trường và các nhà phân phối trong nước cũng như người tiêu dùng phù hợp với cam kết quốc tế; xây dựng các hàng rào kỹ thuật nhằm kiểm soát nguồn cung từ nhập khẩu để bảo vệ sản xuất và thúc đẩy phát triển thị trường trong nước; triển khai hiệu quả công cụ ENT (Kiểm tra nhu cầu kinh tế) đối với các doanh nghiệp phân phối FDI.

4.2. Một số định hướng cụ thể

(1) Hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển thương mại:

- Đổi mới, hoàn thiện thể chế phát triển thương mại theo hướng hiện đại và kiến tạo, nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành vĩ mô của nhà nước, phù hợp với quy luật của kinh tế thị trường và các cam kết hội nhập, gắn với tăng trưởng xanh và phát triển bền vững. Cải cách cơ chế, chính sách phát triển thương mại trong nước, rà soát quy hoạch phát triển thương mại; điều chỉnh cơ cấu thương mại theo vùng, khu vực địa lý, đặc biệt là tăng cường liên kết giữa các địa phương trong phát triển lĩnh vực thương mại của Tỉnh.

- Tiếp tục phát triển thương mại theo hướng cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; củng cố, thiết lập trật tự thị trường thích ứng với bối cảnh, tình hình mới, từng bước phát triển thương mại ổn định và bền vững; tăng dần tỷ trọng đóng góp của lĩnh vực thương mại vào tăng trưởng GRDP của Tỉnh. Nhà nước chỉ đóng vai trò xây dựng, tạo lập và duy trì môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch và ổn định cho doanh nghiệp hoạt động theo đúng nguyên tắc của kinh tế thị trường và phù hợp với các cam kết về hội nhập quốc tế.

- Tập trung cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh, bảo đảm sự bình đẳng, minh bạch và bảo vệ lợi ích của các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường trong nước. Bãi bỏ các rào cản hạn chế quyền tự do kinh doanh, tiếp tục rà soát, cắt giảm điều kiện đầu tư, kinh doanh lĩnh vực thương mại trong nước, thực hiện đơn giản hóa thủ tục hành chính. Tăng cường công tác quản lý cạnh tranh, công tác phòng vệ thương mại để bảo vệ quyền sở hữu tài sản hợp pháp và quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; tăng cường các biện pháp bảo vệ thị trường trong nước trong bối cảnh ngày càng gia tăng cạnh tranh từ bên ngoài, phù hợp với cam kết hội nhập.

- Nghiên cứu, xây dựng và sớm ban hành chính sách phát triển và quản lý hoạt động kinh tế đêm trong lĩnh vực thương mại thích ứng với bối cảnh, tình hình và xu hướng phát triển mới.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống rào cản kỹ thuật nhằm tiếp tục kiểm soát tốt nguồn cung hàng hóa nhập khẩu để bảo vệ sản xuất và thúc đẩy phát triển thị trường trong nước; triển khai xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn về hệ thống phân phối xanh để thực hiện các mục tiêu đặt ra đối với hệ thống phân phối bán lẻ gồm chợ, trung tâm thương mại, siêu thị; khảo sát, đánh giá về phát triển hệ thống phân phối xanh, tiêu dùng xanh và các vấn đề liên quan đến tăng trưởng xanh, phát triển bền vững; xây dựng chương trình, kế hoạch hành động và hệ thống giải pháp phù hợp theo lộ trình, bảo đảm cho thương mại phát triển bền vững.

(2) Tái cơ cấu thương mại:

- Thực hiện cơ cấu lại lĩnh vực thương mại theo hướng đổi mới sáng tạo và số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh, khuyến khích hình thành các chuỗi cung ứng sản phẩm thương hiệu Việt, gắn kết giữa người sản xuất và doanh nghiệp phân phối trong nước, chú trọng phát triển các chuỗi liên kết theo hình thức nhượng quyền kinh doanh và các chuỗi liên kết tự nguyện của các siêu thị nhỏ, các cửa hàng chuyên doanh để tăng cường năng lực cạnh tranh. Có chính sách hỗ trợ các liên kết có ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ số hóa; tăng cường các kết nối với các chuỗi cung ứng ngoài nước để tăng cơ hội kinh doanh mới, tăng khả năng tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, các hệ sinh thái toàn cầu và khu vực. Đẩy mạnh liên kết trong chuỗi cung ứng gắn với thực hiện tốt các quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc; phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm thân thiện với môi trường, được dán nhãn sinh thái.

- Tổ chức các hệ thống lưu thông hàng hóa theo từng thị trường ngành hàng, phù hợp với tính chất và trình độ của sản xuất, xu hướng và phương thức thoả mãn của tiêu dùng, đáp ứng yêu cầu quản lý của Nhà nước. Bên cạnh đó thiết lập và phát triển hệ thống thu mua (đối với ngành hàng nông, lâm, thủy sản) và hệ thống phân phối phù hợp với đặc điểm của từng thị trường ngành hàng lưu thông trên thị trường.

- Tập trung nguồn lực cho phát triển thương mại khu vực nông thôn, quan tâm phát triển thương mại các địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn và hải đảo, tổ chức hệ thống phân phối rộng khắp và có độ bao phủ lớn, đủ khả năng cung ứng, phục vụ cho nhu cầu tiêu thụ hàng hóa tiêu dùng, nguyên, nhiên vật liệu, vật tư phục vụ sản xuất cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân kinh doanh và người tiêu dùng địa bàn nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo giai đoạn đến năm 2030 và các năm tiếp theo; khuyến khích các doanh nghiệp, hộ kinh tế cá thể ứng dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử trong hoạt động thương mại; hỗ trợ và đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại khu vực nông thôn, miền núi thông qua việc tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách, đề án, chương trình phát triển thương mại tại các địa bàn này.

(3) Phát triển đa dạng hóa các chủ thể tham gia kinh doanh thương mại:

- Đa dạng hóa các chủ thể tham gia kinh doanh, phát triển các doanh nghiệp thương mại của các thành phần kinh tế trong nước theo những hình thức và quy mô thích hợp với từng loại thị trường; hình thành lực lượng phân phối nòng cốt trong nước thông qua những ưu đãi bước đầu về cơ chế, chính sách tài chính và đất đai; tiếp tục phát triển các tập đoàn, doanh nghiệp đầu đàn trong lĩnh vực thương mại có khả năng dẫn dắt thị trường, tạo sức lan tỏa đối với các doanh nghiệp vệ tinh, nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp quy mô vừa và hạn chế sự phụ thuộc, chi phối, cạnh tranh của các doanh nghiệp FDI, các tập đoàn đa quốc gia.

- Nhà nước thực hiện vai trò nòng cốt trong một số hệ thống phân phối của những ngành hàng quan trọng và đặc thù, tập trung vào những lĩnh vực hoạt động hoặc những địa bàn mà các thành phần kinh tế khác chưa hoặc không có đủ điều kiện kinh doanh, dựa trên nguyên tắc cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế nhà nước, tư nhân và doanh nghiệp FDI, chuyển hình thức hỗ trợ thương mại từ hỗ trợ doanh nghiệp nhà nước sang hỗ trợ theo hoạt động, chương trình, khuyến khích và có giải pháp hỗ trợ các doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã thương mại, hộ kinh doanh đổi mới phương thức hoạt động thương mại theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp.

- Đẩy mạnh cổ phần hóa các doanh nghiệp thương mại có vốn của Nhà nước, mục tiêu đến năm 2030, toàn bộ vốn nhà nước được rút ra khỏi lĩnh vực thương mại bán buôn và bán lẻ; xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích các doanh nghiệp FDI có mạng lưới phân phối rộng đẩy mạnh liên kết, tiêu thụ và quảng bá hàng hóa Việt Nam trong hệ thống phân phối nước ngoài.

(4) Phát triển các phương thức và loại hình kinh doanh thương mại:

- Tập trung cải cách phương thức quản lý, hạn chế sự can thiệp của nhà nước trong các hoạt động thương mại, đảm bảo bình đẳng trong tiếp cận nguồn

lực phát triển của các thành phần kinh tế và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực; tăng cường quản lý theo các quy chuẩn, định mức phù hợp với chuẩn mực quốc tế; đẩy mạnh sử dụng công cụ quản lý nhà nước về thương mại chủ yếu bằng điều tiết gián tiếp, tăng cường hậu kiểm; Đẩy mạnh công tác quản lý theo hướng số hóa với việc thiết kế đồng bộ, xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống tích hợp, kết nối liên thông các cơ sở dữ liệu lớn về thương mại.

- Phát triển đa dạng các phương thức và loại hình kinh doanh thương mại có khả năng gắn kết và thúc đẩy phát triển sản xuất trong nước phù hợp với quá trình hội nhập của Việt Nam, phát triển đa dạng các loại hình phân phối bán lẻ hiện đại như trung tâm mua sắm, trung tâm thương mại, siêu thị tổng hợp và siêu thị chuyên doanh (như siêu thị thực phẩm, điện máy, dụng cụ gia đình, sách và văn phòng phẩm...), các chuỗi siêu thị vừa và nhỏ, chợ tổng hợp, chợ chuyên doanh, chi nhánh bán lẻ của nhà sản xuất, mạng lưới bán hàng lưu động; từng bước phát triển mạng lưới chuỗi cửa hàng tiện lợi gần kề ở các khu dân cư; khuyến khích các cửa hàng tạp hóa chuyển đổi thành các siêu thị chuyên doanh, gia nhập các liên minh mua bán hàng hóa với mục tiêu cạnh tranh về giá cả, chất lượng, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Khuyến khích các hộ kinh doanh lớn chuyển thành doanh nghiệp, áp dụng phương thức kinh doanh hiện đại, nâng cao khả năng cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển phù hợp với loại hình kinh doanh nhỏ lẻ. Khuyến khích phát triển các khu thương mại - dịch vụ tổng hợp với chợ truyền thống là hạt nhân kết hợp với đường phố thương mại, vừa mang tính hiện đại đồng thời mang bản sắc văn hóa kinh doanh truyền thống. Tại các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, Nhà nước khuyến khích dần chuyển đổi phương thức kinh doanh từ truyền thống sang hiện đại.

- Tăng cường kết nối sản xuất với thị trường theo chuỗi cung ứng hàng hóa, tập trung trước hết vào các chuỗi cung ứng hàng nông sản thực phẩm thiết yếu nhằm đảm bảo ổn định cung - cầu, quản lý có hiệu quả chất lượng và an toàn thực phẩm lưu thông trên thị trường; liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp bán buôn, bán lẻ với các nhà sản xuất trong việc tạo nguồn hàng sản xuất trong nước với giá cả cạnh tranh, bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng đa dạng và ngày càng cao ở Việt Nam.

- Chú trọng xây dựng hình thành các chuỗi phân phối sản phẩm sản xuất tại Việt Nam bền vững, đẩy mạnh liên kết trong chuỗi cung ứng gắn với thực hiện tốt các quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc; phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm thân thiện với môi trường, được dán nhãn sinh thái. Phát triển các chuỗi liên kết theo phương thức nhượng quyền kinh doanh và các chuỗi liên kết tự nguyện của các siêu thị nhỏ, các cửa hàng chuyên doanh để tăng cường năng lực cạnh tranh. Với các doanh nghiệp nhỏ và hộ kinh doanh cá thể,

khuyến khích hình thành các chuỗi liên kết đơn ngành hoặc đa ngành, thiết lập các chuỗi liên kết dọc (liên kết hình thành chuỗi cung ứng của một hoặc một nhóm sản phẩm, hàng hóa) và liên kết ngang (giữa những doanh nghiệp cùng ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh), tăng cường liên kết chặt chẽ giữa các nhà sản xuất, nhà phân phối và nhà cung ứng dịch vụ hỗ trợ.

- Tập trung phát triển mạnh các loại hình kinh doanh thương mại hiện đại như thương mại điện tử, sàn giao dịch điện tử dựa trên nền tảng số hóa; phát triển đa dạng các phương thức bán lẻ, trong đó đặc biệt chú trọng phương thức bán lẻ đa kênh (Omnichannel), bán lẻ qua điện thoại di động, truyền hình, qua các ứng dụng mạng xã hội dựa trên môi trường mạng Internet... đáp ứng yêu cầu và xu hướng mua sắm của người tiêu dùng trong tương lai.

(5) Phát triển thương mại điện tử, sàn giao dịch điện tử:

- Rà soát, hoàn thiện pháp luật về thương mại điện tử (lưu ý bổ sung quy định cụ thể về hoạt động thương mại điện tử qua biên giới đang có xu hướng ngày càng phổ biến và khó kiểm soát); xây dựng các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật theo hướng tạo điều kiện, khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động ứng dụng thương mại điện tử và các mô hình kinh doanh mới trên nền tảng công nghệ số.

- Hoàn thiện khung khổ pháp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vận hành nền tảng công nghệ phát triển các mô hình, giải pháp và dịch vụ thương mại điện tử, sàn giao dịch điện tử dựa trên ứng dụng công nghệ tiên tiến, đảm bảo đối xử bình đẳng giữa mô hình kinh doanh truyền thống với mô hình kinh doanh ứng dụng công nghệ trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thích ứng với luật pháp và tập quán quốc tế về giao dịch thương mại điện tử. Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ công phục vụ cho thương mại điện tử.

- Xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh, có tính cạnh tranh và phát triển bền vững. Thu hẹp khoảng cách giữa các thành phố lớn và địa phương về mức độ phát triển thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển thương mại điện tử tại khu vực nông thôn. Mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa Việt Nam trong và ngoài nước thông qua ứng dụng thương mại điện tử; phát triển và ứng dụng các công nghệ mới trong thương mại điện tử, hỗ trợ quá trình chuyển đổi số của doanh nghiệp; đẩy mạnh giao dịch thương mại điện tử xuyên biên giới.

- Tập trung nguồn lực thúc đẩy, tạo sự bứt phá thực sự về hạ tầng kỹ thuật thiết yếu cho thương mại điện tử và các hoạt động thương mại dựa trên công nghệ số (mạng Internet, các hình thức thanh toán điện tử, thanh toán qua máy POS, thanh toán online...); Khuyến khích, ưu tiên hỗ trợ các thành phần kinh tế, doanh nghiệp đầu tư các dự án xây dựng nền tảng công nghệ số cho phát triển thương mại điện tử. Xây dựng hệ thống thanh toán hiện đại phục vụ các hình thức thương mại mới dựa trên nền tảng số hóa, bảo đảm an toàn trong giao dịch thương mại cho doanh nghiệp, người dân, bảo đảm an ninh và lợi ích quốc gia.

- Tầm nhìn đến năm 2045, tiếp tục phát triển mạnh hệ thống kết cấu hạ tầng cho các loại hình, phương thức thương mại hiện đại dựa trên nền tảng số hóa, trong đó thương mại điện tử, bán lẻ đa kênh, bán hàng qua các sàn giao dịch điện tử, bán lẻ qua điện thoại di động, truyền hình, qua mạng Internet... sẽ ngày càng chiếm ưu thế, dần tiến tới thay thế các hình thức, phương thức thương mại truyền thống và trở thành phương thức kinh doanh chủ đạo.

- Xây dựng khung khổ pháp lý chuẩn bị cho sự ra đời và đưa vào sử dụng đồng tiền điện tử nhằm hỗ trợ cho các giao dịch thương mại trên môi trường trực tuyến, đặc biệt là trong các giao dịch thông qua thương mại điện tử.

(6) Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại:

- Giai đoạn từ nay đến năm 2030, phát triển đồng bộ các hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, trước mắt cần kết hợp hài hòa, hợp lý giữa kết cấu hiện đại và truyền thống, phù hợp với tính chất và trình độ, quy mô, tương lai phát triển của từng địa bàn, khu vực thị trường, nhanh chóng thực hiện chuyển dịch hệ thống phân phối bán lẻ sang các loại hình phân phối hiện đại như siêu thị, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh.

- Rà soát, sửa đổi, hoàn thiện pháp luật, chính sách về quản lý và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại như chuyển đổi mô hình quản lý chợ, quản lý các hoạt động vào ban đêm của tất cả các cơ sở thương mại (chợ đầu mối, chợ đêm, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, trung tâm thương mại, trung tâm logistics...); hoàn thiện chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư phát triển hạ tầng thương mại, đặc biệt chú trọng chính sách thu hút đầu tư vào khu vực nông thôn, phát triển kết cấu hạ tầng thương mại thiết yếu địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư nước ngoài đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng thương mại bằng nhiều hình thức, nhất là hợp tác công - tư (PPP) phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế.

- Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại hiện đại phù hợp với đặc điểm từng vùng, khu vực có tốc độ đô thị hóa nhanh, có định hướng phát triển cụ thể, bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa các loại hình và phù hợp với từng phân khúc thị trường trước xu hướng gia tăng áp lực cạnh tranh với các doanh nghiệp FDI, tính đến khả năng phát triển của phương thức phân phối trực tuyến hiện đại và xu hướng thay đổi thói quen mua sắm của người tiêu dùng.

- Tại những khu vực, địa bàn có tốc độ đô thị hóa nhanh, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại hiện đại theo hướng đa năng, kết hợp với cung cấp các dịch vụ phục vụ người tiêu dùng. Phát triển mạnh hệ thống cơ sở bán lẻ hiện đại (như siêu thị tổng hợp, chuyên doanh, trung tâm thương mại, cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh...), song song với nâng cấp, cải tạo hệ thống bán lẻ

truyền thống như chợ dân sinh, sắp xếp lại hệ thống cửa hàng tạp hóa của các hộ kinh doanh cùng với quá trình chỉnh trang lại các tuyến phố, khu mua sắm tập trung, đảm bảo văn minh đô thị và văn hóa tiêu dùng trong nước.

- Tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số - những vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, cần nâng cấp, hoàn thiện hệ thống chợ truyền thống dân sinh; thí điểm áp dụng một số giải pháp huy động vốn từ các nguồn xã hội hóa đầu tư phát triển hệ thống chợ tại một số khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa và hải đảo.

- Phát triển trung tâm logistics phù hợp với xu hướng phát triển bền vững, nghiên cứu xây dựng quy hoạch chi tiết các trung tâm logistics đảm bảo kết nối hiệu quả giao thông đồng bộ giữa cảng biển, cảng hàng không với các đầu mối vận tải hàng hóa, với các trung tâm logistics một cách thông suốt, tạo điều kiện cho luồng hàng hóa trên các tuyến vận tải đa phương thức dịch chuyển được dễ dàng, nhanh chóng với mức chi phí vận tải và chi phí dịch vụ logistics cạnh tranh trong khu vực và quốc tế.

- Phát triển các trung tâm logistics cấp vùng, địa phương và chuyên dụng bảo đảm cung cấp các dịch vụ logistics đáp ứng tốt nhu cầu sản xuất, lưu thông trong nước và hoạt động xuất nhập khẩu; phát huy tối đa lợi thế về địa kinh tế của Tỉnh và tăng cường liên kết vùng, kết hợp tăng cường thu hút đầu tư phát triển hạ tầng logistics nhằm giảm thiểu thời gian và chi phí logistics cho các doanh nghiệp.

- Tầm nhìn đến năm 2045, định hướng tập trung phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng bán lẻ hiện đại như hệ thống cửa hàng tiện lợi, siêu thị, trung tâm thương mại hiện đại và các loại hình kết cấu hạ tầng thương mại hiện đại khác bằng nguồn vốn xã hội hóa ở khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu vùng xa và hải đảo.

- Phát triển đồng đều hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại tại các địa bàn nông thôn và thành thị, thu hẹp mức độ chênh lệch về quy mô và trình độ phát triển giữa các khu vực thị trường, phấn đấu đến năm 2045: 100% hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại bán lẻ khu vực nông thôn được hiện đại hóa, dần thay thế các loại hình bán lẻ truyền thống trong bối cảnh thị trường bán lẻ trong nước đã mở cửa hoàn toàn theo cam kết thực thi các FTA; 100% các trung tâm xã, cụm xã miền núi có chợ kiên cố, hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại khác cơ bản hình thành, bảo đảm vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt của người dân.

(7) Tăng cường đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực:

- Có chính sách khuyến khích đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm việc trong lĩnh vực thương mại, phân phối, bán buôn, bán lẻ nhằm thúc đẩy hiệu quả hoạt động của các chủ thể kinh doanh; chú trọng tới việc hỗ trợ về kỹ năng quản lý cũng như đào tạo về kỹ năng chuyên môn cho lao động trong ngành.

- Tranh thủ các nguồn vốn trong và ngoài nước để hỗ trợ đào tạo cho các chủ thể kinh doanh thương mại trong nước, sử dụng có hiệu quả các nguồn kinh phí, phân bổ hợp lý kinh phí từ ngân sách nhà nước và ngân sách Tỉnh, địa phương.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, xây dựng nguồn nhân lực nhằm phát triển thương mại điện tử, chủ động nắm bắt cơ hội, tận dụng tối đa lợi thế, đồng thời giảm thiểu những tác động tiêu cực từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực tổng hợp và phân tích thông tin thị trường phục vụ công tác quản lý nhà nước và hỗ trợ cung cấp thông tin cho doanh nghiệp.

- Triển khai các đề án hỗ trợ đào tạo, nâng cao năng lực, kiến thức an toàn thực phẩm, văn minh thương mại cho các hộ kinh doanh tại chợ, đội ngũ quản lý chợ, những người làm công tác quản lý thương mại tại các địa phương, hợp tác xã thương mại.

(8) Tăng cường hiệu quả hoạt động xúc tiến thương mại:

- Đổi mới công tác xúc tiến thương mại, đầu tư phát triển hạ tầng phục vụ hoạt động xúc tiến thương mại; tăng cường thực hiện cơ chế, chính sách đầu tư đi đôi với thay đổi phương thức hoạt động, lựa chọn các công cụ và biện pháp xúc tiến thương mại phù hợp nhằm bảo đảm đúng đối tượng, đạt được các mục tiêu và hiệu quả cao.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại nội địa và khuyến khích tiêu dùng nội địa thông qua các chương trình kích cầu trong nước, đề án phát triển thị trường trong nước, người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam, chương trình Hàng Việt Nam chinh phục người Việt Nam...

- Duy trì và nâng cao năng lực của hệ thống thông tin, dự báo thị trường; nâng cao chất lượng thu thập thông tin và năng lực phân tích, dự báo thị trường cho các cơ quan quản lý và doanh nghiệp; xây dựng hệ thống cảnh báo sớm các đột biến thị trường; đa dạng hóa các hình thức truyền thông và thúc đẩy công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin pháp luật, thông tin thị trường đến người sản xuất, các doanh nghiệp và người tiêu dùng.

(9) Đổi mới công tác quản lý nhà nước đối với thương mại:

- Nhà nước quản lý trên nguyên tắc của kinh tế thị trường và phù hợp với các cam kết về hội nhập, theo hướng tôn trọng quy tắc vận hành của thị trường; tăng cường công tác bảo đảm trật tự và bình ổn thị trường, áp dụng các biện pháp bảo vệ thị trường trong nước thông qua các công cụ, giải pháp can thiệp và xử lý kịp thời các đột biến thị trường phù hợp với cam kết quốc tế.

- Chủ động thực hiện tốt các quy định của pháp luật trong lĩnh vực chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, bảo

đảm trật tự và bình ổn thị trường, kiểm soát tốt tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại, hạn chế cạnh tranh và cạnh tranh không lành mạnh, vi phạm lợi ích của doanh nghiệp và người tiêu dùng.

- Củng cố, xây dựng hệ thống thông tin, phân tích dự báo thị trường trong nước nhằm phục vụ quản lý điều hành và truyền thông cho doanh nghiệp và người dân; thí điểm xây dựng hệ thống thu thập thông tin, dự báo thị trường một số sản phẩm thiết yếu (gạo, thịt gia súc, gia cầm, rau quả) từ nay tới năm 2025, sau năm 2025 mở rộng sang các mặt hàng thiết yếu khác.

- Tăng cường công tác ổn định giá thị trường, đặc biệt là ổn định giá cả hàng tiêu dùng, hàng nông sản quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống của nhân dân. Tăng cường gắn kết các hoạt động bình ổn thị trường của các doanh nghiệp, từ nay tới năm 2025, hỗ trợ một phần xây dựng hệ thống kho bãi, quỹ bình ổn giá tại các doanh nghiệp kinh doanh hàng hóa trong diện cần quản lý giá và bình ổn thị trường theo quy định của pháp luật.

- Nghiên cứu xây dựng Đề án đổi mới phương thức bình ổn thị trường và biện pháp can thiệp của Nhà nước vào thị trường trong nước theo hướng giảm dần các biện pháp hành chính hoặc sử dụng ngân sách nhà nước bình ổn thị trường tại các vùng đô thị và nông thôn đồng bằng. Sau năm 2025, chỉ duy trì các biện pháp cần thiết bình ổn thị trường tại khu vực miền núi, vùng sâu vùng xa với một số sản phẩm tiêu dùng thiết yếu và vật tư cho hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tại khu vực này.

4.3. Phương án phát triển hạ tầng thương mại

4.3.1. Thành phố Nha Trang

a) Đối với mạng lưới chợ

Hiện trên địa bàn thành phố có 24 chợ truyền thống và 01 chợ đầu mối (chợ Thủy sản Nam Trung Bộ). Định hướng đến năm 2030, tổng số chợ quy hoạch trên địa bàn thành phố là 28 chợ, cụ thể như sau:

- Giữ nguyên, tu sửa: 07 chợ hiện có, gồm chợ Vĩnh Hải, Phương Sơn, Phước Tín, Vĩnh Trường, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Ngọc, VCN Phước Hải.

- Nâng cấp, cải tạo: Nâng cấp cải tạo đối với 09 chợ, gồm chợ đầu mối Thủy sản Nam Trung Bộ, chợ Xóm Mới, chợ Đầm, chợ Phước Hải, chợ Vĩnh Phương, chợ Vĩnh Thọ, chợ Hòn Rớt, chợ Phước Đồng, và chợ Ông Bộ.

- Quy hoạch xây mới: đầu tư xây dựng mới 12 chợ trong đó xây mới 05 chợ (bố trí quỹ đất theo quy hoạch đô thị và quy hoạch sử dụng đất), gồm chợ Phước Thái (hạng II), chợ Lương Sơn (hạng II), chợ Vĩnh Hòa (hạng II), chợ Vĩnh Thái (hạng III) và Vĩnh Thọ (hạng III) đến năm 2025 và đầu tư xây dựng thêm 07 chợ đạt quy mô hạng III gồm chợ Cát Lợi (xã Vĩnh Lương), chợ Phú Xuân và Đắc

Lộc (xã Vĩnh Phương), chợ Vĩnh Phước (phường Vĩnh Phước), chợ Vĩnh Ngọc 2 (xã Vĩnh Ngọc), chợ Vĩnh Thạnh (xã Vĩnh Thạnh) và chợ Vĩnh Trung (xã Vĩnh Trung) đến năm 2030.

- Di dời: 08 chợ, gồm: chợ Đồng Dừa; Vĩnh Lương; Vĩnh Thái; Ba Làng; Mới (Ngọc Hiệp); Ga (Vĩnh Thạnh); Chụt; Hoàng Diệu do ảnh hưởng mỹ quan đô thị và nguy cơ cháy nổ, không bảo đảm vệ sinh môi trường, không phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.

b) Mạng lưới siêu thị, TTTM, cửa hàng tiện lợi: Hiện nay, trên địa bàn thành phố Nha Trang có 10 siêu thị tổng hợp và 08 TTTM đang hoạt động. Quy hoạch đến năm 2030, sẽ kêu gọi đầu tư phát triển thêm 04 siêu thị (khu vực phường Vạn Thắng, Vĩnh Trường, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thái) và 03 TTTM khu vực phường Vĩnh Trường, Vĩnh Hòa, Vĩnh Thái.

Bên cạnh đó, phát triển mạng lưới siêu thị hạng II và hạng III, cửa hàng tiện lợi, các loại hình bán lẻ tại các khu vực trung tâm phục vụ nhu cầu của người dân và nhu cầu của khách du lịch.

c) Trung tâm hội chợ triển lãm

Nghiên cứu xây dựng Trung tâm hội chợ triển lãm - xúc tiến thương mại cấp Thành phố tại quảng trường Đại Dương, Phường Vĩnh Nguyên (khu sân bay cũ) tại thành phố Nha Trang.

4.3.2. Thành phố Cam Ranh

a) Mạng lưới chợ

Trên địa bàn TP. Cam Ranh hiện có 15 chợ. Định hướng đến năm 2030, thành phố sẽ duy trì 19 chợ (01 chợ hạng II và 18 chợ hạng III), cụ thể:

- Giữ nguyên: 11 chợ, bao gồm: 01 chợ hạng II (chợ Ba Ngòi, phường Cam Thuận) và 10 chợ hạng III: Chợ Cam Nghĩa, Cam Lộc, Cam Phúc Bắc, Cam Phước Đông, Cam Lợi, Mỹ Thanh, Xuân Ninh, Đá Bạc, Cam Bình và Cam Thịnh Tây.

- Nâng cấp, cải tạo 03 chợ: gồm 01 chợ hạng II (chợ Ba Ngòi, phường Cam Thuận) và 02 chợ hạng III (Cam Phước Đông, Cam Nghĩa).

- Quy hoạch mới: Giai đoạn từ nay đến năm 2030, đầu tư xây dựng mới 04 chợ đạt quy mô hạng III, gồm: chợ Bình Hưng (xã Cam Bình); chợ Cam Lập (xã Cam Lập); chợ mới – thôn Hòa Diêm – xã Cam Thịnh Đông và chợ Cam Thành Nam – Thôn Quảng Phúc.

b) Mạng lưới siêu thị, TTTM, cửa hàng tiện lợi

Hiện trên địa bàn thành phố Cam Ranh có 02 siêu thị tổng hợp và chưa có TTTM đáp ứng được các tiêu chí theo quy định. Quy hoạch đến năm 2030 và

những năm tiếp theo, sẽ tăng thêm 03 siêu thị kinh doanh tổng hợp hạng I, đồng thời xem xét đầu tư xây dựng 01 TTTM tại khu vực phường Cam Thuận.

Bên cạnh đó, xem xét phát triển mạng lưới siêu thị hạng II và hạng III, cửa hàng tiện lợi, các loại hình bán lẻ tại các khu vực trung tâm phục vụ nhu cầu của người dân và nhu cầu của khách du lịch.

c) Trung tâm logistics

Xây dựng trung tâm logistics tại xã Cam Thịnh Đông, gắn liền với KCN Nam Cam Ranh (dự kiến khoảng 6.000 m²), đạt trung tâm logistics hạng II.

4.3.3. Thị xã Ninh Hoà

a) Mạng lưới chợ

Trên địa bàn thị xã Ninh Hoà hiện có 26 chợ (02 chợ hạng II và 24 chợ hạng III). Tổng số chợ trong thời kỳ quy hoạch gồm 29 chợ (03 chợ hạng II và 26 chợ hạng III), theo đó:

- Giữ nguyên: 20 chợ, gồm chợ Dinh, chợ Dục Mỹ, chợ Ninh Hưng, chợ Ninh Hà, chợ Ninh Diêm, chợ Ninh Thân, chợ Ninh Tây, chợ Đồng Thân, chợ Tân Hiệp, chợ Ninh Vân, chợ Ninh Lộc, chợ Ninh Trung, chợ Phước Đa, chợ Ninh Quang, chợ Phú Hữu, chợ Ninh Phụng, chợ Ninh Tịnh, chợ Lạc An, chợ Ninh Thủy và chợ Ninh Tân.

- Nâng cấp, cải tạo: 08 chợ trong giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm: chợ Hòa Mỹ, chợ Thôn 1, chợ Đông Hải, chợ Sơn Lộc, chợ Mỹ Chánh, chợ Văn Định, chợ Vân Thạch và chợ Phước Lâm.

- Quy hoạch mới: Giai đoạn đến năm 2025, quy hoạch xây mới chợ Ninh Hiệp (Phường Ninh Hiệp) đạt quy mô hạng III.

b) Mạng lưới siêu thị, TTTM, cửa hàng tiện lợi

Hiện trên địa bàn thị xã mới có 01 siêu thị tổng hợp (siêu thị Vinmart Ninh Hòa) và 02 TTTM (TTTM Vincom Ninh Hòa; TTTM và giải trí Cội Nguồn). Trong thời gian tới, kêu gọi đầu tư xây dựng 03 siêu thị tổng hợp hạng I và 03 TTTM (tại khu vực Phường Ninh Hiệp, khu dịch vụ đô thị và dân cư Đồng Bắc, khu dân cư Ninh Long).

Bên cạnh đó, xem xét phát triển mạng lưới siêu thị hạng II và hạng III, cửa hàng tiện lợi, các loại hình bán lẻ tại các khu vực trung tâm phục vụ nhu cầu của người dân và nhu cầu của khách du.

4.3.4. Huyện Cam Lâm

a) Mạng lưới chợ

Hệ thống chợ Tổng số chợ trên địa bàn hiện tại có là 20 chợ (01 chợ hạng II, 19 chợ hạng III). Đến năm 2030, tổng số chợ trên địa bàn huyện là 16 chợ, cụ thể:

- Giữ nguyên: 02 chợ, gồm chợ Cam Tân (Vĩnh Bình, xã Cam Tân) và chợ Cam Phước Tây (Tân Lập, xã Cam Phước Tây).

- Nâng cấp, cải tạo: 14 chợ (10 chợ hạng III và 04 chợ tự phát), gồm: chợ tự phát Phú Bình 1, chợ Cam Hòa, chợ Cam Hiệp Bắc, chợ Cam An Bắc, chợ Cam An Nam, chợ Cam Thành Bắc, chợ Tân Xương, chợ Vĩnh Thái và chợ Suối Tân, Chợ Chiều và các chợ tự phát trên địa bàn.

- Quy hoạch xây mới: Đối với chợ Cam Đức, sẽ đầu tư xây dựng trên nền cũ, đảm bảo vai trò là chợ trung tâm của huyện.

b) Mạng lưới siêu thị, TTTM, cửa hàng tiện lợi

Huyện Cam Lâm hiện chưa có siêu thị và TTTM đạt chuẩn theo quy định. Trong giai đoạn đến năm 2030, xem xét đầu tư phát triển 03 siêu thị tổng hợp hạng I và 02 trung tâm thương mại, gồm đầu tư nâng cấp chợ Thủy Triều (xã Cam Hải Đông với quy mô 10.000 m²) và 01 TTTM tại Cam Đức (quy mô 38.200 m²).

Bên cạnh đó, xem xét phát triển mạng lưới siêu thị hạng II và hạng III, cửa hàng tiện lợi, các loại hình bán lẻ tại các khu vực trung tâm phục vụ nhu cầu của người dân và nhu cầu của khách du lịch.

c) Trung tâm hội chợ triển lãm

Đến năm 2030, đầu tư xây dựng 01 Trung tâm Hội chợ - triển lãm - xúc tiến thương mại cấp tỉnh, quy mô 500 gian hàng với diện tích dự kiến 04 ha trên địa bàn huyện để phục vụ nhu cầu của các cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp trên địa bàn.

4.3.5. Huyện Vạn Ninh

a) Mạng lưới chợ

Trên địa bàn huyện Vạn Ninh hiện có 13 chợ (01 chợ hạng II và 12 chợ hạng III). Tổng số chợ quy hoạch đến năm 2030 là 14 chợ (03 chợ hạng II và 11 chợ hạng III), theo đó:

- Giữ nguyên: 02 chợ, bao gồm Chợ Tái định cư số 2 (xã Đại Lãnh) và chợ Đầm Môn (xã Vạn Thạnh).

- Nâng cấp, cải tạo 10 chợ, bao gồm: chợ Xuân Sơn (xã Xuân Sơn), chợ Xuân Tự (xã Vạn Hưng), chợ Xuân Hà (xã Vạn Hưng), chợ Tân Đức (xã Vạn Lương), chợ Vạn Ninh (chợ hạng II tại TT.Vạn Giã), chợ Trung Đông (xã Vạn Bình), chợ Quảng Hội (xã Vạn Thắng), chợ Hội Khánh (xã Vạn Khánh), chợ Tiên Ninh (xã Vạn Khánh), chợ Cổ Mã (xã Vạn Thọ).

- Quy hoạch mới 02 chợ hạng II, gồm: chợ Tu Bông (xây lùi lại so với vị trí chợ hiện nay) và chợ Vạn Ninh (xây tại thôn Phú Hội 2, xã Vạn Thắng).

b) Mạng lưới siêu thị, TTTM, cửa hàng tiện lợi

Huyện Vạn Ninh hiện có 01 siêu thị tổng hợp và 01 TTTM đang hoạt động. Giai đoạn đến năm 2030, sẽ phát triển thêm 02 siêu thị, gồm: 01 siêu thị tại xã Vạn Thắng và 01 siêu thị tại khu đô thị mới Tu Bông phục vụ cho khu vực phía Bắc huyện và khu vực vịnh Vân Phong.

Ngoài ra, xem xét phát triển mạng lưới siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi, các loại hình bán lẻ tại các khu vực trung tâm phục vụ nhu cầu của người dân và nhu cầu của khách du lịch.

c) Trung tâm logistics

Đến năm 2030, nghiên cứu xây dựng Trung tâm logistics quy mô hạng I (diện tích dự kiến khoảng 40 ha) tại khu vực KKT Vân Phong để phục vụ nhu cầu của các doanh nghiệp.

4.3.6. Huyện Khánh Vĩnh

a) Mạng lưới chợ

Huyện Khánh Vĩnh hiện có 04 chợ hạng III, cung cấp các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu sinh hoạt và nhu cầu sản xuất của người dân. Số chợ quy hoạch đến năm 2030 là 5 chợ.

- Tiến hành nâng cấp cải tạo các hạng mục đã xuống cấp của 04 chợ, đặc biệt là hệ thống nhà lồng, cấp thoát nước, trang thiết bị phòng cháy chữa cháy,...
- Xem xét đầu tư xây dựng mới chợ Khánh Trung (xã Khánh Trung) đạt quy mô hạng III.

b) Mạng lưới siêu thị, TTTM, cửa hàng tiện lợi

Là một huyện thuần nông, nên trên địa bàn Khánh Vĩnh vẫn chưa xuất hiện các loại hình bán buôn bán lẻ hiện đại như siêu thị và trung tâm thương mại. Định hướng trong giai đoạn tới sẽ không phát triển các loại hình này mà tập trung phát triển các cơ sở bán lẻ truyền thống, cùng với hệ thống các chuỗi cửa hàng tiện lợi tại khu vực thị trấn huyện lỵ, trung tâm các xã, cụm xã cung cấp các mặt hàng phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân địa phương.

4.3.7. Huyện Diên Khánh

a) Mạng lưới chợ

Huyện Diên Khánh hiện có 23 chợ (01 chợ hạng II và 22 chợ hạng III). Quy hoạch đến năm 2030, toàn huyện sẽ có tổng cộng 20 chợ (01 chợ đầu mối; 02 hạng II và 17 hạng III), cụ thể như sau:

- Giữ nguyên, tu sửa: 15 chợ, chủ yếu là các chợ đã được đầu tư xây dựng kiên cố, bao gồm chợ Diên An, chợ Diên Thạnh, chợ Diên Lạc, chợ Bình Khánh, chợ Diên Phước, chợ Đánh Thạnh, chợ Diên Thọ, chợ Diên Phú, chợ thôn Trung

và chợ thôn Đông (Diên Điền), chợ Diên Sơn, chợ Diên Lâm, chợ Cư Thạnh, chợ Gò Đình và chợ Tân Đức.

- Nâng cấp cải tạo: 02 chợ (giai đoạn đến năm 2025), gồm chợ Diên Bình và chợ Thành do cơ sở vật chất đã xuống cấp, nguy cơ gây cháy nổ và ô nhiễm môi trường.

- Quy hoạch mới: xây dựng mới chợ huyện Diên Khánh (xã Diên Toàn) quy mô hạng II; chợ Tân Khánh (xã Suối Tiên) quy mô hạng III. Xây mới 01 chợ đầu mối nông sản tổng hợp, quy mô 2,1 ha gần đường tuyến tránh quốc lộ 01, xã Diên Toàn.

b) Mạng lưới siêu thị, TTTM, cửa hàng tiện lợi

Trên địa bàn Diên Khánh hiện nay chưa có siêu thị và trung tâm thương mại đáp ứng được tiêu chuẩn theo quy định. Thời gian tới, đầu tư xây dựng 01 TTTM tại Khu đô thị Nam sông Cái (thị trấn Diên Khánh).

Bên cạnh đó, tiếp tục hình thành các cửa hàng tiện lợi, tạp hóa phục vụ nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa dịch vụ của người dân địa phương và nhu cầu mua sắm của khách du lịch.

4.3.8. Huyện Khánh Sơn

a) Mạng lưới chợ

Là một trong những huyện có số lượng chợ thấp nhất cả tỉnh, Khánh Sơn hiện có 03 chợ đạt quy mô hạng III. Quy hoạch đến năm 2030 có 04 chợ. Theo đó, sẽ giữ nguyên hiện trạng của chợ Sơn Bình và Sơn Lâm; ngoài ra, tiến hành nâng cấp mở rộng đối với chợ trung tâm huyện. Xem xét đầu tư xây dựng mới chợ hạng III tại Ba Cùm Bắc (khu vực thông Dốc Trầu).

b) Mạng lưới siêu thị, TTTM, cửa hàng tiện lợi

Là một trong những huyện còn khó khăn, Khánh Sơn chưa có siêu thị và TTTM mà thay vào đó là hệ thống cửa hàng thương mại, cung cấp các mặt hàng thiết yếu, mặt hàng chính sách phục vụ sinh hoạt và sản xuất của người dân.

Trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, sẽ tiếp tục phát huy hệ thống các cửa hàng thương mại, trong đó tập trung ở những xã chưa có chợ và những khu vực dân cư có nhu cầu.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh sẽ kêu gọi đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt theo định hướng chung đã được phê duyệt tại Quy hoạch phát triển hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt thực hiện theo quy hoạch ngành quốc gia.

PHẦN 3.

GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

1. Về lĩnh vực công nghiệp

1.1. Giải pháp phát triển ngành công nghiệp ưu tiên

Tiếp tục hoàn thiện thể chế, chính sách và môi trường kinh doanh trở thành động lực cho thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và số hóa nhằm nâng cao năng suất, chất lượng của ngành công nghiệp đặc biệt là các ngành công nghiệp nền tảng chủ lực của Tỉnh đảm bảo phù hợp với bối cảnh mới và các cam kết quốc tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tạo lập môi trường kinh doanh có tính cạnh tranh cao.

Xây dựng tiêu chí để cơ cấu lại danh mục các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên cho giai đoạn tới năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 để đảm bảo tính thống nhất và theo hướng thu hẹp để tập trung xây dựng cơ chế, chính sách ưu tiên và bố trí nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực về đầu tư để phát triển có trọng tâm, trọng điểm.

Xây dựng cơ chế, chính sách về phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp chuyên môn hoá có lợi thế về giao thông, địa kinh tế, tài nguyên, lao động, logistics, có khả năng trở thành động lực tăng trưởng và thúc đẩy ngành công nghiệp của Tỉnh tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Tiếp tục sửa đổi, bổ sung về Quy chế quản lý cụm công nghiệp và các cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển cụm công nghiệp theo hướng khuyến khích doanh nghiệp làm chủ hạ tầng cụm công nghiệp, tăng cường xã hội hóa trong đầu tư phát triển cụm công nghiệp và xử lý tốt các vấn đề môi trường.

1.2. Giải pháp đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong công nghiệp

- Tổ chức tuyên truyền về Đề án phát triển kinh tế số ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030 (theo Quyết định số 1753/QĐ-BCT ngày 06/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương) và Chiến lược khoa học, công nghệ đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển ngành Công Thương đến năm 2030 (theo Quyết định số 2795/QĐ-BCT ngày 30/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương) theo đến các doanh nghiệp sản xuất, cơ quan quản lý nhà nước nhằm phục vụ phát triển ngành công thương của Tỉnh.

- Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp để thiết lập môi trường chính sách thuận lợi thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, công nghiệp sản xuất thông minh, các mô hình kinh doanh và sản phẩm, dịch vụ dựa trên nền tảng số, chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị.

- Doanh nghiệp phải xác định đổi mới công nghệ, chuyển đổi số là "chìa khóa" giúp gia tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, tạo lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới. Các doanh nghiệp cần đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số theo lộ trình nhanh và phù hợp; triển khai các giải pháp tích hợp công nghệ thông tin nhằm thay đổi phương thức điều hành, quản trị, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, hướng tới phát triển sản xuất thông minh.

- Xây dựng kênh thông tin về các tổ chức và chuyên gia tư vấn công nghiệp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng công nghệ hiện đại, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong sản xuất.

- Xây dựng cơ chế cho phép thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách mới, thúc đẩy triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới; chú trọng tháo gỡ các rào cản về hệ thống luật pháp và chính sách kinh tế, tài chính đối với hoạt động KHCN&ĐMST. Nghiên cứu, xây dựng hoàn thiện các cơ chế, chính sách ưu tiên, hỗ trợ thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh theo hướng khuyến khích thu hút các dự án đầu tư công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, các dự án công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp nông thôn, các dự án tạo nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước.

- Triển khai hiệu quả Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030; Hướng dẫn các doanh nghiệp trong khu, cụm công nghiệp tiếp cận với Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia; đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và công bố chất lượng hàng hóa.

- Tăng cường gặp gỡ, đối thoại với doanh nghiệp để kịp thời giải quyết các vấn đề khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của doanh nghiệp với mục tiêu tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân làm giàu chính đáng, xây dựng và phát triển doanh nghiệp.

- Nghiên cứu ban hành kịp thời các cơ chế, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh; khuyến khích hướng dẫn doanh nghiệp và tổ chức đầu tư, kinh doanh, khai thác, thành lập cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung cho DNNVV. Xây dựng đề án hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; đề án thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV; đề án Hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo.

1.3. Giải pháp nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu quả quản lý nhà nước trong việc triển khai thực hiện chính sách phát triển công nghiệp

- Rà soát, kịp thời sửa đổi, bổ sung và xây dựng các cơ chế chính sách phát triển ngành công nghiệp theo Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 23/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045 và Kế hoạch số 9096/KH-UBND ngày

06/9/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành kế hoạch triển khai Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045 tạo cơ sở khung pháp lý cho phát triển ngành công nghiệp.

Đổi mới chính sách đầu tư nhằm thu hút, đón đầu có hiệu quả xu hướng dịch chuyển đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp, đặc biệt là các chuỗi cung ứng hàng công nghiệp trên thế giới và ở khu vực, dòng đầu tư đang dịch chuyển ra khỏi các trung tâm sản xuất công nghiệp toàn cầu do tác động của các xung đột thương mại và dịch COVID-19. Nghiên cứu, xây dựng các quy định khắc phục chuyển giá, đầu tư "chui", đầu tư "núp bóng", có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, phát thải cao đối với đầu tư FDI trong lĩnh vực công nghiệp.

Vận dụng tối đa cơ chế, chính sách để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ nâng cao khả năng cạnh tranh trong sản xuất sản phẩm CNHT để từng bước tham gia vào chuỗi liên kết theo chiều dọc, tạo ra giá trị gia tăng từ khâu nguyên liệu, sản xuất, ... đến phân phối, tiêu thụ, bán hàng tới tay người tiêu dùng, ... tạo ra môi liên kết ngành. Tăng cường công tác đào tạo, chuyển giao công nghệ, ... để đáp ứng chất lượng sản phẩm cho nhà lắp ráp sản phẩm cuối cùng.

Có chính sách, giải pháp thúc đẩy việc dịch chuyển các ngành công nghiệp, cơ sở sản xuất chủ yếu dựa vào tài nguyên, lao động, ảnh hưởng xấu đến môi trường, sản phẩm có giá trị gia tăng thấp lên các công đoạn có năng suất lao động, giá trị gia tăng cao trong chuỗi giá trị hoặc chuyển sang các ngành công nghiệp có công nghệ cao, thân thiện môi trường. Khuyến khích các doanh nghiệp tăng cường ứng dụng khoa học - kỹ thuật, đổi mới quy trình công nghệ, tăng quy mô vốn kinh doanh và tăng hiệu quả đầu tư.

Thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn, hợp tác xã chế biến nông sản, thực phẩm ứng dụng khoa học kỹ thuật, máy móc thiết bị tiên tiến nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh của sản phẩm, đơn vị, doanh nghiệp. Hỗ trợ việc tổ chức các hoạt động tư vấn và một phần chi phí tư vấn về thiết kế sản phẩm, đổi mới công nghệ, mua hoặc cải tiến thiết bị, công nghệ.

Thực hiện chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Hỗ trợ xây dựng và áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với sản phẩm.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, đơn giản hóa và công khai quy trình, thủ tục hành chính; đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng, thuận lợi cho các doanh nghiệp; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện Chính phủ điện tử, tiến đến thực hiện kinh tế số và xã hội số.

1.4. Giải pháp tạo cơ chế thu hút đầu tư và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp công nghiệp

Tăng cường thu hút đầu tư từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước vào các dự án lớn, quan trọng của quốc gia, kết nối vùng và liên vùng, tạo sự liên kết, hiệu ứng lan tỏa và gia tăng động lực tăng trưởng trong các ngành, lĩnh vực then chốt như: công nghiệp nền tảng, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp môi trường, năng lượng sạch; các dự án đầu tư theo chuỗi giá trị, các cụm ngành công nghiệp chuyên môn hóa...

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh để thu hút các nguồn lực của doanh nghiệp để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất nhằm tăng tích lũy từ nền kinh tế để có thêm nguồn lực cho đầu tư phát triển. Tăng cường thu hút, đa dạng hoá các nguồn lực tư nhân tham gia đầu tư vào các lĩnh vực phát triển nguồn điện và lưới điện. Đa dạng hóa nguồn vốn, các hình thức huy động vốn (vốn tín dụng ngân hàng, vốn viện trợ, thị trường chứng khoán, thị trường trái phiếu...) nhằm thu hút có hiệu quả các nguồn vốn trong và ngoài nước vào phát triển năng lượng tái tạo.

Sử dụng hợp lý, triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng khó thu hút các nguồn lực xã hội hoá. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), các nguồn vốn đầu tư xã hội, nguồn tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Xây dựng và hoàn thiện chiến lược vận động xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài để phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên. Tiếp tục đổi mới công tác xúc tiến thu hút đầu tư theo hướng chuyên nghiệp hơn, chủ động, đúng trọng tâm, bám sát nhu cầu và thực tế của tỉnh, trực tiếp xúc tiến đầu tư đến từng tập đoàn, đối tác cụ thể.

Triển khai thực hiện hiệu quả các Chương trình khoa học, công nghệ phát triển sản phẩm, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa quốc gia và địa phương, cụ thể: Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia nhằm hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện chuyển giao, đổi mới công nghệ tạo ra các sản phẩm có chất lượng, giá trị gia tăng và năng suất lao động cao.

Mở rộng hoạt động khuyến công, tạo động lực mới cho phát triển công nghiệp nông thôn, tiểu thủ công nghiệp, bố trí kinh phí từ ngân sách để triển khai hiệu quả Chương trình khuyến công địa phương giai đoạn 2021-2025, tranh thủ tối đa kinh phí Chương trình khuyến công quốc gia hỗ trợ thiết thực cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn, tiểu thủ công nghiệp nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm, sức cạnh tranh trong điều kiện mới.

1.5. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho công nghiệp

- Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp liên kết với cơ sở đào tạo nghề để đào tạo, đào tạo lại, đào tạo nâng cao tay nghề cho đội ngũ công nhân kỹ thuật, nhất là các doanh nghiệp ngành: cơ khí chế tạo, thiết bị điện, điện tử, tin học, cơ khí công nghệ cao, tự động hóa, thủy sản, dệt, may... thực hiện đào tạo theo đơn đặt hàng, đào tạo đáp ứng xu hướng phát triển của doanh nghiệp.

- Chú trọng nâng cao chất lượng đào tạo tại các cơ sở giáo dục và đào tạo, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (theo Chương trình hành động số 64/CTr/TU của Tỉnh ủy Khánh Hòa thực hiện chỉ thị số 21-CT/TW ngày 04/5/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045). Trên cơ sở đó đẩy mạnh xã hội hóa công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực. Tăng cường kết nối giữa các đơn vị giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh với các cơ sở giáo dục, đào tạo, các viện nghiên cứu trong vùng, thúc đẩy hợp tác trong nước và quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực.

- Xây dựng chủ trương, chính sách của tỉnh về phát triển nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế trong xu thế của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư của tỉnh Khánh Hòa, với mục tiêu cho phát triển công nghiệp, chủ động chuẩn bị đội ngũ công nhân có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, tác phong công nghiệp, có khả năng tiếp thu và làm chủ công nghệ tiên tiến, hiện đại kịp thời đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp, nhà đầu tư, tạo lợi thế trong thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh. Nâng cao năng lực cho công nghiệp hỗ trợ, logistic; đồng thời, phát triển được đội ngũ kỹ sư, các nhà quản trị có khả năng ứng dụng công nghệ và phát triển các dịch vụ hiện đại như ngân hàng, tài chính, logistics, bảo hiểm, công nghệ thông tin, phân phối bán lẻ, tư vấn, dịch vụ phát triển kinh doanh.

- Đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án nhà ở xã hội tại các KCN, CCN, khu vực tập trung doanh nghiệp sản xuất công nghiệp; các dự án đầu tư công trình xã hội, thiết chế văn hoá,... nhằm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động giúp người lao động yên tâm với nghề, gắn bó với doanh nghiệp, góp phần ổn định thị trường sức lao động.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân lực số, phục vụ phát triển kinh tế biển và các nhóm ngành có tiềm năng, lợi thế như: du lịch, dịch vụ, công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao để đưa Khánh Hòa nhanh chóng trở thành một trong những trung tâm kinh tế biển, trung tâm du lịch và dịch vụ lớn của vùng duyên hải miền Trung và Tây Nguyên nói riêng và cả nước nói chung.

- Tăng cường mở rộng hợp tác, hội nhập quốc tế về đào tạo nhân lực có tay nghề cao, nhân lực khoa học và công nghệ; thực hiện đặt hàng đào tạo; nhân lực

trên cơ sở hệ thống định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn chất lượng cấp độ quốc gia, quốc tế.

1.6. Giải pháp phát triển về khoa học công nghệ

- Tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế; cho phép thực hiện cơ chế thử nghiệm chính sách mới, thúc đẩy triển khai và ứng dụng công nghệ mới, đổi mới sáng tạo, mô hình kinh doanh mới; chú trọng tháo gỡ các rào cản về hệ thống luật pháp và chính sách kinh tế, tài chính đối với hoạt động KH&CN&ĐMST. Nghiên cứu, xây dựng hoàn thiện các cơ chế, chính sách ưu tiên, hỗ trợ thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh theo hướng khuyến khích thu hút các dự án đầu tư công nghệ cao, công nghệ sạch, thân thiện với môi trường, các dự án công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp nông thôn, các dự án tạo nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước.

- Sửa đổi đồng bộ giữa các quy định của pháp luật về thuế và quy định pháp luật về KH&CN để triển khai có hiệu quả các cơ chế ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cho đầu tư nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ; Xây dựng cơ chế ưu đãi thuế thu nhập cá nhân cho các đối tượng hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Nâng cao công tác thẩm định công nghệ các dự án đầu tư và giám sát về công nghệ, dây chuyền máy móc thiết bị sử dụng tại các doanh nghiệp; khuyến khích các sáng kiến của doanh nghiệp để tạo ra các giải pháp công nghệ nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, tạo ra sản phẩm có năng lực cạnh tranh cao.

Tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong việc chuyển giao tài sản hình thành trong nhiệm vụ KH&CN sử dụng vốn nhà nước, chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ vào đời sống. Tổ chức triển khai các chương trình phát triển khoa học công nghệ ứng dụng vào phát triển các ngành công nghiệp (Chương trình áp dụng ISO; Chương trình phát triển thị trường công nghệ; Quỹ phát triển KH&CN-TTCN...).

- Phát huy vai trò quản lý Nhà nước về khoa học - công nghệ; hỗ trợ cung cấp thông tin công nghệ cho doanh nghiệp trước khi quyết định đầu tư; làm cầu nối giữa doanh nghiệp với các trường đại học, viện, trung tâm nghiên cứu trên địa bàn cả nước để triển khai ứng dụng khoa học kỹ thuật và đáp ứng nhu cầu đổi mới công nghệ của doanh nghiệp.

- Khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng và đổi mới công nghệ, tiết kiệm năng lượng; xây dựng và phát triển thương hiệu, đào tạo nhân lực, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm ngành công nghiệp, áp dụng hệ thống quản lý tại doanh nghiệp.

- Hỗ trợ vốn chuyển giao công nghệ cho cơ sở sản xuất quy mô nhỏ, chi phí đăng ký nhãn mác hàng hóa, xây dựng thương hiệu ...

- Trong điều kiện khoa học công nghệ phát triển nhanh và nguồn lực hạn

chế, thực hiện đổi mới công nghệ cho ngành công nghiệp của tỉnh cần được áp dụng một cơ cấu thích hợp. Lựa chọn đúng công nghệ cần đổi mới, cần quán triệt là sử dụng công nghệ nhiều tầng, kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại. Do đó, trong chuyển giao công nghệ cần khuyến khích, tranh thủ tối đa việc tiếp nhận công nghệ hiện đại; kiên quyết ngăn chặn việc nhập công nghệ lạc hậu. Thường xuyên mở các lớp đào tạo cán bộ quản lý doanh nghiệp để nâng cao trình độ quản lý doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu hội nhập và cạnh tranh.

1.7. Giải pháp về phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Tập trung huy động các nguồn lực để duy tu, bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đảm bảo điều kiện sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường của các khu công nghiệp, cụm công nghiệp hiện có.

Tập trung đơn đốc các chủ đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp triển khai dự án đảm bảo tiến độ theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đồng thời đồng hành cùng với nhà đầu tư tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong triển khai dự án; kết nối, hỗ trợ nhà đầu tư tiếp cận với các khoản tín dụng ưu đãi cho đầu tư cơ sở hạ tầng, ... đẩy nhanh tiến độ đầu tư. Các khu, cụm công nghiệp; phải có hệ thống xử lý nước thải, rác thải đạt tiêu chuẩn mới được thu hút các nhà đầu tư thứ cấp. cụ thể:

Kêu gọi đầu tư vào Khu kinh tế Vân Phong tập trung thu hút các dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, các dự án công nghiệp trọng điểm như: năng lượng, đóng tàu, cảng biển, công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao, các ngành công nghiệp phụ trợ. Khu vực thành phố Nha Trang và vùng phụ cận tập trung phát triển các ngành công nghiệp kỹ thuật cao như điện tử, tin học, công nghệ vật liệu mới; di dời các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Khu vực vịnh Cam Ranh tập trung phát triển cảng biển, công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng điện mặt trời, dịch vụ hậu cần nghề cá, chế biến thủy sản, nông sản thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng...

Tập trung hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp như: khu công nghiệp Ninh Thủy, Dốc Đá Trắng, Nam Cam Ranh...; cụm công nghiệp Sông cầu, Diên Thọ, Trảng É, Ninh Xuân,... Thành lập các cụm công nghiệp theo quy hoạch được duyệt. Nghiên cứu, rà soát, bổ sung quy hoạch một số khu công nghiệp mới, ưu tiên phát triển các khu công nghiệp sinh thái, khu công nghiệp chuyên sâu. Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư nhằm kêu gọi các nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, nhà đầu tư thứ cấp vào lấp đầy các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh và các khu chức năng phát triển công nghiệp trong Khu kinh tế Vân Phong. Phấn đấu tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp, cụm công nghiệp được đầu tư hạ tầng lên 70%.

1.8. Tăng cường liên kết ngành, liên kết vùng cho phát triển công nghiệp

- Chủ động phối hợp với các địa phương trong vùng tăng cường tổ chức hội thảo kết nối cung, cầu nhằm tìm kiếm cơ hội trong liên kết trong sản xuất. Thúc đẩy phát triển để khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh của Khu kinh tế Vân Phong để xây dựng thành khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, phát triển thành vùng kinh tế trọng điểm, động lực của tỉnh, khu vực Nam Trung Bộ. Phát triển cụm liên kết sản xuất - chế biến, chế biến sâu, đầu tư nuôi trồng, tiêu thụ nông sản, thủy sản công nghệ cao, thu hút doanh nghiệp “đầu tàu” có năng lực để dẫn dắt chuỗi liên kết thông suốt, hiệu quả.

- Khai thác tối đa lợi thế, tăng cường hợp tác với tỉnh Phú Yên trong phát triển khu vực Nam Phú Yên - Bắc Khánh Hòa, hợp tác phát triển giữa Khu Kinh tế Nam Phú Yên và Khu Kinh tế Vân Phong, kết nối sân bay Tuy Hòa với Khu Kinh tế Vân Phong, đẩy mạnh liên kết với các địa phương trong vùng công nghiệp lõi, vùng công nghiệp đệm theo mô hình phát triển cụm ngành công nghiệp (Industrial cluster) để tham gia sâu vào chuỗi sản xuất và cung ứng.

- Khai thác tối đa lợi thế với các tỉnh vùng Tây Nguyên khi dự án đường dự án cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 2021-2025 và dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 (Đoạn Nha Trang - Vân Phong) được hoàn thành. Các dự án này khi hoàn thiện sẽ tạo thành mạng lưới liên kết, tạo động lực liên kết phát triển giữa Khánh Hòa và Đắk Lắk, giữa vùng Tây Nguyên và vùng Nam Trung Bộ mà điểm kết nối chính sẽ nằm ở Khu kinh tế Vân Phong do có vị trí thuận lợi về cảng nước sâu. Khi đó, hàng hóa từ các tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, Nam Trung Bộ sẽ tập trung về các cảng biển trong vịnh Vân Phong để xuất khẩu đi các quốc gia trong khu vực và trên thế giới cũng như nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài.

- Tiếp tục phối hợp với các địa phương trong khu vực thực hiện nghiêm quy hoạch vùng, tuân thủ phân bố không gian, hạn chế việc đầu tư chồng chéo gây lãng phí và khai thác hiệu quả lợi thế của toàn vùng và lợi thế so sánh của Tỉnh phát triển kinh tế nói chung, trong phát triển công nghiệp nói riêng. Đồng thời đề xuất với Chính phủ trao quyền mạnh hơn cho Ban điều phối và xây dựng các cơ chế phù hợp để việc điều phối không làm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế chung của toàn vùng nói chung và của tỉnh nói riêng.

1.9. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, nâng cao trình độ nhận thức cho cán bộ quản lý tại các địa phương, cộng đồng dân cư, các doanh nghiệp về vai trò quan trọng của các hệ sinh thái, công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học đối với sự phát triển bền vững.

- Thực hiện và bám sát yêu cầu của Kế hoạch số 171/KH-TU ngày 24/11/2023 về Kế hoạch xây dựng Đề án về chuyển đổi xanh tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2024-2030, theo đó, đối với công nghiệp xanh: thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, các nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu mới thay thế các nguồn tài nguyên truyền thống (sử dụng thủy tinh thay cho nhựa); từng bước hạn chế các ngành phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm; phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng xanh, thân thiện với môi trường; tăng cường sử dụng nguyên vật liệu tái chế. Doanh nghiệp chuyển đổi phương thức kinh doanh xanh hơn, thúc đẩy ứng dụng công nghệ xanh, thân thiện với môi trường. Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm môi trường tại các khu, cụm công nghiệp. Xây dựng các khu công nghiệp sinh thái.

- Thực hiện xã hội hóa công tác đầu tư BVMT được quy định tại Quyết định số 3778/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Bộ tiêu chí lựa chọn Nhà đầu tư xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh với mục tiêu của Bộ tiêu chí là xây dựng nhà máy xử lý chất thải rắn cho 3 khu vực (phía Bắc, trung tâm và phía Nam tỉnh), giảm thiểu ô nhiễm môi trường, thu hồi các thành phần có giá trị trong chất thải rắn.

Nâng cao vai trò, trách nhiệm của UBND xã, phường, thị trấn trong quản lý và bảo vệ tài nguyên khoáng sản dưới sự chỉ đạo của Sở, ngành và UBND huyện trong việc bảo vệ và khai thác khoáng sản. Tăng cường vai trò giám sát của cộng đồng dân cư trong công tác kiểm tra, giám sát các cơ sở khai thác, chế biến khoáng sản và các cơ sở sản xuất công nghiệp có tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm.

- Thực hiện nghiêm các quy định về BVMT trong chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án; Không thu hút đầu tư các dự án có công nghệ lạc hậu, hạn chế thu hút đầu tư các dự án tiêu hao nhiều năng lượng; Kiên quyết không cấp phép hoạt động các cơ sở sản xuất, kinh doanh không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về BVMT theo quy định.

- Xử lý triệt để các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đồng thời tăng cường kiểm soát không để phát sinh các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới hoặc tái gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Kiểm soát chặt chẽ các nguồn gây ô nhiễm môi trường từ làng nghề.

- Đẩy mạnh chuyển dịch các ngành kinh tế theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường; hạn chế các ngành có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, chú trọng phát triển các ngành kinh tế xanh. Tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Về lĩnh vực thương mại

2.1. Giải pháp nâng cao công tác quản lý nhà nước, hiệu quả thực thi pháp luật về hoạt động thương mại

- Xây dựng và cụ thể hóa các chương trình, kế hoạch phát triển thương mại của Tỉnh phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật đã được các cấp phê duyệt. Theo đó, các chương trình, kế hoạch về phát triển thương mại của Tỉnh phải phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng, nhiệm vụ và giải pháp tại Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 29/3/2023 về phê duyệt “Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”, Quyết định số 1163/QĐ-TTg về phê duyệt Chiến lược “Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, Chương trình hành động số 30-CTr/TU ngày 23/02/2022 của Tỉnh ủy Khánh Hòa thực hiện Nghị Quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong từng giai đoạn chiến lược... nhằm phát huy tốt vị trí, vai trò của thương mại, điều chỉnh cơ cấu thương mại theo hướng tiên bộ, gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gia tăng đóng góp của thương mại vào GRDP toàn Tỉnh.

- Tăng cường sự kết nối giữa thương mại với các ngành/lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa nhằm góp phần xây dựng và phát triển Khánh Hòa trở thành thành phố trực thuộc Trung ương với vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, là trung tâm kết nối vùng, cửa ngõ chính ra biển Đông của vùng Tây Nguyên và khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về thương mại trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; từng bước tách dần chức năng quản lý hành chính với chức năng cung cấp dịch vụ công; phân định và làm rõ các quy chế phối hợp giữa các sở, ban, ngành, các cấp chính quyền đảm bảo tính thống nhất theo mục tiêu phát triển thương mại của Tỉnh. Tiếp tục tạo môi trường kinh doanh thuận lợi và cạnh tranh công bằng cho các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn Tỉnh; thực hiện hiệu quả việc phân cấp quản lý thương mại và giao quyền chủ động cho chính quyền cấp xã, song hành với công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, hậu kiểm đối với các doanh nghiệp thương mại theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác quản lý thị trường, đảm bảo môi trường cạnh tranh bình đẳng, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, ngăn chặn kịp thời các sai phạm trong hoạt động thương mại như buôn lậu, trốn thuế, nạn hàng giả, hàng nhái vi phạm bản quyền, quyền sở hữu trí tuệ... trên địa bàn Tỉnh.

- Thực hiện quản lý hiệu quả mạng lưới thông tin và công tác dự báo thị trường; rà soát xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy định hỗ trợ doanh nghiệp trong

hoạt động thương mại, đặc biệt quan tâm công tác chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại.

- Hoàn thiện các quy trình về quản lý hàng hóa lưu thông trên thị trường như quy định về nhãn hiệu, ghi nhãn hàng hóa, nguồn gốc xuất xứ, truyền thông quảng cáo, áp dụng hệ thống truy xuất nguồn gốc, hướng dẫn các doanh nghiệp tham gia xây dựng thương hiệu sản phẩm của doanh nghiệp trên địa bàn Tỉnh.

2.2. Thúc đẩy lưu thông với sản xuất, đẩy mạnh liên kết các chuỗi cung ứng sản phẩm hàng hóa nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa

- Xây dựng các mối liên kết thương mại giữa Khánh Hòa với các địa phương khác nhằm thúc đẩy trao đổi hàng hoá, trước hết hướng vào việc cung ứng các hàng hoá là những sản phẩm đặc thù và có lợi thế phát triển của Tỉnh.

- Tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp trong Tỉnh với các doanh nghiệp sản xuất của các địa phương trong Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung theo từng ngành, từng loại sản phẩm. Phát triển các liên kết theo chiều ngang giữa các doanh nghiệp thương mại của Tỉnh và các doanh nghiệp các tỉnh khác nhằm đẩy mạnh tập trung nguồn lực và mạng lưới kinh doanh hình thành các chuỗi cung ứng, hệ thống phân phối chuyên nghiệp, hiệu quả.

- Đẩy mạnh nghiên cứu thị trường và xúc tiến thương mại với thị trường các tỉnh lân cận như Ninh Thuận, Lâm Đồng, Đắk Lắk, Phú Yên nhằm xác định lợi thế so sánh và khả năng giao lưu thương mại của Tỉnh để điều chỉnh cơ cấu sản xuất và thương mại cho phù hợp. Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, giúp các doanh nghiệp thương mại trong Tỉnh có thể tiếp cận được các thị trường trong và ngoài nước, cung cấp thông tin và các dịch vụ tư vấn về thị trường, chất lượng và giá cả các sản phẩm đối với các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Khuyến khích khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp của Khánh Hòa, từng bước xây dựng và phát triển hệ thống phân phối hiện đại, từ đó tăng cường khả năng mở rộng thị trường cho các hàng hoá và dịch vụ có lợi thế của Tỉnh.

- Đổi mới phương thức, lồng ghép các hoạt động xúc tiến thương mại phát triển thị trường trong nước vào các chương trình kích cầu tiêu dùng, kết nối cung cầu hàng hóa của Tỉnh. Hỗ trợ các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, các cơ sở sản xuất, các hộ nông dân, các hợp tác xã... trong hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu và quảng bá các sản phẩm đặc trưng của tỉnh Khánh Hòa. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại bằng các phương thức hiện đại, phù hợp với định hướng chuyển đổi số, kinh tế số, khai thác hiệu quả Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Khánh Hòa, phối hợp với Bộ Công Thương liên kết với các sàn thương mại điện tử nước ngoài cho các sản phẩm OCOP đạt 4 sao, 5 sao

của Tỉnh, các sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực, các sản phẩm của Tỉnh được cấp mã số vùng trồng, vùng nuôi thủy sản an toàn dịch bệnh, các sản phẩm được dán nhãn sinh thái và những sản phẩm thân thiện môi trường.

- Đẩy mạnh triển khai hiệu quả *Kế hoạch hành động thực hiện "Chiến lược xuất, nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa"* đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa phê duyệt tại Quyết định số 963/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2023, góp phần thực hiện thành công các nội dung tại Quyết định số 493/QĐ-TTg ngày 19/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 và Quyết định số 1445/QĐ-TTg ngày 19/11/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030.

- Tiếp tục triển khai hiệu quả Kế hoạch số 50-KH/TU ngày 26/10/2021 của Tỉnh ủy tỉnh Khánh Hòa về việc triển khai Chỉ thị số 03-CT/TW ngày 19/5/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” trong tình hình mới; Kế hoạch số 5718/KH-UBND ngày 29/6/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa về thực hiện Đề án đổi mới phương thức kinh doanh tiêu thụ nông sản giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Quyết định số 2471/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của UBND Tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình phát triển thương mại miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo giai đoạn 2021 - 2025.

2.3. Giải pháp phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh

- Rà soát và bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quản lý hoạt động đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại của Tỉnh, bảo đảm tính thống nhất, thông suốt, đồng bộ, phù hợp với các luật chuyên ngành và phù hợp với định hướng phát triển kinh tế-xã hội của Tỉnh.

- Cung cấp đầy đủ, minh bạch thông tin về các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng thương mại và các thông tin tư vấn pháp luật liên quan đến dự án đầu tư, giúp doanh nghiệp hiểu rõ và tạo niềm tin cho doanh nghiệp khi tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng thương mại trên địa bàn Tỉnh.

- Rà soát nhu cầu để đầu tư xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo chợ theo mô hình chợ văn minh thương mại, an toàn thực phẩm thông qua đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, xã hội hóa hoặc theo hình thức Đối tác công tư theo đúng quy định của pháp luật hiện hành. Phát triển, đầu tư xây dựng chợ dân sinh theo đúng các quy chuẩn chuyên ngành tại các xã, phường và các khu đô thị mới. Đầu tư xây dựng chợ đầu mối nông sản theo đúng quy hoạch. Ưu tiên phát triển Trung tâm thương mại, siêu thị trên địa bàn thành phố Nha Trang đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định để phục vụ nhu cầu phát triển của doanh nghiệp. Tiếp tục khuyến khích phát triển mô hình siêu thị tổng hợp, chuyên ngành, các cửa hàng tiện lợi trên địa

bàn Tỉnh. Vận động các doanh nghiệp, nhà đầu tư xây dựng, nâng cấp các điểm bán hàng thành cửa hàng tiện lợi phục vụ nhân dân và du khách; hình thành cửa hàng trưng bày và giới thiệu sản phẩm.

- Triển khai và thực hiện hiệu quả Quyết định số 3977/KH-UBND của UBND tỉnh Khánh Hòa ngày 05/5/2022 về phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chiến lược “Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và Công văn số 445/BCT-TTTN ngày 27/01/2022 của Bộ Công Thương về việc triển khai thực hiện Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó có mục tiêu phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại phát triển đồng bộ, đa dạng, kết hợp hài hoà giữa thương mại truyền thống với thương mại hiện đại, phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Để triển khai mục tiêu trên, tại các đô thị trên địa bàn Tỉnh, cần chú trọng phát triển các loại hình trung tâm thương mại, siêu thị, các cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tổng hợp, các trung tâm hội chợ-triển lãm, phát triển các tuyến phố thương mại. Tại khu vực nông thôn, cần nâng cấp và mở rộng mạng lưới chợ bán lẻ ở địa bàn các xã, hình thành trục thương mại theo các trục giao thông liên thôn, liên xã. Các trung tâm hội chợ triển lãm được đầu tư xây dựng mới trên địa bàn Tỉnh sẽ đóng vai trò xúc tiến thương mại trên thị trường vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Phát triển các trung tâm logistic, nhất là trên địa bàn Khu kinh tế Vân Phong và thành phố Cam Ranh để cung cấp đồng bộ các dịch vụ hậu cần phân phối tại các địa điểm thuận lợi về giao thông, các đầu mối giao thông quan trọng, trung tâm thương mại, khu vực các cơ sở chế biến hàng hóa quy mô lớn.

2.4. Giải pháp phát triển thương mại điện tử, chuyển đổi số

- Tích cực thúc đẩy và ứng dụng công nghệ thông tin trong việc quản lý hoạt động thương mại. Tuyên truyền, vận động các doanh nghiệp sử dụng các phương thức thanh toán hiện đại trong hoạt động kinh doanh.

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch phát triển thương mại điện tử tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2021-2025 đã được phê duyệt tại Quyết định số 2242/QĐ-UBND ngày 26/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa nhằm hỗ trợ, thúc đẩy việc ứng dụng rộng rãi thương mại điện tử trong doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh, an toàn, có tính cạnh tranh và phát triển bền vững; hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh ứng dụng thương mại điện tử phát triển thị trường tiêu thụ cho hàng hóa, đặc biệt là các sản phẩm đặc trưng của tỉnh Khánh Hòa đến các thị trường trong và ngoài nước.

- Thực hiện hiệu quả Kế hoạch số 3060/KH-UBND ngày 06/4/2022 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc thực hiện Quyết định số 1968/QĐ-TTg ngày 22

tháng 11 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hoạt động xúc tiến thương mại giai đoạn 2021-2030" trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2022 và Kế hoạch khung giai đoạn 2022-2025; Kế hoạch số 12216/KH-UBND ngày 01/12/2021 của UBND tỉnh Khánh Hòa về hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

2.5. Giải pháp phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thương mại trên địa bàn

a) Đào tạo lao động quản lý nhà nước về thương mại

- Hoàn thiện chức năng nhiệm vụ và mối quan hệ giữa các ngành, các cấp thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động thương mại. Xây dựng quy trình và phương thức phối hợp trong hoạt động quản lý thương mại của Tỉnh theo hướng áp dụng công nghệ thông tin, trao đổi dữ liệu điện tử giữa các ngành, các cấp, các địa phương. Thường xuyên tổ chức đánh giá năng lực của các vị trí việc làm trong quản lý hoạt động thương mại.

- Xây dựng quy trình tuyển dụng và tuyển dụng lại lao động trong các cơ quan quản lý, khuyến khích các lao động trong các cơ quan quản lý tham gia các khóa đào tạo và tự đào tạo theo yêu cầu của công việc.

- Xây dựng các chương trình và tổ chức đào tạo theo chuyên đề, tìm kiếm các chương trình tài trợ cho hoạt động đào tạo của các bộ/ngành và các tổ chức trong và ngoài nước.

- Thực hiện khảo sát và cung cấp nhu cầu đào tạo nhân lực cho phát triển thương mại; đào tạo lại cho lực lượng lao động nhằm nâng cao khả năng thích ứng với yêu cầu đổi mới công nghệ, phát triển kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.

- Triển khai các đề án hỗ trợ đào tạo, nâng cao năng lực quản trị kinh doanh, kiến thức an toàn thực phẩm, văn minh thương mại cho các đối tượng là những người làm công tác quản lý thương mại, người quản lý chợ, hợp tác xã thương mại, các hộ kinh doanh, lao động của ngành thương mại.

- Triển khai và thực hiện hiệu quả Đề án "Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thực hiện công tác cải cách hành chính tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2023-2030" đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa phê duyệt tại Quyết định số 1718/QĐ-UBND ngày 21/7/2023.

b) Hỗ trợ đào tạo lao động quản lý trong các doanh nghiệp thương mại

- Khảo sát, đánh giá nhu cầu đào tạo của các hộ kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ, qua đó xây dựng các khóa, các chương trình đào tạo phù

hợp cho từng lĩnh vực kinh doanh thương mại, từng khu vực thị trường trên địa bàn Tỉnh.

- Sở Công Thương tiếp cận, tìm kiếm cơ hội hỗ trợ các khóa đào tạo từ quỹ đào tạo phát triển nguồn nhân lực từ ngân sách nhà nước, đặc biệt là các khóa đào tạo do Bộ Công Thương tổ chức.

- Kết hợp với các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước trong việc xây dựng các chương trình đào tạo về kiến thức quản trị, các kỹ năng đàm phán, quan hệ khách hàng... cho lao động quản lý trong các doanh nghiệp thương mại.

c) Hỗ trợ, định hướng đào tạo các kỹ năng, chuyên môn nghiệp vụ cho lao động thương mại

- Chú trọng xây dựng chương trình định hướng nghề nghiệp cho học sinh trên cơ sở nắm bắt, dự báo đúng theo xu thế phát triển của các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh và cả nước.

- Xây dựng kế hoạch ưu tiên đào tạo nhân lực phục vụ phát triển hoạt động thương mại vùng sâu vùng xa; nhân lực phục vụ cho các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Đẩy mạnh xã hội hóa dạy nghề, bảo đảm thực hiện công bằng xã hội về học nghề cho mọi người, tạo điều kiện phổ cập nghề cho thanh niên và người lao động, đặc biệt chú trọng đào tạo nghề cho nông dân để phát triển sản xuất hàng hóa tại các vùng nông thôn.

d) Thúc đẩy hợp tác, liên kết trong đào tạo nguồn nhân lực

Chủ động và tích cực hội nhập, hợp tác với các địa phương, nhất là các thành phố lớn và có kinh nghiệm về giáo dục nghề nghiệp để tăng cường trao đổi thông tin, chia sẻ kinh nghiệm hợp tác đào tạo; kịp thời cập nhật các tiêu chuẩn, công nghệ mới phục vụ cho đào tạo.

Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp từ công tác tuyển sinh, đào tạo đến sử dụng lao động; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, cơ cấu ngành nghề, hiệu quả đào tạo, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho thị trường lao động.

2.6. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, cung cấp thông tin, dự báo xu hướng thị trường nhằm hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời ứng phó với những đột biến bất lợi của thị trường

- Tập trung nâng cao chất lượng thu thập thông tin sơ cấp và thứ cấp, năng lực nghiên cứu, dự báo xu hướng thị trường các nhóm hàng, mặt hàng (dự báo cung cầu, giá cả, xu hướng thị trường...) của các cơ quan quản lý lĩnh vực thương mại trong Tỉnh và tăng cường hoạt động cung cấp thông tin, phổ biến kiến thức thường xuyên, kịp thời cho doanh nghiệp, người sản xuất cũng như người tiêu dùng.

- Tích cực triển khai công tác tuyên truyền sâu rộng các nội dung trong các Hiệp định thương mại tự do Việt Nam ký kết với các nước, khối nước và khu vực kinh tế; về cơ hội, thách thức trong cam kết hội nhập, cách thức lồng ghép nội dung hội nhập kinh tế quốc tế vào chiến lược phát triển thương mại của Tỉnh.

- Tăng cường cơ chế trao đổi thông tin ở các cấp hoạch định và thực thi chính sách để xử lý vướng mắc, rào cản thương mại và các vấn đề nổi cộm lớn, đặc biệt là vấn đề kiểm dịch động thực vật, vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm tại các thị trường có yêu cầu khắt khe về điều kiện nhập khẩu đối với các mặt hàng có thế mạnh của Tỉnh.

- Tăng cường công tác nghiên cứu chính sách, pháp luật, xu hướng phát triển kinh tế, thương mại, đầu tư, khoa học, công nghệ và các vấn đề liên quan khác có tác động đến quan hệ thương mại với Việt Nam để đề xuất giải pháp ứng phó với những thay đổi tại thị trường của nước sở tại nhằm tiếp tục duy trì và đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm có thế mạnh của Tỉnh.

2.7. Giải pháp thúc đẩy ứng dụng khoa học và công nghệ phát triển thương mại

- Ứng dụng nhanh các thành tựu của khoa học- kỹ thuật và tin học vào hoạt động thương mại, nhất là trong các lĩnh vực: thương mại điện tử; quản lý chuỗi cung ứng...

- Sử dụng các công nghệ tiên tiến trong các khâu chế biến nông thủy sản và các ngành công nghiệp chế tạo để gia tăng giá trị thương mại cho sản phẩm của Tỉnh. Có các chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp đầu tư đưa các công nghệ mới, tiên tiến vào sản xuất, tích cực hỗ trợ các doanh nghiệp thương mại vừa và nhỏ tiến hành đổi mới kỹ thuật, công nghệ kinh doanh.

- Đẩy mạnh và nâng cao khả năng áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ hiện đại của các doanh nghiệp thương mại. Hỗ trợ các doanh nghiệp thương mại đổi mới công nghệ kinh doanh, thay đổi diện mạo các cửa hàng, tích cực ứng dụng các phương thức kinh doanh hiện đại, từng bước nâng cao trình độ tin học của các doanh nghiệp thương mại.

- Thực thi hiệu quả các chính sách có liên quan của Nhà nước về hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới khoa học công nghệ. Sở Công Thương Khánh Hòa cần tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan đối với vấn đề đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp thương mại, có chính sách hỗ trợ nhất định đối với việc mua sắm thiết bị, đầu tư cải tiến kỹ thuật của các doanh nghiệp thương mại, từ đó đưa ra những hỗ trợ có hiệu quả nhằm đổi mới công nghệ cho các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn Tỉnh.

- Vận dụng linh hoạt các biện pháp tài chính nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp thương mại tiến hành điều chỉnh cơ cấu, hỗ trợ có trọng điểm việc áp dụng và mở rộng các phương thức kinh doanh hiện đại. UBND Tỉnh cần có hỗ trợ về tài chính

và về sử dụng đất, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp kinh doanh theo dạng chuỗi, đặc biệt là xây dựng mạng lưới từ thành thị đến nông thôn, chỉ đạo các doanh nghiệp đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin thay thế các phương thức kinh doanh truyền thống, áp dụng kỹ thuật quản lý hiện đại, nâng cao hiệu suất quản lý, khuyến khích các doanh nghiệp thương mại phát triển thương mại điện tử.

- Đẩy mạnh việc sử dụng các ứng dụng, tiện ích mới như truy xuất nguồn hàng, QR Code, Data Matrix, RFID tại các kênh phân phối như chợ, siêu thị, trung tâm thương mại,... trên địa bàn tỉnh.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Công Thương

- Là cơ quan chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, địa phương tổ chức công bố công khai Đề án; triển khai tổ chức thực hiện, quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện và tổng hợp thông tin về kết quả triển khai Đề án.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong xây dựng và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, nhiệm vụ, đề án phát triển công nghiệp và thương mại nhằm thực hiện thắng lợi mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII đã đề ra và Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành các Chương trình, kế hoạch phát triển công nghiệp, thương mại như chương trình khuyến công, công nghiệp hỗ trợ, xúc tiến thương mại,... nhằm hiện thực hoá các hoạt động hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh theo mục tiêu đã đặt ra.

- Tiếp tục phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố, các Sở, ban ngành liên quan kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp, đơn đốc đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp đã được thành lập, khẩn trương đưa các cụm công nghiệp được đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật vào hoạt động, tạo mặt bằng thuận lợi bố trí các dự án đầu tư thứ cấp. Đồng thời đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư các dự án thứ cấp vào cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Làm đầu mối phối hợp với các cơ quan thuộc Bộ Công Thương và các Bộ, ngành Trung ương, các tổ chức, hiệp hội trong việc kêu gọi, thu hút các nguồn vốn đầu tư phát triển, các chương trình mục tiêu, dự án, chương trình hợp tác phát triển công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì tham mưu UBND tỉnh rà soát, bổ sung chính sách, quy định của tỉnh về đầu tư, xúc tiến đầu tư, thu hút đầu tư, cơ chế liên kết vùng, đặc biệt là xây dựng và hoàn thiện danh mục dự án, lĩnh vực khuyến khích đầu tư, hạn chế đầu

tư vào địa bàn tỉnh; cơ chế khuyến khích đầu tư vào phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, các KCN, CCN của tỉnh.

- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị tham mưu UBND tỉnh xây dựng, ban hành các cơ chế, chính sách khuyến khích, phát triển công nghiệp và thương mại trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Chủ trì, phối hợp với Ban quản lý Khu kinh tế Vân Phong, Sở Công Thương xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước vào các ngành công nghiệp ưu tiên phát triển: (1) Phát triển các ngành/lĩnh vực công nghiệp ưu tiên có tiềm năng lợi thế và dư địa phát triển; (2) Phát triển công nghiệp hỗ trợ; (3) Duy trì, phát triển hợp lý các ngành công nghiệp và (4) Phân bố lại không gian phát triển công nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Công Thương và các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí và phân bổ vốn ngân sách, lồng ghép với các dự án đầu tư hạ tầng kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh; đa dạng hóa các nguồn lực, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển công nghiệp; tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư nói chung và đầu tư phát triển công nghiệp và thương mại nói riêng.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu UBND tỉnh xây dựng, thực hiện các cơ chế khuyến khích, hỗ trợ phát triển các loại hình doanh nghiệp, kinh tế tập thể, ... trong đó có lĩnh vực sản xuất công nghiệp, TTCN.

3. Sở Tài chính

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách tỉnh phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí kinh phí chi thường xuyên thực hiện các Đề án, chương trình phát triển công nghiệp của tỉnh theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật hiện hành.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với Sở Công Thương, UBND huyện, thị xã, thành phố trong việc xác định và bố trí quỹ đất dành cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và hạ tầng thương mại.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra bảo vệ môi trường, kiểm soát ô nhiễm môi trường trong các KCN, CCN và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh hoàn thiện cơ chế, quy định của tỉnh về phát triển khoa học công nghệ, trong đó chú trọng các hoạt động hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới, máy móc thiết bị tiên tiến vào hoạt động sản xuất kinh doanh; nâng cao chất lượng thẩm định

công nghệ, dây chuyền thiết bị đối với các dự án sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

6. Sở Lao động, Thương binh và xã hội

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh hoàn thiện cơ chế, quy định của tỉnh về quản lý lao động, đào tạo nghề, kết nối cung cầu lao động; xây dựng và triển khai Đề án đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực của tỉnh nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh trong quá trình phát triển công nghiệp.

7. Ban Quản lý khu kinh tế Vân Phong

- Phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, tham mưu triển khai phương án phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trong từng giai đoạn theo quy hoạch tỉnh Khánh Hòa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được phê duyệt nhằm tạo mặt bằng sạch, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội cho phát triển công nghiệp bền vững.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình xúc tiến đầu tư trong và ngoài nước vào các ngành công nghiệp ưu tiên theo Nghị Quyết 55 của Quốc hội và tăng cường công tác xúc tiến đầu tư để kêu gọi các dự án thứ cấp vào các KCN đã hoàn thành.

8. Các sở, ban, ngành và UBND huyện, thị xã và thành phố có liên quan

Chủ động thực hiện nội dung của Đề án phát triển công nghiệp, thương mại tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, căn cứ theo chức năng nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị mình và những nhiệm vụ, giải pháp được giao cụ thể tại Phụ lục danh mục kèm theo Đề án này; đề xuất xây dựng các cơ chế chính sách, đề án, chương trình, kế hoạch đúng lộ trình và trình cấp có thẩm quyền ban hành để triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phát triển công nghiệp, thương mại trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã cơ bản bám sát quan điểm, mục tiêu và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội. Cơ cấu kinh tế của tỉnh trong nền kinh tế có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Công nghiệp luôn duy trì tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm đạt 6,0%/năm trong giai đoạn 2016-2022, cơ cấu sản xuất trong nội bộ các ngành kinh tế dịch chuyển theo hướng khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của tỉnh gắn với thị trường. Khu kinh tế Vân Phong từng bước tác động tích cực đến phát triển kinh tế của tỉnh và vùng.

Đóng góp của ngành thương mại vào tăng trưởng GRDP hàng năm của tỉnh đã thể hiện phần nào vai trò của thương mại đối với phát triển kinh tế, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống người dân và tác động tích cực tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Tổng mức BLHH&DTDVTD đạt tốc độ tăng trưởng cao trong những năm qua cho thấy các hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh đã có bước phát triển tích cực, bảo đảm lưu thông hàng hoá thuận lợi, kịp thời phục vụ cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng của thị trường. Kim ngạch xuất nhập khẩu không ngừng gia tăng, thị trường xuất nhập khẩu có nhiều triển vọng mở rộng và đa dạng hóa.

Tuy nhiên sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh phần lớn còn ở dạng gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng nội địa thấp, chủ yếu là sơ chế và tận dụng nhiều lao động phổ thông. Thiết bị, công nghệ sản xuất ở mức trung bình thấp, số doanh nghiệp lớn, kỹ thuật cao còn ít, chưa tạo ra được nhiều sản phẩm mũi nhọn, chủ lực của tỉnh, sức cạnh tranh sản phẩm còn hạn chế. Tổng mức bán lẻ hàng hóa đạt tốc độ tăng trưởng cao, tuy nhiên vẫn chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu tổng mức BLHH&DTDVTD, tỷ trọng hàng hoá được sản xuất ra trên địa bàn tỉnh còn thấp. Xuất khẩu hàng hoá đã có sự điều chỉnh về cơ cấu, song chưa tương xứng với tiềm năng.

Trên cơ sở đánh giá hiện trạng, có xét đến các yếu tố tác động đến phát triển công nghiệp, thương mại cả nước nói chung và của tỉnh nói riêng thời gian tới, Đề án đã xác định một số vấn đề cần xem xét trong phát triển ngành công nghiệp và thương mại để phân bố không gian phát triển theo hướng ưu tiên phát triển các ngành có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao, trên cơ sở hàm lượng kỹ thuật, công nghệ hiện đại và tính chuyên môn hóa cao. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ và tiếp tục duy trì phát triển và mở rộng hợp lý các lĩnh vực không có nhiều điều kiện, cơ hội đầu tư và phát triển mạnh. Thực hiện cơ cấu lại lĩnh vực thương mại theo hướng đổi mới sáng tạo và số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh; tăng cường kết nối, tham gia chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị, các hệ sinh thái toàn

cầu và khu vực. Đẩy mạnh liên kết trong chuỗi cung ứng gắn với thực hiện tốt các quy định về chất lượng, an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc; phát triển chuỗi cung ứng các sản phẩm thân thiện với môi trường, được dán nhãn sinh thái. Đẩy mạnh phát triển hạ tầng thương mại để gắn với phát triển du lịch của tỉnh.

Trên cơ sở đó đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp khả thi tổ chức thực hiện nhằm phát triển công nghiệp, thương mại trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để hướng đến mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh và toàn quốc đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

2. Kiến nghị

- Đề nghị Chính phủ và các bộ, ngành quan tâm hỗ trợ kết nối, xúc tiến, giới thiệu các nhà đầu tư, doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn tỉnh (nhất là các lĩnh vực hạ tầng khu, cụm công nghiệp; các dự án sản xuất công nghiệp quy mô lớn, dự án công nghiệp công nghệ cao, ...hạ tầng logistics, đầu tư phát triển thêm các siêu thị hạng I và một số trung tâm thương mại phù hợp với điều kiện phát triển).

- Chính phủ sớm ban hành Nghị định sửa đổi Nghị định 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ để Tỉnh có cơ chế chính sách cụ thể trong phát triển công nghiệp hỗ trợ đóng vai trò quan trọng trong phát triển các ngành/lĩnh vực ưu tiên phát triển của Tỉnh.

- Chính phủ sớm ban hành Nghị định sửa đổi Nghị định 68/2017/NĐ-CP ngày 25/7/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp để Tỉnh có cơ chế chính sách cụ thể trong thu hút đầu tư trong phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia vào chuỗi sản xuất công nghiệp thúc đẩy phát triển công nghiệp.

- Đề nghị Bộ Công Thương quan tâm xem xét, tạo điều kiện để tỉnh Khánh Hòa thực hiện tốt Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trong lĩnh vực phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch nhằm đạt mục tiêu COP26 và phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Trên cơ sở bổ sung danh mục 13 dự án điện trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII.

- Trong quá trình triển khai thực hiện, Đề án được điều chỉnh, bổ sung kịp thời để hài hoà với mô hình phát triển và tăng trưởng kinh tế của tỉnh, thích ứng tích cực với cuộc CMCN 4.0.

PHỤ LỤC I**1. Danh mục các chương trình nhiệm vụ thực hiện Đề án đến năm 2030**

TT	Nội dung nhiệm vụ	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Sản phẩm	Thời gian thực hiện
1	Xây dựng Đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và thành phố	Đề án	2024-2025
2	Xây dựng Đề án/kế hoạch Tái cơ cấu ngành thương mại tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và thành phố	Đề án/Kế hoạch	2024-2025
3	Triển khai Chương trình Khuyến công quốc gia, khuyến công địa phương giai đoạn đến năm 2030	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và thành phố	Đề án	2024
4	Tuyên truyền về Hội nhập kinh tế quốc tế, các biện pháp phòng vệ thương mại phù hợp với các cam kết quốc tế nhằm tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh trên thị trường.	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và thành phố	Hội nghị tuyên truyền	Hàng năm
5	Xây dựng Đề án nâng cao năng suất, chất lượng và sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và thành phố	Đề án	2026-2027
6	Xây dựng Đề án/Kế hoạch đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực của tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030	Sở Lao động, Thương binh và xã hội	Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và thành phố	Đề án/Kế hoạch	2025-2027
7	Đề án/Kế hoạch thu hút FDI theo hướng ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ “cao, mới, sạch, tiết kiệm”, sử dụng nhiều nguồn nguyên liệu trong nước, có cam kết chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và thành phố	Đề án/Kế hoạch	2025-2027
8	Tuyên truyền về Đề án phát triển kinh tế số ngành Công Thương giai đoạn đến năm 2030 và Chiến lược khoa học, công nghệ đổi mới sáng tạo phục vụ	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và thành	Hội nghị tuyên truyền	Hàng năm

	phát triển ngành Công Thương đến năm 2030		phố		
9	Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và thành phố	Hội nghị, tập huấn	Hàng năm
10	Kế hoạch phát triển hạ tầng thương mại tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và thành phố	Kế hoạch	2025-2027
11	Đề án phát triển thương hiệu và quảng bá các đặc sản vùng miền của tỉnh Khánh Hòa năm 2030	Sở Khoa học và công nghệ	Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và thành phố	Đề án	2025-2027
12	Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia chuỗi liên kết sản xuất, phân phối hàng hóa theo hướng bền vững	Sở Công Thương	Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã và thành phố	Hội nghị, tập huấn	Hàng năm

2. Danh mục các dự án kêu gọi đầu tư đến năm 2030

TT	Tên lĩnh vực	Dự kiến địa điểm	Phân kỳ đầu tư
A	Ngành công nghiệp		
I.	Công nghiệp năng lượng: Thực hiện theo Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2023, tầm nhìn đến 2050 (Quy hoạch điện VIII) và Kế hoạch triển khai thực hiện Quy hoạch điện VIII		
1	Các Nhà máy điện gió Khánh Hòa, dự kiến tổng công suất 621 MW	Các huyện, thị xã, thành phố	2024 - 2030
2	Nhà máy điện gió Khánh Hòa, dự kiến công suất 1.000 MW	H Cam Lâm	Đến năm 2030
3	Các Nhà máy điện gió ngoài khơi Khánh Hòa, dự kiến tổng công suất 3.200 MW	H Vạn Ninh, TP Nha Trang	2024 - 2030
4	Nhà máy thủy điện tích năng Khánh Vĩnh, dự kiến công suất 1.200 MW	H Khánh Vĩnh	2030
5	Nhà máy điện tua bin khí LNG Vân Phong 2, dự kiến công suất 2x 1.500 MW	TX Ninh Hòa	2026-2030
6	Hệ thống pin lưu trữ tại Nhà máy điện mặt trời AMI Khánh Hòa, dự kiến công suất 50 MW	H Cam Lâm	2030

7	Dự án Tổ hợp lọc hóa dầu Nam Vân Phong 1 và Tổ hợp lọc hóa dầu Nam Vân Phong 2	Khu kinh tế Vân Phong	2024 - 2030
8	Dự án sản xuất Hydro xanh và pin nhiên liệu mới	Khu kinh tế Vân Phong	2024 - 2030
II. Chế biến thực phẩm chất lượng cao			
1	Đổi mới công nghệ, nâng cấp, hiện đại hóa các nhà máy chế biến thủy sản hiện có đa dạng hóa sản phẩm xuất khẩu.	Trên đại bàn tỉnh	2024-2030
2	Dự án chế biến thủy sản đông lạnh, công suất khoảng 10.000 tấn/năm	Các KCN	2024-2030
3	Nâng cấp, đổi mới dây chuyền chế biến thủy hải sản theo hướng tăng các sản phẩm có giá trị gia tăng cao từ các phần còn lại của thủy hải sản sau phi lê như bột xương làm thực phẩm, collagen dược phẩm, dịch thủy phân protein từ thủy hải sản, phân bón sinh học từ phụ phẩm,... nâng cao giá trị ngành hàng thủy hải sản	Trên địa bàn tỉnh	2024-2030
4	Thu hút đầu tư dự án chế biến sâu thủy sản sau phi lê như bột xương làm thực phẩm, collagen dược phẩm, dịch thủy phân protein từ thủy hải sản, phân bón sinh học từ phụ phẩm,...	Các KCN	2024-2030
5	Kêu gọi đầu tư sản xuất nước giải khát với quy mô lớn với thiết bị, công nghệ hiện đại, đảm bảo vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường trong đó ưu tiên sản xuất nước giải khát từ hoa quả tươi và các loại nước giải khát bổ dưỡng với nguyên liệu từ yến sào	Các KCN	Đến năm 2030
6	Đầu tư nâng công suất, chất lượng sản phẩm của nhà máy chế biến nước yến phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu	Công ty Yến Sào Khánh Hòa	Đến năm 2030
III. Cơ khí, chế tạo			
1	Kêu gọi đầu tư sản xuất kết cấu thép tiêu chuẩn và phi tiêu chuẩn; sản xuất thùng container, bể, thùng kim loại cỡ lớn, ống thép cỡ lớn,....; sản xuất, lắp ráp động cơ và các thiết bị phụ tùng cung cấp cho các loại tàu thủy trọng tải từ 6.500 DWT trở lên	KCN Ninh Thủy, TX. Ninh Hòa	Đến năm 2030
2	Thu hút đầu tư các cơ sở đóng tàu đóng tàu thuyền vỏ composite làm tàu khai thác thủy sản và du lịch	Các KCN, CCN tại TX. Ninh Hòa, H Cam Lâm hoặc TP. Cam Ranh	Đến năm 2030
3	Các dự án sản xuất và lắp ráp máy móc thiết bị kỹ thuật điện như: máy phát điện, tổ hợp thiết bị năng lượng, năng lượng tái tạo, máy biến áp chuyên dùng, các động cơ điện	Các KCN, CCN tại H Diên Khánh, Khánh Vĩnh, TX. Ninh Hòa	Đến năm 2030

4	Kêu gọi đầu tư các nhà máy sản xuất phụ tùng, linh kiện hoặc sản phẩm ô tô hoàn chỉnh; các thiết bị vận tải từ hạng nhẹ đến siêu trường siêu trọng; các thiết bị phục vụ bốc xếp, vận chuyển hàng hóa trong cảng, kho bãi logistic	Các KCN tại TX. Ninh Hòa, huyện Diên Khánh	Đến năm 2030
5	Kêu gọi các dự án nghiên cứu phát triển các thiết bị bay, tàu lặn thăm dò không người lái, các rô bốt phục vụ ngành logistic... công nghệ cao, ứng dụng trí tuệ nhân tạo tại các trung tâm công nghệ cao	HHVạn Ninh và các KCN trong KKT Vân Phong	Đến năm 2030
III	Thiết bị điện, điện tử		
1	Kêu gọi các dự án đầu tư sản xuất các sản phẩm điện tử (thiết bị điện tử gia dụng, điện tử văn phòng, thiết bị điện cho ngành năng lượng và thiết bị điện, điện tử phục vụ cho các ngành kinh tế khác)	Các KCN trong KKT Vân Phong, KCN Suối Dầu và KCN Nam Cam Ranh	Đến năm 2030
IV	Công nghiệp hóa, dược phẩm		
1	Thu hút đầu tư các dự án phát triển công nghiệp sinh học sản xuất nguyên liệu hóa dược, dược liệu biển	Các KCN, CCN thuộc KKT Vân Phong và TX. Ninh Hòa	Đến năm 2030
2	Thu hút đầu tư các dự án sản xuất và trung tâm nghiên cứu dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm chức năng, sản xuất thuốc thú y thủy sản, nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu đặc thù của tỉnh để tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, phục vụ cho thị trường trong nước và xuất khẩu	các KCN, CCN thuộc KKT Vân Phong và TX. Ninh Hòa	Đến năm 2030
V	Công nghiệp hỗ trợ		
1	Phát triển sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao (các loại khuôn mẫu, chi tiết cơ khí tiêu chuẩn, chi tiết nhựa chất lượng cao)	Các CCN trên địa bàn và KCN thuộc KKT Vân Phong và TX. Ninh Hòa	Đến năm 2030
2	Phát triển sản xuất công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí chế tạo (Khuôn mẫu, đồ gá; linh kiện và phụ tùng máy gia công cơ khí, máy hàn; linh kiện và phụ tùng máy động lực, máy nông nghiệp, linh phụ tùng cơ khí đóng tàu; linh kiện và phụ tùng máy, thiết bị chế biến nông lâm thủy hải sản; các chi tiết máy.	Các CCN, KCN	Đến năm 2030
3	Phát triển sản xuất công nghiệp hỗ trợ ngành thiết bị điện, điện tử (linh kiện, chip, bo mạch, thiết bị lưu trữ,..); Linh kiện, thiết bị cho thiết bị điện gia dụng..	Các CCN, KCN	Đến năm 2030
4	Phát triển sản xuất linh phụ kiện, bao bì cho ngành may, da giày và chế biến nông, lâm sản và thực phẩm (sợi, khóa, chỉ may, chỉ khâu, bông tăm, mex dệt, mex không dệt). đế giày, mũ giày, bao bì giấy/nhựa, vỏ lon/hộp,...)	Các CCN, KCN	Đến năm 2030

VI	Ngành công nghiệp khác		
1	Thu hút đầu tư các dự án khai thác, chế biến khoáng sản làm VLXD trên cơ sở áp dụng công nghệ thiết bị tiên tiến, hiệu suất thu hồi sản phẩm cao không gây ô nhiễm môi trường.	H. Diên Khánh, TX Ninh Hòa, H Vạn Ninh, TP. Cam Ranh, H Cam Lâm và H Khánh Sơn	Đến năm 2030
2	Kêu gọi các dự án đầu tư chế biến xuất khẩu sản phẩm chế biến sâu như đá mỹ nghệ, đá ốp lát granite...	H. Diên Khánh, TX Ninh Hòa, H Vạn Ninh, TP. Cam Ranh, H Cam Lâm và H Khánh Sơn	Đến năm 2030
3	Đổi với các nhà máy đường cần mở rộng công suất phù hợp với vùng nguyên liệu được quy hoạch và sản lượng mía tương ứng; từng bước hiện đại hóa thiết bị, tăng khả năng thu hồi; đa dạng hóa sản phẩm, kết hợp giữa sản xuất đường với sản xuất điện nguyên liệu từ bã mía, sản xuất cồn, giấy tụy nhiên cần đảm bảo nghiêm ngặt về môi trường sinh thái	Đổi với các nhà máy đường hiện có	Đến năm 2030
4	Kêu gọi dự án nhà máy chế biến thịt gia súc gia cầm chất lượng cao, công suất khoảng 6.000-8.000 tấn/năm	Các KCN, CCN	Đến năm 2030
5	Đầu tư các khu giết mổ gia súc gia cầm tập trung	Tp. Cam Ranh, TX Ninh Hòa, H Diên Khánh	2024-2027
6	Đầu tư nâng cao năng lực sản xuất của Nhà máy bia Sài Gòn	CCN Diên Phú	Đến năm 2030
7	Củng cố các cơ sở hiện có, hướng tới chuyển dần sang các sản phẩm mộc gia dụng xuất khẩu	Đổi với các nhà máy đường hiện có	Đến năm 2030
8	Phát triển sản xuất đồ gỗ xuất khẩu trên cơ sở vùng nguyên liệu của 2 địa phương Lâm Đồng và Đắk Lắk	Các KCN, CCN	Đến năm 2030
9	Thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước xây dựng các nhà máy sản xuất nhựa công nghiệp, các loại sản phẩm bằng vật liệu composite, ống nhựa với công nghệ tiên tiến	Các CCN, KCN	2025-2027
10	Đầu tư nâng cấp công nghệ hiện đại vào các dự án hiện có trên địa bàn tỉnh theo hướng chuyên môn hóa cao, tập trung vào các khâu có giá trị gia tăng cao dựa trên quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa.	Các nhà máy hiện có	Đến năm 2030
11	Hạn chế tối đa việc phát triển sản xuất gạch nung, giảm dần tỷ trọng sản lượng gạch nung phù hợp với tăng dần gạch không nung một cách hợp lý, theo đúng lộ trình.	Các cơ sở hiện có	Đến năm 2030

12	Đầu tư mở rộng các nhà máy sản xuất đá ốp lát nhân tạo; mở rộng các cơ sở sản xuất ngói xi măng cát màu hiện có trên địa bàn tỉnh, nâng công suất lên khoảng 2 triệu m ² /năm áp dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất.	tại các KCN, CCN huyện Diên Khánh, Vạn Ninh, Cam Lâm	Đến năm 2027
13	Tập trung phát triển vật liệu không nung; phát triển công nghiệp bê tông tiền chế, bê tông đúc sẵn, bê tông dự ứng lực, bê tông thương phẩm, vữa trộn sẵn được sản xuất cơ giới hóa với công nghệ tiên tiến, kỹ thuật hiện đại đảm bảo đồng nhất, chất lượng cao	Các KCN, CCN tại H Vạn Ninh, Khánh Sơn, TX. Ninh Hòa	2024-2030
14	Thu hút các dự án sản xuất các loại vật liệu mới (vật liệu trang trí nhẹ, siêu nhẹ, vật liệu chống cháy, cách âm, cách nhiệt, ngói tráng men, ngói trang trí; tấm lợp composite, tấm lợp polycarbonate, tấm lợp acrylic có phủ các hạt đá tự nhiên; đá ốp lát nhân tạo chất lượng cao như Terastone và Brettstone; vật liệu ốp lát nội, ngoại thất chất lượng cao.	Các KCN, CCN tại H Vạn Ninh, Khánh Sơn, TX. Ninh Hòa	2024-2030
B	Ngành thương mại		
1	Khu phi thuế quan		2024-2030
2	Trung tâm thương mại, tài chính Đầm Môn		2024-2030

PHỤ LỤC II**1. Thực trạng phát triển công nghiệp**

Bảng 1. Giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2022

Đơn vị tính: tỷ đồng, giá so sánh 2010

Giá trị sản xuất công nghiệp	2015	2020	2022
Toàn ngành công nghiệp	40.404	52.449	60.889
Khai khoáng	717	1.007	726
Công nghiệp chế biến	38.584	49.635	58.178
Chế biến NLS, TP	22.096,8	27.313,6	32.533,5
Cơ khí chế tạo	11.871,7	15.732,6	17.863,9
Thiết bị điện, điện tử	136,8	333,9	337,4
Dệt may - Da giày	2.373,3	2.256,1	2.973,7
Hoá chất và dược liệu	385,6	1.037,6	1.151,5
SX VLXD	1.720	2.961	3.318
SX và PP điện, nước	736	1.257	1.459
Cung cấp nước, QL và XL RT, NT	368	550	526

Nguồn: Tổng hợp của VIOIT

Bảng 2. Lao động, cơ sở, giá trị tăng thêm công nghiệp giai đoạn 2016-2022

Lao động	2015	2020	2022
Toàn ngành	86.544,0	115.716,0	99.787,0
Khai khoáng	1572	3.280	3.440
Chế biến, chế tạo	79778	107.719	91.988
SX và PP điện thước	1128	3.076	2.131
Cung cấp nước, QL và XL RT, NT	4066	1.641	2.228
Cơ sở	2015	2020	2022
Toàn ngành	6.757,0	6.546,0	5.810,0
Khai khoáng	306	197	139
Chế biến, chế tạo	6324	6.126	4.577
SX và PP điện thước	91	180	1.069
Cung cấp nước, QL và XL RT, NT	36	43	25
VA (HH)	2015	2020	2022
Toàn ngành	11.361	17.131	20.510
Khai khoáng	460	676	503
Chế biến, chế tạo	9.912	14.982	18.239
SX và PP điện thước	676	921	1.240

Cung cấp nước, QL và XL RT, NT	313	552	529
VA (SS)	2020	2021	2022
Toàn ngành	10.299,9	9.634,5	11.685,7
Khai khoáng	459,8	330,7	331,4
Chế biến, chế tạo	8.529,1	8.043,6	9.866,1
SX và PP điện thước	962,7	932,0	1.155,5
Cung cấp nước, QL và XL RT, NT	348,3	328,3	332,6

Nguồn: Tổng hợp của VIOIT

Bảng 3. Lực lượng lao động ngành công nghiệp giai đoạn 2016 - 2022

Ngành công nghiệp	Lao động công nghiệp					
	2015	2018	2019	2020	2021	2022
Tổng số	55.266	52.586	52.814	52.421	50.777	52.325
1. Khai khoáng	1.732	1.548	1.467	1.105	1.084	944
2. CN chế biến, chế tạo	50.454	47.926	48.100	47.826	45.591	46.821
Cơ khí chế tạo	12.597	10.947	11.081	9.293	9.419	9.642
Chế biến nông, lâm sản và thực phẩm	24.737	25.962	25.277	26.469	24.223	25.274
Sản xuất thiết bị điện, điện tử và tin học	180	228	146	131	123	109
Dệt may, da giày	9.104	6.756	6.586	6.348	6.435	6.433
Công nghiệp hóa chất	780	800	813	1.547	1.532	1.623
Sản xuất vật liệu xây dựng	1.880	2.047	3.034	3.252	3.025	2.973
Công nghiệp khác	1.176	1.186	1.163	786	834	767
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước	1.739	1.478	1.581	1.709	2.265	2.377
4. Cấp nước, hoạt động xử lý rác thải, nước thải	1.341	1.634	1.666	1.781	1.837	2.183

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê

2. Định hướng phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đến năm 2030

Bảng 1. Các KCN giữ nguyên diện tích và địa điểm đến năm 2030

STT	Tên KCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tính chất
1	KCN Suối Dầu	H. Cam Lâm	137	Tổng hợp
2	KCN Ninh Thủy	TX. Ninh Hòa	208	Tổng hợp
3	KCN Nam Cam Ranh	TP. Cam Ranh	352	Tổng hợp
Tổng			697	

Nguồn: Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa và Tổng hợp của VIOIT

Bảng 2. Các KCN và khu vực phát triển công nghiệp được định hướng phát triển trong KKT Vân Phong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

TT	Tên KCN	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Tính chất
1	KCN Vạn Lương	Xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh	200	KCN công nghệ cao thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ thông tin thuộc các danh mục ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư
2	KCN Dốc Đá Trắng	Xã Ninh Thọ, Thị xã Ninh Hòa và xã Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh	288	KCN tổng hợp, ưu tiên công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp điện tử, công nghiệp nghệ cao, VLXD và các ngành công nghiệp khác
3	KCN Ninh An	Xã Ninh An, Thị xã Ninh Hòa	150	KCN sinh thái với các ngành nghề chế biến sản phẩm nông nghiệp sạch.
4	KCN Ninh Thọ	Xã Ninh Thọ, Thị xã Ninh Hòa	370	khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, phát triển các ngành công nghiệp điện tử - tin học, cơ khí chế tạo, sản xuất các sản phẩm hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất VLXD và các ngành công nghiệp khác.
5	KCN Ninh Diêm 1	Phường Ninh Diêm, thị xã Ninh Hòa	250	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, phát triển các ngành công nghiệp điện tử - tin học, cơ khí chế tạo, sản xuất các sản phẩm hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất VLXD và các ngành công nghiệp khác.
6	KCN Ninh Diêm 2	Phường Ninh Diêm, thị xã Ninh Hòa	215	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ, phát triển các ngành công nghiệp điện tử - tin học, cơ khí chế tạo, sản xuất các sản phẩm hỗ trợ cho công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. 08 - KCN Ninh Diêm 3: Diện tích 290 ha, định hướng là khu công nghiệp – đô thị -
7	KCN Ninh Diêm 3	Phường Ninh Diêm, thị xã Ninh Hòa	290	Khu công nghiệp – đô thị - dịch vụ khu công nghiệp công nghệ cao, phát triển các ngành công nghiệp điện tử - tin học, sản xuất các sản phẩm công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và các ngành công nghiệp khác.
			1.763	

Nguồn: Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa và Tổng hợp của VIOIT

Bảng 3. Các KCN được bổ sung mới vào quy hoạch giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

STT	Tên KCN	Địa chỉ	Diện tích (ha)	Định hướng ngành nghề
1	KCN Xuân Sơn	Xã Xuân Sơn, Vạn Hưng, huyện Vạn Ninh	200	Định hướng phát triển KCN theo mô hình KCN sinh thái thu hút các ngành nghề sạch, ít bị ô nhiễm, thân thiện với môi trường
2	KCN Ninh Sơn	Xã Ninh Sơn, thị xã Ninh Hòa	480	KCN tổng hợp, ưu tiên công nghiệp dược phẩm, công nghiệp hỗ trợ
3	Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ Ninh Xuân	Xã Ninh Xuân và xã Ninh Sim, thị xã Ninh Hòa	1.000	KCN tổng hợp, ưu tiên công nghiệp hỗ trợ
4	KCN Diên Thọ	Xã Diên Thọ, huyện Diên Khánh	300	KCN sạch, công nghiệp nhẹ, công nghiệp phụ trợ
Tổng diện tích			1.980	

Nguồn: Quy hoạch tỉnh Khánh Hòa và Tổng hợp của VIOIT

Bảng 4. Phát triển cụm công nghiệp tỉnh Khánh Hòa giai đoạn đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

TT	Huyện/Tp	Địa chỉ	Năm 2020	Đến năm 2030	Tăng/ giảm	Định hướng ngành nghề
Cụm Công nghiệp		506,26			669,44	
1	CCN Đắc Lộc	Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang	34,52	34,52	Giữ nguyên	Các ngành công nghiệp như cơ khí chế tạo, may mặc, thủ công mỹ nghệ,... đầu tư xây dựng nhà xưởng
2	CCN Diên Phú	Xã Diên Phú, Huyện Diên Khánh	49,77	49,77	Giữ nguyên	Các ngành công nghiệp như cơ khí chế tạo, may mặc, thủ công mỹ nghệ,... đầu tư xây dựng nhà xưởng
3	CCN Diên Phú-VCN		19,7	25,23	Tăng thêm 5,53 ha	Các ngành công nghiệp sạch
4	CCN Diên Thọ	Xã Diên Thọ, Huyện Diên Khánh	50	75	Tăng thêm 25 ha	Thu hút các ngành công nghiệp công nghệ cao như: Chíp điện tử, công nghệ thông tin và viễn thông; cơ khí chính xác và tự động hóa; công

						nghệ sinh học, năng lượng mới và năng lượng tái tạo; các ngành công nghiệp ít gây ô nhiễm môi trường
5	CCN và chăn nuôi Khatoco	Xã Ninh Ích, Thị Xã Ninh Hòa	35,58	35,58	Giữ nguyên	Thu hút các ngành như chăn nuôi, chế biến thực phẩm, thuộc da...
6	CCN Ninh Xuân	Xã Ninh Xuân, thị xã Ninh Hòa	50	75	Tăng thêm 25ha theo QH SDD đến 2030 của Huyện	Các ngành công nghiệp sạch
7	CCN Sông Cầu	Xã Sông Cầu, Huyện Khánh Vĩnh	40,36	75	Tăng thêm 34,64 ha (theo Quyết định số 745/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND tỉnh)	Thu hút các ngành: thủ công mỹ nghệ, chế biến nông lâm sản; chế biến gỗ; sản xuất nước đá; chế biến lương thực, thực phẩm (trừ chế biến thủy hải sản tươi sống); may mặc; cơ khí;...
8	CCN Khánh Bình	Xã Khánh Bình, Huyện Khánh Vĩnh		50	Bổ sung mới theo phương án SDD đến 2030 của huyện	Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, cơ khí nhỏ, sản xuất VLXD
9	Trảng É 1	Xã Suối Cát và xã Suối tân, huyện Cam Lâm	34,95	151,34	Tăng thêm 22,64 ha theo phương án SDD đến 2030 của huyện	Các ngành nghề: Sản xuất thuốc lá, dệt nhuộm, in, kéo sợi, may, chế biến thực phẩm tổng hợp, cơ khí, thủ công mỹ nghệ, vườn ươm, kho tàng, các ngành nghề khác... nhưng không gây ô nhiễm môi trường cho các ngành nghề hoạt động trong CCN
	Trảng É 2		44,68			
	Trảng É 3		48,81			
10	CCN Sơn Bình	Xã Sơn Bình huyện Khánh Sơn	18	18	Giữ nguyên chuyển giai đoạn	Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, điện tử và may mặc
11	CCN Cam Thành Nam	Xã Cam Thành Nam, TP. Cam Ranh	40	40	Giữ nguyên	Các ngành công nghiệp sạch

12	CCN Cam Thịnh Đông	Xã Cam Thịnh Đông TP. Cam Ranh	40	40	Giữ nguyên trong đó 14,73ha tại xã Cam Thịnh Tây; 25,27ha tại xã Cam Thịnh Đông)	Sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, điện tử và may mặc
TỔNG CỘNG			507	669		

Bảng 5. Tổng mức BLHH&DTDVTD tỉnh Khánh Hòa 2016 - 2022

Năm	Tổng cộng	Trong đó (Tỷ đồng)				Cơ cấu (%)			
		Bán lẻ	Lưu trữ và ăn uống	Lữ hành	DV khác	Bán lẻ	Lưu trữ và ăn uống	Lữ hành	DV khác
2015	64.487	44.500	10.379	197	9.411	69,01	16,09	0,31	14,59
2016	69.191	45.259	12.494	494	10.944	65,41	18,06	0,71	15,82
2017	78.716	49.136	15.134	2.071	12.375	62,42	19,23	2,63	15,72
2018	89.386	51.536	18.968	3.781	15.101	57,66	21,22	4,23	16,89
2019	97.792	57.268	21.097	4.922	14.505	58,56	21,57	5,03	14,83
2020	62.280	43.041	12.034	2.032	5.173	69,11	19,32	3,26	8,31
2021	55.201	38.043	7.228	166	9.764	68,92	13,09	0,30	17,69
2022	95.149	62.364	18.163	1.376	13.246	65,54	19,09	1,45	13,92

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa 2022

Bảng 6. Cơ cấu Tổng mức BLHH tỉnh Khánh Hòa theo nhóm hàng

TT	Chỉ tiêu	2015	2022	Cơ cấu 2022 (%)	Tốc độ tăng 2016-2022 (%/năm)
	Tổng mức BLHH	44.500,0	62.364	100	4,94
1	Lương thực, thực phẩm	17.556,8	25.725	41,25	5,61
2	Hàng may mặc	2.941,9	3.258	5,22	1,47
3	Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4.255,2	4.396	7,05	0,47
4	Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	730,9	345	0,55	-10,18

TT	Chỉ tiêu	2015	2022	Cơ cấu 2022 (%)	Tốc độ tăng 2016-2022 (%/năm)
5	Gỗ và vật liệu xây dựng	3.376,7	2.566	4,11	-3,85
6	Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại	4.834,3	5.140	8,24	0,88
7	Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác	4.163,1	11.833	18,97	16,09
8	Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác	401,3	538	0,86	4,28
9	Hàng hóa khác	6.240,0	3.343	5,36	-8,53

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Khánh Hòa 2022